Ký bởi: BỘ PHẬN MỘT CỬA
Email: bophanmotcualbq@dongnai.gov.vn
Cơ quan: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
Ngày ký: 06-05-2024 08:15:09 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

"NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT GIÀY THỂ THAO, CÔNG SUẤT 30.000.000 ĐÔI/NĂM"

ĐỊA ĐIỂM: SỐ 8, ĐƯỜNG 9A, KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA II, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Đồng Nai, năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT GIÀY THỂ THAO, CÔNG SUẤT 30.000.000 ĐÔI/NĂM

ĐỊA ĐIỂM: SỐ 8, ĐƯỜNG 9A, KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA II, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

CHỦ DỰ ÁN

M.S.D.N: 3600266046 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

VŨ ĐÌNH QUÂN

Đồng Nai, năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG iii

DANH MỤC HÌNH iv

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 1

1. Tên chủ dự án đầu tư: 1

2. Tên dự án đầu tư: 1

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư 3

3.1. Công suất của dự án đầu tư 3

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư: 3

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư: 11

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu 11

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư 14

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 25

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 25

1.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia .. 25

1.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường... 25

2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường 27

CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 32

CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 38

1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc phục vụ dự án đầu tư: 38

1.1. Đánh giá tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị 38

1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị 49

2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành 53

2.1.1. Tác động do bụi, khí thải 54

2.1.2. Tác động do nước thải 63

2.1.3. Tác động chất thải rắn – chất thải nguy hại 66

2.1.4. Tác động không do chất thải 72
2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện: 76
2.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải 76
2.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 83
2.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn – chất thải nguy hại 90
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 105
3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án 105
3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục và biện pháp bảo vệ môi trường khác 105
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo ... 107
CHƯƠNG V: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 109
5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 109
5.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 110
5.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 122
5.4. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh: 123
CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 127
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. 127
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 127
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 128
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. 129
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ: 129
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục khí thải: không có 130
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 130
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 131

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư 3
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Nhà máy 11
Bảng 1.3. Tổng nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy 14
Bảng 1.4. Diện tích các hạng mục công trình 16
Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ hoạt động nhà máy 18
Bảng 2.1. Bảng kê chi tiết tuyến ống thu gom nước mưa tại 28
KCN Biên Hòa II 28
Bảng 2.2. Bảng kê chi tiết tuyến ống thu gom nước thải tại 29
KCN Biên Hòa II 29
Bảng 4.1. Tác động và nguồn gây tác động 38
Bảng 4.2. Tải lượng ô nhiễm theo tải trọng xe 39
Bảng 4.3. Tải lượng các chất ô nhiễm 40
Bảng 4.4. Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông 40
Bảng 4.5. Hệ số ô nhiễm do khí thải từ hoạt động giao thông 41
Bảng 4.6. Tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông 41
Bảng 4.7. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt 43
Bảng 4.8. Chất thải thông thường ước tính phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị 44
Bảng 4.9. Danh mục các chất thải nguy hại 45
Bảng 4.10. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) . 46
Bảng 4.11. Mức ồn tối đa theo khoảng cách từ hoạt động của các thiết bị thi công 47
Bảng 4.12. Tác hại của tiếng ồn có cường độ cao đối với sức khoẻ của con người 48
Bảng 4.13. Các nguồn ô nhiễm đặc trưng trong giai đoạn hoạt động 53
Bảng 4.14. Tải lượng ô nhiễm do khí thải giao thông 54
Bảng 4.15. Dự báo nồng độ bụi tại khu vực dự án 56
Bảng 4.16. Dự báo nồng độ hơi dung môi tại khu vực dự án 57
Bảng 4.17. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt 64
Bảng 4.18. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 67
Bảng 6.1. Bảng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm ... 130

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình chung sản xuất giày thể thao hoàn chỉnh 4
Hình 1.2. Quy trình dán đế giày 6
Hình 1.3. Quy trình dán đế giày và mũ giày 8
Hình 1.4. Quy trình in lụa 9

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư:

- Tên chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial theo giấy chứng nhận đầu tư số: 8709172222 ngày 13/7/1994, chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi tám ngày 21/2/2022).

- Địa chỉ trụ sở chính: số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: 0251.3836421. Fax: 0251.3836435.

- Địa điểm thực hiện dự án: số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông KANG YUN SEOK.

- Chức vụ: Tổng Giám Đốc;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600266046 đăng ký lần đầu ngày 13/07/1994, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 29/12/2023 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 8709172222 ngày 13/7/1994, chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi tám ngày 21/02/2022 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina.

2. Tên dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina. Chủ đầu tư dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm".

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm A *(Khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công)*. Tổng vốn đầu tư của dự án: 150.000.000 đô la Mỹ (tương đương 3.817.500.000.000 đồng).

Công ty đã có thủ tục môi trường như sau:

- Quyết định số 18/QĐ-KCNĐN ngày 16/01/2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" của Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial tại số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản số 2418/KCNĐN-MT ngày 09/7/2021 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial.

- Văn bản số 9832/STNMT-CCBVMT ngày 30/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 06/XN-KCNĐN ngày 19/01/2022 của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm".

Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 06/XN-KCNĐN ngày 19/01/2022 của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm". Tuy nhiên hiện nay, Công ty có kế hoạch lắp đặt bổ sung thêm một số máy móc, thiết bị tại công đoạn in lụa, chuẩn bị-chế tạo (các sản phẩm có công đoạn này hiện đang được gia công bên ngoài dự án) và bổ sung hệ thống điện mặt trời mái nhà để tự dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất và vận hành của dự án, không nhằm mục đích kinh doanh, phân phối điện, công suất của dự án vẫn không thay đổi. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, nên Công ty tiến hành lập hồ sơ xin giấy phép môi trường.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư thuộc Phụ lục IX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại số thứ tự 2 Mục I (Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường: dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm

môi trường) Phụ lục IV (Danh mục các dự án đầu tư Nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường) ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, do vậy không thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM theo quy định tại Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

Công suất hoạt động của dự án đầu tư được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư

Stt	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất theo ĐTM	Công suất hiện nay
1	Giày thể thao các loại	Đôi/năm	30.000.000	24.284.410

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

Công nghệ sản xuất của Công ty cụ thể như sau:

a) Quy trình sản xuất giày thể thao hoàn chỉnh:

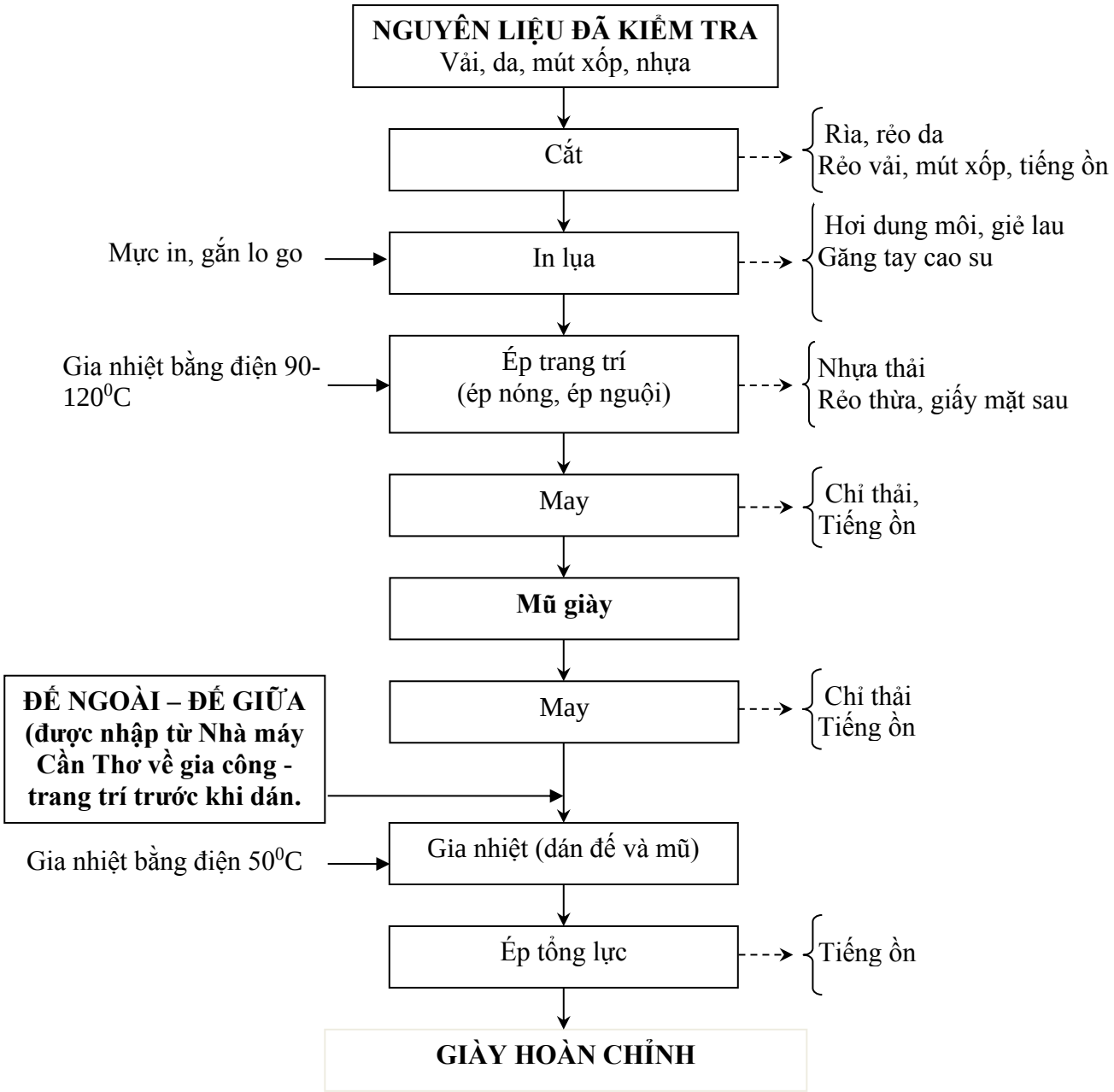

Hình 1.1. Quy trình chung sản xuất giày thể thao hoàn chỉnh

** Thuyết minh quy trình*

Nguyên liệu chính cho quy trình này là da, vải, mút xốp, nhựa. Nguyên liệu sẽ được đưa qua các máy cắt tạo thành các chi tiết theo thiết kế. Một số chi tiết vải, da, in trang trí theo các công đoạn riêng biệt như sau:

- Công đoạn in: Công ty sử dụng công nghệ in lụa. Chi tiết cắt bằng vật liệu nhựa TPU và vải được trải lên khung in, sau đó được sắp xếp vào vị trí in. Sản phẩm sau khi in sẽ được sấy khô. Khung in sẽ được làm sạch để chuẩn bị in cho quy trình sau. Sơn thải từ quá trình in sẽ được thu gom xử lý theo chất thải nguy hại. Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in được các đầu hút dẫn vào hệ thống hấp thu bằng than hoạt tính trước khi thải ra môi trường qua ống thoát khí.

Nước thải phát sinh từ quá trình rửa khuôn in sử dụng mực in gốc nước của công đoạn in lụa sẽ được thu gom về HTXLNT, công suất 1.200 m^3/ngày đêm để xử lý.

Công đoạn gắn trang trí logo: Sẽ được gắn lên mũ giày nhờ keo và ép bằng nhiệt. Nhiệt độ sử dụng trong quá trình ép khoảng 90 – 120^{0}C, nhiệt được tạo thành do nguồn điện gia nhiệt trong máy ép.

Sau các công đoạn trên, chi tiết giày được tạo thành sẽ được đưa qua công đoạn may để tạo thành mũ giày hoàn chỉnh.

Mũ giày sẽ được cắt - may tại các xưởng hiện hữu, một phần được nhập từ chi nhánh TKG Taekwang Mỹ Tho (Chi nhánh chuyên sản xuất mũ giày) tùy thuộc mã giày, một số mã giày đặc biệt được dệt hoàn chỉnh thành mũ giày sẽ được nhập trực tiếp từ nhà cung cấp nên sẽ không phải cắt - may tại nhà máy mà sẽ chuyển vào công đoạn dán đế thành phẩm ra đôi giày.

Đối với đế ngoài và đế giữa: được nhập từ TKG Taekwang Cần Thơ thuộc tập đoàn của Công ty về để phục vụ cho việc sản xuất ra giày hoàn chỉnh.

Công đoạn sản xuất giày thể thao 30.000.000 đôi/năm, đế gữa, đế ngoài và một phần mũ giày (nhập về) sẽ được đưa qua công đoạn may kết hợp với nhau. Sau đó, phần mũ giày và đế giữa, đế ngoài sẽ được gắn với đế ngoài (nhập về) nhờ quá trình quét keo kết hợp với gia nhiệt (khoảng 50^{0}C). Cuối cùng là thực hiện quá trình ép tổng lực nhằm hoàn chỉnh đôi giày thành phẩm, đóng gói, xuất xưởng.

A1) Quy trình chuẩn bị (dán) đế giày

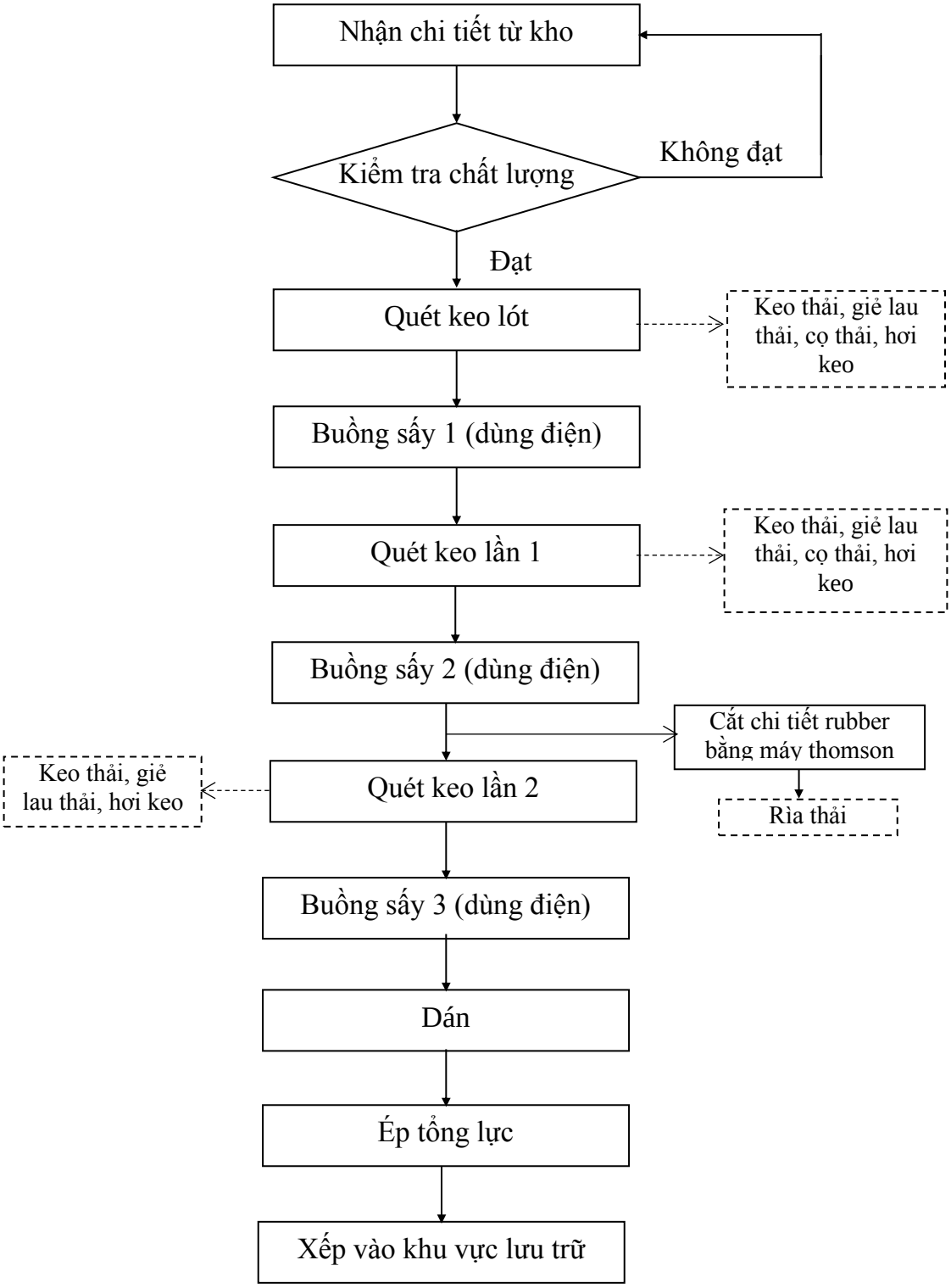

Hình 1.2. Quy trình dán đế giày

Các chi tiết đế giày nhận từ kho, sau đó sẽ được kiểm tra. Kiểm tra nếu không đạt thì trả về kho, nếu đạt sẽ đưa vào công đoạn quét keo lót. Sau khi quét keo lót sẽ

đưa qua buồng sấy 1 (năng lượng sử dụng là điện) rồi tiếp tục qua quét keo lần 1 rồi qua buồng sấy 2 (năng lượng sử dụng là điện). Các chi tiết tiếp tục qua quét keo lần 3 và qua buồng sấy 3 (năng lượng sử dụng là điện) rồi đưa qua công đoạn dán lại với nhau rồi ép tổng lực để dính chặt lại, sau đó đế giày sẽ được đưa vào khu vực lưu trữ để đưa qua công đoạn tiếp theo.

A2) Quy trình công đoạn dán đế giày và mũ giày

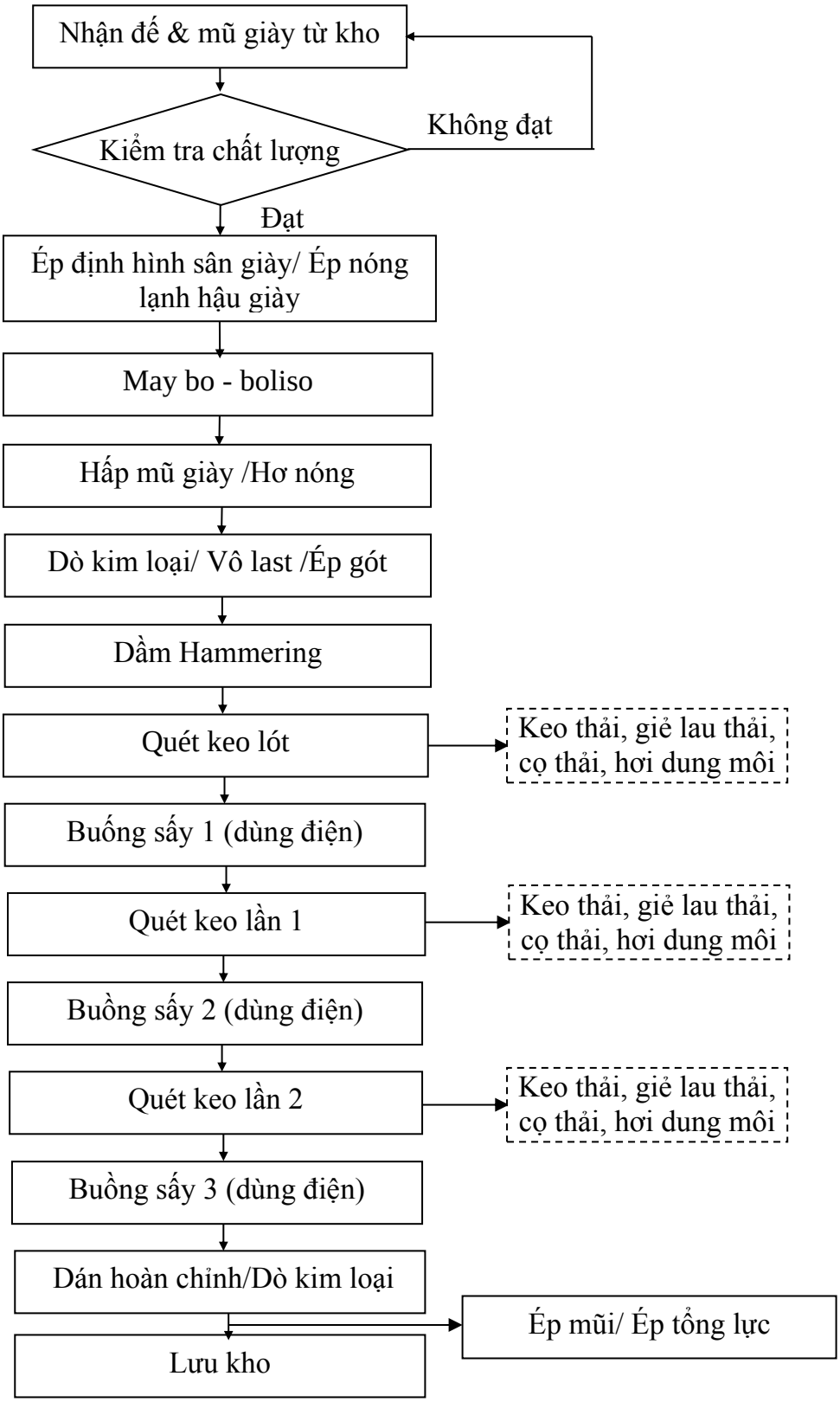

Hình 1.3. Quy trình dán đế giày và mũ giày

Thuyết minh quy trình:

Đế giày và mũ giày được nhận từ kho sẽ được kiểm tra chất lượng. Kiểm tra nếu không đạt sẽ trả về kho, nếu đạt sẽ đưa qua máy ép định hình giày. Sau khi ép sẽ đưa qua may bo và đưa vào máy hấp mũ giày. Sau khi hấp xong sẽ đưa qua máy dò kim loại/vô last/ép gót và đưa qua máy dầm. Sau đó bán thành phẩm sẽ đưa qua công đoạn quét keo lót rồi đưa qua buồng sấy 1. Tiếp tục đưa qua quét keo lần 1, sấy và quét keo lần 2 rồi qua buồng sấy (các buồng sấy dùng điện). Cuối cùng đưa qua công đoạn dán hoàn chỉnh rồi ép mũi để hoàn thiện sản phẩm và lưu kho.

a4) Quy trình công đoạn in lụa như sau

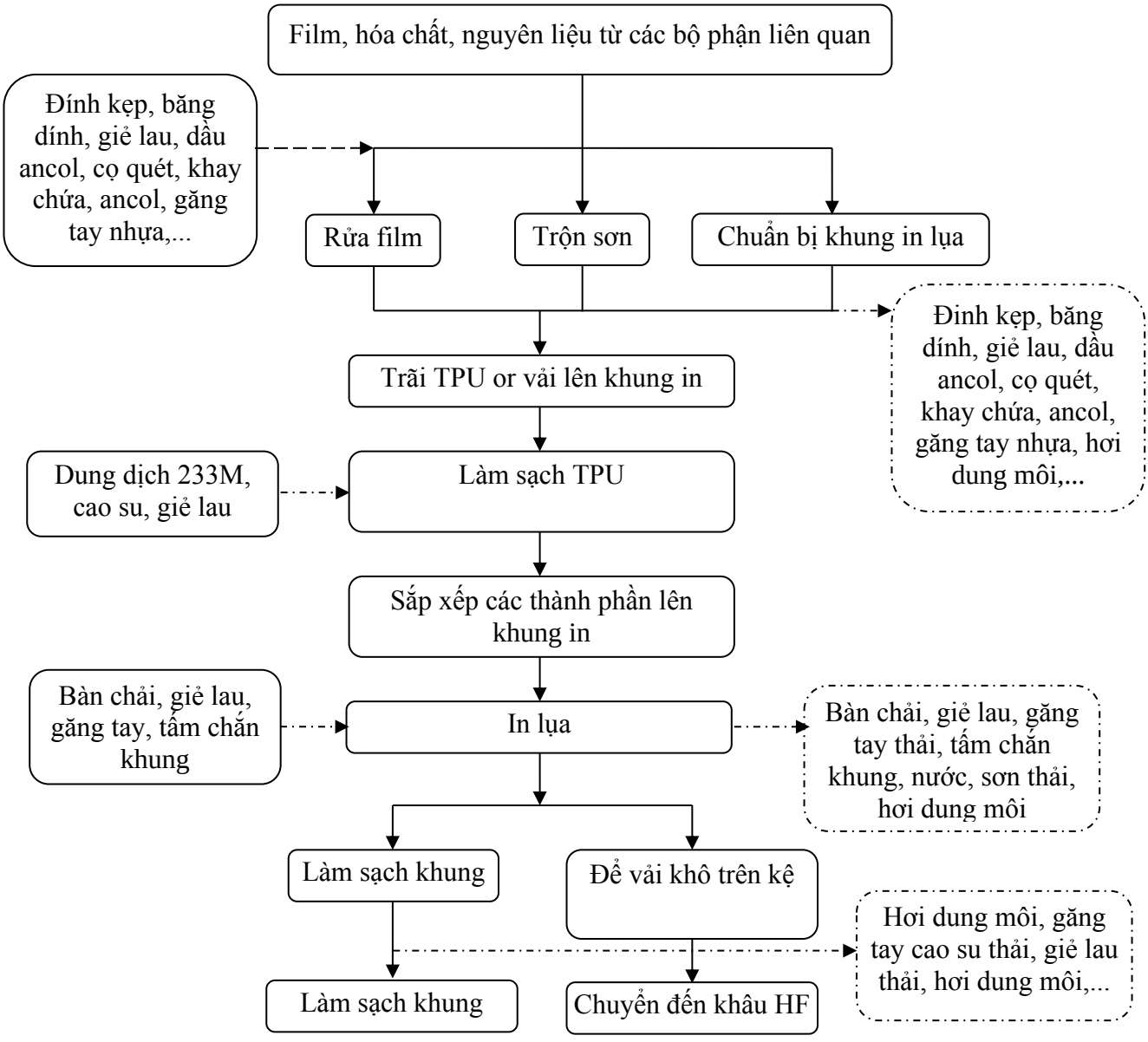

Hình 1.4. Quy trình in lụa

** Thuyết minh quy trình*

Công ty sử dụng đồng thời mực in gốc nước (80%) và mực in gốc dầu (20%). Hiện nay, Công ty vệ sinh khuôn in bằng dung môi và giẻ lau đối với những khuôn sử dụng mực in gốc dầu. Đồng thời, tiến hành rửa khuôn in bằng nước đối với khuôn sử dụng mực in gốc nước; nước thải rửa khuôn in được thu gom về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

*** Khi thực hiện dự án:**

Theo thủ tục môi trường đã được cấp, cũng như theo giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được cấp, hiện nay Công ty đã có công đoạn in lụa, chuẩn bị - chế tạo. Tuy nhiên, công đoạn in lụa, chuẩn bị-chế tạo hiện nay chỉ đáp ứng một phần các sản phẩm, phần còn lại đang được Công ty đặt gia công bên ngoài. Để hoàn thiện toàn bộ sản phẩm trong quy trình sản xuất của nhà máy, nên Công ty không đặt gia công in lụa, quét keo bên ngoài, mà sẽ tiến hành lắp đặt thêm máy móc in lụa, chuẩn bị-chế tạo để phục vụ sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

Công nghệ của các máy móc in lụa, chuẩn bị - chế tạo lắp đặt thêm giống với công nghệ hiện nay của nhà máy. Tuy nhiên, Công ty chỉ dùng mực in gốc dầu, Công ty vệ sinh khuôn in bằng dung môi và giẻ lau. Khi sử dụng mực in gốc dầu sẽ phát sinh hơi dung môi, nên Công ty sẽ lắp đặt các hệ thống xử lý hơi dung môi đi kèm.

*** Hệ thống điện mặt trời mái nhà:**

Ngoài ra, Công ty sẽ lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà xưởng (thuê đơn vị bên ngoài).

Sơ đồ tổng quan về điện năng lượng mặt trời như sau:

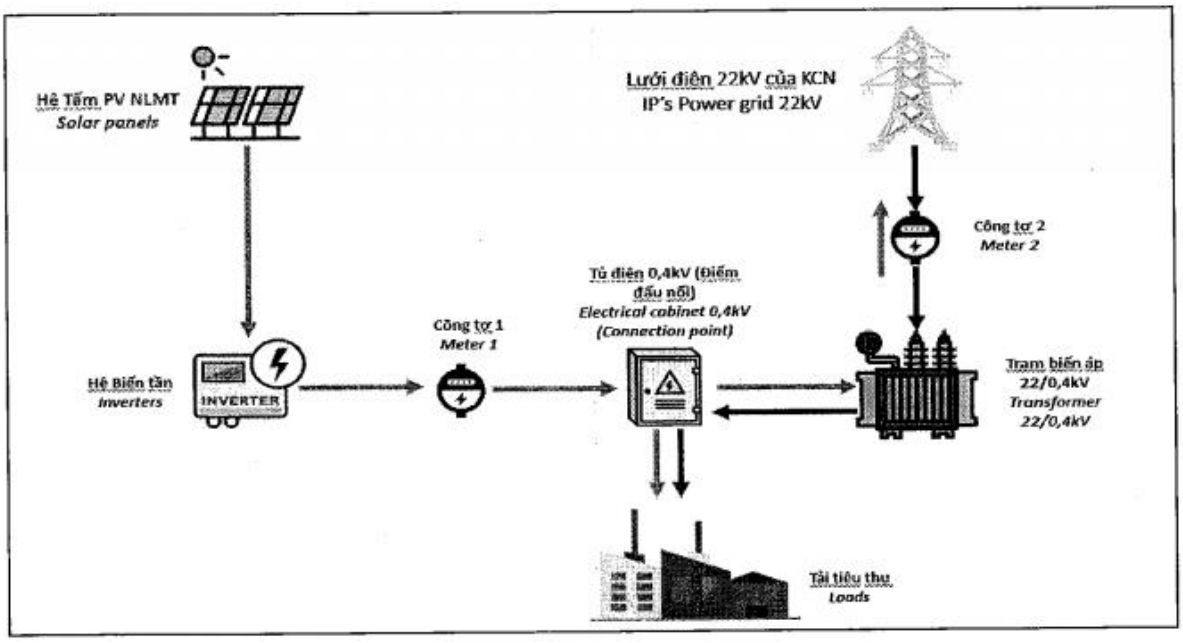

Công ty thuê đơn vị bên ngoài lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà để cung cấp điện sử dụng cho hoạt động của chính doanh nghiệp (không kinh doanh phân phối điện cho đơn vị khác).

Công ty lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà tự dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất và vận hành của dự án, không nhằm mục đích kinh doanh, phân phối điện nên không phát sinh dự án đầu tư mới, không làm thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án, do đó Công ty không phải bổ sung ngành nghề, mục tiêu hoạt động.

Hệ thống điện mặt trời mái nhà được lắp đặt là hệ thống điện mặt trời có các tấm quang điện được lắp đặt trên mái nhà của công trình xây dựng.

Thành phần chính của tấm quang điện gồm: lớp kính phía trước, tấm tế bào quang điện, tấm nền, hộp nối và khung.

Tổng công suất lắp đặt điện mặt trời của các nhà xưởng là 4,251 MW/giờ ((tương đương 4.251 kWp).

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:

- Sản phẩm của dự án đầu tư là giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

(1) Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng của dự án đầu tư.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Nhà được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Nhà máy

TT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng

Nguyên liệu dùng cho sản xuất giày, các chi tiết, bộ phận của giày			
1	Da thuộc	Kg/năm	4.515.707
2	Da nhân tạo	Kg/năm	4.696.305
3	Vải	Kg/năm	24.957.112
4	Mút xốp dán vải	Kg/năm	3.437.790
5	Dây giày	Kg/năm	194.550
6	Nhựa miếng TPU, NCHF	Kg/năm	3.059.592
7	Đế ngoài và đế giữa (nhập từ chi nhánh Nhà máy Cần Thơ về)	Kg/năm	26.034.525
Các nguyên liệu khác hoàn tất sản phẩm			
1	Giấy đóng gói các loại	Kg/năm	51.125
2	Giấy bìa cứng đế trung (44” x 50”)	m^2/năm	31.640
3	Giấy độn giày 30 x 50 cm	Tờ/năm	49.310.000
4	Hộp carton	Cái/năm	75.000.000
5	Giấy in nhãn	Cái/năm	75.000.000
6	Ruy băng in nhãn	m/năm	2.050.907
7	Thùng carton	Cái/năm	12.500.000
8	Băng keo dán thùng 72mm	m/năm	7.500.000
Nhiên liệu			
1	Dầu DO sử dụng cho máy phát điện dự phòng công suất 1300 kVA và 825 kVA (2 cái)	Lít/năm	2.600
Hóa chất dùng cho sản xuất giày và các chi tiết, bộ phận của giày			
1	Mực in các loại (thành phần: nước, butanone 2-methoxy-1-methylethyl acetate)	Kg/năm	1.348.410
2	Keo các loại (thành phần: 3(2H)-Isothiazolone 5-chloro-2-methyl- 2-methyl-3(2H)-isothiazolone)	Kg/năm	37.188.795
3	Chất làm đông rắn keo (thành phần:Thionophosphoric acid−tris−(p−isocyanatophenyl ester)Ethyl acetate Chlorobenzene)	Kg/năm	90.090

4	Dung môi vệ sinh mũ giày, pha trộn mực in, pha keo (thành phần: Butyl acetat, Etyl acetat	Kg/năm	1.924.440
5	Dầu thủy lực (thành phần: Alkan)	Kg/năm	129.360
Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải, khí thải			
1	Javen	Lít/tháng	30
2	NaOH	Kg/tháng	10
3	Polymer	Kg/tháng	52
4	Tấm lọc tẩm than hoạt tính sử dụng cho HTXL khí thải	Kg/năm	400

(Nguồn: Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina)

*** Đặc tính của các loại nguyên liệu sử dụng**

- Mực in các loại:

+ PIGMENT INK BLACK (Mực đen/trắng), thành phần chủ yếu là nước, Glycol, Polyalkyleneglycoltriol.

+ Mực in có màu đen, mùi nhẹ.

+ Tiếp xúc mắt - Có thể gây kích ứng mắt. Tiếp xúc với da - Có thể gây kích ứng da. Hít phải - Hít phải có thể dẫn đến kích ứng đường hô hấp. Nuốt phải - Nuốt phải có thể dẫn đến rối loạn dạ dày.

- Keo các loại:

+ Mục đích: Keo dán giày, được lưu trữ trong thùng nhựa 20kg/1 thùng.

+ Thành phần: Ethyl Acetate, chất chống oxi hóa.

+ Trạng thái: chất lỏng, không màu trong suốt, mùi thơm, cay, tan ít trong nước.

+ Tính độc hại: Đường mắt - có thể gây dị ứng mặt, làm cay, đỏ mắt. Đường thở - có thể gây kích ứng, khó thở, đau đầu, buồn ngủ và triệu chứng của say rượu. Đường da – gây dị ứng da, gây mẫn đỏ. Đường tiêu hóa – gây chóng mặt, ói mửa, có thể làm bất tỉnh.

- Dung môi các loại:

+ Mục đích sử dụng: chất đóng rắn cho keo.

Thành phần chính: Etyl acetat.

+ Trạng thái: Chất lỏng trong suốt, màu vàng nhạt, mùi thơm cay, tan ít trong nước.

(2) Nhu cầu sử dụng điện phục vụ hoạt động sản xuất

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy do đơn vị hạ tầng KCN Biên Hòa II cung cấp và dự kiến sẽ sử dụng điện năng lượng mặt trời mái nhà. Chi tiết nhu cầu sử dụng điện của dự án trung bình khoảng 4.932.341 Kwh/tháng (căn cứ theo hóa đơn điện tháng 01, 02, 03/2024).

(3) Nhu cầu sử dụng nước phục vụ hoạt động sản xuất

Nhà máy sử dụng nước cấp từ đơn vị hạ tầng KCN Biên Hòa II.

Theo hóa đơn sử dụng nước tháng 01, 02, 03/2024 thì lượng nước sử dụng trung bình trong 01 tháng khoảng 573 m^3/ngày.

Khi thực hiện dự án, Công ty có sử dụng nước để vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời trên mái nhà. Khoảng 6 tháng sẽ vệ sinh 1 lần.

Lượng nước sử dụng trong sản xuất, sinh hoạt, tưới cây, tạo ẩm đường nội bộ như sau:

Bảng 1.3. Tổng nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

Stt	Mục đích sử dụng nước	Nước cấp (m^3/ngày)	Nước thải (m^3/ngày)
1	Sinh hoạt của công nhân viên	526	526
2	Hoạt động nấu ăn	10	8
3	Bổ sung cho giải nhiệt, làm mát nhà xưởng, làm nguội máy, vệ sinh nhà xưởng	11	2
4	Rửa khuôn in lụa	5	5
5	Nước vệ sinh tấm pin mặt trời	1	1
6	Tưới cây	20	-
	Tổng cộng	**573**	**542**

(Nguồn: Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina)

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

Vị trí tiếp giáp của Công ty trong KCN Biên Hòa II như sau:

+ Phía Đông: giáp Công ty TNHH Điện máy Aqua Việt Nam (sản xuất máy giặt, tủ lạnh, máy điều hòa).

+ Phía Đông Bắc: giáp Công ty TNHH Tenma Việt Nam (sản xuất sản phẩm nhựa từ khuôn ép như vỏ nhựa tivi, máy vi tính, một số chi tiết dùng trong máy giặt, tủ lạnh, xe gắn máy,...; và các sản phẩm từ khuôn thổi như các loại chai lọ đựng mỹ phẩm, dược phẩm, sp chăm sóc trẻ em, một số chi tiết dùng trong máy giặt, xe gắn máy), Công ty TNHH Metecno Việt Nam (sản xuất và cung cấp lắp đặt tấm lợp vách ngăn bằng thép và tấm cách nhiệt Panel).

+ Phía Bắc: giáp đường 9A, tiếp theo là Công ty Cổ phần Jin Heoung Vina (trước đây là Công ty TNHH All Supper Việt Nam; sản xuất các chi tiết dùng cho ngành giày) và Công ty TNHH Bluescope Building Việt Nam (sản xuất khung thép tiền chế).

+ Phía Tây Bắc: giáp Công ty TNHH Murata Manufacturing Việt Nam tại HCM (tên cũ là Công ty Việt Tường) (sản xuất linh kiện điện tử, cuộn cảm) và Công ty TNHH Lucky Star Plast (sản xuất bao bì PP, chỉ PP, cuộn PP),

+ Phía Tây Nam: giáp Công ty TNHH Fumakilla Việt Nam (sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp).

+ Phía Nam: giáp đường 6A rồi đến hàng rào KCN.

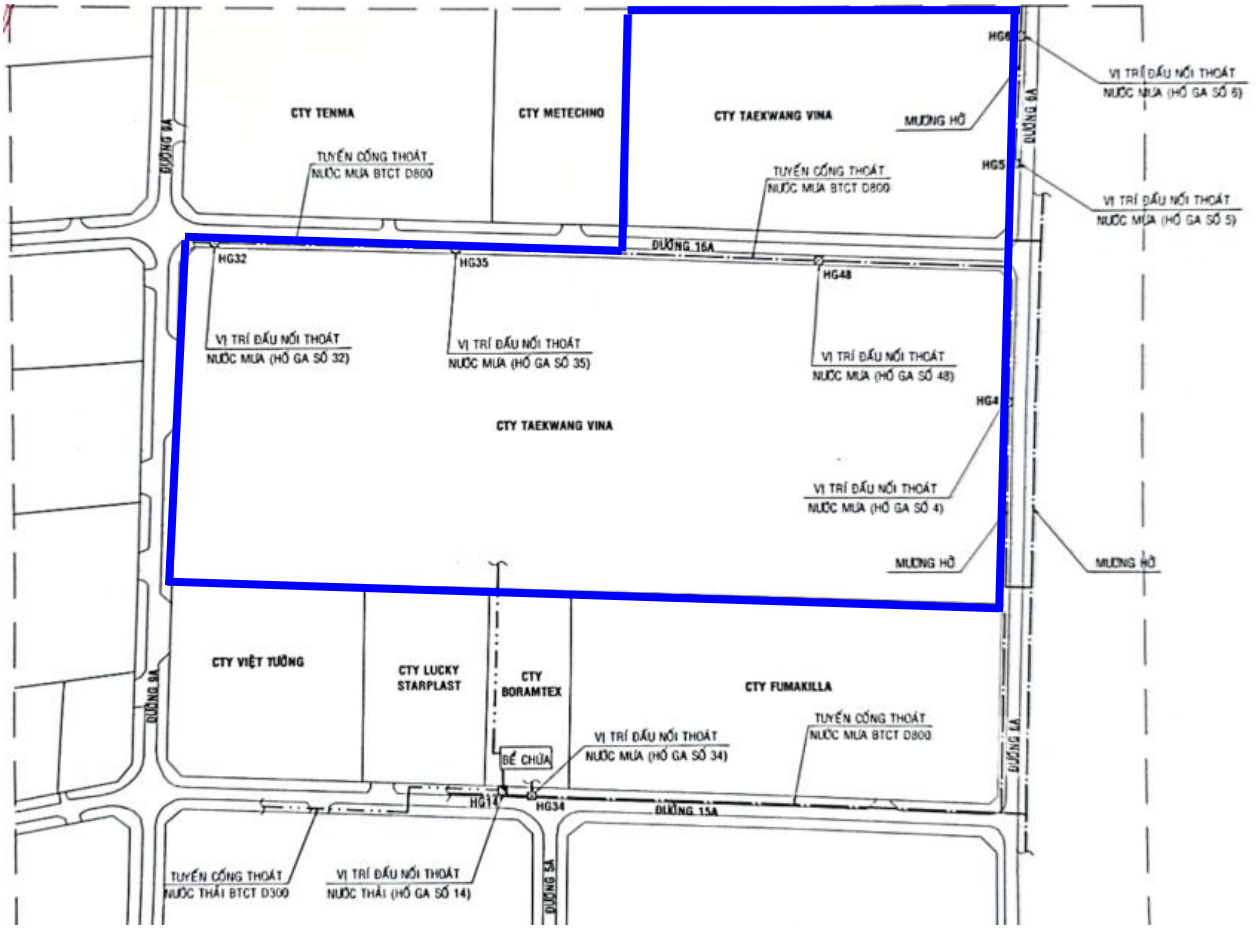

- Tổng diện tích đất cho toàn nhà máy là 154.973,9 m^2, với các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1.4. Diện tích các hạng mục công trình

Stt	Hạng mục công trình	Ký hiệu trong mặt bằng tổng thể	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
I	**Công trình chính**		**91.832,8**	**59,26**
1	Xưởng A và kho thành phẩm	Xưởng A	13.558,0	8,75
2	Xưởng hỗ trợ may NMI	NMI	709,8	0,46
3	Xưởng hỗ trợ may NMI	NMI	179,4	0,12
4	Xưởng chuẩn bị, chế tạo	Xưởng B	6230,6	4,02
5	Xưởng C và kho thành phẩm	Xưởng C	8343,0	5,38
6	Xưởng B cắt may	Xưởng B12	2135,2	1,38
7	Kho DCS B	Kho DCS B	11.075,4	7,15
8	Xưởng PU 2 và CMP: quét keo bằng đèn UV	Spray + UV + CMP1	3.881,5	2,50
9	Xưởng CMP: gia công, đóng gói	CMP3 + 3P Setting	2.099,2	1,35
10	Xưởng nhúng đế Airbag	Air Bag DCS	1.822,0	1,18

11	Khu vực may xưởng A	Xưởng A	3.888,4	2,51
12	Stitching Comp C	Stitching Comp C	3.993,7	2,58
13	Stitching Comp C	Stitching Comp C	1.300,0	0,84
14	Kho xay hàng C	Kho hàng C	100,0	0,06
15	Phòng Lab	Phòng Lab	752,0	0,49
16	Mechanic	Mechanic	3.462,3	2,23
17	Xưởng I	Plant I	6.345,9	4,09
18	Xưởng D	NOS - Plant D	12.070,1	7,79
19	Kho hóa chất xưởng D	Chemical WH	2.174,7	1,40
20	Khu vực chứa khuôn	Kho Khuôn	1.161,4	0,75
21	Stitching Compt		6.550,2	4,23
II	**Công trình phụ trợ**		**19.364,7**	**12,50**
21	Văn phòng trước nhà máy	Văn phòng chính	1.641,6	1,06
22	Phòng máy phát điện dự phòng, tổ cơ điện	Electric Room	1.371,3	0,88
23	Skyving	Skyving	560,0	0,36
24	Phòng dụng cụ Tooling	PCC tooling	890,6	0,57
25	Ký túc xá 1	Dormitory 1	300,0	0,19
26	Ký túc xá 2	Dormitory 2	369,0	0,24
27	Nhà ăn 1	Canteen 1	1.743,3	1,12
28	Nhà ăn 2	Canteen 2	1.934,3	1,25
29	Bãi giữ xe nhà xưởng chính	Parking 01	6.347,2	4,10
30	Bảo vệ	Security 1	167,4	0,11
31	Trạm bơm PCCC	PCC	1.880,0	1,21
32	Phòng y tế gần xưởng D	Clinic	413,4	0,27
33	Nhà xe xưởng D	Parking 2 (Nos)	1.150,8	0,74
34	Nhà xe	Parking 3 + 4	545,6	0,35
35	Bảo vệ xưởng D	Security 2	50,2	0,03
III	**Công trình môi trường**		**353,9**	**0,22**
	Khu vực HTXL nước thải		353,9	0,22
IV	**Sân đường giao thông nội bộ**		**30.782,5**	**19,86**
V	**Cây xanh**		**12.640,0**	**8,16**
	Cây xanh tại công viên gần xưởng D		*4.500*	
	Cây xanh phía bắc dọc hàng rào xưởng D		*800*	
	Cây xanh dọc đường nội bộ, bên cạnh trạm điện, xưởng nhuộm túi khí và để		*560*	

	EVA			
	Cây xanh tại công viên gần nhà ăn 2		*1.500*	
	Cây xanh gần nhà xe và Nhà xưởng chế tạo A		*600*	
	Công viên trước khu vực văn phòng, cổng vào		*900*	
	Cây xanh bao quanh ký túc xá 2		*3.000*	
	Cây xanh trồng bao quanh xưởng chế tạo mẫu và gần nhà chứa rác		*780*	
	Tổng cộng		**154.973,9**	**100,00**

(Nguồn: Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina)

Diện tích cây xanh hiện hữu đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Công ty đã có giấy phép xây dựng số 37/GPXD ngày 18/5/2011; giấy phép xây dựng số 53/GPXD ngày 10/5/2012; giấy phép xây dựng số 86/GPXD-KCNĐN ngày 29/4/2016; giấy phép xây dựng số 131/GPXD-KCNĐN ngày 9/7/2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 06/XN-KCNĐN ngày 19/01/2022 của Dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm".

* Danh mục máy móc, thiết bị của dự án đầu tư:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ hoạt động nhà máy

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất (KW)	Nước sản xuất/Năm sản xuất	Ghi chú
I	**KHOA MAY A,B,C, D, I, TẠO MẪU**					
1	Máy đục lỗ	Máy	83	2 HP	Đài Loan/2003, 2011, 2015,2019	
2	Máy ép tem	Máy	37	30 HP		
3	Máy ép nóng	Máy	10	2 HP		
4	Máy bàn 01 kim	Máy	695	3 HP		
5	Máy bàn 02 kim	Máy	48	1 HP		
6	Máy may zíc zắt	Máy	224	2 HP		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất (KW)	Nước sản xuất/Năm sản xuất	Ghi chú
7	Máy may tự động	Máy	130	1 HP		
8	Máy thêu	Máy	0	1 HP		
9	Máy mài	Máy	19	1,5 HP		
10	Máy lạng	Máy	71	1 HP		
11	Máy cắt Autom	Máy	206	1 HP		
12	Máy cắt bọ	Máy	9	1 HP		
13	Máy cắt dây trang trí	Máy	5	1 HP		
14	Máy ép hậu	Máy	28	0,5 HP		
15	Máy búa	Máy	47	2 HP		
16	Máy lạng tách NVL	Máy	7	0,5 HP		
17	Máy may vi tính	Máy	43	15 HP		
18	Máy định hình sản phẩm	Máy	6	0,5 HP		
19	Máy cắt thủy lực	Máy	139	5 HP		
20	Máy hút bụi	Máy	41	0,5 HP		
21	Máy bàn 01 kim cắt chỉ tự động	Máy	365	0,5 HP		
II	**CHUẨN BỊ CHẾ TẠO KHOA A,B,C,D,I,K, TẠO MẪU**					
22	Buồng sấy UV	Máy	28	2 HP	Đài Loan/2003, 2011, 2015,2019	
23	Hệ thống tự động (lăn keo – phun keo)	Máy	47	2,5 HP		
24	Máy bo gót	Máy	7	2,5 HP		
25	Máy búa	Máy	43	0,7 HP		
26	Máy cắt tỉa đế outsole	Máy	6	0,5 HP		
27	Máy chiếu UV	Máy	139	5 HP		
28	Máy dập mũi	Máy	156	0,5 HP		
29	Máy định hình SP	Máy	41	0,5 HP		
30	Máy dò kim loại	Máy	0	7 HP		
31	Máy đúc Hydro	Máy	365	0,5 HP		
32	Máy ép cao tần	Máy	51	1,2 HP		
33	Máy ép đế	Máy	46	3 HP		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất (KW)	Nước sản xuất/Năm sản xuất	Ghi chú
34	Máy ép gót	Máy	17	2 HP		
35	Máy ép lạnh hậu giày	Máy	55	8 HP		
36	Máy ép lót giày	Máy	28	3,5 HP		
37	Máy ép mũi	Máy	21	3,5 HP		
38	Máy ép nhãn	Máy	29	10 HP		
39	Máy ép Quarter	Máy	3	1,5 HP		
40	Máy ép tổng lực	Máy	405	2,0 HP		
41	Máy gò gót	Máy	23	3 HP		
42	Máy gò mũi	Máy	8	2,5 HP		
43	Máy hấp mũ giày	Máy	6	4 HP		
44	Máy hơ mũi giày	Máy	201	1,5 HP		
45	Máy hơ nóng gót	Máy	27	15 HP		
46	Máy làm lạnh	Máy	38	3 HP		
47	Máy lạng	Máy	54	5 HP		
48	Máy mài	Máy	30	10 HP		
49	Máy mài cầm tay	Máy	3	7 HP		
50	Máy mài trước khi dán đế	Máy	41	0,5 HP		
51	Máy may bo mũi	Máy	211	1,0 HP		
52	Máy molding	Máy	1	15 HP		
53	Máy nóng hơ hậu giày	Máy	150	5 HP		
54	Máy phun keo homelt	Máy	20	2 HP		
55	Máy rửa đế	Máy	5	2,5 HP		
56	Máy rửa đế ngoài	Máy	0	3 HP		
57	Máy sấy chế tạo	Máy	30	1 HP		
58	Máy Sấy nóng	Máy	2	2 HP		
59	Máy sấy outsole sau khi rửa	Máy	0	10 HP		
60	Máy tháo last	Máy	50			
61	Máy vệ sinh last	Máy	20			
III	**KHOA UV SPRAY**					
1	Bồn sấy 1	Máy	2	10HP	Đài	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất (KW)	Nước sản xuất/Năm sản xuất	Ghi chú
2	Bồn sấy 2	Máy	2	10HP	Loan/2003, 2011, 2015	
3	Bồn sấy 3	Máy	4	10HP		
4	Súng xịt sơn	Máy	48	4 HP		
5	Máy UV tự động	Máy	2	5 HP		
6	Máy dò kim loại	Máy	1	4 HP		
7	Bồn sấy 1	Máy	2	10HP		
8	Bồn sấy 2	Máy	2	10HP		
9	Bồn sấy 3	Máy	4	10HP		
10	Súng xịt sơn	Máy	48	4 HP		
11	Máy UV tự động	Máy	2	5 HP		
12	Máy dò kim loại	Máy	1	4 HP		
IV	**KHOA STITCHING COMP**					
1	Bàn In Lụa	Máy	65	4 HP	Đài Loan/2003, 2011, 2015	
2	Máy cắt Thomson	Máy	4	0,5 HP		
3	Máy cắt Autom	Máy	24	5 HP		
V	**KHOA DCS**					
1	Máy nhuộm màu	Máy	18	5 HP	Đài Loan/2003, 2011, 2015	
VI	**KHOA CƠ KHÍ**					
1	Máy phay	Máy	1	7 HP	Đài Loan/2003, 2011, 2015	
2	máy tiện	Máy	1	15HP		
3	Máy bào	Máy	1	4 HP		
VII	**Thiết bị xử lý khí thải, nước thải**					
1	Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất	HT	72	-	Đài Loan, 2011,2015	
2	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.200 m^3/ngày.đêm	HT	1	-	Việt Nam, 2019	
VIII	**Các máy móc lắp đặt thêm**					

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất (KW)	Nước sản xuất/Năm sản xuất	Ghi chú
1	Bàn In Lụa	Máy	09	4 HP	Đài Loan	Lắp đặt mới
2	Bàn quét keo	Máy	08		Đài Loan	
3	Hệ thống xử lý hơi dung môi (công đoạn in lụa là 9 hệ thống; công đoạn khác là 8 hệ thống)	HT	17	-	Đài Loan	

(Nguồn: Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina)

Ghi chú: Hiện trạng các máy móc, thiết bị còn sử dụng tốt, khoảng 70% - 90%.

* Hiện trạng hoạt động và công tác bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện hữu như sau:

Stt	Hạng mục theo ĐTM đã được duyệt	Hạng mục theo giấy xác nhận hoàn thành	Hiện nay
1	Công suất sản xuất giày thể thao, 30.000.000 đôi/năm	Công suất sản xuất giày thể thao, 30.000.000 đôi/năm	Công suất sản xuất giày thể thao, 24.284.410 đôi/năm
2	Máy móc sản xuất: có công đoạn in lụa *(thể hiện chi tiết tại bảng 1.5)*	Máy móc sản xuất: có công đoạn in lụa *(thể hiện chi tiết tại bảng 1.5)*	Máy móc sản xuất: Dự kiến lắp đặt thêm máy móc in lụa *(thể hiện chi tiết tại bảng 1.5)*
3	01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.200 m^3/ngày.đêm	01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.200 m^3/ngày.đêm	01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.200 m^3/ngày.đêm
4	72 hệ thống xử lý hơi dung môi	72 hệ thống xử lý hơi dung môi	72 hệ thống xử lý hơi dung môi

- Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa:

+ Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và đã đấu nối vào tuyến thoát nước mưa chung của KCN Biên Hòa II tại 07 vị trí: 03 vị trí trên đường 6A, 01 vị trí trên đường 15A, 03 vị trí trên đường 16A.

- Các công trình xử lý nước thải:

+ Công ty đã đầu tư, xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất 1.200m^3/ngày để thu gom xử lý nước thải sinh hoạt và nước từ khu vực rửa khuôn của công đoạn in lụa. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước

thải của KCN Biên Hòa II tại vị trí hố ga trên đường 15A.

+ Công trình xử lý nước thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo văn bản số 9832/STNMT-CCBVMT ngày 30/12/2021 (kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án và kết quả quan trắc chất thải đối chứng đạt giới hạn tiếp nhận của KCN).

- Công trình xử lý khí thải:

+ Công ty đã lắp đặt: 72 hệ thống xử lý hơi dung môi hóa chất tại các khu vực sản xuất, công suất của các hệ thống khác nhau, cụ thể: 03 hệ thống công suất 50.000m^3/giờ/hệ thống; 07 hệ thống công suất 40.000m^3/giờ/hệ thống; 13 hệ hệ thống công suất 30.000m^3/giờ/hệ thống; 11 hệ thống công suất 25.000m^3/giờ/hệ thống; 18 hệ thống công suất 20.000m^3/giờ/hệ thống; 05 hệ thống công suất 15.000m^3/giờ/hệ thống; 10 hệ thống công suất 10.000m^3/giờ/hệ thống; 02 hệ thống công suất 7.500m^3/giờ/hệ thống; 03 hệ thống công suất 5.000m^3/giờ/hệ thống.

+ Các công trình xử lý khí thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo văn bản số 9832/STNMT-CCBVMT ngày 30/12/2021 (kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án và kết quả quan trắc chất thải đối chứng đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải).

- Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m^2 trên khu đất đang thuê tại KCN Biên Hòa II (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07/8/2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28/12/2018).

+ Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

+ CTNH phát sinh được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa, sau đó vận

chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m^2 trên khu đất đang thuê tại KCN Biên Hòa II (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07/8/2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28/12/2018). Đã có dán mã, dấu hiệu cảnh báo CTNH đầy đủ. Có rãnh, hố thu gom CTNH dạng lỏng chảy tràn.

+ Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 166/SĐK-CCBVMT ngày 16/6/2014 với mã số QLCTNH: 75.001427.T (cấp lần 5).

+ Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng.

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác:

+ Đã bố trí diện tích đất trồng cây xanh, diện tích 12.640 m^2

+ Đã được Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy và chữa cháy số 38/PC23 ngày 30/3/2001; văn bản số 891/PC07-PC ngày 16/6/2020 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ ý kiến về công tác phòng cháy chữa cháy.

+ Đã được Sở Công thương cấp văn bản số 65/XN-SCT ngày 22/7/2015 về việc xác nhận biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

+ Đã ban hành biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất văn bản số 02/2023/QDBPUPSCHC ngày 2/2/2023 do TKG Taekwang vina phê duyệt.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, quan điểm chỉ đạo là khuyến kích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh. Tầm nhìn của chiến lược đến năm 2030 ngăn chặn đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cac bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước.

Ngành nghề của dự án đầu tư là ngành nghề sản xuất có mức độ tự động hóa cao, phù hợp với khuyến khích phát triển kinh tế.

1.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Vị trí dự án đầu tư thực hiện tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Đồng Nai.

Theo ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Biên Hòa II thì dự án sản xuất giày thể thao phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN.

KCN Biên Hòa II được thu hút đầu tư các ngành nghề:

- Cơ khí luyện kim, gia công kim loại, cơ khí chế tạo.
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và gỗ.
- Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thức ăn gia súc.
- Sản xuất đồ trang sức, gốm sứ và vật liệu xây dựng
- Hóa chất và các ngành sản phẩm liên quan đến hóa chất
- Thiết bị điện, điện tử và viễn thông
- Dệt, may mặc
- Cao su, nhựa
- Các loại hình khác

Thủ tục bảo vệ môi trường của KCN Biên Hòa II như sau:

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 174/QĐ-Mtg ngày 31/01/1997 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường về việc thẩm định Đánh giá tác động môi trường KCN Biên Hòa 2, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 08/GXN-TCMT ngày 29/8/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường dự án "Khu công nghiệp Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai".

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 717/GP-BTNMT ngày 23/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Vị trí thực hiện dự án là KCN KCN Biên Hòa II, KCN đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu.

Vì vậy, vị trí thực hiện dự án tại KCN KCN Biên Hòa II phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Về phân vùng môi trường: UBND tỉnh Đồng Nai đã có các quyết định phân vùng như sau:

+ Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

+ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đối với phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận các nguồn khí thải công nghiệp: áp dụng hệ số Kv = 0,6.

Theo Quyết định phân vùng số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 thì suối Bà Lúa có cột áp dụng là cột A đối với quy định phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải.

- Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 20/04/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022.

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải

- Vị trí thực hiện dự án là KCN KCN Biên Hòa II, KCN đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu, KCN đã được Bộ Tài nguyên và môi trường xác nhận hoàn thành bảo vệ môi trường số 08/GXN-TCMT ngày 29/8/2012 của dự án "Khu công nghiệp Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai".

Hiện KCN KCN Biên Hòa II đã triển khai đầu tư hoàn thiện HTXLNTTT với tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo xác nhận hoàn thành môi trường là 8.000 m^3/ngày.đêm, đã xây dựng và vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN công suất 8.000 m^3/ngày.đêm gồm hai module, công suất mỗi module 4.000 m^3/ngày.đêm; tuy nhiên hiện nay lưu lượng nước thải trung bình năm 2023 là 10.389 m^3/ngày.đêm. Lưu lượng nước thải phát sinh tối đa tại dự án khoảng 542 m^3/ngày.đêm. Như vậy, HTXLNT tập trung của KCN KCN Biên Hòa II đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp trong KCN. Nước thải sau TXLNTTT đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với K_q = 1,2; K_f = 0,9.

Theo báo cáo quan trắc môi trường định kỳ tại KCN KCN Biên Hòa II trong 3 năm gần nhất, báo cáo tổng hợp quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chất lượng không khí tại khu vực đạt quy chuẩn quy định, chất lượng không khí tại khu vực tốt, có thể tiếp nhận thêm dự án mới.

- Đồng Nai thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ phía Đông của thành phố Hồ Chí Minh và là một trung tâm kinh tế lớn của khu vực phía Nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn bộ vùng Đông Nam Bộ. Với vị trí nằm giữa các trung tâm trọng điểm phát triển công nghiệp là thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tỉnh Bình Dương; Đồng Nai có nhiều dự án, công trình trọng điểm quốc gia đã và đang được triển khai trên cơ sở các tuyến đường giao thông

huyết mạch kết nối các trung tâm lớn (Quốc lộ 1, Quốc lộ 51, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, sân bay quốc tế Long Thành,…), mang lại lợi thế lớn về phát triển công nghiệp cho toàn tỉnh.

- Đồng Nai có các khu xử lý chất thải rắn tập trung: khu xử lý chất thải xã Tây Hòa (huyện Trảng Bom), khu xử lý chất thải xã Quang Trung (huyện Thống Nhất) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh, khu xử lý chất thải xã Xuân Mỹ (huyện Cẩm Mỹ), khu xử lý chất thải xã Bàu Cạn (huyện Long Thành), khu xử lý chất thải xã Xuân Tâm (huyện Xuân Lộc), khu xử lý chất thải xã Túc Trưng (Định Quán); đảm bảo thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động của dự án khi đi vào hoạt động.

Vì vậy, vị trí thực hiện dự án tại KCN Biên Hòa II phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

**** Thông tin về hạ tầng kỹ thuật KCN Biên Hòa II:***

a. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa chảy tràn

Mạng lưới thu gom nước mưa KCN: có chức năng thu gom nước mưa của các nhà máy và nước mưa chảy tràn trên các trục đường giao thông nội bộ KCN ra nguồn tiếp nhận. Hệ thống thu gom nước mưa chung của KCN bao gồm các tuyến ống bê tông cốt thép với chiều dài 33.669,08 m.

Bảng 2.1. Bảng kê chi tiết tuyến ống thu gom nước mưa tại KCN Biên Hòa II

Hạng mục	Chiều dài (m)	Ghi chú
Tuyến cống Φ800	27.279	Bê tông cốt thép
Tuyến cống Φ1.500	1.570,08	Bê tông cốt thép
Mương hở	4.820	-
Cộng	**33.669,08**	

b. Mạng lưới thu gom nước thải

Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa. Tuyến cống thu gom nước thải trong phạm vi KCN Biên

Hòa 2 có tổng chiều dài là 18.871m, đường kính cống từ 200 – 600 mm.

Bảng 2.2. Bảng kê chi tiết tuyến ống thu gom nước thải tại KCN Biên Hòa II

Hạng mục	Chiều dài (m)	Ghi chú
Tuyến cống Φ 200	1.147	PVC
Tuyến cống Φ 300	384	PVC
Tuyến cống Φ 300	14.113	Bê tông cốt thép
Tuyến cống Φ 400	1.165	Bê tông cốt thép
Tuyến cống Φ 600	2.062	Bê tông cốt thép
Cộng	**18.871**	

* Tình hình xử lý nước thải của các doanh nghiệp trong KCN:

Trong tổng số 115 doanh nghiệp đang hoạt động:

– Đấu nối nước thải vào NM XLNTTT Biên Hòa 2: 114 doanh nghiệp, 02 doanh nghiệp đang tạm ngưng hoạt động sản xuất (Công ty TNHH Homer Việt Nam, Công ty TNHH sản xuất Mica); 01 doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động (Công ty CP sản xuất bao bì công nghiệp Toàn Cầu).

– Đã được cấp phép xả thải: 01 doanh nghiệp (Công ty TNHH Tripod electric Việt Nam (Biên Hòa)).

– Tổng lượng nước thải phát sinh của KCN Biên Hòa 2 là 10.328 m^3/ngày.đêm bao gồm:

+ Nước thải của các doanh nghiệp trong KCN Biên Hòa 2 đấu nối về NM XLNTTT: 5.365 m^3/ngày.đêm.

Nước thải của 01 doanh nghiệp tự xả thải: 4.963 m^3/ngày.đêm.

– Công trình xử lý nước thải:

+ Công nghệ: bùn hoạt tính hiếu khí theo phương pháp SBR (bể phản ứng luân phiên theo mẻ) (Quy trình công nghệ xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II xem chi tiết trong Phụ lục 1).

+ Công suất thiết kế: 8.000 m^3/ngày.đêm.

+ Hiện trạng hoạt động của NMXLNT:

✓ Công suất vận hành thực tế: 6.108 m^3/ngày.đêm (*trung bình từ tháng 01/2023 đến hết tháng 12/2023 – bao gồm nước thải của KCN Biên Hòa 1),* trong đó nước thải từ KCN Biên Hòa 2 là 5.365 m^3/ngày.đêm, từ KCN Biên Hòa 1 là 743 m^3/ngày.đêm.

✓ Kết quả xử lý: Đạt QCVN 40:2011/B TNMT cột A, K_q = 1,2; K_f = 0,9.

– Phương thức vận hành hệ thống xử lý nước thải: liên tục.

– Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp:

+ Tổng lưu lượng nước thải phát sinh của KCN năm 2023 là 3.791.996 m^3/năm (~ 10.389 m^3/ngày.đêm) (số liệu tính từ tháng 01/2023 đến tháng 12/2023) trong đó nước thải đấu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 8.000 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là 2.243.540 m^3/năm, nước thải các doanh nghiệp tự xử lý là 1.548.456 m^3/năm.

Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo xác nhận hoàn thành môi trường là 8.000 m^3/ngày.đêm, đã xây dựng và vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN công suất 8.000 m^3/ngày.đêm gồm hai module, công suất mỗi module 4.000 m^3/ngày.đêm.

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải của Hệ thống xử lý nước thải công suất 8.000 m^3/ngày.đêm như sau:

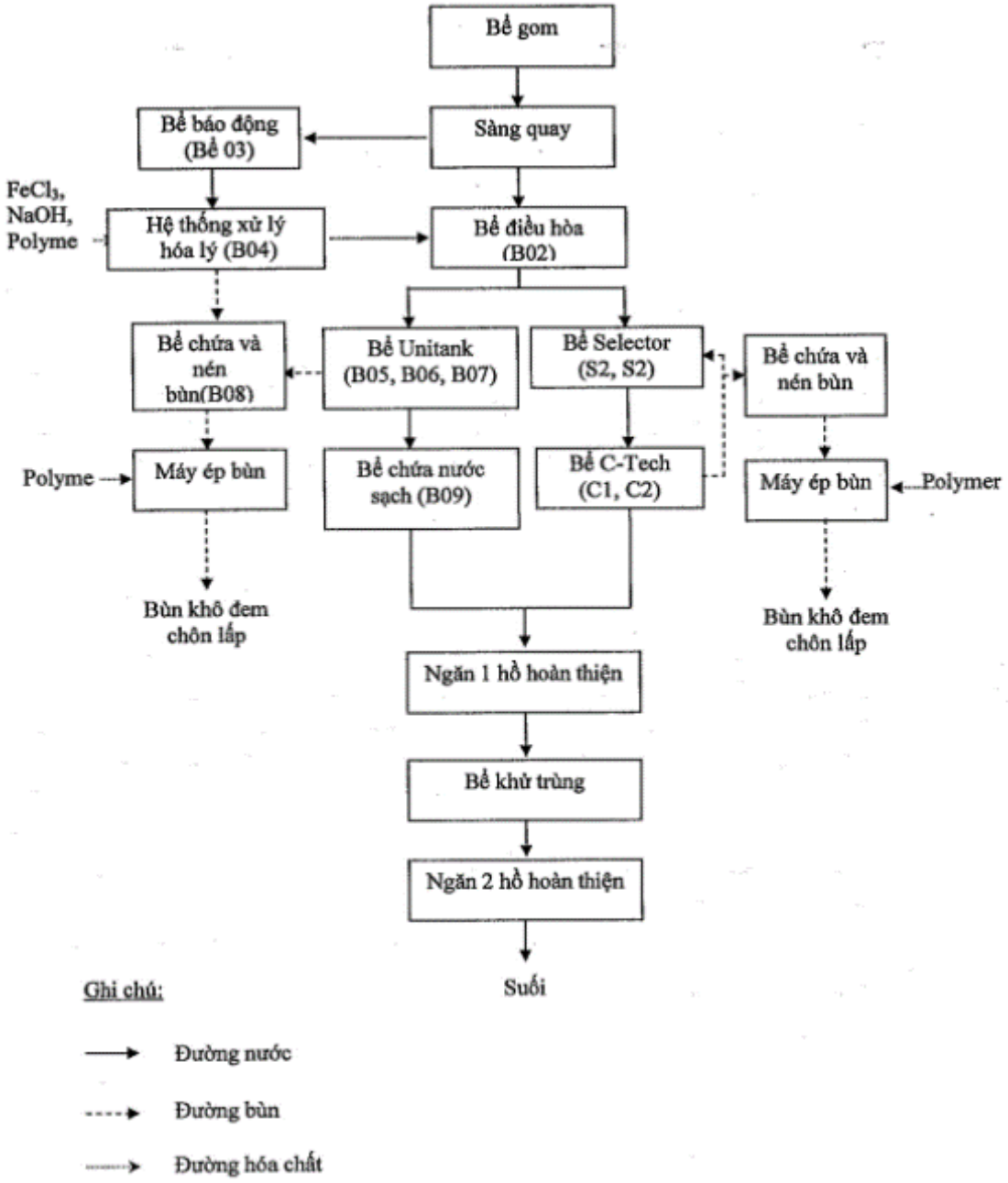

Hình 2.1. Quy trình công nghệ HTXLNT, công suất 8.000 m^3/ngày.đêm

Nguồn tiếp nhận trực tiếp từ HTXLNT của nhà máy xử lý nước thải Biên Hòa 2 là suối Bà Lúa. Từ suối Bà Lúa chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Như đã trình bày, khu vực triển khai dự án nằm trong KCN KCN Biên Hòa II đã được quy hoạch, đã hoàn thiện hạ tầng cơ sở, do đó căn cứ vào Điểm c Khoản 2 Điều 28 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án không phải thực hiện đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án.

3.1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ

Kết quả nước thải tại vị trí đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II vào năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q1 (20/3/2023)	Q2 (20/6/2023)	Q3 (21/9/2023)	Q4 (21/12/2023)	Giới hạn tiếp nhận của KCN
1	pH	-	7,23	6,84	6,95	6,84	**5-10**
2	TSS	mg/L	7	6	18	34	**300**
3	COD	mg/L	33	39	86	175	**800**
4	BOD_5	mg/L	14	17	39	78	**500**
5	Tổng N	mg/L	13,6	11,8	10,5	15,2	**40**
6	Tổng P	mg/L	4	4,19	2,96	3,62	**12**
7	Amoni	mg/L	KPH	1,18	KPH	5,42	**20**
8	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	1,6	1	1,9	3,6	**20**
9	Độ màu	Pt-Co	28,6	25,7	36	34	**150**

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ năm 2023 của Công ty CP TKG Taekwang Vina)

Nhận xét: Dựa vào kết quả nước thải của Công ty tại bảng trên cho thấy, nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II, hệ thống xử lý của công ty đang vận hành hiệu quả.

3.1. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ

Kết quả quan trắc các hệ thống xử lý khí thải năm 2023 như sau:

STT	Ký hiệu ống khói	Kết quả tháng 3/2023			Kết quả tháng 6/2023		
		Lưu lượng	Butyl acetate	Ethyl acetate	Lưu lượng	Butyl acetate	Ethyl acetate
1	KT1	2.635	12,3	16,3	2.451	10,2	19,6

2	KT2	2.754	10,2	18,5	2.362	8,65	18,5
3	KT3	2.014	15,2	15,2	2.254	9,36	20,1
4	KT4	3.152	16,3	13,4	2.785	11,2	21,3
5	KT5	2.765	10,2	12,6	2.452	13,5	20,1
6	KT6	2.695	13,2	16,2	2.362	14,2	17,5
7	KT7	3.125	9,65	17,1	2.865	16,2	18,5
8	KT8	3.362	15,2	18,5	3.021	13,2	19,6
9	KT9	2.896	13,2	16,2	2.695	11,2	16,5
10	KT10	2.745	10,4	14,2	3.021	10,5	18.5
11	KT11	2.963	12,3	18,5	3.254	17,5	17,5
12	KT12	2.685	15,2	13,2	2.856	12,3	19,5
13	KT13	3.452	16,2	16,2	3.625	14,2	18,2
14	KT14	2.785	13,2	17,1	2.963	9,65	20,1
15	KT15	2.462	10,2	13,5	2.652	10,2	21,3
16	KT16	2.352	14,5	14,5	2.688	11,2	21,4
17	KT17	2.685	12,5	16,3	2.956	9,85	20,7
18	KT18	2.963	15,2	13,5	3.152	8,65	18,5
19	KT19	2.456	15,6	15,2	2.654	15,6	17,5
20	KT20	3.562	13,2	16,3	3.754	11,2	16,5
21	KT21	3.021	11,2	18,5	3.362	13,2	19,6
22	KT22	2.451	8,65	14,3	2.652	16,3	21,4
23	KT23	2.785	9,36	16,2	2.584	15,2	20,4
24	KT24	2.696	15,2	18,2	2.496	13,2	21,5
25	KT25	3.352	14,2	14,2	3.024	14,2	22,5
26	KT26	3.452	10,2	16,3	3.152	10,5	22,6
27	KT27	3.625	13,2	13,5	3.263	9,98	20,5
28	KT28	3.021	12,6	15,9	2.865	8,54	18,5
29	KT29	2.965	15,2	19,2	2.754	7,25	19,6
30	KT30	3.526	15,3	15,6	3.126	8,25	17,5
31	KT31	3.645	13,6	16,2	3.362	10,5	19,6
32	KT32	3.745	10,2	14,7	3.452	13,2	19,2
33	KT33	3.865	9,65	17,2	3.625	14,5	20,5

34	KT34	3.263	11,2	18,2	3.021	10,5	21,8
35	KT35	3.412	14,2	16,2	3.152	8,54	18,5
36	KT36	3.362	13,2	15,6	3.014	7,65	19,7
37	KT37	3.021	15,2	16,3	2.758	8,96	18,6
38	KT38	3.562	17,5	13,4	3.024	9,05	18,6
39	KT39	3.262	11,2	15,2	2.963	9,98	20,3
40	KT40	3.125	13,2	14,5	2.756	9,78	21,4
41	KT41	3.362	9,65	18,5	3.124	8,24	19,5
42	KT42	4.021	8,21	16,2	3.562	7,54	18,7
43	KT43	3.562	7,12	12,3	3.124	10,5	17,6
44	KT44	4.021	8,56	10,3	3.754	11,2	16,8
45	KT45	4.123	12,3	13,2	3.852	15,2	19,5
46	KT46	3.962	10,2	15,6	3.652	16,8	18,5
47	KT47	3.865	15,2	12,4	3.425	10,2	17,5
48	KT48	4.123	11,3	16,3	3.895	9,52	16,5
49	KT49	3.562	13,2	15,1	3.126	8,54	17,5
50	KT50	3.362	9,65	14,3	3.042	7,25	18,5
51	KT51	4.021	8,65	13,2	3.654	11,6	19,3
52	KT52	4.652	7,54	15,6	4.253	13,5	20,4
53	KT53	4.251	11,2	17,2	4.012	14,2	24,2
54	KT54	4.963	13,2	15,2	4.425	15,2	22,5
55	KT55	4.625	10,1	16,3	4.362	14,2	18,6
56	KT56	4.752	13,2	13,5	4.442	9,65	19,6
57	KT57	4.236	15,2	15,4	4.021	8,65	17,5
58	KT58	4.452	13,2	15,6	4.123	8,87	20,3
59	KT59	4.752	12,3	17,2	4.425	9,05	21,2
60	KT60	4.623	14,2	16,2	4.326	9,98	25,3
61	KT61	4.852	9,85	15,3	4.425	10,4	18,5
62	KT62	4.462	10,2	15,3	4.125	12,3	19,6
63	KT63	4.963	14,2	16,2	4.563	11,5	17,5
64	KT64	4.253	13,2	17,5	4.012	13,5	20,1
65	KT65	4.963	10,1	18,2	4.452	15,2	18,9

66	KT66	5.123	13,1	16,3	4.752	12,4	19,6
67	KT67	4.963	15,2	13,5	4.635	17,1	18,5
68	KT68	4.532	12,1	15,5	4.152	13,5	17,2
69	KT69	5.213	10,1	16,2	5.012	16,2	20,4
70	KT70	4.456	11,3	18,6	4.215	15,2	21,2
71	KT71	4.523	13,2	19,2	4.236	10,4	18,5
72	KT72	4.726	10,2	14,3	4.412	9,86	19,6

STT	**Ký hiệu ống khói**	**Kết quả tháng 09/2023**			**Kết quả tháng 12/2023**		
		Lưu lượng	**Butyl acetate**	**Ethyl acetate**	**Lưu lượng**	**Butyl acetate**	**Ethyl acetate**
1	KT1	2.896	9,26	12,3	3.352	15,2	15,2
2	KT2	2.963	12,3	13,2	3.425	10,2	13,2
3	KT3	2.425	13,2	15,2	3.625	13,2	14,2
4	KT4	3.352	10,5	16,2	3.852	16,2	18,5
5	KT5	2.452	11,5	13,4	3.025	14,2	19,6
6	KT6	2.585	15,2	15,6	3.124	18,5	16,5
7	KT7	3.021	12,6	18,5	3.452	10,2	15,7
8	KT8	3.124	9,65	13,2	3.625	11,6	15,2
9	KT9	2.653	8,63	10,4	3.028	13,2	13,5
10	KT10	2.451	7,85	8,56	3.124	12,5	18,5
11	KT11	3.124	9,26	11,4	3.362	15,4	19,6
12	KT12	2.863	10,2	14,5	3.025	14,6	17,5
13	KT13	3.012	13,2	16,3	3.425	12,3	15,6
14	KT14	2.563	11,5	13,4	3.152	10,5	16,8
15	KT15	2.653	12,3	17,4	3.745	18,2	17,4
16	KT16	2.541	9,65	15,5	3.152	12,5	18,2
17	KT17	2.896	8,59	16,3	3.696	13,2	19,6
18	KT18	3.125	9,02	12,5	3.854	10,5	16,2
19	KT19	2.635	11,2	12,9	3.125	9,65	15,2
20	KT20	3.124	10,2	13,5	3.369	12,4	14,2
21	KT21	3.362	12,3	14,8	3.585	13,2	18,5
22	KT22	2.685	13,2	10,4	3.025	10,7	16,2

23	KT23	2.963	15,2	11,6	3.163	17,1	15,2
24	KT24	3.021	12,1	10,8	3.485	15,2	19,6
25	KT25	3.124	10,1	11,4	3.696	12,3	17,5
26	KT26	3.263	15,2	12,7	3.784	13,6	15,6
27	KT27	3.256	13,2	13,5	3.896	13,5	17,4
28	KT28	3.362	9,64	15,4	3.963	12,6	18,2
29	KT29	2.654	8,25	11,2	3.252	11,4	16,5
30	KT30	3.245	10,2	10,6	3.652	10,5	19,6
31	KT31	3.425	11,5	9,65	3.785	16,3	18,2
32	KT32	3.462	12,6	8,54	3.852	12,3	17,1
33	KT33	3.526	13,2	11,5	3.963	15,2	16,2
34	KT34	3.021	14,2	13,2	3.452	12,1	15,8
35	KT35	3.124	15,2	10,4	3.623	10,2	18,4
36	KT36	3.025	13,9	11,6	3.352	14,2	16,3
37	KT37	2.865	8,56	13,5	3.362	11,5	19,5
38	KT38	3.362	13,2	12,8	3.754	9,85	15,5
39	KT39	3.362	10,1	9,65	3.652	8,25	18,2
40	KT40	3.425	11,4	9,98	3.784	11,2	16,3
41	KT41	3.563	15,6	13,2	3.956	13,2	17,2
42	KT42	3.752	13,8	10,5	3.963	10,5	15,1
43	KT43	3.263	11,7	11,2	3.585	14,2	16,3
44	KT44	3.856	10,4	10,7	3.963	11,6	18,2
45	KT45	4.326	9,25	13,2	4.526	12,3	17,2
46	KT46	4.256	8,65	16,2	4.754	14,5	16,3
47	KT47	4.021	7,84	10,4	4.635	10,8	16,5
48	KT48	4.325	10,3	9,85	4.852	13,2	18,2
49	KT49	3.785	11,5	7,85	4.125	9,58	14,5
50	KT50	3.562	12,9	8,24	4.325	8,45	15,9
51	KT51	4.352	9,64	9,65	4.852	7,99	19,2
52	KT52	4.865	11,8	8,21	4.963	9,05	16,3
53	KT53	4.523	10,1	7,15	4.752	12,3	17,4
54	KT54	4.725	11,2	10,1	4.325	8,25	15,2

55	KT55	4.362	13,2	11,3	4.685	9,65	16,2
56	KT56	4.963	15,1	13,5	5.213	10,2	17,2
57	KT57	4.523	11,6	9,58	4.865	11,3	16,2
58	KT58	4.632	11,5	8,12	4.863	8,56	16,3
59	KT59	4.963	9,58	11,1	5.236	9,85	18,2
60	KT60	4.965	8,52	13,2	5.362	11,2	17,2
61	KT61	4.452	7,45	10,7	4.852	13,2	16,9
62	KT62	4.012	13,2	8,54	4.452	15,2	16,3
63	KT63	4.652	10,8	11,4	4.963	11,2	18,2
64	KT64	4.123	9,65	10,5	4.536	12,3	17,1
65	KT65	4.652	11,5	9,65	5.024	13,2	15,2
66	KT66	5.012	8,96	8,54	5.362	10,5	16,3
67	KT67	4.752	11,2	7,12	5.021	8,65	17,1
68	KT68	4.362	13,2	9,56	4.752	7,52	15,2
69	KT69	4.923	11,4	10,4	5.236	9,65	12,4
70	KT70	4.125	10,4	11,2	4.452	11,5	15,2
71	KT71	4.263	9,65	13,1	4.635	13,2	14,2
72	KT72	4.436	7,85	8,67	4.752	14,2	16,3

QCVN 20:2009/BTNMT	**Ethyl acetate**	**Butyl acetate**
	950	**1400**

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc được cho thấy tất cả các thông số đều đạt giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc phục vụ dự án đầu tư:

Chủ đầu tư dự kiến lắp đặt thêm một số máy móc, thiết bị công đoạn in lụa để in những sản phẩm có công đoạn in đang được gia công bên ngoài, nên dự án không thay đổi công suất sản xuất đã được phê duyệt ĐTM trước đây.

Dự án không tiến hành xây dựng nhà xưởng mới, mà lắp đặt thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất trong nhà xưởng hiện hữu.

1.1. Đánh giá tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị

Các hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị bao gồm:

- Vận chuyển các thiết bị về nhà xưởng.

- Lắp đặt trên nền nhà xưởng, kết nối các máy móc, thiết bị và hệ thống cấp điện cho máy móc, thiết bị sản xuất.

Với các hoạt động nêu trên, tại khu vực dự án sẽ tập trung một số thiết bị, máy móc thi công và nhân công. Tất cả các yếu tố này có khả năng gây tác động tiêu cực tới môi trường tại khu vực của nhà xưởng. Tuy nhiên, quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị diễn ra trong khoảng thời gian tương đối ngắn (khoảng 1 tháng) nên các tác động môi trường chỉ ảnh hưởng cục bộ và thời gian ngắn.

Thống kê sơ bộ về các nguồn gây tác động và các chất ô nhiễm chính trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị tại bảng sau:

Bảng 4.1. Tác động và nguồn gây tác động

Giai đoạn	Nguồn gây tác động	Các chất ô nhiễm chính
Lắp đặt máy móc thiết bị	Các phương tiện giao thông để vận chuyển thiết bị máy móc của dự án.	Tiếng ồn, độ rung, CO, SO_x, NO_x
	- Nước thải sinh hoạt của công nhân. - Nước mưa chảy tràn.	SS, BOD_5, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, dầu mỡ, vi sinh vật.
	- Chất thải từ quá trình lắp đặt - Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân trên công trường	- Ốc, vít, sắt, thép vụn,... - Thức ăn thừa, giấy vụn, bịch nilon, lon đồ hộp…

	- Chất thải nguy hại phát sinh như: dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,…	

1.1.1. Tác động do tiếng ồn, bụi và khí thải

a) Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển vật liệu ra vào thiết bị

Nguồn phát sinh: Từ các phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị.

- Đặc trưng ô nhiễm: Khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu vận hành các phương tiện vận chuyển chủ yếu gồm: CO, SO_2, SO_3, NO_x, hydrocarbon, bụi.

- Tải lượng, nồng độ:

+ Trong giai đoạn này nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển máy móc, thiết bị đến nhà máy; từ hoạt động của phương tiện vận chuyển, thiết bị thi công như xe tải, xe nâng, xe cẩu. Số lượng các loại máy móc, thiết bị có sử dụng nhiên liệu phục vụ cho quá trình thi công dự án gồm có, xe tải, xe nâng, xe cẩu (tải trọng > 10 tấn).

+ Các phương tiện vận tải sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Thành phần các chất ô nhiễm trong khói thải từ các phương tiện vận tải chủ yếu là SO_x, NO_x, CO_x, hydrocacbon và bụi. Theo Tài liệu đánh giá nhanh của WHO năm 1993, tải lượng ô nhiễm khí thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.2. Tải lượng ô nhiễm theo tải trọng xe

Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm theo tải trọng xe (g/1000 km)	
	Tải trọng xe < 3,5 tấn	Tải trọng xe 3,5 – 16 tấn
Bụi	0,2	0,9
SO_2	1,16S	4,29S
NO_2	0,7	1,18
CO	1	6,0
VOC	0,15	2,6

(Nguồn: Rapid Environment Assessment, WHO, 1993)

S: hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là (0,05%)

Thành phần trong dầu DO như sau:

C-Thành phần Cacbon trong dầu, 76,26%

S-Thành phần lưu huỳnh trong dầu, 0,05%

O-Thành phần oxy trong dầu, 0,22%

N-Thành phần Nitơ trong dầu, 0,24%

H-Thành phần hydro trong dầu, 22,72%

W-Thành phần ẩm trong dầu, 0,05%

A-Thành phần tro, 0,01%

Tải lượng các chất ô nhiễm phụ thuộc vào lưu lượng, tình trạng kỹ thuật, số chuyến xe qua lại và tình trạng đường giao thông. Ước tính quãng đường vận chuyển 20 km/lượt và 4 lượt/ngày thì tải lượng các chất ô nhiễm được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 4.3. Tải lượng các chất ô nhiễm

Chất ô nhiễm	Tải lượng các chất ô nhiễm (g/ngày)	
	Tải trọng xe < 3,5 tấn	**Tải trọng xe 3,5 – 16 tấn**
Bụi	8×10^{-4}	$3,5 \times 10^{-3}$
SO_2	$2,3 \times 10^{-6}$	$8,3 \times 10^{-6}$
NO_2	$2,7 \times 10^{-3}$	$4,7 \times 10^{-3}$
CO	4×10^{-4}	0,024
VOC	6×10^{-3}	0,0104

b) Bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển công nhân làm việc

Tổng số công nhân thi công lắp đặt máy móc, thiết bị là 10 người. Như vậy, ước tính sẽ có khoảng 10 xe gắn máy ra vào Công ty trong 1 ngày, mỗi ngày trung bình là 02 chuyến với quãng đường vận chuyển khoảng 0,5 km/chuyến.

Theo báo cáo "Nghiên cứu các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí giao thông đường bộ tại Tp. Hồ Chí Minh của Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, năm 2012" cho thấy lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình tính chung cho các loại xe gắn máy là 0,03 lít/km, lượng nhiên liệu cung cấp cho hoạt động giao thông là:

Bảng 4.4. Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông

STT	Động cơ	Số lượt xe	Mức tiêu thụ (L/km)	Tổng nhiên liệu (L/ngày)
1	Xe gắn máy trên 50cc	10	0,03	0,3

Hệ số ô nhiễm do khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông theo tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế Thế giới được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.5. Hệ số ô nhiễm do khí thải từ hoạt động giao thông

STT	Động cơ	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000 lít)				
		Bụi	**SO_2**	**NO_2**	**CO**	**VOC**
1	Xe gắn máy trên 50cc	-	20*S	8	525	80

(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), 1993)

Tính toán tải lượng ô nhiễm với quãng đường dài 0,5 km, kết quả liệt kê tại bảng sau:

Bảng 4.6. Tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông

STT	Động cơ	Tải lượng ô nhiễm (kg/ngày)				
		Bụi	**SO_2**	**NO_2**	**CO**	**VOC**
1	Xe gắn máy trên 50cc	-	$1,5 \times 10^{-6}$	0,0012	0,0788	0,012

- Tác động:

Bụi và khí thải sẽ tác động đến công nhân trực tiếp thi công lắp đặt và môi trường xung quanh khu vực thi công, đặc biệt là gây ảnh hưởng đến khu vực sản xuất hiện hữu tại Công ty (nếu không có biện pháp giảm thiểu phù hợp):

+ Đối với người lao động trong khu vực sản xuất: có thể mắc các loại bệnh về đường hô hấp (mũi, họng, khí quản, phế quản…), bệnh bụi phổi xuất hiện có khả năng làm xơ hóa phổi và làm giảm chức năng hô hấp. Ngoài ra, người lao động còn mắc các loại ngoài da (nhiễm trùng da, khô da, viêm da…), các loại bệnh về đường tiêu hóa…

+ Đối với môi trường xung quanh: quá trình vận chuyển tập kết nguyên liệu, máy móc, thiết bị sẽ phát sinh bụi, rơi vãi nếu các xe chở không được che phủ tốt, gây ảnh hưởng trực tiếp đến người tham gia lưu thông trên đường và khu vực xung quanh dọc theo các tuyến đường vận chuyển.

+ Bụi và khí thải phát sinh trong các công đoạn này có tính chất cục bộ, di động và rất gián đoạn trong thời gian thi công khá ngắn nên ảnh hưởng không đáng kể, chủ yếu là đến công nhân trực tiếp thi công trên công trình.

Các chất ô nhiễm này sẽ phát sinh trong suốt quá trình vận chuyển tập kết các nguyên liệu, máy móc và sẽ ngừng tác động khi hoàn thành việc vận chuyển, tập kết máy móc, thiết bị. Bên cạnh đó, quá trình vận chuyển diễn ra trong thời gian ngắn (khoảng 3 - 4 ngày), với quãng đường vận chuyển ngắn và lượt vận chuyển ít nên tác động của bụi, khí thải đến môi trường không khí trong quá trình vận chuyển tập kết các máy móc, thiết bị là không đáng kể. Do đó, để hạn chế những ảnh hưởng, chủ dự án sẽ đề xuất và thực hiện một số biện pháp giảm thiểu sự phát sinh các chất ô nhiễm khi vận hành các máy móc, thiết bị cũng như một số biện pháp bảo hộ lao động khác.

1.2. Tác động do nước thải

a) Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: hoạt động sinh hoạt của 10 công nhân thi công.

- Mức độ tác động:

Nếu không được xử lý đạt theo quy định, các chất ô nhiễm khi thải vào nguồn tiếp nhận sẽ làm cạn kiệt nguồn oxy trong nước, ảnh hưởng đến hệ sinh thải khu vực. Nước thải thấm vào đất gây ô nhiễm đất, hệ thực vật và ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm, gây ảnh hưởng gián tiếp đến sức khoẻ cộng đồng. Nước thải sinh hoạt chứa một lượng vi sinh vật gây bệnh, gây ảnh hưởng đến sức khoẻ con người. Vì vậy nếu không xử lý triệt để không những gây mất vẻ mỹ quan mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân, nhân dân trong khu vực…

Tải lượng ô nhiễm:

Tổng số lượng người tham gia thi công lắp đặt máy móc, thiết bị khoảng 10 người trong thời gian khoảng 1 tháng.

Theo Tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 33:2006, mỗi công nhân làm việc trên công trường tiêu thụ khoảng 22 - 45 lít nước/người.ngày, chọn giá trị 45 lít nước/người.ngày. Tổng lượng nước sử dụng cho sinh hoạt là:

10 người x 45 l/người.ngày = 450 lít/ngày = 0,45 m^3/ngày

Lưu lượng nước thải sinh hoạt tính bằng 100% lượng nước sử dụng, tương đương 0,45 m^3/ ngày.

Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đặc trưng tại Việt Nam như sau:

Bảng 4.7. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Chất ô nhiễm	Mức độ ô nhiễm (mg/L)			Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
		Nặng	Trung bình	Thấp	
1	BOD_5	300	200	100	**300**
2	COD	-	500	-	**500**
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	**600**	**350**	120	**350**
4	Amoni (NH_4^+)	**50**	**30**	15	**30**
5	Tổng nitơ (tính theo N)	**85**	**50**	25	**50**
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	-	8	-	**15**
7	Tổng dầu mỡ	40	20	0	**30**
8	Coliform	$8,9.10^6 – 8,9.10^9$			-

(Nguồn: Trần Văn Nhân, Ngô Thị Nga, Giáo trình "Công nghệ xử lý nước thải", Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2006)

Nhận xét:

Nồng độ các chất ô nhiễm chưa qua xử lý đều vượt giới hạn đấu nối của KCN Biên Hòa II, cần phải được xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

b) Nước mưa chảy tràn

Theo nguyên tắc, nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm: nước thải, khí thải, đất bị ô nhiễm và có thể trực tiếp thải ra môi trường với điều kiện có hệ thống thoát nước riêng và không chảy tràn qua những khu vực có các chất ô nhiễm như bãi rác, nơi chứa các loại phế thải…. Khi chảy qua các vùng chứa các chất ô nhiễm, nước mưa sẽ cuốn theo các thành phần ô nhiễm đến nguồn tiếp nhận, tạo điều kiện lan truyền nhanh các chất ô nhiễm.

1.3. Tác động chất thải rắn – chất thải nguy hại

a) Chất thải rắn thông thường

* Nguồn phát sinh:

- Quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị.

- Quá trình sinh hoạt của công nhân thi công

* Khối lượng phát sinh

Chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thi công dự án là từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và chất thải sinh hoạt của công nhân thi công (khoảng 10 công nhân trong khoảng thời gian 30 ngày), thành phần và khối lượng ước tính như sau:

Bảng 4.8. Chất thải thông thường ước tính phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (Kg)
1	Chất thải sinh hoạt Bao gồm: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, thức ăn thừa... (10 người x 0,5 kg/người.ngày x 30 ngày)	Rắn	150
2	Chất thải thông thường (từ quá trình lắp đặt thiết bị, máy móc): - Giấy vụn, thùng chứa, giấy, báo, tài liệu… - Ốc vít thải, gỗ, kim loại,... - Nilon	Rắn	500
Tổng số lượng			**650**

Ghi chú:

- Ước tính khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình là 0,5 kg/người/ngày (Báo cáo môi trường quốc gia 2011 về chất thải rắn). Do đó, với số lượng người tham gia thi công trên công trường trong thời điểm cao nhất khoảng 10 người, lượng rác sinh hoạt ước tính khoảng 150 kg/30 ngày.

* Tác động:

- Chất thải sinh hoạt của công nhân:

Lượng chất thải rắn này tuy không nhiều và chỉ phát sinh trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị nhưng nguồn chất thải này cũng cần được tập trung, thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Chất thải rắn sinh hoạt: có hàm lượng chất hữu cơ cao có khả năng phân hủy sinh học cao. Đây là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián,… Ngoài ra, nước mưa chảy tràn qua khu vực chứa chất thải rắn cuốn theo các chất ô nhiễm làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước

mặt, nước ngầm. Quá trình phân hủy các chất hữu cơ còn sinh ra mùi hôi thối ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực.

- Chất thải rắn từ quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

Chủ yếu các xà bần thải bỏ, gỗ, gạch vụn, ốc vít, vụn sắt thép, các loại bao bì nhựa, nylon, thùng chứa, giấy vụn. Các loại chất thải này là chất trơ, ít có khả năng hòa tan vào nguồn nước nên ít tác động đến môi trường. Tuy nhiên, các loại chất thải này sẽ gây cản trở công việc đi lại của công nhân sản xuất. Các mảnh sắt thép vụn có thể gây nên các tai nạn lao động. Các bao bì nhựa, nylon có thời gian phân hủy lâu khi không được thu gom triệt để mà bị chôn vùi trong đất sẽ gây ô nhiễm đất.

b) Chất thải nguy hại

* Nguồn phát sinh

Trong quá trình thi công lắp đặt máy móc, thiết bị sẽ phát sinh một lượng chất thải nguy hại. Đây cũng là một nguồn gây ô nhiễm cần được thu gom và xử lý hợp lý.

* Khối lượng phát sinh

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình thi công lắp đặt máy móc, thiết bị ước tính tối đa khoảng 25 kg được trình bày tại bảng sau:

Bảng 4.9. Danh mục các chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Số lượng (kg/30 ngày)
1	Giẻ lau, bao tay dính dầu	Rắn	18 02 01	15
2	Dầu mỡ thải từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện	Lỏng	17 02 03	10
Tổng cộng				**25**

❖ **Tác động:**

- Gây độc cấp tính: Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tử vong, tổn thương nghiêm trọng hoặc tức thời cho sức khoẻ thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.

- Gây hại: Các chất thải có các thành phần nguy hại gây các rủi ro sức khoẻ ở mức độ thấp thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.

- Gây độc từ từ hoặc mãn tính: Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng xấu cho sức khỏe một cách từ từ hoặc mãn tính thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.

- Có độc tính sinh thái: Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường và các hệ sinh vật thông qua tích luỹ sinh học.

Do đó, nếu không được thu gom và xử lý đúng theo quy định trước khi thải bỏ sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường.

3.1.4. Tác động không khí do chất thải

a) Tiếng ồn trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị

* Nguồn phát sinh:

+ Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện vận chuyển, tập kết máy móc, thiết bị mới.

+ Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị.

Hiện tại, Việt Nam chưa ban hành quy chuẩn cụ thể quy định về mức độ tiếng ồn cho công tác thi công lắp đặt máy móc, thiết bị nói chung. Tuy nhiên, theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động (QCVN 26:2010/BTNMT) và khu vực làm việc (QCVN 24:2016/BYT) thì giới hạn mức ồn tối đa cho phép là:

Bảng 4.10. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương)

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Độ ồn (dBa)		
		Khoảng cách 50 feet (*)	**Khoảng cách 1,5m (**)**	**Khoảng cách 1,5m (***)**
1	Máy hàn	71 – 82	--	91 – 102
2	Xe tải	83 – 94	--	103 – 114
3	Máy khoan	--	100	--
4	Xe cẩu	--	115	--
5	Máy cắt	--	82	--
Tiêu chuẩn Vệ sinh lao động		**85**		

Ghi chú:

+ 1 feet = 0,3048m.

+ (*): Nguồn: EPA, Noise from Construction Equipment and Operations, Building Equipment and Home Appliances, Environmental Protection Agency NTID 300.1. December 1971.

+ (**): Nguồn: đặc tính kỹ thuật của máy móc, thiết bị do nhà sản xuất máy cung cấp.

+ (***): Tính độ ồn tại khoảng cách 1,5m dựa vào công thức: $L_p(x) = L_p(x_o) + 20 \log_{10}(x_o/x)$ (****).

+ (****): Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, 1997.

Kết quả tính toán mức ồn cộng hưởng tại các khoảng cách khác nhau tính từ nguồn gây ồn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.11. Mức ồn tối đa theo khoảng cách từ hoạt động của các thiết bị thi công

Khoảng cách (m)	1,5	15	50	100	200	300	400	500	600
Độ ồn (bBA)	119,6	99,6	89,1	83,1	77,1	73,5	71,0	67,5	69,1

Nhận xét:

Độ ồn tại từng máy móc, thiết bị như đã nêu trong bảng trên hầu hết đều không đạt Tiêu chuẩn Vệ sinh lao động. Đối với độ ồn cộng hưởng tại khoảng cách 1,5m không đạt Tiêu chuẩn Vệ sinh lao động. Độ ồn cộng hưởng tại các khoảng cách từ 15m đến 400m đều không đạt QCVN 26:2010/BTNMT quy định. Tuy nhiên, trên thực tế, tất cả các các máy móc, thiết bị trên không hoạt động cùng lúc, do đó mức ồn theo cộng hưởng tại các khoảng cách khác nhau so với nguồn gây ồn sẽ thấp hơn rất nhiều. Mặt khác, do dự án nằm trong KCN, cách xa khu dân cư nên tiếng ồn trong giai đoạn lắp đặt không tác động tiêu cực đến dân cư.

Tiếng ồn dẫn đến các tổn thương chức năng (gây stress, rối loạn về tim mạch, tiêu hóa) và thực thể (gây tổn thương tại ốc tai, cơ quan tiếp nhận âm thanh). Nó cũng tác động đến tâm sinh lý, hành vi ứng xử của con người trong xã hội.

Tác hại của tiếng ồn đối với sức khoẻ của con người. Người ta chia tác hại của tiếng ồn làm 4 mức độ:

- Độ 1: Nguy hiểm, đe dọa tính mạng, mất khả năng giao tiếp, điếc vĩnh viễn.

- Độ 2: Gây rối loạn chức năng và gây bệnh (stress, điếc có thể hồi phục và điếc vĩnh viễn).

- Độ 3: Ảnh hưởng đến khả năng lao động (stress, giảm kỹ năng thao tác và giao tiếp, mất ngủ).

- Độ 4: Ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống (mất sự yên tĩnh cá nhân, cản trở sự giao tiếp, giảm thính lực).

Bảng 4.12. Tác hại của tiếng ồn có cường độ cao đối với sức khoẻ của con người

TT	Mức tiếng ồn (dBA)	Tác hại đến người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy
2	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
3	110	Kích thích mạnh màng nhỉ
4	120	Ngưỡng chói tai
5	130 – 135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
6	140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên
7	145	Giới hạn cực hạn mà con người có thể chịu được đối với tiếng ồn
8	150	Nếu chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai
9	160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài
10	190	Chỉ cần tiếp xúc ngắn gây nguy hiểm lớn và lâu dài

(Nguồn: Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng, 1997)

Nhận xét: Từ bảng trên cho thấy, đa số độ ồn tại các máy đều vượt tiêu chuẩn cho phép. Mức ồn sẽ giảm dần theo khoảng cách ảnh hưởng. Do đó, tiếng ảnh hưởng không đáng để đến môi trường xung quanh.

Tuy nhiên, độ ồn phát sinh này sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân trong công trường và cũng sẽ chấm dứt tác động khi giai đoạn thi công hoàn tất. Vì vậy trong quá trình lắp đặt sử dụng các thiết bị trên thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm do tiếng ồn được trình bày cụ thể phần sau nhằm giảm thiểu tác động đến người lao động trên công trường và môi trường xung quanh.

b) Sự cố lao động

- Vấn đề an toàn lao động của công nhân tại dự án cũng là điều cần quan tâm. Khi thi công lắp đặt có khả năng ảnh hưởng do phát sinh tia lửa điện hoặc nhiệt thừa,

khi tiếp xúc với vật liệu dễ cháy có khả năng gây cháy nổ, hoặc có thể xảy ra trường hợp va chạm giữa các công cụ, thiết bị với công nhân trực tiếp sản xuất gây tai nạn lao động.

1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị

1.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải

a) Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển vật liệu ra vào thiết bị, phương tiện vận chuyển công nhân làm việc

Khí thải từ các phương tiện giao thông và các máy móc thi công hoạt động trong khu vực dự án là nguồn ô nhiễm phân tán và rất khó kiểm soát. Để hạn chế các nguồn ô nhiễm trên, Chủ dự án và đơn vị thi công sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Các phương tiện giao thông vận tải và các máy móc thi công cơ giới phải sử dụng đúng với thiết kế của động cơ, không hoạt động quá công suất thiết kế.

- Các xe vận chuyển không chở quá 90% thể tích của thùng xe và được bao phủ kín khi vận chuyển, đảm bảo không để tình trạng rơi vãi trên đường vận chuyển.

- Các phương tiện đi vào khu vực dự án phải đậu đúng vị trí, tắt máy xe và sau khi bốc dỡ các loại nguyên vật liệu xây dựng xong mới được nổ máy ra khỏi khu vực.

- Quy định chế độ xe ra vào khu vực hợp lý.

- Tài xế lái xe tuân thủ các quy định luật giao thông nhằm tránh ùn tắc, an toàn khi di chuyển.

- Các phương tiện sử dụng trong vận chuyển và thi công xây dựng đạt tiêu chuẩn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

1.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

a) Giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của công nhân lắp đặt phát sinh không nhiều và thời gian thi công ngắn do nhà máy có hệ thống cơ sở hạ tầng đã hoàn thiện, vì vậy chọn phương án sử dụng hệ thống nhà vệ sinh có sẵn của xưởng. Chủ dự án thực hiện các biện pháp sau để giảm thiểu tác động do nước thải của công nhân:

- Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại hiện hữu trước khi dẫn vào hệ

thống thu gom nước thải của nhà máy, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN để xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

b) Giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn

Do dự án được triển khai trong diện tích đất của nhà máy hiện hữu, đã có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, đồng bộ nên giảm thiểu được khả năng ngập úng. Các biện pháp phòng chống ngập úng và Giảm thiểu ô nhiễm môi trường được áp dụng như sau:

- Quản lý tốt chất thải phát sinh tại khu vực nhằm hạn chế tình trạng rơi vãi xuống đường thoát nước gây tắc nghẽn dòng chảy và gây ô nhiễm môi trường.

- Thu dọn vật liệu rơi vãi sau mỗi ngày làm việc.

- Tăng cường nạo vét cát, đất chảy tràn vào các hố gas (nếu có), đảm bảo khả năng tiêu thoát nước tốt.

1.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn – chất thải nguy hại

a) Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Phổ biến quy định về việc bỏ rác đúng nơi quy định trong khuôn viên của nhà máy cho nhà thầu trước khi vào làm việc trong nhà xưởng.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh sẽ được thu gom vào các thùng chứa thích hợp trong khu vực dự án, sau đó sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị:

Cử nhân viên thường xuyên thu gom các loại chất thải rắn thông thường phát sinh và chuyển về chứa trong kho lưu giữ tạm thời chất thải thông thường của Công ty tại khu vực lưu chứa chất thải để tránh tình trạng bị cuốn theo nước mưa gây tắc nghẽn dòng chảy và gây ô nhiễm môi trường. Sau đó, các loại chất thải rắn thông thường được chuyển giao cho đơn vị đang thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường theo quy định.

b) Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công sẽ được Công ty kiểm soát và quản lý như sau:

- Phổ biến quy định về việc phân loại, thải bỏ chất thải nguy hại tại khu vực quy định trong khuôn viên của nhà xưởng cho nhà thầu trước khi vào làm việc trong xưởng.

- Có bảng hướng dẫn việc phân loại và thải bỏ chất thải nguy hại. Bố trí thùng chứa CTNH có dãn nhãn cho từng loại chất thải riêng biệt tại khu vực thi công và nhà chứa chất thải nguy hại.

- Kiểm soát nhà thầu trong quá trình thi công, không được thải bỏ dầu nhớt vào hệ thống đường cống hay mương thoát nước chung của Công ty.

- Cử nhân viên thường xuyên thu gom các loại chất thải nguy hại phát sinh và vận chuyển về chứa trong kho lưu giữ an toàn chất thải nguy hại của Công ty. Sau đó, Công ty sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Chất thải nguy hại được phân loại và chứa riêng biệt, được lưu giữ tạm thời tại khu lưu giữ chất thải nguy hại, định kỳ giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Trong quá trình chuyển giao, Công ty sẽ lập chứng từ CTNH theo đúng quy định; đồng thời sẽ lập báo cáo quản lý CTNH theo định kỳ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.2.4. Biện pháp giảm thiểu tác động không do chất thải

a) Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công

Tiếng ồn gây tác động trực tiếp đến công nhân thi công. Tiếng ồn có thể át đi hiệu lệnh cần thiết, gây tai nạn lao động cho công nhân. Để giảm ảnh hưởng của tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công, chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

- Tăng cường giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân.

- Lắp đặt các biển báo hiệu, biển cấm tại những nơi cần thiết.

- Xe vận chuyển thiết bị, máy móc hoạt động vào thời gian thích hợp và khoảng cách hợp lý, không hoạt động tập trung để tránh việc cộng hưởng tiếng ồn. Hạn chế các nguồn gây tiếng ồn vào ban ngày làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của Công

ty.

- Các máy móc, thiết bị thi công có lý lịch kèm theo và được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

Các biện pháp khác:

- Đơn vị thi công sẽ sử dụng các máy móc, thiết bị mới có độ ồn thấp.

- Công nhân thi công trong khu vực tập trung nhiều máy móc, tiếng ồn cao được trang bị các thiết bị hỗ trợ chống ồn như nút bịt tai.

b) Các biện pháp an toàn lao động

Khi thi công lắp đặt các máy móc, thiết bị có khả năng phát sinh tia lửa điện hoặc nhiệt thừa, khi tiếp xúc với vật liệu dễ cháy có khả năng gây cháy nổ. Chủ dự án và đơn vị thi công sẽ luôn chú trọng và đảm bảo an toàn lao động trong quá trình thi công bằng áp dụng các biện pháp sau:

Đăng ký công việc hàng ngày với bộ phận an toàn, đối với những công việc nguy hiểm như làm việc trên cao, hàn cắt, làm việc với thiết bị nâng, làm việc trong không gian kín, thao tác với hệ thống điện…. nhà thầu phải đăng ký giấy phép làm việc và phải được bộ phận an toàn phê duyệt trước khi làm.

Mỗi nhà thầu phải có 1 nhân viên giám sát an toàn. Nhà thầu phải tổ chức họp buổi sáng cho toàn bộ nhân viên để triển khai công việc và nhắc nhở về an toàn.

- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang bị bảo hộ lao động cho công nhân (giày bảo hộ lao động, mũ bảo hộ lao động, áo phản quang khi thi công).

- Đặt các biển hiệu cảnh báo tại khu vực đang thi công.

- Đối với nhân công thi công tại nhà máy được đào tạo kỹ về an toàn lao động và vượt qua kỳ thi về an toàn lao động trước khi thi công tại nhà máy.

*** Ngoài ra chủ dự án còn thực hiện các biện pháp sau:**

Đào tạo an toàn và cấp thẻ an toàn cho toàn bộ nhân viên nhà thầu trước khi thực hiện dự án.

- Ban hành và áp dụng quy định nội quy làm việc, an toàn lao động trong quá trình thi công, bao gồm: nội quy ra, vào nhà xưởng; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng trang thiết bị an toàn lao động và PCCC; nội quy về an toàn

điện; an toàn giao thông; an toàn cháy nổ.

- Cử người giám sát, theo dõi việc tuân thủ nội dung về an toàn lao động của công nhân để kịp thời nhắc nhở. Trường hợp xảy ra tai nạn lao động, thì lập biên bản xác định nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự.

- Trang bị các phương tiện chữa cháy tại khu vực thi công và nhà xưởng (bình bọt, bình CO_2, bao cát, xẻng, họng nước cứu hỏa, còi, kẻng…).

- Tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc. Kiên quyết đình chỉ công việc của công nhân khi thiếu trang bị bảo hộ lao động.

Đây là những biện pháp mang tính khả thi cao. Tuy nhiên, để thực hiện triệt để thì Chủ dự án phải có ý thức bảo vệ môi trường, coi trọng sự an toàn và sức khỏe của công nhân thi công trên công trường và ngay bản thân các công nhân cũng phải có ý thức tự bảo vệ mình tránh xảy ra các trường hợp đáng tiếc.

2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.

2.1. Đánh giá, dự báo các tác động:

Bảng 4.13. Các nguồn ô nhiễm đặc trưng trong giai đoạn hoạt động

STT	Nguồn gây tác động	Các chất ô nhiễm chính
1	Vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm…	Bụi, khí thải (CO, SO_2, $NO_{x...}$), tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển.
2	Vận hành sản xuất	- Hơi dung môi, hóa chất phát sinh trong sản xuất - Bụi phát sinh từ xưởng may giày - Các tác nhân vật lý như tiếng ồn, độ rung, nhiệt,…gây ảnh hưởng trực tiếp đến bộ phận công nhân viên trong dự án. - Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: mút xốp dán keo; nhóm mút xốp, rẻo gót giày, hàng C các loại. - Chất thải nguy hại: Hộp mực in thải; keo dán; bụi da có chứa các thành phần nguy hại; bóng đèn huỳnh quang thải; dầu thủy lực tổng hợp thải; nước thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu, nước; các loại nhũ tương thải khác; bao bì cứng thải bằng nhựa; bao bì cứng thải bằng kim loại; chất hấp phụ, than hoạt tính thải; pin, ắc quy thải. - Nước thải sản xuất từ quá trình in lụa

3	Sinh hoạt của công nhân	- Chất thải sinh hoạt (thực phẩm, thức ăn thừa, giấy gói, túi nilon...); - Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh. - Mùi hôi do sự lên men và phân hủy kỵ khí chất hữu cơ trong chất thải rắn sinh hoạt và nước thải từ bể tự hoại của Công ty.

2.1.1. Tác động do bụi, khí thải

a) Bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện vận chuyển

Bụi, khí thải (SO_2, NO_x, CO, VOC) phát sinh do các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm. Dựa vào khối lượng nguyên vật liệu và sản phẩm của dự án trình bày tại chương 1, giả sử mỗi xe có trọng tải 14 tấn ta có thể ước tính số lượng xe ra vào khu vực dự án như sau:

Khối lượng nguyên vật liệu và sản phẩm vận chuyển ra vào nhà máy: 214 tấn/ngày ≈ 15 chuyến xe/ngày.

Tải lượng tính toán chất ô nhiễm dự trên hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập, được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.14. Tải lượng ô nhiễm do khí thải giao thông

TT	Chất ô nhiễm	Khối lượng (kg)/1.000 km	Tổng chiều dài 1 chuyến (x 1000 km)	Tải lượng (kg)
1	Bụi	0,9	0,04	0,648
2	SO_2	4,15 x S	0,04	0,1494
3	NO_x	14,4	0,04	10,368
4	CO	2,9	0,04	2,088
5	THC	0,8	0,04	5,76

Ghi chú:

S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO (%)

Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,05%

So với quãng đường vận chuyển khá dài cùng với sự phát tán trong không gian rộng và nguồn ô nhiễm là nguồn di động, tải lượng ô nhiễm từ các xe vận chuyển được đánh giá thấp. Mặt khác, các chỉ tiêu về chất lượng môi trường không khí được giám sát tại khu vực cổng nhà máy đều nằm trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Do đó, hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và sản phẩm tác động đến sức khỏe đối với dân cư hai bên tuyến đường vận chuyển cũng như trong khuôn viên nhà máy là không đáng

kể.

b) Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng (Dự án không đầu tư thêm máy phát điện dự phòng)

Hiện nay, toàn bộ nhà máy đang sử dụng 02 máy phát điện dự phòng có công suất 1300 kVA và 825 kVA với lượng dầu DO sử dụng khoảng 2.600 lít/năm). Lượng dầu sử dụng được mua trên thị trường hiện nay.

Khi máy phát điện hoạt động sẽ phát sinh các sản phẩm cháy chủ yếu là các khí CO, SO_2, NO_2, hơi nước, bụi.

Do dự án sử dụng loại nhiên liệu là dầu DO (với hàm lượng S là 0,05%) cho vận hành máy phát điện.

Nồng độ ô nhiễm do khí thải từ máy phát điện dự phòng đốt dầu DO được Công ty thường xuyên giám sát, theo dõi, kết quả phân tích chất lượng khí thải đầu ra vào ngày 12/2023 như sau:

Bảng 3.15. Kết quả phân tích chất lượng khí thải ống khói máy phát điện dự phòng

STT	Thông số	Nồng độ (mg/m^3)	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=0,6, Kp=1 ($mg/N.m^3$)
1	Bụi	71	120
2	CO	202	600
3	SO_2	87	300
4	NO_x	125	510

(Nguồn: Báo cáo quan trắc môi trường Công ty CP TKG Tae Kwang Vina)

Ghi chú:

QCVN 19:2009, cột B, K_p=1,0, K_v=0,6: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; cột B áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; hệ số lưu lượng nguồn thải K_p=1,0 ứng với tổng lưu lượng các nguồn khí thải thải vào môi trường không khí: $P \leq 20.000$ m^3/h; hệ số vùng K_v=0,6 ứng với nội thành, nội thị (Tp. Biên Hòa).

Nhận xét: So sánh với QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia

về chất lượng khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ: nồng độ khí thải từ máy phát điện dự phòng thấp hơn quy chuẩn cho phép.

c) Bụi và khí thải từ hoạt động sản xuất

c1) Bụi từ xưởng may giày và sản xuất đế giữa

- Nguồn phát sinh:

+ Từ hoạt động dập, cắt đế, cắt vải, da thành các mẫu trước khi thực hiện công đoạn may thành mũ giày, đế giày. Công tác dập, cắt sử dụng máy dập theo khuôn mẫu có sẵn. Đồng thời với hoạt động này, bụi vải, vụn da sẽ có điều kiện phát tán ra môi trường xung quanh.

+ Từ hoạt động mài mũi, mài mũ giày trước khi lắp ghép: trước khi quét keo lắp ghép giữa đế ngoài và mũ giày, phần mũ giày sẽ được mài loại bỏ các chi tiết thừa tại điểm quét keo. Hoạt động mài sẽ làm phát sinh bụi vải, cao su ra khu vực xung quanh.

+ Từ hoạt động vận tải nhập nguyên liệu, xuất hàng hóa; công tác xúc bốc nguyên liệu sẽ tạo điều kiện bụi từ các bao chứa, từ nền đất phát tán ra môi trường xung quanh. Tuy nhiên, hoạt động xuất nhập nguyên liệu chỉ thực hiện theo định kỳ và không thường xuyên.

Nồng độ ô nhiễm:

Khi thực hiện dự án, các khu vực có khả năng phát tán bụi cao sẽ tương tự như các khâu sản xuất hiện hữu. Do đó, kết quả quan trắc nồng độ bụi tại các khu vực hiện hữu được xem là cơ sở nhằm đánh giá nồng độ bụi của dự án trong tương lai.

Theo kết quả đo đạc năm 2023 tại nhà máy đang hoạt động như sau:

Bảng 4.16. Dự báo nồng độ bụi tại khu vực dự án

Stt	Vị trí	Bụi mg/m^3	QĐ 3733/2002/QĐ-BYT
1	Khu vực chuẩn bị xưởng D	0,41	8
2	Khu vực cắt xưởng D	0,45	
3	Khu vực UV xưởng D	0,62	

Ghi chú: Kết quả đo trên khi nhà máy đã sử dụng các biện pháp giảm thiểu bụi.

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy nồng độ bụi tại các khu vực sản xuất đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

Như vậy có thể đánh giá bụi phát sinh từ hoạt động may, sản xuất đế giày từ hoạt động sản xuất hiện hữu và khi thực hiện dự án sẽ không tác động đáng kể tới môi trường nếu nhà máy sử dụng các biện pháp khống chế hiện hữu cho hoạt động của dự án.

d) Hơi dung môi, hóa chất phát sinh trong sản xuất

** Nguồn phát sinh, thành phần:*

Hiện nay, nhà máy sử dụng 2 loại keo, keo gốc nước và keo gốc dầu. Đối với keo gốc nước, keo một thành phần sử dụng trực tiếp và không phát tán dung môi hữu cơ khi sử dụng. Đối với keo gốc dầu, dung môi hòa tan là các chất hữu cơ, khi sử dụng, dung môi hữu cơ sẽ bay hơi ra môi trường không khí xung quanh. Thành phần hơi dung môi hữu cơ chủ yếu là Butyl acetat, Ethyl acetat.

Bên cạnh đó, Công ty có công đoạn in lụa. Hiện nay, công đoạn in lụa tại nhà máy sử dụng mực in gốc nước và mực in gốc dầu. Đối với mực in gốc nước sẽ có công đoạn rửa khung in có phát sinh nước thải, còn mực in gốc dầu sẽ dùng giẻ lau khung in và phát sinh hơi dung môi từ quá trình in lụa. Thành phần hơi dung môi hữu cơ chủ yếu là Butyl acetat, Ethyl acetat.

Khi thực hiện dự án, Công ty sẽ lắp đặt thêm một số máy móc thiết bị sử dụng mực in gốc dầu. Hơi dung môi từ quá trình in sẽ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải.

Nồng độ ô nhiễm dự án:

Kết quả quan trắc nồng độ hơi dung môi tại các khu vực hiện hữu như sau:

Theo kết quả đo đạc năm 2023

Bảng 4.17. Dự báo nồng độ hơi dung môi tại khu vực dự án

Stt	Vị trí	Butyl acetat mg/m^3	Ethyl acetat mg/m^3
1	Khu vực chuẩn bị xưởng D	0,80	0,61
2	Khu vực cắt xưởng D	1,3	1,6
3	Khu vực UV xưởng D	1,2	1,8

QĐ 3733/2002/QĐ-BYT	**500**	**-**

Nhận xét:

Kết quả tính toán trên cho thấy tất cả các thông số đều thấp hơn so với quy chuẩn quy định.

** Đối với hoạt động của dự án:*

Dự án sẽ lắp thêm một số máy của công đoạn in lụa, chuẩn bị và chế tạo, khí thải phát sinh sẽ được thu gom về 17 hệ thống xử lý hơi dung môi.

Hiện nay, nhà máy có 72 hệ thống xử lý hơi dung môi hiện hữu. Dự kiến sẽ lắp đặt thêm 17 hệ thống. Như vậy tổng cộng sau khi thực hiện dự án sẽ là 89 hệ thống.

Tổng lưu lượng khí thải của dự án trên 200.000 m^3/giờ nên Chủ dự án tiến hành chạy mô hình lan truyền ô nhiễm không khí.

Mô hình sử dụng là mô hình Meti-lis: phương trình khuếch tán Gauss cho nguồn thải điểm; mô hình lắng đọng khô; mô hình nguồn thải đường.

Mô hình Gauss trạng thái liên tục được áp dụng trong phương trình khuếch tán cho nguồn điểm. Đối với từng nguồn tại từng giờ, gốc của hệ quy chiếu được đặt tại chân ống khói. Trục x dương theo hướng gió và trục y vuông góc với trục x và trục z theo chiều thẳng đứng. Các nút tính toán do người sử dụng thiết lập được chuyển sang hệ quy chiếu của nguồn cho từng bước tính tại từng thời điểm. Nồng độ tính cho từng nguồn tại từng nút tính được cộng lại để có nồng độ tổng do các nguồn phát thải kết hợp.

Dữ liệu đầu vào của mô hình như sau:

+ Số giờ hoạt động trong năm: 7.200 giờ/năm.

+ Nhiệt độ khí thải tại ống khói: 28^0C.

* Kết quả tính toán mô hình

Mô hình chạy cho 2 kịch bản là mùa gió Đông Bắc và mùa gió Tây Nam:

- Kết quả tính toán mùa gió Đông Bắc:

a. Kết quả lan truyền Etyl acetat

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm Etyl acetat vào mùa gió Đông Bắc tháng 1

được thể hiện ở hình sau:

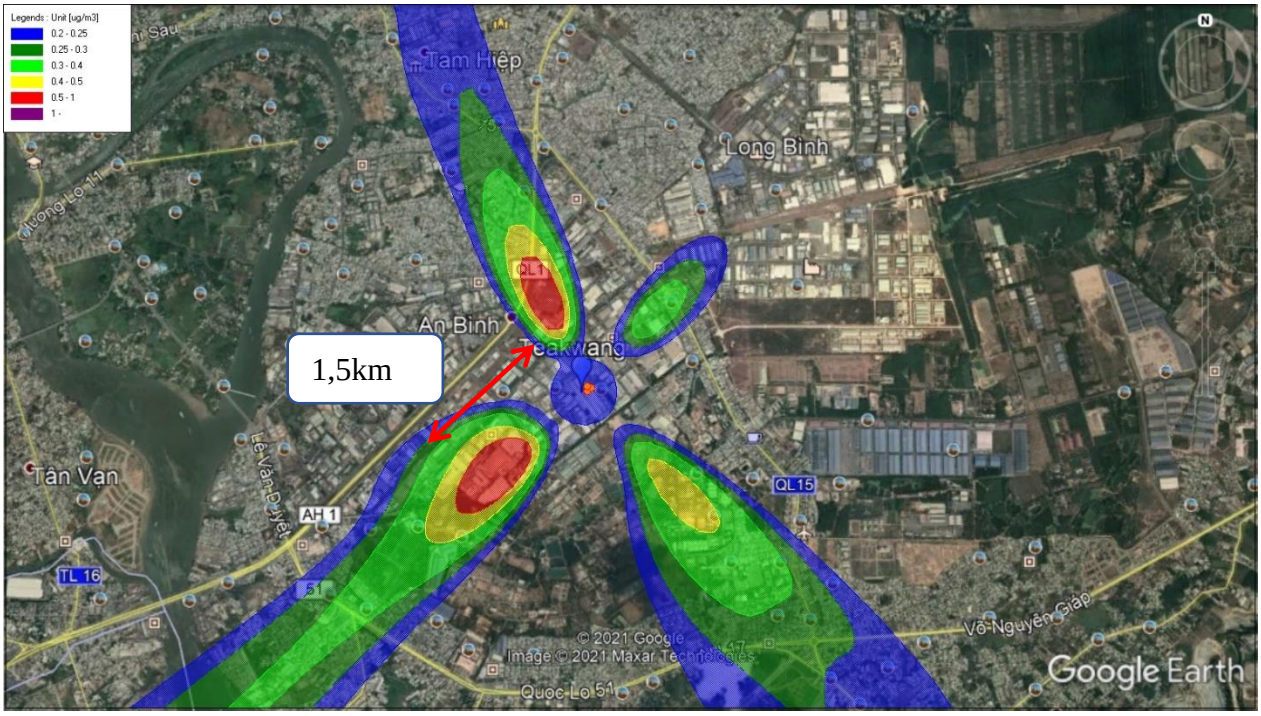

Hình nồng độ Etyl acetat trung bình 1 giờ tháng 1

Nồng độ chất ô nhiễm trung bình 1 giờ tháng 1 của Etyl acetat cao nhất là 0,67 µg/m^3 tập trung về phía Tây Nam, Tây Bắc và Đông Nam của khu công nghiệp, cách ống khói khoảng 600 – 1500 m.

Vùng có nồng độ ô nhiễm trung bình tháng từ 0,2 – 0,5 µg/m^3 nằm về phía Tây Nam, Tây Bắc và Đông Nam cách ống khói khoảng 4,5 - 6 km về phía Tây Nam, Tây Bắc và Đông Nam khu công nghiệp và nồng độ cao chủ yếu lan truyền về hướng Tây Nam. Nhìn chung, nồng độ ô nhiễm của Etyl acetat vào tháng 1 chủ yếu lan rộng về hướng Tây Nam của khu công nghiệp khi chịu tác động chủ yếu của gió mùa Đông Bắc.

b. Kết quả lan truyền Butyl acetat

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm Butyl acetat vào mùa gió Đông Bắc tháng 1 được thể hiện ở hình sau:

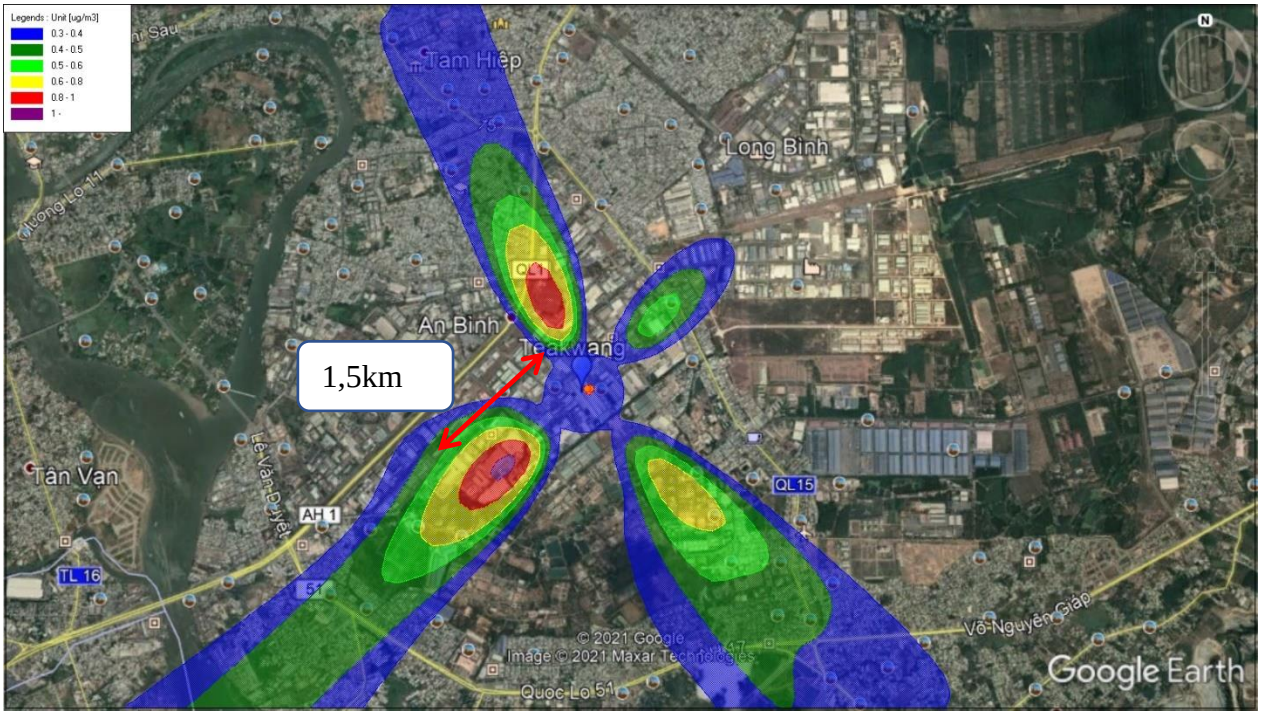

Hình nồng độ Butyl acetat trung bình 1 giờ tháng 1

Nồng độ chất ô nhiễm của Butyl acetat cao nhất vào tháng 1 là 1,04 µg/m^3 tập trung về phía Tây Nam của các khu công nghiệp, cách khu công nghiệp khoảng 800 – 1200m về phía Tây Nam. Nhìn chung, nồng độ ô nhiễm của Butyl acetat vào mùa gió Đông Bắc chủ yếu lan rộng về phía Tây Nam, Tây Bắc và Đông Nam với nồng độ giảm khi càng xa ống khói, trung bình khoảng 0,3 – 1,0 µg/m^3 cách khu công nghiệp khoảng 4 – 6 km.

Nhận xét: Kết quả tính toán cho thấy vào mùa gió Đông Bắc, gió chủ yếu thổi theo hướng Đông Bắc có tần suất lớn đã làm cho các chất ô nhiễm bị ảnh hưởng bởi hướng gió nên chủ yếu nồng độ các chất khuếch tán về phía Tây Nam của khu công nghiệp, ngoài ra khối khí còn lan truyền theo các hướng khác như Tây Bắc, Đông Bắc và Đông Nam. Đồng thời lan rộng ảnh hưởng đến những vùng lân cận với bán kính khoảng 4-6 km.

**** Kết quả tính toán mùa gió Tây Nam***

a. Kết quả lan truyền Etyl acetat

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm Etyl acetat vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình sau:

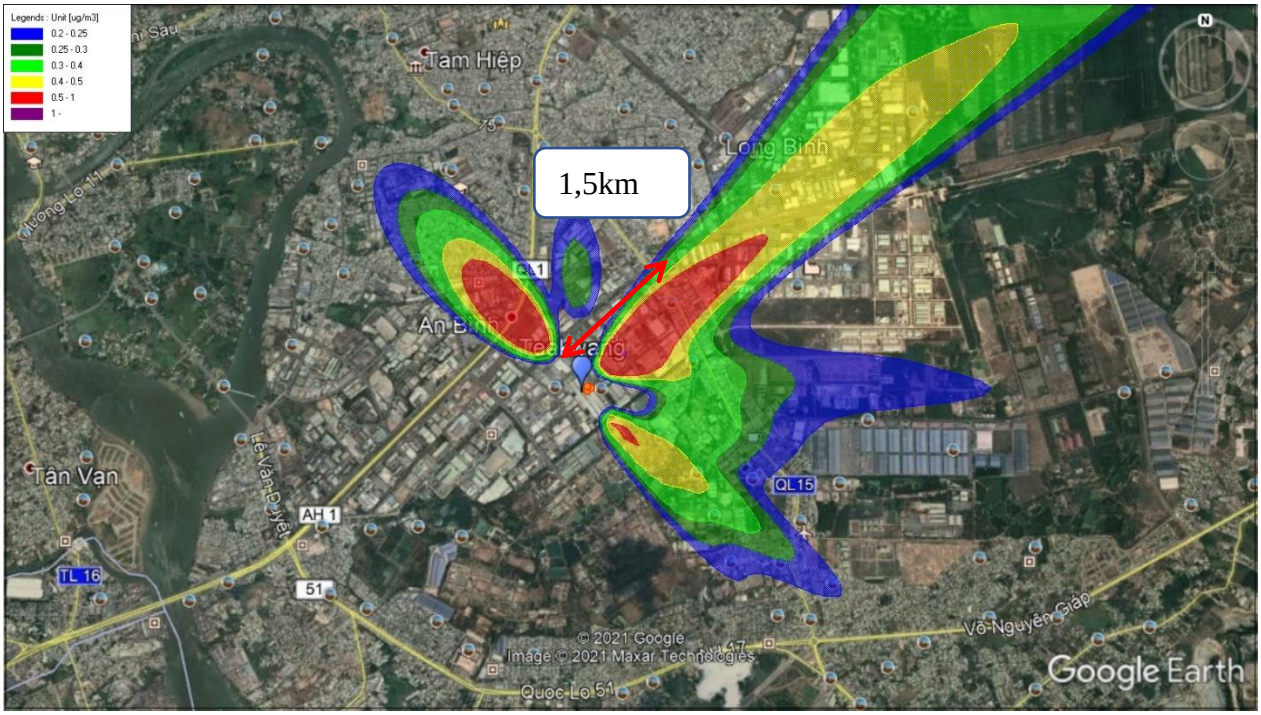

Hình nồng độ Etyl acetat trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của Etyl acetat cao nhất là 1,02 µg/m^3 tập trung về phía Đông Bắc của khu công nghiệp, do vào thời kỳ gió mùa Tây Nam hướng gió cho chủ yếu là hướng Tây Nam, nồng độ của Etyl acetat lan rộng về phía Đông Bắc, Tây Bắc và Đông Nam với khoảng cách tác động trong bán kính khoảng 200 - 2600 m. Nồng độ trung bình khoảng 0,2 – 0,5 µg/m^3 lan truyền về phía Đông Bắc, Tây Bắc và Đông Nam với khoảng cách khoảng 1,5 - 10 km.

b. Kết quả lan truyền Butyl acetat

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm Butyl acetat vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình sau:

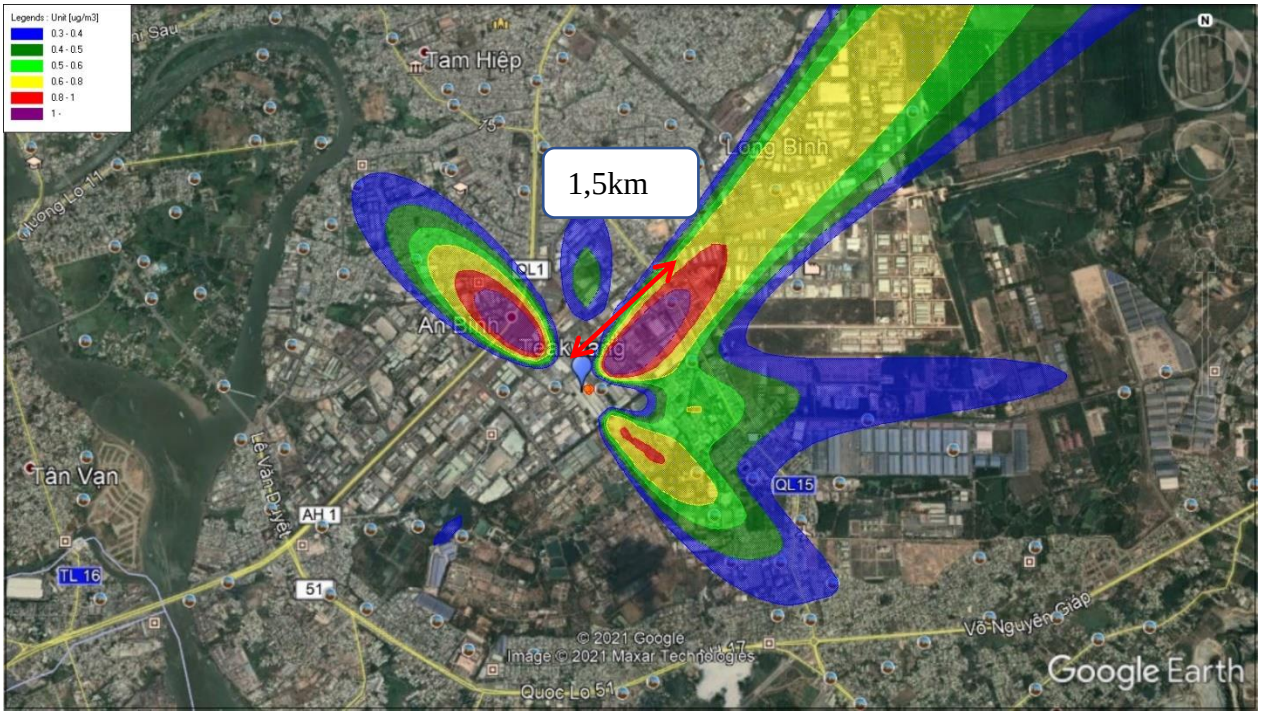

Hình nồng độ Butyl acetat trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của Butyl acetat cao nhất khoảng 1,68 µg/m^3 tập trung về phía Đông Bắc của khu công nghiệp, do vào thời kỳ gió mùa Tây Nam hướng gió cho chủ yếu là hướng Tây Nam, nồng độ của Etyl acetat lan rộng về phía Đông Bắc, Tây Bắc và Đông Nam với khoảng cách tác động trong bán kính khoảng 200 - 1400 m. Tương tự như Etyl acetat, Butyl acetat có nồng độ không khác nhiều, cũng như khoảng cách lan truyền, nồng độ khối khí khoảng 0,3 – 1,0 µg/m^3 lan truyền về phía Đông Bắc, Tây Bắc và Đông Nam cách khu công nghiệp khoảng 1,5 – 10 km, càng xa khu công nghiệp nồng độ khối khí càng giảm.

Nhận xét: Theo kết quả tính toán lan truyền nồng độ chất ô nhiễm vào tháng 7 cho thấy các chất chủ yếu khuếch tán xung quanh khu công nghiệp. Đồng thời, nồng độ các chất khí vào mùa này lan truyền hầu như về phía Đông Bắc, Tây Bắc và Đông Nam của khu công nghiệp với khoảng cách tác động của khối khí khoảng 200m đến 10 km, nồng độ của các khí lớn nhất nằm gần các ống khối của khu công nghiệp.

Kết luận

Mô hình Meti-lis đã mô phỏng lan truyền của các chất khí của Công ty Cổ phần TKG TaeKwang Vina trong khu công nghiệp Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với diện tích của khu công nghiệp. Kết quả mô phỏng đã tính toán được

sự lan truyền nồng độ các chất khí theo 2 mùa gió đặc trưng: Đông Bắc và Tây Nam.

Kết quả tính toán lan truyền nồng độ các chất khí vào mùa gió Đông Bắc cho thấy các khí lan truyền về phía Tây Nam, Tây Bắc và Đông Nam của khu công nghiệp với khoảng cách tác động của khối khí khoảng 0,5 – 6 km, trong đó nồng độ khí lớn nhất nằm trong khoảng từ 600 – 1200m.

Kết quả tính toán lan truyền nồng độ các chất khí vào mùa gió Tây Nam cho thấy các chất khí lan truyền về phía Đông, Tây Bắc và Đông Bắc. Khu vực chịu tác động nhiều nhất của khối khí là khu vực phía Đông Bắc của khu công nghiệp với khoảng cách bị tác động khoảng 200 – 10 km.

Kết quả tính toán mô hình mới chỉ xem xét tác động riêng lẻ phát thải của công ty cổ phần TKG TaeKwang Vina, chưa xem xét tác động tổng hợp của các nguồn thải lân cận.

2.1.2. Tác động do nước thải

a) Nước thải

a1) Nước thải sinh hoạt

* Nguồn phát sinh và thải lượng:

Từ hoạt động sinh hoạt của người lao động tại tất cả các toilet trong công ty như: đại, tiểu tiện, vệ sinh cá nhân, nước thải từ hoạt động nấu ăn của canteen trong nhà máy. Thành phần nước thải thường có hàm lượng cao các chất hữu cơ (đặc trưng bởi thông số BOD_5, COD), các chất rắn lơ lửng (TSS), chất dinh dưỡng (N, P), dầu mỡ động thực vật và vi sinh.

Lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt của nhà máy hiện hữu: 526 m^3/ngày. Lượng nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp: 526 m^3/ngày.

Lượng nước sử dụng cho hoạt động nấu ăn: 10 m^3/ngày. Lượng nước thải tính bằng 80% lượng nước cấp: 8 m^3/ngày.

* Dự án: không tuyển thêm lao động nên không phát sinh nước thải.

* Đặc trưng ô nhiễm:

Đặc trưng ô nhiễm của nước thải là pH không ổn định, các chất ô nhiễm hữu cơ cao (BOD, COD), dầu mỡ thực vật,..

Thành phần các ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đặc trưng tại Việt Nam được

thể hiện ở bảng dưới.

Bảng 4.18. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Mức độ ô nhiễm (mg/L)			Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II
		Nặng	Trung bình	Thấp	
1	BOD_5	300	200	100	500
2	COD	-	500	-	800
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	**600**	**350**	**120**	300
4	Amoni (NH_4^+)	**50**	**30**	**15**	20
5	Tổng nitơ (tính theo N)	**85**	**50**	**25**	40
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	-	8	-	12

(Nguồn: Trần Văn Nhân, Ngô Thị Nga, Giáo trình "Công nghệ xử lý nước thải", Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2006)

Nhận xét:

Nước thải sinh hoạt không qua xử lý hầu hết nồng độ các chất ô nhiễm (3/6 thông số) vượt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

❖ *Tác động:*

Nếu nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của dự án không được xử lý đạt quy định trước khi thải vào nguồn tiếp nhận sẽ gây một số tác động như sau:

- Tác động của các chất hữu cơ: hàm lượng chất hữu cơ cao sẽ làm nồng độ oxy hòa tan (DO) trong nước giảm đi nhanh chóng do vi sinh vật cần lấy oxy hòa tan trong nước để chuyển hóa các chất hữu cơ nói trên thành CO_2, N_2, H_2O, CH_4 … Nếu nồng độ DO dưới 3 mg/l sẽ kìm hãm sự phát triển của thủy sinh vật và ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ sinh thái thủy vực. Loại nước thải này nếu bị ứ đọng ngoài môi trường sẽ gây mùi hôi thối khó chịu do các chất hữu cơ bị phân hủy tạo thành. Mặt khác do quá trình phân hủy các hợp chất hữu cơ sẽ làm cho các hợp chất nitơ và phospho khuyếch tán trở lại trong nước, sự gia tăng nồng độ các chất dinh dưỡng này trong nước có thể dẫn đến hiện tượng phú dưỡng hóa.

- Tác động của các chất rắn lơ lửng: Các chất rắn lơ lửng khi thải ra môi trường nước sẽ nổi lên trên mặt nước tạo thành lớp dầy, lâu dần lớp đó ngã màu xám, không những làm mất vẻ mỹ quan mà quan trọng hơn chính lớp vật nổi này sẽ ngăn cản quá trình trao đổi oxy và truyền sáng, dẫn nước đến tình trạng kỵ khí. Mặt khác một phần

cặn lắng xuống đáy sẽ bị phân hủy trong điều kiện kỵ khí, sẽ tạo ra mùi hôi cho khu vực xung quanh. Chất rắn lơ lửng sẽ làm giảm khả năng quang hợp, đồng thời làm giảm sự sinh trưởng và phát triển của thực vật trong nước.

- Tác động của vi sinh vật: làm lây lan dịch bệnh, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người và động vật khi sử dụng nguồn nước bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh. Nước có lẫn các loại vi khuẩn gây bệnh thường là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả. Tùy điều kiện mà vi khuẩn có sức chịu đựng mạnh hay yếu. Các nguồn nước thiên nhiên thường có một số loài vi khuẩn thường xuyên sống trong nước hoặc một số vi khuẩn từ đất nhiễm vào. Coliform là nhóm vi khuẩn đường ruột hình que hiếu khí hoặc kỵ khí tùy tiện và đặc biệt là Escherichia Coli (E. Coli). E. Coli là một loại vi khuẩn có nhiều trong phân người và phân động vật máu nóng. Ước tính có tới 70% bệnh truyền nhiễm được truyền qua đường nước có nhiễm tác nhân gây bệnh.

- Tác động của các chất dinh dưỡng (N, P): sự dư thừa các chất dinh dưỡng dẫn đến sự bùng nổ của những loài tảo. Sự phân hủy của tảo hấp thụ rất nhiều oxy. Thiếu oxy, các thành phần trong nước sẽ lên men và bốc mùi hôi thối. Ngoài ra, quá trình nổi lên trên bề mặt nước của tảo tạo thành lớp màng khiến cho tầng nước phía dưới không có ánh sáng, thiếu oxy. Lúc này quá trình quang hợp của các thực vật tầng dưới bị suy giảm. Nồng độ Nitơ cao hơn 1 (mg/l) và Photpho cao hơn 0,01 (mg/l) tại các dòng chảy chậm là điều kiện gây nên sự bùng nổ của tảo gây hiện tượng phú dưỡng hóa. Phú dưỡng làm giảm sút chất lượng nước do gia tăng độ đục, tăng hàm lượng hữu cơ và có thể có độc tố do tảo tiết ra gây cản trở đời sống của thuỷ sinh.

Tuy nhiên, do nước thải của công ty đều được xử lý trước khi đấu nối về xử lý tại NMXLNT tập trung của KCN Biên Hòa II, nên khả năng gây ô nhiễm môi trường do nguồn thải này sẽ được giảm thiểu.

Khi thực hiện dự án, Công ty không tuyển thêm công nhận nên không phát sinh thêm nước thải sinh hoạt.

a2) Nước thải sản xuất

** Nguồn phát sinh và thải lượng:*

- Nước thải phát sinh từ quá trình giải nhiệt, làm mát nhà xưởng, làm nguội máy, vệ sinh nhà xưởng: phần lớn lượng nước thải giải nhiệt này bị bốc hơi, còn lại

được tuần hoàn tái sử dụng, và nước vệ sinh nhà xưởng định kỳ xả thải khoảng 1m^3/ngày. Ngoài ra, Công ty có công đoạn in lụa.

Lượng nước rửa khuôn in lụa khoảng 5-10 m^3/ngày.

Bên cạnh đó, Công ty cũng vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời bằng các vòi xịt áp lực, nên lượng nước sử dụng rất ít khoảng 2m^3/ngày, định kỳ khoảng 6 tháng mới vệ sinh 1 lần.

Thành phần ô nhiễm của các loại nước thải này chủ yếu là chất rắn lơ lửng.

Bảng tổng hợp các loại nước thải phát sinh như sau:

Stt	Mục đích sử dụng nước	Lượng nước sử dụng (m^3/ngày)	Lượng nước thải (m^3/ngày)
1	Sinh hoạt của công nhân viên	526	526
2	Hoạt động nấu ăn	10	8
3	Bổ sung cho giải nhiệt, làm mát nhà xưởng, làm nguội máy, vệ sinh nhà xưởng	11	2
4	Nước rửa khuôn in lụa	5	5
5	Nước vệ sinh tấm pin mặt trời	1	1
6	Tưới cây	20	-
	Tổng cộng	**573**	**542**

b) Nước mưa

Nước mưa rơi trên khuôn viên của nhà xưởng cuốn theo các chất rắn, bụi đất cát... nếu không được quản lý tốt sẽ tác động tiêu cực đến nguồn nước bề mặt, nước ngầm trong khu vực. Nước mưa được quy ước là nước sạch và có thể trực tiếp thải ra môi trường với điều kiện có hệ thống thoát nước riêng và không chảy tràn qua những khu vực có các chất ô nhiễm như bãi rác, nơi chứa các loại phế thải.

Đặc trưng của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như hiện trạng quản lý chất thải rắn, tình trạng vệ sinh, hệ thống thu gom nước thải của dự án, nước mưa là một dung môi có thể hòa tan rất nhiều chất, khi rơi xuống mặt bằng khu vực dự án sẽ hòa tan và cuốn theo các chất gây ô nhiễm môi trường nước. Làm tăng hàm lượng các chất lơ lửng, cuốn theo các chất thải rắn,…

2.1.3. Tác động chất thải rắn – chất thải nguy hại

a) Tác động do chất thải rắn thông thường

a1) Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động sinh hoạt của người lao động chủ yếu từ khu vực văn phòng, nhà vệ sinh.

- Thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các loại rau, quả, thức ăn thừa, bao bì, giấy văn phòng, bao bì…

Căn cứ theo chứng từ giao nhận chất thải sinh hoạt và công nghiệp của dự án trong năm 2023, tổng khối lượng chất thải thông thường và chất thải rắn sinh hoạt của dự án phát sinh theo bảng sau:

Bảng 4.19. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng hiện nay (tấn/năm)	Khối lượng tối đa (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	678,28	813,936
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	**678,28**	**813,936**

a2) Chất thải công nghiệp không nguy hại

- Chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất và văn phòng.

- Khối lượng và thành phần chất thải rắn thông thường phát sinh năm 2023, cụ thể tại bảng sau:

Bảng 4.20. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng hiện nay (kg/năm)	Khối lượng dự kiến (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Carton thải	18 01 05	361.980	434.376	TT-R
2	Nylon thải	18 01 06	195.260	234.312	TT-R
3	EVA thải	18 01 06	16.420	19.704	TT-R
4	Đế cao su hủy	-	13.800	16.560	TT-R
5	Rẻo cao su	-	117.390	140.868	TT-R
6	IP trắng	-	8.380	10.056	TT-R
7	Đế và chi tiết đế IP màu bị hư thải	18 01 05	2.380	2.856	TT-R

8	Lõi chỉ	18 01 06	450	540	TT-R
9	Nhựa PVC thải	18 01 06	33.920	40.704	TT-R
10	Nhựa TPU thải	18 01 06	74.030	88.836	TT-R
11	Nhựa HM Milon thải	-	38.030	45.636	TT-R
12	Vật liệu trả nhà cung cấp (Milspeed, Tietex generic lining, Hanyoung, sportflex, strobel.)	11 04 03	148.550	178.260	TT-R
13	Sắt phế liệu	-	175.530	210.636	TT-R
14	Gỗ vụn	-	200.020	240.024	TT-R
15	Mút xốp	-	74.640	89.568	TT-R
16	Túi khí trong hủy	-	3.550	4.260	TT-R
17	Đế, cuống DMP hủy	-	1.200	1.440	TT-R
18	Rẻo vải Thải	18 01 05	120.080	144.096	TT-R
19	Rẻo mút dán vải thải	-	355.440	426.528	TT-R
20	Giấy mặt sau	-	131.250	157.500	TT-R
21	Giấy mặt sau (giấy màu vàng)	-	108.350	130.020	TT-R
22	Last nhựa thải	-	4.210	5.052	TT-R
23	Thớt cắt thải	-	209.910	251.892	TT-R
24	Nhôm Phế liệu	-	13.670	16.404	TT-R
25	Dây điện thải	-	4.330	5.196	TT-R
26	Mô tơ thải	-	11.150	13.380	TT-R
27	Khuôn nhôm hủy	-	111.890	134.268	TT-R
28	Khuôn sắt hủy	-	104.650	125.580	TT-R
29	Sắt từ hủy máy	18 01 06	183.030	219.636	TT-R
30	Rẻo da nhân tạo	18 01 06	465.350	558.420	TT-R
31	Giầy, chi tiết giầy hủy	-	134.130	160.956	TT-R
32	Rẻo cao su duralon	-	14.920	17.904	TT-R
33	Rẻo da thuộc thải	-	405.440	486.528	TT-R
34	Rẻo vải thải không tái chế	-	267.400	320.880	TT-R
35	Rẻo mút dán vải không tái chế	-	33.120	39.744	TT-R
36	Lõi chỉ, dây viền không tái chế	-	17.410	20.892	TT-R
37	Rìa sportflex không tái chế	-	4.750	5.700	TT-R
38	Nhựa Nasa	-	1.600	1.920	TT-R
39	IP thải (nhiều màu) không tái chế	-	2.420	2.904	TT-R

40	Hạt nhựa EVA thải (do hết hạn xử dụng)	-	100	120	TT-R
41	Rẻo miếng lót trong giày thải không tái chế thải	-	70.200	84.240	TT-R
42	Nhựa HM Milon dính giấy	-	10.450	12.540	TT-R
43	Kim may gẫy	-	230	276	TT-R
44	Jig (khung may, thêu) hủy/thải	-	52.360	62.832	TT-R
45	Pad (khuôn đế silicon /PU) hủy/thải	-	52.900	63.480	TT-R
46	Thạch cao thải	-	4.620	5.544	TT-R
47	Bùn thải công nghiệp không nguy hại	-	178.700	214.440	TT-R
48	Hút hầm cầu	-	726.910	872.292	TT-R
49	Màng MBR thải	-	2.590	3.108	TT
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		**5.269.090**	**6.322.908**	

❖ Tác động:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Về cơ bản, lượng chất thải rắn sinh hoạt của dự án, không mang tính độc hại, do đó ảnh hưởng đến môi trường không đáng kể. Tuy nhiên, trong môi trường khí hậu nhiệt đới, gió mùa, nóng ẩm, chất thải bị thối rửa nhanh. Nếu chất thải này không được quản lý tốt sẽ gây tác động xấu cho môi trường và là môi trường thuận lợi cho các vi trùng phát triển, làm phát sinh và lây lan các nguồn bệnh do côn trùng (chuột, ruồi..) ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Ngoài ra, chất thải rắn sinh hoạt nếu không quản lý tốt sẽ phát sinh mùi hôi thối, gây mất vệ sinh, ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực.

- Chất thải công nghiệp không nguy hại: nếu không được thu gom và quản lý tốt sẽ ảnh hưởng tới việc sản xuất như: cản trở việc di chuyển đi lại, là nơi có tiềm năng nguy cơ gây cháy nổ, hỏa hoạn khi có sự cố xảy ra.

b) Tác động do chất thải nguy hại

Căn cứ theo chứng từ giao nhận chất thải nguy hại của dự án trong năm 2023, tổng khối lượng chất thải nguy hại của dự án phát sinh theo bảng sau:

Bảng 4.21. Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng /bùn)	Mã CTNH	Khối lượng hiện nay (kg/năm)	Khối lượng dự kiến (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	52.500	63.000	KS
2	Bao bì cứng bằng nhựa	Rắn	18 01 03	39.430	47.316	KS
3	Bóng đèn thải	Rắn	16 01 06	320	384	NH
4	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	220	264	KS
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	440	528	NH
6	Thiết bị, linh kiện điện tử	Rắn	19 02 05	1.460	1.752	NH
7	Bao bì cứng kim loại (lon sơn)	Rắn	18 01 02	4.830	5.796	KS
8	Vật liệu lọc dầu nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	120	144	KS
9	Que hàn thải có kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	10	12	NH
10	Sơn thải hoặc dung môi hữu cơ (sơn gốc nước, gốc dầu)	Rắn	08 01 01	105.580	126.696	KS
11	Sơn thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn	Rắn	08 01 03	1.870	2.244	KS
12	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ	Rắn	08 03 01	36.830	44.196	KS
13	Dung dịch thải từ quá trình nhuộm	Lỏng	10 02 04	27.650	33.180	NH
14	Các loại nhũ tương thải khác	Lỏng	17 07 02	1.790	2.148	NH
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	207.600	249.120	NH
16	Vật liệu lọc (than hoạt tính)	Rắn	18 02 01	7.510	9.012	NH
17	Vật liệu cách nhiệt	Rắn	11 06 02	450	540	NH
18	Thủy tinh thải	Rắn	11 02 01	4.960	5.952	NH
19	Bụi mài da có thành phần nguy hại	Rắn	10 01 02	6.420	7.704	KS

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng /bùn)	Mã CTNH	Khối lượng hiện nay (kg/năm)	Khối lượng dự kiến (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
20	Bàn chải, cọ dính keo thải	Rắn	19 12 03	4.560	5.472	KS
21	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	5.450	6.540	NH
22	Nước thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu, nước	Lỏng	17 05 05	170	204	NH
23	Linh kiện thiết bị điện, điện tử	Rắn	16 01 13	130	156	NH
24	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm dầu	Rắn	18 02 01	100	120	NH
25	Bộ phận nhiễm thành phần nguy hại, lẫn dầu trong quá trình phá dỡ máy móc, thiết bị (chất thải lẫn dầu)	Rắn	19 07 01	210	252	NH
26	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm (rác y tế)	Rắn/lỏng	13 01 01	700	840	NH
27	Pin mặt trời thải	Rắn	19 02 08	-	50	KS
Tổng cộng				**511.310**	**614.234**	

❖ *Tác động:*

- Chất thải nguy hại chứa các chất hoặc hợp chất có các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm…) và có thể tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người.

- Chất thải nguy hại thường có đặc tính là tồn tại lâu trong môi trường và khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học trong các nguồn nước, mô mỡ của động vật gây ra hàng loạt các bệnh nguy hiểm đối với con người, phổ biến nhất là bệnh ung thư.

Do đó, nếu không được thu gom và xử lý đúng theo quy định trước khi thải bỏ sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tiếp nhận cụ thể là môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí. Do đó, việc lan truyền, ảnh hưởng các thành phần nguy hại đến con người, động vật và thực vật là khó tránh khỏi. Ngoài ra, sẽ gây nhiễm độc cho con người, động vật cũng như hệ thực vật nếu tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua môi trường tiếp nhận.

2.1.4. Tác động không do chất thải

a) Tác động do nhiệt độ, độ ẩm trong quá trình sản xuất

Nhiệt phát sinh tại dự án chủ yếu từ công đoạn ép nóng. Ngoài ra, nhiệt còn sinh ra do bức xạ nhiệt của mặt trời, với diện tích mái của nhà xưởng sản xuất lớn sẽ hấp thụ một lượng nhiệt đáng kể, làm gia tăng nhiệt độ trong khu vực sản xuất.

Nhiệt phát sinh do hoạt động sản xuất cùng với nhiệt bức xạ mặt trời truyền qua tường, mái nhà xưởng sẽ làm cho nhiệt độ bên trong nhà xưởng tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình hô hấp của cơ thể con người, tác động xấu đến sức khoẻ và năng suất lao động. Vì vậy, Công ty sẽ tiến hành các biện pháp thông thoáng nhà xưởng, đảm bảo điều kiện làm việc cho công nhân của các nhà máy. Chi tiết được trình bày trong phần sau của báo cáo.

b) Tiếng ồn, rung động trong sản xuất và các phương tiện giao thông

Trong giai đoạn vận hành, tiếng ồn tại dự án phát sinh từ các nguồn sau:

- Hoạt động của các phương tiện vận chuyển chở nguyên vật liệu, thành phẩm ra vào dự án: Tiếng ồn này chỉ phát sinh khi có các phương tiện ra vào dự án. Đây là nguồn tác động không thể tránh khỏi. Khu vực chịu tác động là khu vực phía cổng và phía sân dự án (tại khu vực đỗ xe để bốc dỡ hàng hóa, nguyên liệu). Đối tượng chịu tác động của tiếng ồn trong trường hợp này là bảo vệ, tài xế, phụ xe và công nhân bốc vác, vận chuyển.

- Hoạt động máy móc, thiết bị sản xuất: tiếng ồn phát sinh chủ yếu là từ công đoạn may, máy phát điện dự phòng, ... Tuy nhiên, công nhân đã được cấp phát đồ bảo hộ lao động nên tác động đến công nhân là không đáng kể.

Về tác động: Tiếng ồn sẽ ảnh hưởng đến thính giác của công nhân. Nếu tiếp xúc tiếng ồn ở cường độ cao trong thời gian dài sẽ làm thính lực giảm sút dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp, đặc biệt nhất là giảm năng suất lao động của công nhân. Tiếng ồn vượt quá tiêu chuẩn cho phép sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người như: đau đầu, chóng mặt, làm ức chế thần kinh trung ương, gây trạng thái mệt mỏi khó chịu, gây tổn thương cho hệ tim mạch, gây ra bệnh ù tai, làm tăng các bệnh về đường tiêu hóa, làm giảm năng suất lao động, từ đó sẽ dễ gây đến những rủi ro khác như tai nạn lao động.

c) Tác động đến các đối tượng xung quanh và ngược lại

Dự án nằm trong KCN hạ tầng kỹ thuật đã được xây dựng hoàn chỉnh, ngoài ra việc đầu tư dự án là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển ngành nghề trong KCN, có các doanh nhiệp đã đi vào hoạt động ổn định, do đó hoạt động của dự án không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của các dự án xung quanh.

Bên cạnh đó cây xanh, thảm cỏ cũng góp phần tạo cảnh quan đẹp cho dự án, đồng thời có tác dụng điều hòa vi khí hậu, giảm bụi, ồn, tạo ra một môi trường thoáng mát, hài hòa với thiên nhiên tại khu vực dự án và hạn chế các nguồn ô nhiễm này phát tán ra khu vực xung quanh.

d) Sự cố cháy nổ

Một trong những sự cố có thể phát sinh tại dự án là sự cố cháy nổ. Rủi ro cháy nổ liên quan đến hoạt động của dự án gồm các nhóm sau:

- Nhóm 1: Cháy do rò rỉ, tràn đổ hóa chất, nhiên liệu dễ cháy gặp lửa.
- Nhóm 2: Cháy do những vật liệu rắn dễ cháy bị bắt lửa như các loại bao bì giấy, gỗ, rác thải...
- Nhóm 3: Cháy do các thiết bị điện.
- Nhóm 4: Cháy nổ do sét đánh.

Các nguyên nhân, phạm vi ảnh hưởng và cường độ tác động của các nhóm sự cố cháy nổ nêu trên được đánh giá chi tiết như sau:

❖ **Cháy do rò rỉ, tràn đổ nguyên nhiên liệu và hóa chất**

Một số nguyên liệu, nhiên liệu của dự án được xếp vào nhóm dễ cháy đến rất dễ cháy, do đó, khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ trong việc vận chuyển, lưu trữ và sử dụng thì khả năng xảy ra cháy nổ tại dự án là rất lớn.

Khả năng gây cháy của các loại nguyên liệu, hóa chất và nhiên liệu được dự án sử dụng. Khu vực có khả năng xảy ra cháy nổ là khu vực kho chứa nguyên liệu, hóa chất và nhiên liệu.

Nếu không nghiêm chỉnh thực hiện biện pháp phòng chống, khi xảy ra sự cố rò rỉ, không những gây tác hại to lớn đến kinh tế, tài sản của công ty mà còn đến môi trường, tính mạng con người do khả năng gây cháy nổ rất cao. Khi xảy ra sự cố, các tác động sau có thể xảy ra:

- Đối với tài sản: Hư hại nặng.

- Đối với con người: Gây choáng, khó thở, bỏng, mù mắt, mất ý thức đến chết người.

- Đối với hệ sinh thái: Mất đi nguyên tắc cơ bản về loài, sự tàn phá môi trường tự nhiên rộng.

❖ Cháy do vật liệu rắn dễ cháy bị bắt lửa như các loại bao bì, giấy gỗ, chất thải

Việc lưu trữ, sử dụng các loại vật liệu dễ bắt lửa như các loại bao bì giấy, gỗ, rác thải... tại dự án có thể dẫn đến cháy. Nguyên nhân có thể do sự cố chập điện dẫn đến cháy hoặc do công nhân hút thuốc (nếu công nhân cố tình không tuân thủ quy định của công ty). Khả năng xảy ra sự cố cháy trong trường hợp này được đánh giá là trung bình.

❖ Cháy do các thiết bị điện

Sự cố về các thiết bị điện: dây trần, dây điện, động cơ, quạt... bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy, hoặc do chập mạch khi gặp mưa giông.

Việc thiết kế và lắp đặt hệ thống điện tại các khu vực đặc thù (có khả năng xảy ra cháy) của dự án đã được tính toán và sử dụng thiết bị hợp lý trong thời gian qua nên tác động này cũng được đánh giá là trung bình.

❖ Cháy nổ do sét đánh

Sét đánh có thể dẫn đến cháy nổ. Tuy nhiên, đây là sự cố hoàn toàn có thể kiểm soát được bằng các biện pháp chống sét như được trình bày trong phần sau của báo cáo.

Vấn đề cháy nổ là một trong những vấn đề ưu tiên hàng đầu của dự án trong giai đoạn vận hành.

e) Tai nạn lao động

Với đặc thù sản xuất của dự án, tai nạn lao động trong vận hành sản xuất có thể xảy ra. Có nhiều nguyên nhân có thể dẫn đến tai nạn lao động như:

- Sự bất cẩn khi bốc xếp nguyên vật liệu, sản phẩm để hàng hóa rơi vào người.

- Do bất cẩn trong quá trình vận chuyển, lưu trữ và sử dụng hóa chất, nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm.

- Do bất cẩn trong sử dụng máy móc, thiết bị.

- Môi trường làm việc không đảm bảo về điều kiện ánh sáng, không khí… Quá trình sản xuất trong khu vực nhiệt độ cao dễ dẫn đến tình trạng mất nước của công nhân làm việc trực tiếp, do đó, dễ xảy ra tai nạn, đặc biệt là đối với công nhân có thể trạng yếu, dẫn đến các sự cố choáng ngất trong quá trình làm việc và các sự cố.

- Công nhân không tuân thủ các nội quy và chương trình an toàn lao động đã được thiết lập và yêu cầu tuân thủ tại dự án.

Xác suất xảy ra các sự cố trên tùy thuộc vào việc chấp hành nội quy và quy tắc an toàn lao động của người công nhân. Mức độ tác động có thể gây ra thương tật hay thiệt hại tính mạng người lao động. Vì vậy, công tác an toàn lao động, đặc biệt là an toàn trong quá trình vận hành các máy móc, thiết bị đã được công ty thực hiện nghiêm ngặt trong suốt thời gian qua, đảm bảo không để xảy ra tai nạn lao động tại dự án.

f) Áp lực giao thông

Hoạt động của dự án sẽ làm gia tăng áp lực lên hệ thống giao thông trong khu vực, nhất là các tuyến đường nội bộ trong KCN Biên Hòa II. Điều này kéo theo sự gia tăng mức độ kẹt xe, chất lượng đường giao thông khu vực nhanh bị xuống cấp. Hiện nay, tại khu vực dự án, mật độ giao thông khá cao, do đó, việc hoạt động của dự án sẽ làm gia tăng đáng kể mật độ giao thông tại khu vực. Từ đó, kéo theo tăng khả năng ùn tắc giao thông hoặc xảy ra tai nạn giao thông, đặc biệt là vào những giờ cao điểm trong ngày. Tuy nhiên, đây là tác động không thể tránh khỏi. Công ty sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm giảm thiểu tác động này.

g) Sự cố môi trường

- Sự cố về rò rỉ hoặc vỡ đường ống thu gom, thoát nước thải: Sự cố trên xảy ra thì xem như toàn bộ các chất ô nhiễm và vi sinh vật trong nước thải phát thải toàn bộ vào môi trường với nồng độ chưa đạt quy chuẩn quy định, gây ô nhiễm môi trường.

- Sự cố về bể tự hoại: các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được.

+ Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu.

- Sự cố đối với các hệ thống xử lý bụi và khí thải: Cúp điện không vận hành được hệ thống xử lý hoặc hư hỏng các thiết bị (như: quạt hút, bơm, bị nghẹt đường ống, rò rỉ đường ống, vận hành không đúng quy định…). Khi sự cố xảy ra sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc tại nhà máy và môi trường xung quanh. Do đó, việc đề ra các biện pháp nhằm hạn chế và khắc phục các sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành là rất cần thiết, chi tiết được trình bày trong phần sau báo cáo.

Sự cố từ quá trình thu gom, vận chuyển các loại chất thải phát sinh từ dự án về khu xử lý chất thải có thể làm tràn đổ chất thải lỏng trong quá trình vận chuyển.

2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện:

2.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

a) Nước thải

Thực hiện tách riêng đường ống thu gom nước thải khỏi mương thoát nước mưa.

Dự án đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất 1.200m^3/ngày để thu gom xử lý nước thải sinh hoạt và nước từ khu vực rửa khuôn của công đoạn in lụa trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa 2.

Nước thải của toàn nhà máy được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Biên Hòa 2 tại 1 điểm trên đường 15A (theo hợp đồng xử lý nước thải số 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/2010 giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi).

Nước thải sản xuất từ công đoạn in lụa cùng với nước thải sinh hoạt được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.200 m^3/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.200 m^3/ngày.đêm như sau:

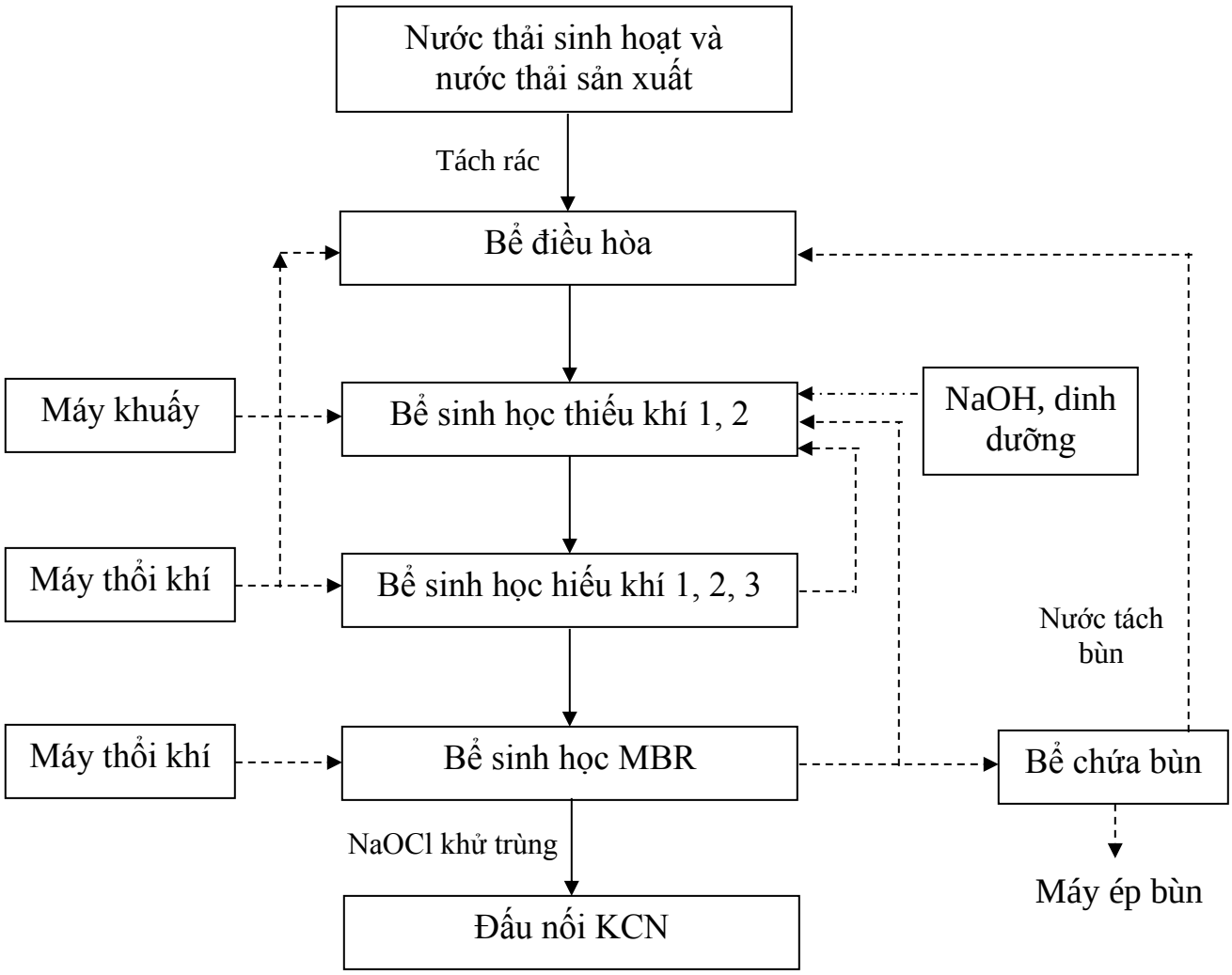

Hình 4.1. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải

Thuyết minh quy trình xử lý:

Nước thải sau bể tự hoại được bơm trung chuyển về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung qua song chắn rác, cùng với nước thải sản xuất (nước thải phát sinh từ công đoạn rửa khuôn in lụa).

Bể điều hòa nước thải, có nhiệm vụ điều hòa nồng độ và lưu lượng nước thải, tránh hiện tượng quá tải vào giờ cao điểm và giúp cho các công trình đơn vị sau hoạt động hiệu quả hơn. Tại bể điều hòa có bố trí hệ thống sục khí để tránh quá trình kỵ khí sinh mùi hôi và bơm nhúng chìm bơm nước thải qua bể sinh học thiếu khí 1, 2.

Bể sinh học thiếu khí 1, 2, có nhiệm vụ quan trọng nhất trong quá trình khử nitơ Nitrate trong nước thải. Tại bể sinh học thiếu khí 1, 2, quá trình khử nitơ được xảy ra trong điều kiện thiếu oxi. Hệ vi sinh vật thiếu khí sẽ hấp thụ chất dinh dưỡng và

chuyển hóa Nitrate thành nitơ tự do thoát ra khỏi mặt thoáng của bể. Dòng nước thải kết hợp với dòng nước tuần hoàn từ bể Aerotank và bùn từ bể MBR về bể Anoxic sẽ giúp Nitrate được khử triệt để bởi sự tham gia của vi khuẩn thiếu khí trong điều kiện thiếu không khí, motor khuấy trộn trong bể giúp tạo điều kiện thiếu oxi và tiếp xúc nước thải với vi sinh vật được tốt nhất; hệ hóa chất NaOH được châm vào bằng bơm định lượng ổn định pH giúp cho các công trình đơn vị sau hoạt động hiệu quả hơn. Chất dinh dưỡng cũng được bổ sung định kỳ trong trường hợp thiếu dinh dưỡng cho vi sinh vật hoạt động.

Quá trình sinh học khử NO_3 thành khí N_2 diễn ra trong môi trường thiếu khí (anoxic) dưới tác dụng của các vi sinh vật thiếu khí. Quá trình khử NO_3 thành khí N_2 có thể mô tả bằng các phản ứng sau:

$$NO_3^- + C + H_2CO_3 \xrightarrow[\text{Acinetobacter}]{\text{Vi khuẩn thiếu khí}} C_5H_7O_2N + N_2 + H_2O + HCO_3^-$$

$$NO_2^- + C + H_2CO_3 \xrightarrow[\text{Acinetobacter}]{\text{Vi khuẩn thiếu khí}} C_5H_7O_2N + N_2 + H_2O + HCO_3^-$$

$$O_2^- + C + NO_3^- \xrightarrow[\text{Acinetobacter}]{\text{Vi khuẩn thiếu khí}} C_5H_7O_2N + N_2 + H_2O + H_2CO_3 + HCO_3^-$$

Tại bể sinh học hiếu khí 1, 2, 3, hàm lượng BOD còn lại trong nước thải sẽ được xử lý tiếp với sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Hiệu quả khử BOD có thể đạt 85-90%. Không khí được cung cấp cho bể sinh học nhờ 2 máy sục khí hoạt động luân phiên. Trong bể sinh học hiếu khí xảy ra quá trình khử BOD và chuyển hóa Nitơ amonia thành Nitrate trong điều kiện có oxi hòa tan. Cơ chế khử Nitơ trong nước thải theo công nghệ sinh học hiếu khí.

Bước 1: NH_4^+ bị ô xy hóa thành NO_2 do các vi khuẩn nitrit hóa theo phản ứng:

$$NH_4^+ + 1.5O_2 \xrightarrow[\text{Nitroso-bacteria}]{\text{Vi khuẩn Nitrit hóa}} NO_2^- + 2H^+ + H_2O$$

Bước 2: Oxy hóa NO_2 thành NO_3 do các vi khuẩn nitrat hóa theo phản ứng:

$$NO_2^- + 0.5O_2 \xrightarrow[\text{Nitroso-bacteria}]{\text{Vi khuẩn Nitrit hóa}} NO_3^- + 2H^+ + H_2O$$

Tổng hợp quá trình chuyển hóa NH_4 thành NO_3 như sau:

$$NH_4^+ + 2O_2 \rightarrow NO_3^- + 2H^+ + H_2O$$

Khoảng 20-40% NH_4 bị đồng hóa thành vỏ tế bào. Phản ứng tổng hợp thành sinh khối được viết như sau:

$$4CO_2 + HCO_3^- + NH_4^+ + H_2O \rightarrow C_5H_7O_2N + 5O_2$$

$C_5H_7O_2N$: là công thức biểu diễn tế bào vi sinh vật được hình thành

Sau khi qua sinh học hiếu khí 1, 2, 3, nước được dẫn qua bể sinh học MBR. Bể này bố trí 3 bơm hút hút nước từ bể qua màng để loại bỏ các chất lơ lửng và vi sinh vật già cỗi sẽ được giữ lại bên ngoài màng làm giảm hàm lượng SS. Bơm hút và rửa màng hoạt động theo timer, bơm hút hoạt động đủ 7 phút thì ngưng hoạt động 1 phút. Hệ thống được cài đặt rửa ngược màng tự động. Trong quá trình rửa màng dung dịch NaOCl được bơm rửa bơm vào đường ống để rửa màng MBR. Định kỳ 3-6 tháng màng MBR được vệ sinh, bảo trì bảo dưỡng nhằm đảm bảo màng được hoạt động hiệu quả.

Nước sau bể sinh học MBR sẽ được châm NaOCl để khử trùng đạt giới hạn tiếp nhận của KCN, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2.

Bùn từ bể MBR được bơm tuần hoàn về bể sinh học thiếu khí nhằm duy trì sinh khối trong bể, giúp quá trình khử nitơ được diễn ra và tăng hiệu quả xử lý của quá trình sinh học. Phần bùn dư được bơm tới bể nén bùn. Bùn đặc từ bể nén bùn được bơm tới máy ép bùn để vắt ép tách nước làm khô bùn. Bùn được bổ sung polymer để tăng khả năng kết dính trước khi ép. Phần nước sau tách bùn được dẫn về bể điều hòa. Bùn khô được đem đi xử lý định kỳ.

Thông số kỹ thuật HTXLNT như sau:

Stt	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật (mm)
1	Bể điều hòa	1	5300W x 18525L x 5500H
2	Bể thiếu khí 1	1	4925W x 2950L x 4700H
3	Bể thiếu khí 2	1	4925W x 2950L x 4700H
4	Bể hiếu khí 1	1	4925W x 6050L x 4700H
5	Bể hiếu khí 2	1	10000W x 6100L x 4700H
6	Bể hiếu khí 3	1	10000W x 6075L x 4700H
7	Bể hiếu khí màng MBR	1	7325W x 2875L x 4700H
8	Bể chứa nước sau xử lý	1	2525W x 2875L x 4700H
9	Bể chứa bùn	1	5300W x 2875L x 5500H

Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải hiện hữu như sau:

Sơ đồ phương án thu gom và xử lý nước thải của Nhà máy như hình dưới đây:

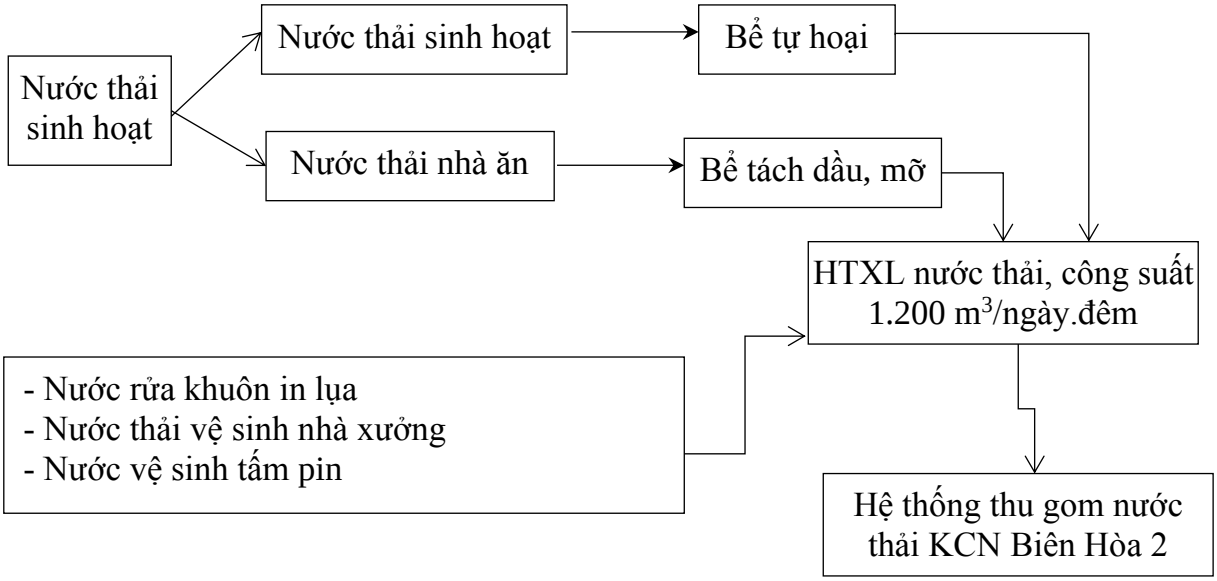

Hình 4.2. Sơ đồ thu gom nước thải của nhà máy

Hiện hữu, toàn nhà máy có 15 bể tự hoại tại nhà máy, được thể hiện ở bảng bên dưới

Bảng 4.22. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại của nhà máy

STT	Tên thiết bị	Thông số thiết kế	Đặc điểm
1	Bể tự hoại số 1	Thể tích 100 m^3; BTCT	Xử lý sơ bộ nước thải khu vực nhà văn phòng
2	Bể tự hoại số 2	Thể tích 100 m^3; BTCT	Xử lý sơ bộ nước thải khu vực nhà văn phòng
3	Bể tự hoại số 3	Thể tích 100 m^3; BTCT	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng
4	Bể tự hoại số 4	Thể tích 100 m^3; BTCT	
5	Bể tự hoại số 5	Thể tích 100 m^3; BTCT	
6	Bể tự hoại số 6	Thể tích 100 m^3; BTCT	
7	Bể tự hoại số 7	Thể tích 100 m^3; BTCT	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng
8	Bể tự hoại số 8	Thể tích 100 m^3; BTCT	
9	Bể tự hoại số 9	Thể tích 100 m^3; BTCT	
10	Bể tự hoại số10	Thể tích 100 m^3; BTCT	Xử lý sơ bộ nước thải khu vực kho thành phẩm
11	Bể tự hoại số 11	Thể tích 100 m^3; BTCT	
12	Bể tự hoại số12	Thể tích 50 m^3; BTCT	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng
13	Bể tự hoại số 13	Thể tích 50 m^3; BTCT	
14	Bể tự hoại số 14	Thể tích 50 m^3; BTCT	

15	Bể tự hoại số 15	Thể tích 50 m^3; BTCT	

Kết quả nước thải tại vị trí đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II vào năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q1 (20/3/2023)	Q2 (20/6/2023)	Q3 (21/9/2023)	Q4 (21/12/2023)	Giới hạn tiếp nhận của KCN
1	pH	-	7,23	6,84	6,95	6,84	**5-10**
2	TSS	mg/L	7	6	18	34	**300**
3	COD	mg/L	33	39	86	175	**800**
4	BOD_5	mg/L	14	17	39	78	**500**
5	Tổng N	mg/L	13,6	11,8	10,5	15,2	**40**
6	Tổng P	mg/L	4	4,19	2,96	3,62	**12**
7	Amoni	mg/L	KPH	1,18	KPH	5,42	**20**
8	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	1,6	1	1,9	3,6	**20**
9	Độ màu	Pt-Co	28,6	25,7	36	34	**150**

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ năm 2023 của Công ty CP TKG Taekwang Vina)

Nhận xét: Dựa vào kết quả nước thải của Công ty tại bảng trên cho thấy, nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

b) Nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

Công ty có 7 vị trí thu gom nước mưa nội bộ Công ty trước khi đấu nối vào tuyến thoát nước mưa chung của KCN theo biên bản xác định vị trí đấu nối nước mưa nước thải ngày 16/3/2021 giữa Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

- Các điểm đấu nối nước mưa với hệ thống thoát nước mưa của KCN:

+ Điểm 1: hố ga số 4 – đường 6A;

+ Điểm 2: hố ga số 5 – đường 6A;

+ Điểm 3: hố ga số 6 – đường 6A;

+ Điểm 4: hố ga số 34 – đường 15A;

+ Điểm 5: hố ga số 32 – đường 16A;

+ Điểm 6: hố ga số 35 – đường 16A;

+ Điểm 7: hố ga số 48 – đường 16A.

Phương thức: tự chảy.

Các hố ga sẽ định kỳ nạo vét để loại bỏ rác, cặn lắng.

2.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a) Bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện vận chuyển

Nguồn gây ô nhiễm này phân bố rải rác và không cố định nên việc khống chế, kiểm soát rất khó khăn. Mặt khác, đây là nguồn ô nhiễm không thể tránh khỏi đối với bất kỳ loại hình sản xuất nào. Do vậy, chỉ cần bố trí thời gian hoạt động của các phương tiện vận chuyển hợp lý, tránh hoạt động tập trung, ngoài ra còn có các biện pháp khác như sau:

- Sử dụng các xe vận chuyển đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường để hạn chế khí thải trong quá trình vận chuyển.

- Xây dựng đường nội bộ hoàn chỉnh và tiến hành phân tuyến đường nội bộ để đảm bảo giao thông thông suốt. Tổ bảo vệ chịu trách nhiệm điều phối xe ra vào khu vực cổng, dừng - đỗ đúng nơi quy định.

- Quy định nội quy cho các phương tiện ra vào dự án như quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án, yêu cầu tắt máy khi trong thời gian xe chờ…

- Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của công ty, công ty sẽ tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

- Phun nước để giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào dự án vào mùa khô.

Trồng cây xanh cách ly xung quanh dự án và đảm bảo diện tích cây xanh để cải thiện điều kiện vi khí hậu.

- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp cho các phương tiện vận chuyển.

b) Biện pháp giảm thiểu bụi, hơi dung môi

Nhà máy hiện hữu có 72 hệ thống xử lý hơi dung môi, cụ thể như sau:

Bảng 4.23. Công suất hệ thống xử lý hơi dung môi theo ĐTM đã được XNHT

Stt	Cụm HTXL tương đồng	Khu vực	Công suất (m^3/h)
1	I	Printing	50.000
2		Printing	50.000
3		Printing	30.000
4		Printing	15.000
5		Printing	30.000
6		Printing	30.000
7		Printing	5.000
8		Printing	40.000
9		Printing	40.000
10		Printing	40.000
11		Printing	40.000
12		Printing	30.000
13		Printing	20.000
14		Printing	50.000
15	II	Plant A	25.000
16		Plant A	30.000
17		Plant A	25.000
18		Plant A	25.000
19		Plant A	25.000
20		Plant A	25.000
21		Plant B	20.000
22		Plant B	10.000
23		Plant B	10.000
24		Plant B	20.000
25		Plant B	7.500
26		Plant B	10.000
27		Plant B	10.000
28		Plant B	15.000

Stt	Cụm HTXL tương đồng	Khu vực	Công suất (m^3/h)
29		Plant B	25.000
30		Plant B	5.000
31		Plant B	20.000
32		Plant B	10.000
33		Plant B	20.000
34		Plant B	10.000
35		Plant B	10.000
36		Plant B	10.000
37		Plant B	10.000
38		Plant B	20.000
39		Plant B	20.000
40		Plant B	20.000
41		DCS	40.000
42		Plant C	20.000
43		Plant C	20.000
44		Plant C	20.000
45		Plant C	20.000
46		Plant C	20.000
47		Plant C	20.000
48		Plant C	20.000
49		Plant C	20.000
50		PCC	15.000
51		MEC	5.000
52		DCS	10.000
53		DCS	30.000
54		DCS	40.000
55		DCS	30.000
56		3P	25.000
57		3P	20.000
58		3P	25.000
59		3P	30.000
60		3P	7.500

Stt	Cụm HTXL tương đồng	Khu vực	Công suất (m^3/h)
61		3P	15.000
62		3P	20.000
63		Plant D	15.000
64		Plant D	40.000
65		Plant D	25.000
66		Plant D	25.000
67		Plant D	25.000
68		Plant I	30.000
69		Plant I	30.000
70		Plant I	30.000
71		Plant I	30.000
72		Plant I	30.000

Khi thực hiện dự án, Công ty sẽ lắp đặt thêm máy móc, thiết bị công đoạn in lụa và cũng sẽ lắp đặt 17 hệ thống xử lý khí thải mới đi kèm với các máy móc, thiết bị này, cụ thể như sau:

Bảng 4.24. Công suất hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi lắp đặt thêm

Stt	Khu vực	Công suất (m^3/h)
1	Printing	50.000
2	Printing	50.000
3	Printing	30.000
4	Printing	15.000
5	Printing	30.000
6	Printing	30.000
7	Printing	5.000
8	Printing	40.000
9	Printing	40.000
10	Plant B-K	30.000
11	Plant B-K	30.000
12	Plant B-K	25.000
13	Plant B-K	20.000
14	Plant B-K	30.000

Stt	Khu vực	Công suất (m^3/h)
15	Plant C	20.000
16	Plant C	20.000
17	Plant C	20.000

Như vậy, tổng các hệ thống sau khi bổ sung lắp đặt là 89 hệ thống, các hệ thống lắp đặt mới có cùng công nghệ với hệ thống xử lý khí thải hiện hữu, cụ thể như sau:

Quy trình công nghệ xử lý hơi dung môi:

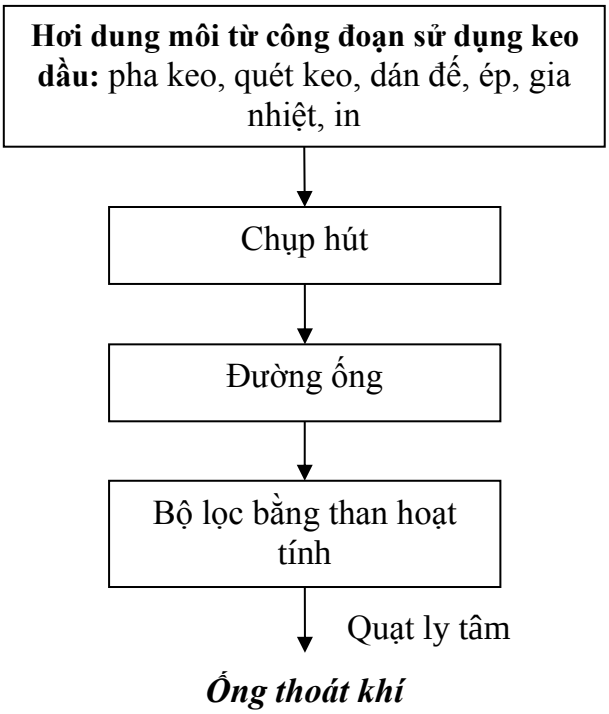

Hình 4.3. Sơ đồ công nghệ xử lý hơi dung môi

Thuyết minh quy trình:

Hơi dung môi phát sinh từ các công đoạn pha keo, quét keo, dán đế, ép, gia nhiệt, in lụa được chụp hút, ống dẫn và quạt hút đưa về hệ thống lọc bằng than hoạt tính được thay định kỳ và đem xử lý cùng với chất thải nguy hại. Khí sạch theo ống thoát khí ra ngoài. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

Vật liệu hấp phụ (03 lớp than hoạt tính) cho tất cả các hệ thống xử lý hơi dung môi. Thời gian thay than là 6 tháng. Than sau khi thay sẽ được chuyển giao theo dạng chất thải nguy hại.

Thông số của thiết bị:

Đường ống chính dẫn hơi dung môi từ đầu hút ra thiết bị quạt hút có đường kính trung bình 0,4m; bồn than hoạt tính có kích thước trung bình Dài x rộng x cao = 1 x 1 x 1,2m, đường kính ống thải Ø200 – Ø700 mm.

Bảng 4.25. Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý hơi dung môi (01 hệ thống)

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Quạt hút	5HP - 40HP	Thép CT3	1
Ống dẫn	Ø400 mm	Thép CT3	1
Bồn than hoạt tính	Dài x rộng x cao = 1 x 1 x 1,2m	Inox 316	1
Ống thải	Ø200 – Ø700 mm	Thép CT3	1

Hình ảnh lớp lọc than hoạt tính sử dụng như sau:

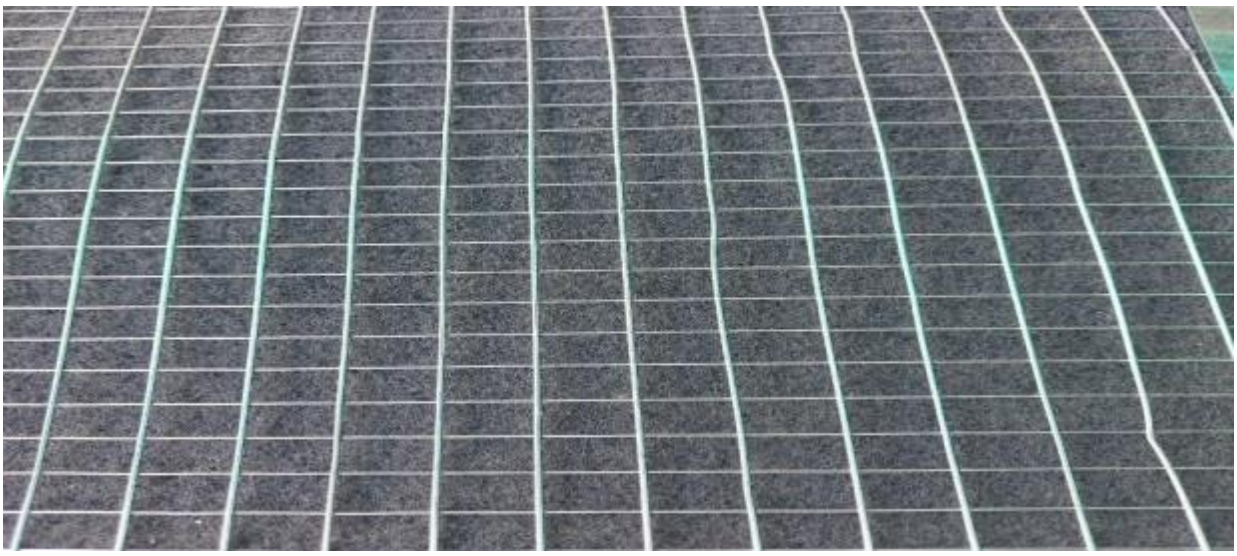

2.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn – chất thải nguy hại

Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Các loại chất thải không nguy hại và chất thải nguy hại của Công ty được vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại với diện tích khoảng 2.000 m^2 (trên khu đất 3,885 ha tại KCN Agtex Long Bình, không thuộc phạm vi dự án này) để lưu giữ tạm thời, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Tân Phát Tài để vận chuyển chất thải từ Nhà máy về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại với diện tích khoảng 2.000 m^2 trên khu đất đang thuê tại KCN Agtex Long Bình (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07/8/2017).

Mô tả khu vực lưu giữ CTR chung của Công ty tại KCN Agtex Long Bình để lưu chứa chất thải của nhà máy KCN Agtex Long Bình và nhà máy KCN Biên Hòa II:

- Diện tích: 2.000 m^2:

- Kết cấu: mái che bằng tôn, tường bao an toàn và nền được đổ bê tông chống thấm, được vệ sinh thường xuyên tránh ẩm ướt, bụi bẩn.

- Đã phân loại triệt để các loại chất thải, dán nhãn chất thải tại kho chứa.

- Toàn bộ lượng chất thải công nghiệp không nguy hại được đưa về kho chứa chất thải tại KCN Agtex Long Bình, sau đó được đơn vị có chức năng đến vận chuyển, xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom hàng ngày.

- Các chất thải công nghiệp không nguy hại có thể tái chế được chuyển giao cho Trung tâm phát triển và tái chế phế liệu Công ty TNHH Tân Phát Tài, bao gồm các loại sau: Carton thải, nylon thải, nylon cứng thải, EVA thải, đế cao su hủy, rẻo cao su, IP trắng, lõi chỉ, nhựa PVC thải, nhựa TPU thải, nhựa HM milon thải, vật liệu trả nhà cung cấp, sắt phế liệu, gỗ vụn, mút xốp, túi khí trong hủy, đế, cuống DMP hủy, rẻo vải thải, rẻo mút dán vải thải, giấy mặt sau, last nhựa thải, nhôm phế liệu, dây điện thải, palet gỗ, mô tơ thải.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy được phân loại và vận chuyển đưa về kho chứa chất thải tại KCN Agtex Long Bình, sau đó được đơn vị có chức năng đến vận chuyển, xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom hàng ngày.

- Chất thải y tế tại phòng y tế phát sinh sẽ được lưu chứa trong thùng có nắp đậy tại phòng y tế, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Đối với tấm pin mặt trời thải thì sẽ được đơn vị lắp đặt thu gom về. Thời gian bảo hành của đơn vị lắp đặt là 12 năm, trong khoảng thời gian này, nếu tấm pin mặt trời bị vỡ, hỏng sẽ được đơn vị lắp đặt thay thế và thu hồi lại.

Hình ảnh khu lưu chứa chất thải thông thường, nguy hại như sau:

Theo văn bản số 12092/UBND-KTN ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian tồn tại công trình của Công ty Cổ phần TKG Taekwang tại KCN Agtex Long Bình được gia hạn thời gian sử dụng kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải đến ngày 31/12/2024.

Trong trường hợp, đến cuối năm 2024 UBND tỉnh không gia hạn thời gian sử dụng kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải thì Công ty sẽ lưu chứa chất thải trong khuôn viên nhà máy và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2.4. Biện pháp giảm thiểu tác động không do chất thải

a) Giảm thiểu tác động do nhiệt

Để đảm bảo môi trường làm việc tốt cho công nhân tại dự án, công ty sẽ thực hiện các biện pháp thông thoáng nhà xưởng để hạn chế tác động của nhiệt dư như sau:

- Các nhà xưởng thông thoáng, bố trí hệ thống quạt thông gió, quạt công nghiệp trên tường, trên mái nhà xưởng nhằm điều hòa vi khí hậu phía trong khu vực các nhà xưởng.

- Tuân thủ điều kiện làm việc trong nhà xưởng sản xuất theo quy định.

- Tuân thủ quy trình vận hành an toàn máy móc, thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đặc biệt là trên các hệ thống đường ống dẫn hơi và khí nóng; các máy móc, thiết bị tại nhà máy có lý lịch kèm theo và được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Tuân thủ diện tích cây xanh tại nhà máy.

- Phun nước các sân bãi nhằm giảm hơi nóng do xe vận chuyển ra vào dự án nhất là vào mùa nắng.

Tóm lại, việc hạn chế ảnh hưởng của nhiệt và cải tạo môi trường vi khí hậu là một công tác khá quan trọng. Tình trạng xấu của môi trường vi khí hậu không chỉ ảnh hưởng tới công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm không đạt mà còn ảnh hưởng tới cường độ lao động của người công nhân sản xuất: điều kiện lao động nóng, bụi, hơi khí độc hại khắc nghiệt không chỉ ảnh hưởng tới sức khỏe mà còn ảnh hưởng tới năng suất lao động của họ. Do đó, công ty đã và sẽ đặc biệt quan tâm đến công tác này.

b) Giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung, công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau đây tại nhà máy:

- Tiếng ồn, rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy chủ yếu tập trung vào giờ cao điểm, biện pháp chống ồn được áp dụng như sau:

- Hạn chế vận chuyển hàng vào ban đêm, giờ tan ca để giảm thiểu tác động do tiếng ồn đến khu vực xung quanh;

- Lắp đặt biển báo, quy định giao thông trong khu vực dân cư và khuôn viên Nhà máy.

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả các phương tiện vận chuyển, thay thế những bộ phận hư hỏng,…

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy.

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước, tránh gây ngập úng, ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước khu vực.

- Bố trí khu vực để xe hợp lý.

- Quy định tốc độ xe ra vào cho nhân viên và khách, vận tốc tối đa 5km/giờ.

Giảm thiểu tiếng ồn từ hoạt động máy móc, thiết bị

- Bố trí các máy móc, thiết bị hợp lý, tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp;

- Thiết kế nhà xưởng cao, thông thoáng, tạo môi trường làm việc rộng;

- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị;

- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị hiện đại, mới;

- Tiến hành theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ (2-4 tháng/lần) đối với tất cả các máy móc, thiết bị vận hành như: kiểm tra dầu bôi trơn, thay thế những chi tiết hư hỏng,…

- Tự động hóa một số quá trình sản xuất, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những nơi có độ ồn cao.

- Khu vực văn phòng và khu vực sản xuất được tách biệt để hạn chế ảnh hưởng;

- Duy trì trồng cây xanh xung quanh khu vực để giảm lan truyền tiếng ồn;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

c) Giảm thiểu sự cố cháy nổ

- Công ty đã được cấp:

+ Công ty đã có giấy phép xây dựng số 37/GPXD ngày 18/5/2011; giấy phép xây dựng số 53/GPXD ngày 10/5/2012; giấy phép xây dựng số 86/GPXD-KCNĐN ngày 29/4/2016; giấy phép xây dựng số 131/GPXD-KCNĐN ngày 9/7/2020 của Ban

Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

+ Đã được Sở Công thương cấp văn bản số 65/XN-SCT ngày 22/7/2015 về việc xác nhận biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

+ Đã được Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy và chữa cháy số 38/PC23 ngày 30/3/2001; văn bản số 891/PC07-PC ngày 16/6/2020 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ ý kiến về công tác phòng cháy chữa cháy.

Công ty đã có biện pháp kỹ thuật và trang thiết bị ngăn ngừa, giảm thiểu sự cố cháy nổ:

- Thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các thiết bị và phương tiện phòng cháy hiệu quả.

- Trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ: bể PCCC, bình CO_2, hệ thống báo cháy…

- Trang bị bể nước PCCC và dự trữ sẵn sàng nguồn nước chữa cháy.

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của Nhà máy.

- Lắp đặt các đầu dò lửa, đầu dò khí, hệ thống còi đèn.

- Cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển, khu vực chứa nhiên liệu ra khu vực riêng, ... đồng thời tiếp đất cho các thiết bị máy móc.

- Máy móc thiết bị có lý lịch kèm theo, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong xưởng.

- Cung cấp các thông tin về an toàn lao động và an toàn cháy nổ định kỳ cho công nhân.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của Nhà máy.

- Có văn bản thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.

- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của xưởng được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức huấn luyện thoát hiểm trong giờ làm việc, huấn luyện nghiệp vụ cho đội PCCC cơ sở, kiểm tra, bảo trì các phương tiện PCCC, tổ chức hội thao PCCC, thực tập phương án chữa cháy với Công an PCCC.

- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của xưởng, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai.

- Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có dự kiến tình huống cháy, thoát nạn và biện pháp chữa cháy; có phương tiện chữa cháy phù hợp với đặc điểm hoạt động và bảo đảm về số lượng, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của xưởng sản xuất để xử lý khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, nhân viên, đội phòng cháy và chữa cháy của xưởng sản xuất theo các nội dung sau:

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.

- Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào phòng cháy và chữa cháy.

*** Biện pháp phòng cháy**

- Lập và thực tập phương án chữa cháy, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.

- Bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

- Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết.

*** Trang bị các phương tiện PCCC phải đảm bảo các điều sau:**

- Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.

- Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.

- Phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được phép sử dụng của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai có thẩm quyền và phải được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai.

- Chất chữa cháy: nước, các loại bột, khí chữa cháy, thuốc chữa cháy.

- Vật liệu và chất chống cháy: sơn chống cháy; vật liệu chống cháy, chất ngâm tẩm chống cháy.

- Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Phương tiện cứu người: dây, đệm, thang và ống cứu người.

- Công cụ hỗ trợ và dụng cụ phá dỡ:

- Máy cắt, máy kéo, máy banh, máy kích, nâng điều khiển bằng khí nén và bằng điện.

- Kìm cộng lực, cưa tay, búa, xà beng...

- Hệ thống chữa cháy tự động (bằng khí, nước, bột bọt), hệ thống chữa cháy vách tường.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.

Công ty đã được Sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai phê duyệt phương án chữa cháy và cấp các biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy như hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động Spribkler, hệ thống báo cháy tự động,... Biên bản nghiệm thu được đính kèm phụ lục.

- Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất

- Công ty đã phối hợp cùng các cơ quan chức năng kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật của các can, thùng phuy đựng hóa chất, phương tiện vận tải và lập phương án ứng cứu sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của hệ thống an toàn của kho chứa hóa chất đảm bảo đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn.

- Thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình bốc, xếp hóa chất;

- Công ty đã lưu giữ hóa chất tại khu vực riêng và cách xa khu vực sản xuất của Công ty và các nguồn phát sinh nhiệt, kho chứa nguyên, nhiên liệu, thành phẩm.

- Xe vận chuyển hóa chất là xe chuyên dụng và phải đáp ứng Tiêu chuẩn an toàn, kỹ thuật khi vận chuyển trên đường giao thông;

- Khu vực lưu trữ hóa chất phải đảm bảo về nhiệt độ, độ ẩm, độ thoáng khí.

- Nhà kho có lối ra vào phù hợp, có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn.

- Được giữ khô và tránh sự gia tăng nhiệt độ. Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp, có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những điều cần tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển, san rót hóa chất.

- Cung cấp cho công nhân bảng hướng dẫn sử dụng hay bảng dữ liệu an toàn hóa chất của nhà cung cấp và mức độ độc hại của hóa chất khi sử dụng (các ký hiệu nguy hiểm thường được biểu diễn bằng màu da cam và đen được giải thích mối nguy hiểm của loại hóa chất đó).

- Đảm bảo hóa chất giao nhận được lưu giữ vào kho đúng vị trí, đảm bảo an toàn và có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn.

- Không sử dụng hóa chất đã quá hạn sử dụng.

- Có tủ thuốc để sơ cứu khi xảy ra sự cố, tủ thuốc phải có băng tiệt trùng, băng tam giác, gạc đệm vô trùng cho mắt, kim tây, băng vết thương tiệt trùng, thuốc rửa vết thương.

* Trường hợp sự cố nhỏ:

- Lập tức thông báo cho đồng nghiệp đang làm việc tại khu vực với mình, Trưởng nhóm ứng phó sự cố.

- Cách ly khu vực có sự cố và treo biển cảnh báo.

- Di chuyển những vật liệu dễ cháy khỏi khu vực và khóa tất cả thiết bị điện gần đó.

- Xem lại thông tin an toàn ứng phó sự cố chảy tràn hóa chất.

- Xem lại thông tin trên Phiếu an toàn hóa chất để đánh giá những nguy hiểm tại khu vực.

- Sử dụng dụng cụ ứng phó sự cố thích hợp.

- Đeo đồ bảo hộ lao động gồm găng tay chống hóa chất, ủng, kính an toàn, tạp dề.

- Xử lý khu vực chảy tràn bằng vật liệu thích hợp. Trung hòa khu vực trước khi lau dọn.

- Sử dụng xẻng để xúc phần hóa chất đã xử lý vào trong thùng nhỏ.

- Xử lý ô nhiễm bề mặt khu vực với xà bông trung tính và nước. Cẩn thận cởi bỏ đồ bảo hộ lao động, thải bỏ những vật không còn sử dụng vào thùng chứa và rửa tay kỹ.

- Dán nhãn chất thải nguy hại lên thùng chứa chất thải và lưu trữ tại phòng chứa chất thải nguy hại.

- Đội ứng phó sự cố tiến hành điều tra nguyên nhân và báo cáo lên Tổng Giám đốc.

- Vệ sinh dụng cụ xử lý hóa chất và cất về vị trí cũ.

- Đeo đồ bảo hộ lao động và xử lý hóa chất như trường hợp sự cố nhỏ.

- Đội ứng phó sự cố xem xét tình hình và thông báo nhân viên quay về khu vực làm việc khi thích hợp.

- Đội ứng phó sự cố tiến hành điều tra nguyên nhân và báo cáo lên Tổng Giám đốc.

d) Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Công ty cam kết thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo đúng quy định.

Hóa chất được lưu trữ trong thùng chứa kín, có nắp đậy bố trí trong kho chứa riêng biệt. Kho chứa hóa chất được xây dựng bởi tường gạch và mái tole với trần cao nhằm bảo đảm điều kiện thông thoáng. Trong quá trình lưu trữ hóa chất, chủ dự án sẽ thực hiện biện pháp phòng chống sự cố như sau để đảm bảo được yêu cầu an toàn cho công nhân lao động và không gây ô nhiễm môi trường:

- Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất:

+ Các kỹ thuật viên và công nhân vận hành các thiết bị chuyên dụng có các yêu cầu cao về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ khi tuyển dụng đều qua lớp tập huấn, bồi dưỡng các quy trình vận hành, an toàn lao động và được cấp chứng chỉ mới được đưa vào vận hành sản xuất ở các xưởng.

+ Hàng năm, cán bộ quản lý, phụ trách an toàn - vệ sinh lao động được tập huấn lại về nghiệp vụ chuyên môn, cập nhật các văn bản, quy phạm pháp luật về an toàn - vệ sinh lao động - phòng cháy chữa cháy của nhà nước và tổ chức định kỳ đào tạo, huấn luyện về an toàn hóa chất cho người lao động.

+ Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải chú ý đến kỹ thuật an toàn. Trong phòng làm việc phải treo bảng về kỹ thuật an toàn và người làm việc phải biết rõ điều đó.

+ Khi mở chai hóa chất cần chú ý tránh để hóa chất phụt ra ngoài. Những nắp đậy bình hóa chất dễ cháy thì không được hơ trên ngọn lửa để mở. Người sử dụng hóa chất cần nắm vững tính chất của từng loại hóa chất. Hóa chất đựng trong bình phải có nhãn hiệu rõ ràng.

+ Không sử dụng hóa chất đã quá hạn sử dụng.

+ Có tủ thuốc để sơ cứu khi xảy ra sự cố, tủ thuốc phải có băng tiệt trùng, băng tam giác, gạc đệm vô trùng cho mắt, kim tây, băng vết thương tiệt trùng, thuốc rửa vết thương…

- Trang thiết bị và lực lượng ứng phó sự cố hóa chất:

+ Thiết lập hệ thống báo cháy và hệ thống cấp nước chữa cháy tại kho chứa hóa chất.

+ Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, mắt kính…) cho công nhân viên.

+ Đội chữa cháy thường xuyên được huấn luyện thực hành các phương án ứng phó sự cố cháy nổ hóa chất để luôn đáp ứng được yêu cầu.

- Biện pháp ứng phó và khắc phục hậu quả sự cố hóa chất:

+ Lực lượng công nhân vận hành, an toàn viên tại các xưởng cùng với lực lượng phòng cháy chữa cháy xử lý sự cố rò rỉ tại chỗ.

+ Thông báo với Ban kỹ thuật an toàn và lãnh đạo nhà máy để có sự chỉ đạo phối hợp xử lý sự cố đồng bộ.

+ Khi xảy ra sự cố hóa chất nghiêm trọng, lãnh đạo nhà máy áp dụng biện pháp ứng phó sự cố khẩn cấp: dừng sản xuất, thực hiện kế hoạch sơ tán người, kịp thời thông báo cho lực lượng phòng cháy chữa cháy, cơ quan đơn vị chủ quản, chính quyền địa phương nơi gần nhất để phối hợp ứng phó và khắc phục sự cố.

+ Phối hợp với Ban quản lý KCN, Ủy ban nhân dân xã kịp thời huy động lực lượng tại chỗ và áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện các biện pháp ứng cứu, sơ tán người, tài sản của các công trình xung quanh khu vực nhà máy.

+ Phối hợp với lực lượng công an, quân đội địa phương để đảm bảo trật tự trị an, đảm bảo trật tự giao thông để công tác ứng phó, xử lý sự cố của các đơn vị phối hợp được kịp thời.

+ Phối hợp với các bệnh viện, trạm xá, các cơ quan y tế địa phương tổ chức ứng cứu, sơ cứu tại chỗ và di chuyển người bị nạn tới các cơ sở cứu chữa kịp thời.

+ Thông báo cho Ủy ban cứu hộ, cứu nạn quốc gia và các cơ quan nhà nước liên quan để có sự chỉ đạo và xử lý sự cố đúng luật định.

+ Thực hiện phương án khắc phục sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Biện pháp lưu giữ trong kho hóa chất:

+ Kho chứa hóa chất phải có biển báo và bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (bảng MSDS - Material Safety Data Sheet). Bảng MSDS thể hiện thuộc tính của hóa chất cụ thể để cho những người cần phải tiếp xúc hay làm việc với hàng hóa chất đó, không kể là dài hạn hay ngắn hạn các trình tự để làm việc với nó một cách an toàn hay các xử lý cần thiết khi bị ảnh hưởng của nó.

+ Kho chứa hóa chất có tính chịu lửa, ngăn cách cháy, thoát hiểm, vật liệu cách nhiệt, hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy và phòng chống cháy, đảm bảo về nhiệt độ, độ ẩm, độ thoáng khí.

+ Kho chứa có lối ra, vào phù hợp, có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn.

+ Kho chứa được giữ khô và tránh sự gia tăng nhiệt độ. Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp, có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những điều cần tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển, san rót… hóa chất.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất:

+ Ngăn cấm công nhân mang vật dụng phát sinh nhiệt ra vào khu vực hóa chất.

+ Không được hút thuốc tại khu vực tràn đổ hóa chất.

+ Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, ủng, khẩu trang, mắt kính…) cho công nhân viên.

+ Trang bị bộ kit (túi đựng vật tư) ứng phó khẩn cấp sự cố tràn đổ hóa chất (như phao quây, chất thấm, giấy thấm, gối thấm hóa chất, chế phẩm thấm hút, kính bảo hộ, mặt nạ phòng độc, găng tay chuyên dụng, giấy quỳ, chổi, gàu xúc và túi đựng CTNH…)

+ Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: tìm chỗ dò rỉ bịt lại, dùng dụng cụ như xô, ca nhựa múc thu hồi rồi dùng nước xối rửa sạch mặt bằng nơi tràn chảy hóa chất.

e) Kiểm soát sự cố môi trường đối với công trình xử lý chất thải

(*) Sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Đường ống cấp thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

+ Kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời khi gặp sự cố. Thu gom bùn thải từ bể tự hoại đúng tần suất. Thường xuyên vệ sinh đường ống dẫn nước tránh tắt nghẽn, hạn chế phát sinh mùi hôi trong môi trường.

+ Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như máy thổi khí, bơm.

(*) Đối với hệ thống xử lý khí thải:

- Khi hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng, không thu gom, xử lý hết lượng khí thải phát sinh. Khi đó, chủ dự án sẽ tạm ngưng hoạt động của công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải đồng thời khẩn trương sửa chữa, khắc phục sự cố tại hệ thống xử lý khí thải cho đến khi hệ thống xử lý khí thải được sửa chữa xong thì mới cho công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải hoạt động sản xuất trở lại.

- Các máy móc, thiết bị (như: quạt hút, bơm…) đều có dự phòng đề phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa.

- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về:

+ Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

Trong trường hợp khi xảy ra sự cố thì Công ty sẽ có biện pháp xử lý, tạm ngưng hoạt động để khắc phục nhằm không ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống người dân xung quanh.

- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

(*) Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại từ nhà máy qua khu lưu chứa

chất thải nguy hại:

- Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển theo đúng quy định.

- Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Để đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động cho công nhân chủ Nhà máy đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất.

- Tất cả công nhân viện sẽ được định kỳ tập huấn an toàn lao động.

- Thường xuyên hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ an toàn lao động của công nhân.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng theo các qui định hiện hành của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố

- Trang bị các biển báo tại các khu vực nguy hiểm.

- Đảm bảo chiếu sáng cho những khu vực làm việc.

* Ứng phó sự cố tai nạn lao động:

- Khống chế tiếng ồn đạt tiêu chuẩn quy định để tránh các bệnh nghề nghiệp do quá trình sản xuất gây ra.

- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ Y tế ban hành để đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

- Kiểm tra định kỳ tình trạng sức khỏe của công nhân theo quy định của Nhà nước.

Trong thời gian qua Công ty đã thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa và ứng phó tai nạn lao động. Do đó, khi thực hiện dự án, Chủ dự án sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó tai nạn lao động của Nhà máy đã áp dụng trong thời gian qua. Ngoài ra còn áp dụng thêm các biện pháp như sau:

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị máy móc, xe vận chuyển và bảo trì, bảo

dưỡng thường xuyên theo đúng kỹ thuật để bảo đảm tuyệt đối an toàn.

- Có bảng hướng dẫn, nội quy, chỉ dẫn trong Công ty.

- Đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động, không sử dụng các lao động chưa được đào tạo, chưa được hướng dẫn về an toàn lao động.

- Cung cấp, trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho toàn bộ cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động khi làm việc.

- Có biện pháp xử lý, giải quyết, cấp cứu kịp thời khi có sự cố lao động xảy ra. Đồng thời phải báo cáo lên các cấp quản lý của dự án và chính quyền địa phương để khắc phục và bồi thường những thiệt hại theo đúng quy định của nhà nước ban hành.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án được thể hiện ở bảng bên dưới:

Bảng 4.26. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Stt	Công trình	Tình trạng
I	**Nước thải**	
1	Hệ thống thu gom nước mưa, nước thải	Đã có
2	Hệ thống xử lý nước thải	Đã có
IV	**Công trình khác**	
1	Hệ thống xử lý khí thải	Đã có
2	Cây xanh	Đã có
3	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Bể chứa nước PCCC	Đã có

3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục và biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.2.1. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường

Để phục vụ cho hoạt động của dự án, chủ dự án sẽ thực hiện giám sát các công

trình bảo vệ môi trường được thể hiện ở bảng dưới:

Bảng 4.27. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường

STT	Hạng mục	Quy mô công trình	Kế hoạch thực hiện	Kính phí (triệu VN đồng)	Trách nhiệm tổ chức thực hiện
III	**Hệ thống xử lý khí thải**				
1	17 Hệ thống xử lý hơi dung môi	-	Sau khi có GPMT	5.000	Chủ dự án

3.2.2. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác

Trong quá trình hoạt động của dự án, ngoài các công trình bảo vệ môi trường, nhà máy sẽ tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác cùng với các công trình xử lý môi trường để hạn chế các tác động đến môi trường từ quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy.

Bảng 4.28. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác

Stt	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện	Kính phí	Trách nhiệm tổ chức thực hiện
1	Phân loại chất thải tại nguồn	- Hàng ngày thực hiện thu gom chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất. - Chứa từng loại chất thải vào từng thùng quy định, phân loại theo chất thải thông thường, chất thải nguy hại. - Lưu giữ tạm thời chất thải tại khu vực lưu giữ chất thải của công ty. - Định kỳ 2 lần/tuần thông báo đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý chất thải rắn – chất thải nguy hại theo đúng quy định.	50 triệu/tháng	Bộ phận môi trường Công nhân làm việc tại xưởng
2	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	- Thường xuyên kiểm tra khả năng làm việc của hệ thống phòng cháy chữa cháy (1 tháng/lần). - Thay thế các thiết bị phòng cháy chữa cháy trong trường hợp bị hư hỏng. - Bổ sung đầy đủ nước cho bể dựng phòng nước PCCC	4 triệu đồng/tháng	Bộ phận kỹ thuật nhà máy
3	Hệ thống thu gom nước mưa	- Nạo vét hệ thống thoát nước mưa (1 quý/lần). - Không đổ nước thải vào hệ thống	4 triệu/tháng	Toàn bộ công nhân viên nhà máy

Stt	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện	Kính phí	Trách nhiệm tổ chức thực hiện
		thoát nước mưa		Công nhân dọn vệ sinh nhà máy

3.2.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Bảng 4.29. Dự toán kinh đối với công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

STT	Hạng mục	Chi phí (VNĐ)
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải	5.000.000.000

3.2.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Trong giai đoạn hoạt động, nhà máy sẽ bố trí một bộ phận chuyên trách về quản lý môi trường trong khu vực nhà máy và khu vực xung quanh, số lượng nhận sự được bố trí cụ thể như sau:

Bảng 4.30. Tổ chức quản lý chất lượng môi trường của nhà máy

Stt	Nhiệm vụ	Nhân sự	Số lượng
1	Quản lý chung về chất lượng môi trường	Bộ phận an toàn – sức khỏe – môi trường	2 người

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Dựa vào đặc điểm của dự án, đơn vị tư vấn đã sử dụng nhiều phương pháp đánh giá tác động môi trường với mức độ định tính hoặc định lượng khác nhau. Gồm các phương pháp sau:

- Phương pháp mô hình
- Phương pháp lập bảng liệt kê
- Phương pháp thống kê
- Phương pháp so sánh

Đánh giá mức độ tin cậy của kết quả từ việc áp dụng các phương pháp đã sử dụng được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.31. Tổng hợp mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

TT	Kết quả của	Mức độ chi tiết	Độ tin cậy	Nguyên nhân
1	Kết quả của Phương pháp mô hình	Cao	Trung bình	Kết quả phân tích có độ tin cậy cao
2	Kết quả của Phương pháp lập bảng liệt kê	Trung bình	Cao	Có thể bao quát được tất cả các vấn đề môi trường của dự án, cho phép đánh giá sơ bộ mức độ tác động
3	Kết quả của Phương pháp thống kê	Cao	Cao	Dựa theo số liệu thống kê chính thức của tỉnh Đồng Nai
4	Kết quả của Phương pháp so sánh	Cao	Cao	Kết quả phân tích có độ tin cậy cao

* Phương pháp thống kê:

- Phương pháp này nhằm thu thập và xử lý các số liệu khí tượng, thủy văn, kinh tế, xã hội… tại khu vực dự án từ các trung tâm nghiên cứu khác.

- Số liệu sử dụng trong phương pháp này đã được các tổ chức nhà nước phê duyệt, có thể sử dụng cho các báo khoa học trong nước và có độ tin cậy cao.

* Phương pháp nhận dạng, liệt kê:

- Liệt kê các tác động đến môi trường do hoạt động của dự án gây ra, bao gồm các nhân tố môi trường như: nước thải, khí thải, chất thải rắn, an toàn lao động, cháy nổ…

- Nhận dạng, phân loại các tác động khác nhau ảnh hưởng đến môi trường và định hướng nghiên cứu cùng các thông tin về đo đạc, dự đoán, đánh giá.

- Nhận dạng đầy đủ các dòng thải, các vấn đề môi trường liên quan phục vụ cho công tác đánh giá chi tiết.

- Phương pháp này trình bày các tiếp cận rõ ràng, cung cấp tính hệ thống cho việc xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

* Phương pháp so sánh:

Phương pháp này có độ chính xác cao trên cơ sở so sánh, đánh giá chất lượng môi trường, chất lượng dòng thải với các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường liên quan và các tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

* Phương pháp mô hình:

Chạy mô hình ô nhiễm không khí để xác định mức độ ảnh hưởng của khí thải đối với các đối tượng xung quanh dự án.

CHƯƠNG V: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

5.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực toilet, nhà bảo vệ, văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh) với tổng lưu lượng khoảng 526 m^3/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn với tổng lưu lượng khoảng 8 m^3/ngày.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng khoảng 2 m^3/ngày.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình in lụa với lưu lượng khoảng 5 m^3/ngày.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời với lưu lượng khoảng 1 m^3/ngày.

5.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

5.1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Công ty, sau đó đấu nối về hệ thống XLNT tập trung của KCN Biên Hòa II.

5.1.2.2. Vị trí đấu nối nước thải: Vị trí hố ga đấu nối nước thải vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Biên Hòa II (X = 1207605; Y = 404307).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0)

5.1.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.200 m^3/ngày.đêm.

- Phương thức đấu nối nước thải: tự chảy

- Chế độ đấu nối: Xả liên tục khi phát sinh, 24/24.

- Chất lượng nước thải trước khi đấu nối với với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II theo thỏa

thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Biên Hòa II (tại Hợp đồng xử lý nước thải số 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/2010 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi).

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5,5-10	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không
2	Độ màu	Pt-Co	50		
3	BOD_5 (20^0C)	mg/l	500		
4	COD	mg/l	800		
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	300		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	20		
7	Tổng nitơ	mg/l	40		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	12		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20		

5.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

5.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải từ khu vực Printing - 01
- Nguồn số 2: Khí thải từ khu vực Printing - 02
- Nguồn số 3: Khí thải từ khu vực Printing - 03
- Nguồn số 4: Khí thải từ khu vực Printing - 04
- Nguồn số 5: Khí thải từ khu vực Printing - 05
- Nguồn số 6: Khí thải từ khu vực Printing - 06
- Nguồn số 7: Khí thải từ khu vực Printing - 07
- Nguồn số 8: Khí thải từ khu vực Printing - 08
- Nguồn số 9: Khí thải từ khu vực Printing - 09
- Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực Printing - 10
- Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực Printing - 11
- Nguồn số 12: Khí thải từ khu vực Printing - 12
- Nguồn số 13: Khí thải từ khu vực Printing - 13
- Nguồn số 14: Khí thải từ khu vực Printing - 14
- Nguồn số 15: Khí thải từ khu vực Plant A - 01

- Nguồn số 16: Khí thải từ khu vực Plant A - 02
- Nguồn số 17: Khí thải từ khu vực Plant A - 03
- Nguồn số 18: Khí thải từ khu vực Plant A - 04
- Nguồn số 19: Khí thải từ khu vực Plant A - 05
- Nguồn số 20: Khí thải từ khu vực Plant A - 06
- Nguồn số 21: Khí thải từ khu vực Plant B - 01
- Nguồn số 22: Khí thải từ khu vực Plant B - 02
- Nguồn số 23: Khí thải từ khu vực Plant B - 03
- Nguồn số 24: Khí thải từ khu vực Plant B - 04
- Nguồn số 25: Khí thải từ khu vực Plant B - 05
- Nguồn số 26: Khí thải từ khu vực Plant B - 06
- Nguồn số 27: Khí thải từ khu vực Plant B - 07
- Nguồn số 28: Khí thải từ khu vực Plant B - 08
- Nguồn số 29: Khí thải từ khu vực Plant B - 09
- Nguồn số 30: Khí thải từ khu vực Plant B - 10
- Nguồn số 31: Khí thải từ khu vực Plant B - 11
- Nguồn số 32: Khí thải từ khu vực Plant B - 12
- Nguồn số 33: Khí thải từ khu vực Plant B - 13
- Nguồn số 34: Khí thải từ khu vực Plant B - 14
- Nguồn số 35: Khí thải từ khu vực Plant B - 15
- Nguồn số 36: Khí thải từ khu vực Plant B - 16
- Nguồn số 37: Khí thải từ khu vực Plant B - 17
- Nguồn số 38: Khí thải từ khu vực Plant B - 18
- Nguồn số 39: Khí thải từ khu vực Plant B - 19
- Nguồn số 40: Khí thải từ khu vực Plant B - 20
- Nguồn số 41: Khí thải từ khu vực DSC
- Nguồn số 42: Khí thải từ khu vực Plant C - 01
- Nguồn số 43: Khí thải từ khu vực Plant C - 02
- Nguồn số 44: Khí thải từ khu vực Plant C - 03
- Nguồn số 45: Khí thải từ khu vực Plant C - 04
- Nguồn số 46: Khí thải từ khu vực Plant C - 05

- Nguồn số 47: Khí thải từ khu vực Plant C - 06
- Nguồn số 48: Khí thải từ khu vực Plant C - 07
- Nguồn số 49: Khí thải từ khu vực Plant C - 08
- Nguồn số 50: Khí thải từ khu vực PCC
- Nguồn số 51: Khí thải từ khu vực MEC
- Nguồn số 52: Khí thải từ khu vực DCS - 01
- Nguồn số 53: Khí thải từ khu vực DCS - 02
- Nguồn số 54: Khí thải từ khu vực DCS - 03
- Nguồn số 55: Khí thải từ khu vực DCS - 04
- Nguồn số 56: Khí thải từ khu vực 3P - 01
- Nguồn số 57: Khí thải từ khu vực 3P - 02
- Nguồn số 58: Khí thải từ khu vực 3P – 03
- Nguồn số 59: Khí thải từ khu vực 3P - 04
- Nguồn số 60: Khí thải từ khu vực 3P - 05
- Nguồn số 61: Khí thải từ khu vực 3P - 06
- Nguồn số 62: Khí thải từ khu vực 3P - 07
- Nguồn số 63: Khí thải từ khu vực Plant D - 01
- Nguồn số 64: Khí thải từ khu vực Plant D - 02
- Nguồn số 65: Khí thải từ khu vực Plant D - 03
- Nguồn số 66: Khí thải từ khu vực Plant D - 04
- Nguồn số 67: Khí thải từ khu vực Plant D - 05
- Nguồn số 68: Khí thải từ khu vực Plant I - 01
- Nguồn số 69: Khí thải từ khu vực Plant I - 02
- Nguồn số 70: Khí thải từ khu vực Plant I - 03
- Nguồn số 71: Khí thải từ khu vực Plant I - 04
- Nguồn số 72: Khí thải từ khu vực Plant I - 05
- Nguồn số 73: Khí thải từ khu vực Printing 2 - 01
- Nguồn số 74: Khí thải từ khu vực Printing 2 - 02
- Nguồn số 75: Khí thải từ khu vực Printing 2 - 03
- Nguồn số 76: Khí thải từ khu vực Printing 2 - 04
- Nguồn số 77: Khí thải từ khu vực Printing 2 - 05

- Nguồn số 78: Khí thải từ khu vực Printing 2 - 06
- Nguồn số 79: Khí thải từ khu vực Printing 2 - 07
- Nguồn số 80: Khí thải từ khu vực Printing 2 - 08
- Nguồn số 81: Khí thải từ khu vực Printing 2 - 09
- Nguồn số 82: Khí thải từ khu vực B-K - 01
- Nguồn số 83: Khí thải từ khu vực B-K - 02
- Nguồn số 84: Khí thải từ khu vực B-K - 03
- Nguồn số 85: Khí thải từ khu vực B-K – 04
- Nguồn số 86: Khí thải từ khu vực B-K - 05
- Nguồn số 87: Khí thải từ khu vực Plant C – 01
- Nguồn số 88: Khí thải từ khu vực Plant C - 02
- Nguồn số 89: Khí thải từ khu vực Plant C - 03

5.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

5.2.2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 01. Tọa độ: X = 1207648; Y = 404818.
- Dòng khí thải số 02: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 02. Tọa độ: X = 1207841; Y = 404827.
- Dòng khí thải số 03: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 03. Tọa độ: X = 1207735; Y = 404839.
- Dòng khí thải số 04: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 04. Tọa độ: X = 1207964; Y = 404743.
- Dòng khí thải số 05: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 05. Tọa độ: X = 1207971; Y = 404849.
- Dòng khí thải số 06: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 06. Tọa độ: X = 1207978; Y = 404755.
- Dòng khí thải số 07: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 07. Tọa độ: X = 1207986; Y = 404967.
- Dòng khí thải số 08: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 08. Tọa độ: X = 1207845; Y = 404824.
- Dòng khí thải số 09: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 09. Tọa độ: X = 1207851; Y = 404739.

- Dòng khí thải số 10: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 10. Tọa độ: X = 1207865; Y = 404844.

- Dòng khí thải số 11: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 11. Tọa độ: X = 1207869; Y = 404950.

- Dòng khí thải số 12: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 12. Tọa độ: X = 1207871; Y = 404865.

- Dòng khí thải số 13: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 13. Tọa độ: X = 1207877; Y = 404979.

- Dòng khí thải số 14: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing - 14. Tọa độ: X = 1207878; Y = 404869.

- Dòng khí thải số 15: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant A - 01. Tọa độ: X = 1207881; Y = 404773.

- Dòng khí thải số 16: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant A - 02. Tọa độ: X = 1207895; Y = 404987.

- Dòng khí thải số 17: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant A - 03. Tọa độ: X = 1207885; Y = 404778.

- Dòng khí thải số 18: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant A - 04. Tọa độ: X = 1207890; Y = 404982.

- Dòng khí thải số 19: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant A - 05. Tọa độ: X = 1207898; Y = 404895.

- Dòng khí thải số 20: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant A - 06. Tọa độ: X = 1207901; Y = 404892.

- Dòng khí thải số 21: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 01. Tọa độ: X = 1207905; Y = 404996.

- Dòng khí thải số 22: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 02. Tọa độ: X = 1207908; Y = 404802.

- Dòng khí thải số 23: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 03. Tọa độ: X = 1207911; Y = 404709.

- Dòng khí thải số 24: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 04. Tọa độ: X = 1207915; Y = 404812.

- Dòng khí thải số 25: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 05. Tọa độ: X = 1207919; Y = 404915.

- Dòng khí thải số 26: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 06. Tọa độ: X = 1207922; Y = 404719.

- Dòng khí thải số 27: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 07. Tọa độ: X = 1207915; Y = 404614.

- Dòng khí thải số 28: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 08. Tọa độ: X = 1207917; Y = 404718.

- Dòng khí thải số 29: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 09. Tọa độ: X = 1207919; Y = 404820.

- Dòng khí thải số 30: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 10. Tọa độ: X = 1207925; Y = 404924.

- Dòng khí thải số 31: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 11. Tọa độ: X = 1207931; Y = 404829.

- Dòng khí thải số 32: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 12. Tọa độ: X = 1207934; Y = 404732.

- Dòng khí thải số 33: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 13. Tọa độ: X = 1207938; Y = 404835.

- Dòng khí thải số 34: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 14. Tọa độ: X = 1207941; Y = 404939.

- Dòng khí thải số 35: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 15. Tọa độ: X = 1207944; Y = 404741.

- Dòng khí thải số 36: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 16. Tọa độ: X = 1207947; Y = 404843.

- Dòng khí thải số 37: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 17. Tọa độ: X = 1207951; Y = 404947.

- Dòng khí thải số 38: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 18. Tọa độ: X = 1207953; Y = 404849.

- Dòng khí thải số 39: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 19. Tọa độ: X = 1207956; Y = 404752.

- Dòng khí thải số 40: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B - 20. Tọa độ: X = 1208959; Y = 405255.

- Dòng khí thải số 41: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực DSC. Tọa độ: X = 1207962; Y = 404958.

- Dòng khí thải số 42: sau hệ thống xử lý khí thải khu vực Plant C - 01. Tọa độ: X = 1207965; Y = 404860.

- Dòng khí thải số 43: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu Plant C - 02. Tọa độ: X = 1207968; Y = 404963.

- Dòng khí thải số 44: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant C - 03. Tọa độ: X = 1207970; Y = 404766.

- Dòng khí thải số 45: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant C - 04. Tọa độ: X = 1207973; Y = 404869.

- Dòng khí thải số 46: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant C - 05. Tọa độ: X = 1207979; Y = 404873.

- Dòng khí thải số 47: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant C - 06. Tọa độ: X = 1207985; Y = 404779.

- Dòng khí thải số 48: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant C - 07. Tọa độ: X = 1207976; Y = 404871.

- Dòng khí thải số 49: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant C - 08. Tọa độ: X = 1207979; Y = 404974.

- Dòng khí thải số 50: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực PCC. Tọa độ: X = 1207982; Y = 404877.

- Dòng khí thải số 51: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực MEC. Tọa độ: X = 1207993; Y = 404785.

- Dòng khí thải số 52: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực DCS - 01. Tọa độ: X = 1208002; Y = 405093.

- Dòng khí thải số 53: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực DCS - 02. Tọa độ: X = 1208005; Y = 405095.

- Dòng khí thải số 54: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực DCS - 03. Tọa độ: X = 1208008; Y = 405097.

- Dòng khí thải số 55: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực DCS - 04. Tọa độ: X = 1208009; Y = 405001.

- Dòng khí thải số 56: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực 3P - 01. Tọa độ: X = 1208011; Y = 405003.

- Dòng khí thải số 57: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực 3P - 02. Tọa độ: X = 1208013; Y = 405005.

- Dòng khí thải số 58: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực 3P - 03. Tọa độ: X = 1208015; Y = 405099.

- Dòng khí thải số 59: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực 3P - 04. Tọa độ: X = 1208017; Y = 405097.

- Dòng khí thải số 60: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực 3P - 05. Tọa độ: X = 1208019; Y = 405100.

- Dòng khí thải số 61: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực 3P - 06. Tọa độ: X = 1208022; Y = 405105.

- Dòng khí thải số 62: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực 3P - 07. Tọa độ: X = 1208025; Y = 405108.

- Dòng khí thải số 63: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant D - 01. Tọa độ: X = 1208029; Y = 405108.

- Dòng khí thải số 64: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant D - 02. Tọa độ: X = 1208032; Y = 405111.

- Dòng khí thải số 65: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant D - 03. Tọa độ: X = 1208035; Y = 405113.

- Dòng khí thải số 66: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant D - 04. Tọa độ: X = 1208038; Y = 405117.

- Dòng khí thải số 67: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant D - 05. Tọa độ: X = 1208041; Y = 405119.

- Dòng khí thải số 68: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant I - 01. Tọa độ: X = 1208043; Y = 405122.

- Dòng khí thải số 69: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant I - 02. Tọa độ: X = 1208045; Y = 405126.

- Dòng khí thải số 70: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant I - 03. Tọa độ: X = 1208047; Y = 405128.

- Dòng khí thải số 71: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant I - 04. Tọa độ: X = 1208049; Y = 405130.

- Dòng khí thải số 72: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant I - 05. Tọa độ: X = 1208052; Y = 405131.

- Dòng khí thải số 73: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing 2 - 01. Tọa độ: X = 1208054; Y = 405133.

- Dòng khí thải số 74: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing 2 - 02. Tọa độ: X = 1208056; Y = 405135.

- Dòng khí thải số 75: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing 2 - 03. Tọa độ: X = 1208058; Y = 405137.

- Dòng khí thải số 76: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing 2 - 04. Tọa độ: X = 1208060; Y = 405139.

- Dòng khí thải số 77: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing 2 - 05. Tọa độ: X = 1208062; Y = 405141.

- Dòng khí thải số 78: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing 2 - 06. Tọa độ: X = 1208065; Y = 405143.

- Dòng khí thải số 79: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing 2 - 07. Tọa độ: X = 1208067; Y = 405145.

- Dòng khí thải số 80: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing 2 - 08. Tọa độ: X = 1208069; Y = 405147.

- Dòng khí thải số 81: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Printing 2 - 09. Tọa độ: X = 1208071; Y = 405149.

- Dòng khí thải số 82: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B-K – 01. Tọa độ: X = 1208073; Y = 405152.

- Dòng khí thải số 83: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B-K – 02. Tọa độ: X = 1208075; Y = 405155.

- Dòng khí thải số 84: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B-K – 03. Tọa độ: X = 1208078; Y = 405157.

- Dòng khí thải số 85: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B-K – 04. Tọa độ: X = 1208080; Y = 405159.

- Dòng khí thải số 86: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant B-K – 05. Tọa độ: X = 1208083; Y = 405162.

- Dòng khí thải số 87: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant C – 01.

Tọa độ: X = 1208085; Y = 405166.

- Dòng khí thải số 88: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant C – 02.

Tọa độ: X = 1208087; Y = 405168.

- Dòng khí thải số 89: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant C – 03.

Tọa độ: X = 1208091; Y = 405170.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0)

5.2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 2.190.000 m^3/giờ:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 45: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 46: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 49: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 50: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 51: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 52: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 53: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 54: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 55: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 56: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 57: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 58: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 59: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 60: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 61: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 62: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 63: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 64: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 65: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 66: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 67: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 68: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 69: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 70: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 71: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 72: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 73: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 74: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 75: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 76: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 77: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 78: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 79: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 80: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 81: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 82: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 83: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 84: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 85: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 86: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 87: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 88: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 89: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát thải.

- Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	**Dòng khí thải số 01 đến 89**				Không thuộc đối tượng thực hiện
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	01 năm/lần	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	Butyl acetat	mg/Nm^3	950		theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
3	Etyl acetat	mg/Nm^3	1400		

5.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

5.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn:

+ Nguồn số 1: từ khu vực ép tổng lực.

+ Nguồn số 2: từ khu vực may.

+ Nguồn số 3: từ máy phát điện dự phòng.

- Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

5.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 1: từ khu vực ép tổng lực; tọa độ: X = 1207943; Y = 404805.

+ Nguồn số 2: từ khu vực may; tọa độ: X = 1207650; Y = 404831.

+ Nguồn số 3: từ khu vực đặt máy phát điện dự phòng; tọa độ: X = 1207312; Y = 404915.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0)

5.3.3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	*Khu vực thông*

						thường

5.3.5. Độ rung: Không phát sinh

5.4. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

5.4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng /bùn)	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	63.000	KS
2	Bao bì cứng bằng nhựa	Rắn	18 01 03	47.316	KS
3	Bóng đèn thải	Rắn	16 01 06	384	NH
4	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	264	KS
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	528	NH
6	Thiết bị, linh kiện điện tử	Rắn	19 02 05	1.752	NH
7	Bao bì cứng kim loại (lon sơn)	Rắn	18 01 02	5.796	KS
8	Vật liệu lọc dầu nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	144	KS
9	Que hàn thải có kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	12	NH
10	Sơn thải hoặc dung môi hữu cơ (sơn gốc nước, gốc dầu)	Rắn	08 01 01	126.696	KS
11	Sơn thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn	Rắn	08 01 03	2.244	KS
12	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ	Rắn	08 03 01	44.196	KS
13	Dung dịch thải từ quá trình nhuộm	Lỏng	10 02 04	33.180	NH
14	Các loại nhũ tương thải khác	Lỏng	17 07 02	2.148	NH
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	249.120	NH
16	Vật liệu lọc (than hoạt tính)	Rắn	18 02 01	9.012	NH
17	Vật liệu cách nhiệt	Rắn	11 06 02	540	NH
18	Thủy tinh thải	Rắn	11 02 01	5.952	NH
19	Bụi mài da có thành phần nguy hại	Rắn	10 01 02	7.704	KS

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng /bùn)	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
20	Bàn chải, cọ dính keo thải	Rắn	19 12 03	5.472	KS
21	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	6.540	NH
22	Nước thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu, nước	Lỏng	17 05 05	204	NH
23	Linh kiện thiết bị điện, điện tử	Rắn	16 01 13	156	NH
24	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm dầu	Rắn	18 02 01	120	NH
25	Bộ phận nhiễm thành phần nguy hại, lẫn dầu trong quá trình phá dỡ máy móc, thiết bị (chất thải lẫn dầu)	Rắn	19 07 01	252	NH
26	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm (rác y tế)	Rắn/lỏng	13 01 01	840	NH
27	Pin mặt trời thải	Rắn	19 02 08	50	KS
Tổng khối lượng dự kiến				**617.544**	

5.4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Carton thải	18 01 05	434.376	TT-R
2	Nylon thải	18 01 06	234.312	TT-R
3	EVA thải	18 01 06	19.704	TT-R
4	Đế cao su hủy	-	16.560	TT-R
5	Rẻo cao su	-	140.868	TT-R
6	IP trắng	-	10.056	TT-R
7	Đế và chi tiết đế IP màu bị hư thải	18 01 05	2.856	TT-R
8	Lõi chỉ	18 01 06	540	TT-R
9	Nhựa PVC thải	18 01 06	40.704	TT-R
10	Nhựa TPU thải	18 01 06	88.836	TT-R
11	Nhựa HM Milon thải	-	45.636	TT-R

12	Vật liệu trả nhà cung cấp (Milspeed, Tietex generic lining, Hanyoung, sportflex, strobel.)	11 04 03	178.260	TT-R
13	Sắt phế liệu	-	210.636	TT-R
14	Gỗ vụn	-	240.024	TT-R
15	Mút xốp	-	89.568	TT-R
16	Túi khí trong hủy	-	4.260	TT-R
17	Đế, cuống DMP hủy	-	1.440	TT-R
18	Rẻo vải Thải	18 01 05	144.096	TT-R
19	Rẻo mút dán vải thải	-	426.528	TT-R
20	Giấy mặt sau	-	157.500	TT-R
21	Giấy mặt sau (giấy màu vàng)	-	130.020	TT-R
22	Last nhựa thải	-	5.052	TT-R
23	Thớt cắt thải	-	251.892	TT-R
24	Nhôm Phế liệu	-	16.404	TT-R
25	Dây điện thải	-	5.196	TT-R
26	Mô tơ thải	-	13.380	TT-R
27	Khuôn nhôm hủy	-	134.268	TT-R
28	Khuôn sắt hủy	-	125.580	TT-R
29	Sắt từ hủy máy	18 01 06	219.636	TT-R
30	Rẻo da nhân tạo	18 01 06	558.420	TT-R
31	Giầy, chi tiết giầy hủy	-	160.956	TT-R
32	Rẻo cao su duralon	-	17.904	TT-R
33	Rẻo da thuộc thải	-	486.528	TT-R
34	Rẻo vải thải không tái chế	-	320.880	TT-R
35	Rẻo mút dán vải không tái chế	-	39.744	TT-R
36	Lõi chỉ, dây viền không tái chế	-	20.892	TT-R
37	Rìa sportflex không tái chế	-	5.700	TT-R
38	Nhựa Nasa	-	1.920	TT-R
39	IP thải (nhiều màu) không tái chế	-	2.904	TT-R
40	Hạt nhựa EVA thải (do hết hạn xử dụng)	-	120	TT-R
41	Rẻo miếng lót trong giày thải không tái chế thải	-	84.240	TT-R
42	Nhựa HM Milon dính giấy	-	12.540	TT-R
43	Kim may gẫy	-	276	TT-R

44	Jig (khung may, thêu) hủy/thải	-	62.832	TT-R
45	Pad (khuôn đế silicon /PU) hủy/thải	-	63.480	TT-R
46	Thạch cao thải	-	5.544	TT-R
47	Bùn thải công nghiệp không nguy hại	-	214.440	TT-R
48	Hút hầm cầu	-	872.292	TT-R
49	Màng MBR thải		3.108	
	Tổng khối lượng phát sinh		**6.322.908**	

5.4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	813,936
	Tổng khối lượng dự kiến	**813,936**

CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động của toàn dự án, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 06/XN-KCNĐN ngày 19/01/2022, nên Công ty không vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý môi trường hiện hữu. Công ty chỉ vận hành các công trình xử lý khí thải lắp đặt thêm cụ thể như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được trình bày ở bảng sau:

Bảng 5.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Stt	Hạng mục	Số lượng	Công suất (m^3/giờ)	Công suất dự kiến tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm (m^3/giờ)	Thời gian vận hành thử nghiệm	
					Bắt đầu	Kết thúc
1	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing	1	50.000	70-80%	06 tháng kể từ ngày nộp văn bản xin vận hành thử nghiệm	
2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing	1	50.000			
3	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing	1	30.000			
4	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing	1	15.000			
5	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing	1	30.000			
6	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing	1	30.000			

Stt	Hạng mục	Số lượng	Công suất (m^3/giờ)	Công suất dự kiến tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm (m^3/giờ)	Thời gian vận hành thử nghiệm	
					Bắt đầu	Kết thúc
7	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing	1	5.000			
8	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing	1	40.000			
9	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing	1	40.000			
10	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn chuẩn bị, chế tạo plant B-K	1	30.000			
11	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn chuẩn bị, chế tạo plant B-K	1	30.000			
12	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn chuẩn bị, chế tạo plant B-K	1	25.000			
13	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn chuẩn bị, chế tạo plant B-K	1	20.000			
14	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn chuẩn bị, chế tạo plant B-K	1	30.000			
15	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn chuẩn bị, chế tạo plant C	1	20.000			
16	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn chuẩn bị, chế tạo plant C	1	20.000			
17	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn chuẩn bị, chế tạo plant C	1	20.000			

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

1.2.1. Hình thức lấy mẫu

Mẫu đơn được lấy theo phương pháp lấy mẫu liên tục để đo đạc, phân tích các thông số theo quy định.

1.2.2. Kế hoạch lấy mẫu

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý

của công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Bảng 5.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải

Stt	Hạng mục công trình	Dự kiến thời gian lấy mẫu
1	Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của Hệ thống xử lý khí thải *(Dự án không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định).*	03 ngày liên tiếp

Bảng 5.4. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải của từng công trình

Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Số mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
I. Hệ thống xử lý khí thải				
Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải				
Khí thải sau xử lý	Lưu lượng, n-Butyl acetat, Etyl acetat	3 mẫu đơn	+ Ngày 1: Ngày đầu tiên + Ngày 2: ngày tiếp theo ngày thứ 1 + Ngày 3: ngày tiếp theo ngày thứ 2	QCVN 20: 2009/BTNMT

Công ty dự kiến sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu mẫu trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình môi trường lắp đặt thêm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

❖ **Quan trắc chất lượng môi trường nước:**

Nước thải phát sinh từ dự án được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, do đó, theo Điều 97 Nghị định 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

❖ **Quan trắc khí thải:**

- Vị trí:

+ 89 điểm tại vị trí 89 ống thải sau 89 hệ thống xử lý hơi dung môi.

Chỉ tiêu hệ thống xử lý hơi dung môi: Lưu lượng, butyl acetat, etyl acetat.

- Tần suất quan trắc: 01 năm/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục khí thải: không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6.1. Bảng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm

STT	Chương trình quản lý và giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất	Kinh phí (đồng/năm)
1	Khí thải	(89) điểm tại 89 ống khí thải	1 lần/năm đối với hơi dung môi	**200.000.000**
2	Chi phí lập báo cáo	-	1 lần/năm	15.000.000
Tổng cộng		**-**	**-**	**215.000.000**

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Chủ dự án cam kết tuân thủ đúng các Luật Bảo vệ Môi trường và các quy định của Nhà Nước Việt Nam liên quan đến vấn đề an toàn vệ sinh môi trường;

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của nhà máy đảm bảo đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung của KCN Biên Hòa II.

- Thực hiện các biện pháp khống chế tiếng ồn, độ rung sinh ra trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

- Tất cả các nguồn phát sinh khí thải trong quá trình hoạt động của Nhà máy được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định hiện hành (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi xả thải ra môi trường.

- Cam kết thu gom và xử lý chất thải rắn phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Chủ đầu tư dự án sẽ tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường;

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan;

- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các quy chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. BẢN SAO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

PHỤ LỤC 2. CÁC SƠ ĐỒ (BẢN VẼ, BẢN ĐỒ) KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

PHỤ LỤC 1. BẢN SAO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

PHỤ LỤC 2. CÁC SƠ ĐỒ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

TKG/Trinh Phu Ngoc Tien/172.35.47.183-[20240113-07:37:37]

TKG/Trinh Phu Ngoc Tien/172.35.47.183-[20240112-08:43:56]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness
-----*****-----

TKG TaeKwang Vina, ngày 12 tháng 01 năm 2024

January 12th 2024

GIẤY UỶ QUYỀN VT / AUTHORIZATION LETTER OF VT

Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;

Pursuant to Civil Code No. 91/2015/QH13;

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp 2014 số 68/2014/QH13;

Pursuant to the Enterprise Law No. 68/2014 / QH13 2014;

Căn cứ vào Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP;

Pursuant to Decree No 08/2022/NĐ-CP;

Căn cứ vào Thông Tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Pursuant to Circular No 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ trách nhiệm, quyền hạn của Tổng Giám Đốc Công ty CP TKG TaeKwang Vina về việc phân công, ủy quyền cho những người sau:

Based on the responsibility and authority of the General Director of TKG Tae Kwang Vina Joint Stock Company on the assignment and authorization of the following people:

A. BÊN UỶ QUYỀN/ *AUTHORIZING PARTY*: KANG YUN SEOK

- Chức vụ/ *Position*: TỔNG GIÁM ĐỐC/ *GENERAL DIRECTOR*
- CMND (Hộ chiếu) số: M77734768; Cấp ngày: 19/09/2019; Tại: Hàn Quốc

Passport No: *Issue date:* *Issue place: Korean*

B. BÊN NHẬN ỦY QUYỀN/ *AUTHORIZED PARTY*:

1. VŨ ĐÌNH QUÂN

- Chức vụ/ *Position*: GIÁM ĐỐC PHÒNG SẢN XUẤT BỀN VỮNG/ *RSM DIRECTOR*

2. PARK SUNG YONG

- Chức vụ/ *Position*: TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT BỀN VỮNG/ *RSM MANAGER*

3. NGUYỄN VĂN HOÀI

- Chức vụ/ *Position*: TRƯỞNG NHÓM MÔI TRƯỜNG/ *ES MANAGER*

TKG/Trinh Phu Ngoc Tien/172.35.47.183-[20240113-07:37:37]

TKG/Trinh Phu Ngoc Tien/172.35.47.183-[20240112-08:43:56]

4. LA THANH QUÍ

- Chức vụ/ *Position*: TRƯỞNG NHÓM AN TOÀN/ *HS MANAGER*

5. HOÀNG HỒNG LY

- Chức vụ/ *Position*: TRƯỞNG NHÓM AUDIT/ *AUDIT MANAGER*

Người nhận ủy quyền khi 6 người trên vắng mặt/ *Authorized people when those above are absent*

6. NGUYỄN THỊ HUỆ

- Chức vụ/ *Position*: CHUYÊN VIÊN MÔI TRƯỜNG/ *ENVIRONMENT SPECIALIST*

7. NGUYỄN GIA THÁI

- Chức vụ/ *Position*: CHUYÊN VIÊN MÔI TRƯỜNG/ *ENVIRONMENT SPECIALIST*

C. NỘI DUNG ỦY QUYỀN/ *CONTENT OF AUTHORIZATION*

Bằng giấy ủy quyền này Người Nhận ủy quyền được quyền thay mặt Người Ủy quyền thực hiện các công việc sau/ *By this power of attorney, the Authorized Person is authorized to act on behalf of the Authorizing Person to perform the following artic:*

Điều 1/ *Articles 1*: Là người đại diện Công ty cổ Phần TKG Taekwang Vina làm việc với Ban ngành địa phương và ký hồ sơ về các vấn đề liên quan đến Môi Trường, nghiệm thu, phiếu xuất kho, biên bản và chứng từ chất thải liên quan đến môi trường của công ty và các chi nhánh của công ty TKG Taekwang Vina

Being the representative of TKG Taekwang Vina Joint Stock Company to work with local authorities and sign documents about environmental version, handover, export waste and waste manifest related to environmental documents of company. Matters of the company and TKG Taekwang Vina branches

Người được ủy quyền 1/ *Authorized person 1*: Vũ Đình Quân

Người được ủy quyền 2/ *Authorized person 2*: Park Sung Yong

- Các chi nhánh của công ty TKG Taekwang Vina/ *TKG Taekwang Vina branches*

1. Công ty cổ phần TKG Taekwang Vina tại số 08, đường 9A,Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

   TKG Taekwang Vina Joint Stock Company. Address: No 08, Street 9A, Bien Hoa Industrial Park II, An Bình Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province

2. Công ty cổ phần TKG Taekwang Vina – Chi Nhánh 2. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Agtex Long Bình, phường Long Bình, Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

   TKG Taekwang Vina Joint Stock Company – Branch 2. Address: Agtex Long Binh Industrial Park, Long Binh Ward, Bien Hoa, Dong Nai Province

3. Công ty cổ phần TKG Taekwang Vina – Chi Nhánh Mỹ Tho. Địa chỉ: Tỉnh lộ 864, xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

TKG/Trinh Phu Ngoc Tien/172.35.47.183-[20240113-07:37:37]

TKG/Trinh Phu Ngoc Tien/172.35.47.183-[20240112-08:43:56]

TKG Taekwang Vina Joint Stock Company – Branch Mỹ Tho. Address: Provincial Road 864, Trung An Commune, My Tho City, Tien Giang Province

Điều 2/ ***Articles 2***: Là người đại diện Công ty cổ Phần TKG Taekwang Vina ký nghiệm thu, phiếu xuất kho, biên bản và chứng từ chất thải liên quan đến môi trường của công ty

Being the representative of TKG Taekwang Vina Joint Stock Company to sign handover, exporting waste document and waste manifest related to environmental documents of company

Người được ủy quyền 3/ *Authorized person 3*: Nguyễn Văn Hoài

Người được ủy quyền 4/ *Authorized person 4*: La Thanh Quí

Người được ủy quyền 5/ *Authorized person 5*: Hoàng Hồng Ly

Người được ủy quyền 6/ *Authorized person 6*: Nguyễn Thị Huệ

Người được ủy quyền 7/ *Authorized person 7*: Nguyễn Gia Thái

Điều 3/ ***Articles 3***: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi người đại diện pháp luật của công ty cổ phần TKG Taekwang Vina có quyết định thay thế mới.

This Decision takes effect from the date of signing until the legal representative of TKG Taekwang Vina Joint Stock Company has a new replacement decision.

C. CAM KẾT CỦA CÁC BÊN/ *COMMITMENTS OF PARTIES*

Hai bên cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thông tin ủy quyền ở trên. Mọi tranh chấp phát sinh giữa bên ủy quyền và bên được ủy quyền sẽ do hai bên tự giải quyết.

The two Parties shall take full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the above declaration. Every dispute arising between the authorizing party and authorized party shall be resolved themselves.

Trân trọng cảm ơn./. *Sincerely thank*

NGƯỜI UỶ QUYỀN pp K.Y.
AUTHORIZING PERSON

M.S.D.N: 3600260046 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA
TP. BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

KANG YUN SEOK

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 3600266046

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 07 năm 1994

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 29 tháng 12 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TKG TAEKWANG VINA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TKG TAEKWANG VINA JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 8, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0251.3836421* Fax: *0251.3836435*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ: 240.750.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng

Tương đương 15.000.000 Đô la Mỹ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 24.075.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: KANG YUNSEOK Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *23/11/1972* Dân tộc: *Quốc tịch: Hàn Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *M77734768*

Ngày cấp: *19/09/2019* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc*

Địa chỉ thường trú: *#1702, Building 102, Hyeopseong Empire Apartment, 8-1 Cheongnyong-dong, Geumjeong-gu, Busan, Hàn Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *D2-2501, Cantavil Premier, số 1 đường Song Hành, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Quốc Thịnh

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8709172222

Chứng nhận lần đầu: ngày 13 tháng 7 năm 1994

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi bảy: ngày 23 tháng 7 năm 2021

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi tám: ngày 21 tháng 02 năm 2022

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8709172222 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi bảy ngày 23 tháng 7 năm 2021;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA nộp ngày 10 tháng 02 năm 2022,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL; mã số dự án 8709172222 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi bảy ngày 23 tháng 7 năm 2021;

Được đăng ký:

- Điều chỉnh tên Nhà đầu tư từ TAE KWANG INDUSTRIAL CO., LTD. thành TKG TAEKWANG CO., LTD.
- Điều chỉnh địa chỉ Nhà đầu tư.
- Thay đổi địa chỉ thường trú, chức vụ người đại diện Nhà đầu tư.

- Điều chỉnh tên tổ chức kinh tế thực hiện dự án, tên dự án từ CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL thành CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

1. **TKG TAEKWANG CO., LTD**; Giấy phép thành lập số 184611-0000533 cấp ngày 30 tháng 12 năm 1980, điều chỉnh ngày 16 tháng 12 năm 2021 tại Hàn Quốc.

Địa chỉ trụ sở chính: 26 (Ahn-dong), Gimhae-daero 2635 Beon-gil, Gimhae-si, Gyeongsangnam-do, Korea.

Người đại diện:

- Ông PARK JOOHWAN; sinh ngày 21 tháng 9 năm 1983; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M67071190 cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 107-101 (Nineone Hannam, Hannam-dong), 91, Hannam-daero, Tongsan-gu, Seoul, Korea; chức vụ: Giám đốc đại diện.

- Ông KIM JAE MIN; sinh ngày 06 tháng 4 năm 1959; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M47055185 cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: #111-1602 (Centum Lotte Castle Apt., Banyeo-dong), 133, Banyeo-ro, Haeundae-gu, Busan Metropolitan City, Korea; chức vụ: Giám đốc đại diện.

2. Ông **PARK JOOHWAN**; sinh ngày 21 tháng 9 năm 1983; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M67071190 cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 107-101 (Nineone Hannam, Hannam-dong), 91, Hannam-daero, Tongsan-gu, Seoul, Korea.

3. Bà **SHIN JUNG HWA**; sinh ngày 15 tháng 8 năm 1951; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M37838550 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 3-12, Sinangyegok-gil Gimhae-si, Geongsangnam-do, Korea.

4. Bà **PARK JOOYUNG**; sinh ngày 16 tháng 3 năm 1976; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M53498526 cấp ngày 15 tháng 10 năm 2014 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: #101-1303, 12, Sapyeong-daero 14-gil, Seocho-gu, Seoul, Korea.

5. Bà **PARK SUN YOUNG**; sinh ngày 07 tháng 5 năm 1974; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M17198485 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2018 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: #102-602, 65, Gyeongchung-daero 3234 Beon-gil, Sindun-myeon, Icheon-si, Gyeog-do, Korea.

6. Bà **PARK SOHYUN**; sinh ngày 21 tháng 04 năm 1978, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số: M43011952 cấp ngày 05 tháng 02 năm 2017 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: #102-901, 12, Sapyeong-daero 14-gil, Seocho-gu, Seoul, Korea.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA (tên cũ là CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600266046 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 1994, thay đổi lần thứ năm ngày 14 tháng 01 năm 2022.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA** (tên cũ là CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL).

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất giày thể thao các loại.	30.000.000 đôi sản phẩm/năm	1520
02	Sản xuất các bộ phận của giày thể thao các loại.	10.000.000 đôi sản phẩm/năm	
03	Gia công các chi tiết của giày các loại.	2.000.000 sản phẩm/năm	
04	Sản xuất khuôn đúc để sản xuất giày.	3.260 sản phẩm/năm	2599
05	Sản xuất các thành phần của khuôn đúc để sản xuất giày.	964 sản phẩm/năm	

* Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất và phải đáp ứng các điều kiện đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế. Toàn bộ sản phẩm của dự án dùng để xuất khẩu.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Số 8, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng: 154.973,9 m^2.

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 240.750.000.000 (hai trăm bốn mươi tỷ, bảy trăm năm mươi triệu) đồng, tương đương 15.000.000 (mười lăm triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 10% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Nhà đầu tư	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ (%)	Tiến độ góp vốn
01	TKG TAEKWANG CO., LTD.	240.749.800.000	99,9999	Đã góp đủ
02	Ông PARK JOOHWAN	120.000	0,00006	
03	Bà SHIN JUNG HWA	20.000	0,00001	
04	Bà PARK JOOYUNG	20.000	0,00001	
05	Bà PARK SUN YOUNG	20.000	0,00001	
06	Bà PARK SOHYUN	20.000	0,00001	
Tổng		240.750.000.000	100	

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 13 tháng 7 năm 1994.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 1995.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8709172222 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi bảy ngày 23 tháng 7 năm 2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Dương Thị Xuân Nương

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

Số: 2022/006/VT RSM

V/v xin điều chỉnh tên Công ty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do-Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
CÔNG VĂN ĐẾN Số: ..... Ngày: 16/3/2022 Chuyển: .....

Kính gửi: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Chúng tôi là: Công ty Cổ Phần TKG Taekwang Vina (Tên cũ: Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, Phường An Bình,Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Teakwang Vina mã số doanh nghiệp 3600266046, đăng ký lần đầu ngày 13/07/1994, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 14/01/2022 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8709172222, chứng nhận lần đầu ngày 13/07/1994, chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 21/02/2022 của Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

Do có liên quan đến tên trên các giấy phép Môi Trường (Phê duyệt Đánh Giá Tác Động Môi Trường, Báo cáo Hoàn Thành Công Trình Bảo Vệ Môi Trường, Sổ Chủ Nguồn Thải.)

Nay Công ty làm văn bản báo cáo Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc điều chỉnh tên của nhà đầu tư từ Công ty Cổ phần Taekwang Vina thành Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina. *(đính kèm giấy đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)*

Kính báo Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Công ty cam kết mọi thông tin trên là đúng sự thật.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ DỰ ÁN

M.S.D.N: 3600266046 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

KWANG YUNSEOK

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8709172222

Chứng nhận lần đầu: ngày 13 tháng 7 năm 1994

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi bảy: ngày 23 tháng 7 năm 2021

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi tám: ngày 21 tháng 02 năm 2022

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8709172222 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi bảy ngày 23 tháng 7 năm 2021;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA nộp ngày 10 tháng 02 năm 2022,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL; mã số dự án 8709172222 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi bảy ngày 23 tháng 7 năm 2021;

Được đăng ký:

- Điều chỉnh tên Nhà đầu tư từ TAE KWANG INDUSTRIAL CO., LTD. thành TKG TAEKWANG CO., LTD.
- Điều chỉnh địa chỉ Nhà đầu tư.
- Thay đổi địa chỉ thường trú, chức vụ người đại diện Nhà đầu tư.

- Điều chỉnh tên tổ chức kinh tế thực hiện dự án, tên dự án từ CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL thành CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

1. **TKG TAEKWANG CO., LTD**; Giấy phép thành lập số 184611-0000533 cấp ngày 30 tháng 12 năm 1980, điều chỉnh ngày 16 tháng 12 năm 2021 tại Hàn Quốc.

Địa chỉ trụ sở chính: 26 (Ahn-dong), Gimhae-daero 2635 Beon-gil, Gimhae-si, Gyeongsangnam-do, Korea.

Người đại diện:

- Ông PARK JOOHWAN; sinh ngày 21 tháng 9 năm 1983; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M67071190 cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 107-101 (Nineone Hannam, Hannam-dong), 91, Hannam-daero, Tongsan-gu, Seoul, Korea; chức vụ: Giám đốc đại diện.

- Ông KIM JAE MIN; sinh ngày 06 tháng 4 năm 1959; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M47055185 cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: #111-1602 (Centum Lotte Castle Apt., Banyeo-dong), 133, Banyeo-ro, Haeundae-gu, Busan Metropolitan City, Korea; chức vụ: Giám đốc đại diện.

2. Ông **PARK JOOHWAN**; sinh ngày 21 tháng 9 năm 1983; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M67071190 cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 107-101 (Nineone Hannam, Hannam-dong), 91, Hannam-daero, Tongsan-gu, Seoul, Korea.

3. Bà **SHIN JUNG HWA**; sinh ngày 15 tháng 8 năm 1951; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M37838550 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 3-12, Sinangyegok-gil Gimhae-si, Geongsangnam-do, Korea.

4. Bà **PARK JOOYUNG**; sinh ngày 16 tháng 3 năm 1976; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M53498526 cấp ngày 15 tháng 10 năm 2014 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: #101-1303, 12, Sapyeong-daero 14-gil, Seocho-gu, Seoul, Korea.

5. Bà **PARK SUN YOUNG**; sinh ngày 07 tháng 5 năm 1974; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M17198485 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2018 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: #102-602, 65, Gyeongchung-daero 3234 Beon-gil, Sindun-myeon, Icheon-si, Gyeog-do, Korea.

6. Bà **PARK SOHYUN**; sinh ngày 21 tháng 04 năm 1978, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số: M43011952 cấp ngày 05 tháng 02 năm 2017 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: #102-901, 12, Sapyeong-daero 14-gil, Seocho-gu, Seoul, Korea.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA (tên cũ là CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600266046 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 1994, thay đổi lần thứ năm ngày 14 tháng 01 năm 2022.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA** (tên cũ là CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL).

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất giày thể thao các loại.	30.000.000 đôi sản phẩm/năm	1520
02	Sản xuất các bộ phận của giày thể thao các loại.	10.000.000 đôi sản phẩm/năm	
03	Gia công các chi tiết của giày các loại.	2.000.000 sản phẩm/năm	
04	Sản xuất khuôn đúc để sản xuất giày.	3.260 sản phẩm/năm	2599
05	Sản xuất các thành phần của khuôn đúc để sản xuất giày.	964 sản phẩm/năm	

* Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất và phải đáp ứng các điều kiện đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế. Toàn bộ sản phẩm của dự án dùng để xuất khẩu.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Số 8, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng: 154.973,9 m^2.

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 240.750.000.000 (hai trăm bốn mươi tỷ, bảy trăm năm mươi triệu) đồng, tương đương 15.000.000 (mười lăm triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 10% tổng vốn đầu tư.

8709172222

Giá trị, tỷ lệ và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Nhà đầu tư	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ (%)	Tiến độ góp vốn
01	TKG TAEKWANG CO., LTD.	240.749.800.000	99,9999	Đã góp đủ
02	Ông PARK JOOHWAN	120.000	0,00006	
03	Bà SHIN JUNG HWA	20.000	0,00001	
04	Bà PARK JOOYUNG	20.000	0,00001	
05	Bà PARK SUN YOUNG	20.000	0,00001	
06	Bà PARK SOHYUN	20.000	0,00001	
Tổng		240.750.000.000	100	

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 13 tháng 7 năm 1994.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 1995.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8709172222 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi bảy ngày 23 tháng 7 năm 2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Dương Thị Xuân Nương

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 3600266046

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 07 năm 1994

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 14 tháng 01 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TKG TAEKWANG VINA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TKG TAEKWANG VINA JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 8, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0251.3836421* Fax: *0251.3836435*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 240.750.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 24.075.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NAM JUNG DAE Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *20/04/1956* Dân tộc: Quốc tịch: *Hàn Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *M95486587*

Ngày cấp: *05/03/2020* Nơi cấp: *Hàn Quốc*

Địa chỉ thường trú: *107-1902 Dong bu centreville APT, Heuk seok dong, Dongzac gu, Seoul, Hàn Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Căn nhà số 2622, Khu Crescent 2, 107 Đường Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Quốc Thịnh

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 18 /QĐ-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ Văn bản số 7583/UBND-KTN ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao Ban Quản lý các KCN tiếp tục tiếp nhận, xử lý các hồ sơ đã được uỷ quyền tại Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh và các quyết định ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hoà cho đến khi UBND tỉnh ban hành Quyết định mới;

Căn cứ văn bản số 3053/KCNĐN-MT ngày 19/11/2019 của Ban Quản lý các KCN về việc thông báo kết quả thẩm định thông qua việc lấy ý kiến nhận xét báo cáo ĐTM dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số

2019/023/SM.VT đề ngày 24/12/2019 của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial.

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 391/QĐ.QLMT ngày 30/11/1996 của Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đồng Nai; Phiếu xác nhận số 673/BĐK.KHCNMT ngày 02/06/2003 của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường; Giấy xác nhận số 3869/GXN-UBND ngày 15/12/2008 của UBND thành phố Biên Hòa; Giấy xác nhận số 02/XN-KCNĐN ngày 07/01/2011 của Ban Quản lý các KCN; Quyết định số 215/QĐ-KCNĐN ngày 18/09/2015 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai; Văn bản số 3183/KCNĐN-MT ngày 06/11/2018 của Ban Quản lý KCN./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Trang Website BQL;
- Lưu VT, MT (Dũng).

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Kèm theo Quyết định số ..19.../QĐ-KCNĐN ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Chủ dự án: Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial

1.2. Vị trí: tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

1.3. Diện tích dự án: 154.973,9 m^2.

1.4. Quy mô: Sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm.

1.5. Công nghệ sản xuất:

- Quy trình sản xuất giày thể thao: Nguyên liệu đã kiểm tra *(vải, da, mút xốp, nhựa)* → Cắt → In lụa → Ép trang trí → May mũ giày → May kết hợp mũ giày và đế giữa → Gia nhiệt dán mũ giày với đế ngoài → Ép tổng lực → Đóng gói → Lưu kho.

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là vải, da, mút xốp, nhựa (không dùng phế liệu nhựa) được nhập từ nước ngoài và mua trong nước, đế ngoài và đế giữa được nhập từ nhà máy Cần Thơ.

1.6. Các hạng mục công trình chính của dự án:

Các nhà xưởng sản xuất, các nhà kho, khu vực chứa nguyên liệu, khu vực chứa thành phẩm, tổng diện tích 91.832,8 m^2.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án: Nước thải, khí thải và chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của dự án và sinh hoạt của nhân viên, cụ thể:

- Nước thải: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên; nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng; nước thải sản xuất từ quá trình rửa khuôn in lụa.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động: khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển, hơi dung môi từ quá trình quét keo, in lụa, gia nhiệt, ép giày.

- Chất thải rắn thông thường: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, từ quá trình sản xuất (nhóm nhựa, nhóm gỗ, nhóm kim loại và hợp kim, nhóm vải, rẻo cao su, nhóm mút xốp, nhóm EVA, da nhân tạo, hàng C các loại, giấy thải, túi nilon, thức ăn thừa,…).

- Chất thải nguy hại: Phát sinh từ hoạt động sản xuất và văn phòng (hộp mực in, bòng đèn huỳnh quang, mực in thải, dầu nhớt, bụi da có chứa thành phần nguy hại, sơn, keo thải, ...).

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt: Lưu lượng: 1.016 m^3/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, TSS, COD, BOD_5, Nitơ tổng, Phốt pho tổng, Amoni, Coliform.

- Nước thải từ quá trình sản xuất (rửa khuôn in lụa): Lưu lượng: 26 m^3/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: độ màu, pH, TSS, COD, BOD_5, Nitơ tổng, Phốt pho tổng.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng: Lưu lượng: 02 m^3/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: chất rắn lơ lửng (TSS).

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

Chủ yếu phát sinh hơi dung môi từ quá trình quét keo, in lụa, gia nhiệt, ép giày (thành phần ô nhiễm chính: Butyl acetat, Etyl acetat).

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Thành phần: thức ăn thừa,..

+ Khối lượng: 2,4 tấn/ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại:

+ Thành phần: nhóm nhựa, nhóm gỗ, nhóm kim loại và hợp kim, nhóm vải, rẻo cao su, nhóm mút xốp, nhóm EVA, da nhân tạo, hàng C các loại, giấy thải, túi nilon,…

+ Khối lượng: 4.740.514 kg/năm.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Thành phần: hộp mực in, bòng đèn huỳnh quang, mực in thải, dầu nhớt, bụi da có chứa thành phần nguy hại, sơn, keo thải, ...

- Khối lượng: 1.074.467 kg/năm.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Hệ thống thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thoát nước thải và được đấu nối với hệ thống thoát nước mưa của KCN Biên Hòa II tại 04 vị trí (03 vị trí trên đường 6A và 01 vị trí trên đường 15A).

- Nước thải sinh hoạt của dự án được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy, công suất thiết kế 1.200 m^3/ngày.đêm. Quy trình xử lý như sau: Hố thu → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể sinh học MBR → tái sử dụng 1 phần cho dội rửa nhà vệ sinh và phần còn lại đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Biên Hòa II.

- Nước thải sản xuất của dự án được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất hiện hữu của nhà máy, công suất thiết kế 50 m^3/ngày.đêm. Quy trình xử lý như sau: Bể tiếp nhận → bể điều hòa → bể trung hòa → bể phản ứng → bể tạo bông → bể lắng → bể trung gian → bồn lọc cát → bồn lọc than → bể lọc UF → bể chứa nước tái sử dụng (tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích rửa khuôn in và dội rửa nhà vệ sinh).

Nước thải sau xử lý của toàn nhà máy được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Biên Hòa II tại 1 điểm trên đường 6A (theo Hợp đồng xử lý nước thải số 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/2010 giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thực hiện tách riêng triệt để tuyến thu gom, thoát nước mưa và nước thải

của Dự án.

+ Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

- Lắp đặt 72 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ các công đoạn của quá trình sản xuất, công suất thiết kế mỗi hệ thống 25.000 m^3/giờ/hệ thống. Quy trình xử lý như sau: Hơi dung môi → chụp hút → Thiết bị lọc bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K_v=0,6; Kp theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh, thu gom về khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tập trung và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại khu vực có phát sinh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại của Công ty với diện tích khoảng 2.000 m^2 (trên khu đất 3,885 ha tại KCN Agtex Long Bình, không thuộc phạm vi dự án này) để lưu giữ tạm thời, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ; Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại tại các khu vực có phát sinh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại của Công ty với diện tích khoảng 2.000 m^2 (trên khu đất 3,885 ha tại KCN Agtex Long Bình, không thuộc phạm vi dự án này) để lưu giữ tạm thời, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải nguy hại

phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án; thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi, không phát tán mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường (quá trình sản xuất, hệ thống xử lý nước thải…) theo các biện pháp đã đề xuất trong báo báo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

- Xây dựng phương án, kế hoạch/biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nguy hiểm trong công nghiệp trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

- 72 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ các công đoạn của quá trình sản xuất, công suất thiết kế mỗi hệ thống 25.000 m^3/giờ/hệ thống.
- Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.200 m^3/ngày.đêm.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án trong giai đoạn hoạt động

5.1. Giám sát nước thải

- Vị trí: Tại 01 vị trí hố ga đấu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, BOD_5, COD, Tổng N, Tổng P, dầu mỡ khoáng, Amoni.

+ Tiêu chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II.

5.2. Giám sát khí thải

Vị trí: 72 ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi dung môi.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Thông số: Lưu lượng, Butyl acetat, Etyl acetat.

+ Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 20: 2009/BTNMT.

5.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại: Giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh, phân định, phân loại các loại chất thải rắn phát sinh để bảo quản theo quy định.

6. Các điều kiện liên quan đến môi trường:

6.1. Trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt thiết bị của dự án:

Quản lý, kiểm soát, xử lý nước thải, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại và các loại chất thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy định về quản lý chất thải xây dựng theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng, quy định về quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Máy móc, thiết bị sử dụng của dự án đảm bảo mới 100%.

6.2. Trong giai đoạn vận hành dự án:

- Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
- Bảo đảm nguồn lực; trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.
- Đảm bảo diện tích cây xanh theo quy định.

6.3. Trách nhiệm của Chủ dự án:

- Thực hiện và gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các KCN Đồng Nai và Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường cho Ban Quản lý các KCN để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019.
- Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 7, 8, 9 và 10, Điều 1, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ (quy định về Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt).
- Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 2418 /KCNĐN-MT

V/v: ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial
(Địa chỉ: Số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

Ban Quản lý các KCN nhận được văn bản số 05 đề ngày 28/6/2021 của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial về việc đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM được phê duyệt của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" tại số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (tại Quyết định số 18/QĐ-KCNĐN ngày 16/01/2020). Về việc này Ban Quản lý các KCN có ý kiến như sau:

1. Nội dung đề nghị điều chỉnh của doanh nghiệp:

STT	Nội dung theo báo cáo ĐTM	Nội dung đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
1	Nước thải rửa khuôn in lụa: 26 m^3/ngày.đêm	Nước thải rửa khuôn in lụa: 5 m^3/ngày.đêm	*Điều chỉnh giảm lượng nước rửa khuôn in lụa*
2	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất (nước thải rửa khuôn in lụa), công suất thiết kế 50 m^3/ngày.đêm	Bỏ hệ thống xử lý nước thải sản xuất, nước nước thải rửa khuôn in lụa được thu gom đấu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: 1.200 m^3/ngày.đêm	*Trong quá trình vận hành thử nghiệm lượng nước thải rửa khuông in lụa phát sinh thấp (5 m^3/ngày.đêm) và kết quả kiểm tra phân tích mẫu nước thải rửa khuôn in lụa trước xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của KCN Biên Hoà II*
3	72 hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ phát sinh từ các công đoạn	72 hệ thống hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ phát sinh từ các công đoạn của quá trình sản	*Điều chỉnh công suất thiết kế của các hệ thống xử lý hơi dung môi cho phù hợp với thực tế.*

STT	Nội dung theo báo cáo ĐTM	Nội dung đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
	của quá trình sản xuất, công suất thiết kế: 25.000 m^3/giờ/hệ thống, tương đương 25Hp/hệ thống (tổng công suất thiết kế 1.800.000 m^3/giờ).	xuất (tổng công suất thiết kế 1.660.000 m^3/giờ). Trong đó: - 03 hệ thống công suất 50.000m^3/giờ; - 07 hệ thống công suất 40.000m^3/giờ; - 13 hệ hệ thống công suất 30.000m^3/giờ; - 11 hệ thống công suất 25.000m^3/giờ; - 18 hệ thống công suất 20.000m^3/giờ; - 05 hệ thống công suất 15.000m^3/giờ; - 10 hệ thống công suất 10.000m^3/giờ; - 02 hệ thống công suất 7.500m^3/giờ; - 03 hệ thống công suất 5.000m^3/giờ.	

Theo báo cáo của công ty:

- Lượng nước thải từ công đoạn rửa khuôn in rất ít (5 m^3/ngày đêm) có thành phần và tính chất tương tự như nước thải sinh hoạt vì mực in sử dụng là mực in gốc nước với thành phần chủ yếu là: Nước, Hợp chất hữu cơ; Thuốc màu.

- Thành phần ô nhiễm gồm: Hợp chất hữu cơ, TSS, độ màu. Các thành phần ô nhiễm tương tự nước thải sinh hoạt (trong đó thông số độ màu thấp), do trong quá trình in lụa, khi đổi qua in màu khác thì Công ty sẽ gạt hết lượng mực in còn lại trên khuôn, sau đó lấy giẻ lau sạch mực in trên khuôn rồi mới rửa khuôn in nên nồng độ màu trong nước thải rất thấp, khoảng 19 Pt-Co.

- Kết quả mẫu nước thải rửa khuôn in lụa trước xử lý đạt giới hạn tiếp nhận theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của KCN Biên Hoà II, cụ thể:

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa 2
1	Độ màu	Pt-Co	19	50

2	pH	--	6,92	5 – 10
3	TSS	mg/L	135	300
4	BOD_5	mg/L	81	500
5	COD	mg/L	96	800
6	NH^{4+}	mg/L	2,68	35
7	Tổng Ni tơ	mg/L	15,5	40
8	Tổng Photpho	mg/L	1,84	12
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	8,55	20

- Do đó, lượng nước thải phát sinh từ rửa khuôn in lụa phát sinh rất ít, các thông số ô nhiễm trước xử lý đều đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của KCN Biên Hoà II. Do vậy, việc thu gom thêm lượng nước thải sản xuất (rửa khuôn in lụa) về hệ thống xử lý nước sinh hoạt, công suất thiết kế 1.200 m^3/ngày.đêm vẫn đảm bảo việc xử lý nước thải phát sinh từ dự án đạt với Giới hạn tiếp nhận nước thải theo báo cáo ĐTM của KCN Biên Hoà II.

- Đối với việc điều chỉnh công suất thiết kế của các hệ thống xử lý hơi dung môi: Dự án có 72 hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ phát sinh từ các công đoạn của quá trình sản xuất, công suất thiết kế 25Hp/hệ thống, tương đương 25.000 m^3/giờ/hệ thống (trang 69, báo cáo ĐTM), việc quy đổi công suất thiết kế từ Hp sang m^3/giờ là do công ty tự quy đổi. Tuy nhiên trong quá trình vận hành thử nghiệm, trao đổi chi tiết với nhà cung cấp (Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tài Hùng Vinh; địa chỉ tại: Tổ 1, ấp Thiên Bình, xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai) và thông tin từ catalogue liên quan đến các hệ thống xử lý hơi dung môi thì việc quy đổi từ đơn vị *"Hp"* sang đơn vị *"m^3/giờ"* phụ thuộc vào kích cỡ, cấu tạo của từng hệ thống và qua tính toán lại dựa trên thông số chi tiết của từng hệ thống nên ***có sự thay đổi công suất thiết kế theo đơn vị m^3/giờ*** của các hệ thống xử lý hơi dung môi.

2. Ý kiến của Ban Quản lý các KCN:

Việc thay đổi nêu trên không làm thay đổi quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án so với báo cáo ĐTM được duyệt; ngoài ra, không làm phát sinh thêm nguồn thải *"vượt quá khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM"* quy định tại Điều 15, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 6, Điều 1 của Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ).

Do vậy, Ban Quản lý các KCN thống nhất với đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial như trên, đồng thời đề nghị Công ty trong quá trình triển khai tuân thủ các nội dung sau:

1. Đảm bảo việc điều chỉnh nêu trên không làm thay đổi quy mô, công suất của dự án và công nghệ xử lý chất thải như nội dung báo cáo ĐTM và Quyết định phê duyệt số 18/QĐ-KCNĐN ngày 16/01/2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

3. Trường hợp có thay đổi, bổ sung công trình xử lý chất thải, đề nghị Công ty gửi văn bản báo cáo đến Ban Quản lý các KCN Đồng Nai để được xem xét hướng dẫn.

4. Tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung trong báo cáo ĐTM của dự án đã được phê duyệt, Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số 18/QĐ-KCNĐN ngày 16/01/2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai và các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý các KCN, thông báo đến Công ty biết và thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial;
- Lưu: VT, MT (Dũng).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Lê Văn Danh

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 06/XN-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI XÁC NHẬN:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial.

2. Địa chỉ: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Địa điểm hoạt động dự án: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Điện thoại: 0251.3836421. Fax: 0251.3836435.

5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp 3600266046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/07/1994, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/06/2019.

6. Giấy chứng nhận đầu tư, Mã số dự án 8709172222 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13/07/1994, chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi sáu ngày 04/10/2019.

7. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 18/QĐ-KCNĐN ngày 16/01/2020 cho dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (phối hợp);
- UBND thành phố Biên Hòa (phối hợp);
- Cty Cổ phần Sonadezi Long Bình (phối hợp);
- Cty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial (thực hiện);
- Lưu VT, MT (AD).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Lê Văn Danh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 06 /XN-KCNĐN ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa:

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và đã đấu nối vào tuyến thoát nước mưa chung của KCN Biên Hòa II tại 07 vị trí: 03 vị trí trên đường 6A, 01 vị trí trên đường 15A, 03 vị trí trên đường 16A.

1.2. Các công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

Công ty đã đầu tư, xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất 1.200m^3/ngày để thu gom xử lý nước thải sinh hoạt và nước từ khu vực rửa khuôn của công đoạn in lụa. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II tại vị trí hố ga trên đường 15A.

Sơ lược quy trình xử lý: nước thải → Hố thu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (*bể 02 ngăn*) → Bể hiếu khí (*bể 03 ngăn*) → Bể sinh học MBR (khử trùng trên đường ống) → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II.

Công trình xử lý nước thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo văn bản số 9832/STNMT-CCBVMT ngày 30/12/2021 (kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án và kết quả quan trắc chất thải đối chứng đạt giới hạn tiếp nhận của KCN).

2. Công trình xử lý khí thải:

- Công ty đã lắp đặt: 72 hệ thống xử lý hơi dung môi hóa chất tại các khu vực sản xuất, công suất của các hệ thống khác nhau, cụ thể: 03 hệ thống công suất 50.000m^3/giờ/hệ thống; 07 hệ thống công suất 40.000m^3/giờ/hệ thống; 13 hệ hệ thống công suất 30.000m^3/giờ/hệ thống; 11 hệ thống công suất 25.000m^3/giờ/hệ thống; 18 hệ thống công suất 20.000m^3/giờ/hệ thống; 05 hệ thống công suất 15.000m^3/giờ/hệ thống; 10 hệ thống công suất 10.000m^3/giờ/hệ thống; 02 hệ thống công suất 7.500m^3/giờ/hệ thống; 03 hệ thống công suất 5.000m^3/giờ/hệ thống. Sơ lược quy trình xử lý: Khí thải → Chụp hút → Than hoạt tính → Ống thải → Môi trường.

- Các công trình xử lý khí thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo văn bản số 9832/STNMT-CCBVMT ngày 30/12/2021 (kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án và kết quả quan trắc chất thải đối chứng đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải).

3. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m^2 trên khu đất đang thuê tại KCN Agtex Long Bình (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07/8/2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28/12/2018).

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

4. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

- CTNH phát sinh được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m^2 trên khu đất đang thuê tại KCN Agtex Long Bình (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07/8/2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28/12/2018). Đã có dán mã, dấu hiệu cảnh báo CTNH đầy đủ. Có rãnh, hố thu gom CTNH dạng lỏng chảy tràn.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 166/SĐK-CCBVMT ngày 16/6/2014 với mã số QLCTNH: 75.001427.T (cấp lần 5).

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng.

5. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác:

- Cây xanh: Đã bố trí diện tích đất trồng cây xanh, diện tích 12.640 m^2

- Phòng cháy chữa cháy: Đã được Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy và chữa cháy số 38/PC23 ngày 30/3/2001; văn bản số 891/PC07-PC ngày 16/6/2020 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ ý kiến về công tác phòng cháy chữa cháy.

- Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất: Đã được Sở Công thương cấp văn bản số 65/XN-SCT ngày 22/7/2015 về việc xác nhận biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

6. Chương trình quan trắc môi trường:

6.1 Giám sát chất lượng nước thải:

- Vị trí: 01 điểm tại vị trí hố ga đấu nối nước thải với KCN Biên Hòa II.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni, Tổng nitơ, Tổng photpho, Dầu mỡ khoáng.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải theo báo cáo ĐTM đã

được phê duyệt của KCN Biên Hòa II.

6.2 Giám sát chất lượng khí thải tại nguồn

- Vị trí: tại 72 ống thoát khí sau 72 hệ thống xử lý hơi dung môi.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, Butyl acetat, Etyl acetat.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

6.3 Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại: Giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh, phân định, phân loại các loại chất thải rắn phát sinh để bảo quản theo quy định.

7. Yêu cầu khác:

7.1. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

7.2. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và Điều 109 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

*** Liên quan điều khoản chuyển tiếp**

Hồ sơ của Công ty nộp trước ngày 01/01/2022 nên được xử lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điểm b Khoản 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

"Trường hợp tổ chức, cá nhân không đề nghị thực hiện theo quy định tại Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp tục kiểm tra, cấp, cấp lại giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận."

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Được ký bởi: Trần Trọng Toàn
Ngày ký: 30.12.2021 09:50:22 +07:00

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số:9832 /STNMT-CCBVMT

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty Tae Kwang Vina Industrial (hồ sơ 1 cửa)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial
(Địa chỉ: Số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 24-2021/TK ngày 24/12/2021 của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial (gọi tắt là Công ty) về việc thông báo kết quả quan trắc chất thải theo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial" tại KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường đối với Dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial tại KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Đoàn công tác được thành lập theo Quyết định số 889/QĐ-STNMT ngày 28/06/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án như sau:

Dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" của Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 18/QĐ-KCNĐN ngày 16/01/2020; văn bản số 2418/KCNĐN-MT ngày 09/7/2021 về việc đều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của dự án. Dự án không xây dựng thêm nhà xưởng, chỉ cải tạo xưởng sản xuất đế cao su hiện hữu và lắp đặt thêm máy móc, thiết bị nhằm phù hợp với kế hoạch nâng công suất của dự án (xưởng sản xuất đế cao su di dời về Nhà máy Cần Thơ).

Dự án được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy phép xây dựng số 131/GPXD-KCNĐN ngày 09/7/2020, trong đó có hạng mục hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

1. Công trình xử lý nước thải:

1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa:

Công ty có 7 vị trí thu gom nước mưa nội bộ Công ty trước khi đấu nối vào tuyến thoát nước mưa chung của KCN Biên Hòa 2 theo biên bản xác định vị trí đấu nối nước mưa, nước thải ngày 16/3/2021 giữa Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

1.2. Công trình thu gom, xử lý nước thải:

Dự án có đầu tư 01 hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất 1.200m^3/ngày để thu gom xử lý nước thải sinh hoạt và nước từ khu vực rửa khuôn của công đoạn in lụa trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa 2.

Quy trình hệ thống xử lý nước thải 1.200m^3/ngày xử lý như sau: nước thải → hố thu → bể điều hòa → bể thiếu khí (*bể 02 ngăn*) → bể hiếu khí (*bể 03 ngăn*) → bể sinh học MBR (khử trùng trên đường ống), nước thải sau xử lý được tái sử dụng 1 phần để dội rửa nhà vệ sinh và phần còn lại được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa 2 tại hố ga – đường 15A theo biên bản xác định vị trí đấu nối nước mưa, nước thải ngày 16/3/2021 giữa Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình..

(Bản vẽ hoàn công, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để bàn giao đưa vào sử dụng hệ thống thu gom và xử lý nước thải được Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial, Công ty TNHH Môi trường Sung Mun xác lập và ký xác nhận ngày 30/3/2021).

Lưu lượng nước thải bình quân phát sinh trong giai đoạn vận hành thử nghiệm dự án khoảng 550m^3/ngày (theo hóa đơn xử lý nước thải từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2021). Trong đó, lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất thu gom về bể điều hòa khoảng 539 m^3/ngày, đạt 44,9% so với công suất thiết kế.

Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm gồm: NaOH (150kg/tháng), NaOCl (63 kg/tháng), Polymer (14 kg/tháng). Lượng bùn phát sinh (5.376,6kg/tháng).

Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial đã phối hợp Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh (mã số Vimcerts 241) để thu và phân tích mẫu nước thải trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất 15 ngày/lần (từ ngày 01/10/2021 đến ngày 01/12/2021) và trong gian đoạn vận hành ổn định 07 ngày (từ ngày 02/12/2021 - 09/12/2021), cho thấy các thông số đo đạc phân tích đạt so với giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa 2.

Ngày 09/12/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu và phân tích mẫu nước thải đầu vào và nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải của Công ty trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải KCN Biên Hòa 2 cho thấy, nước thải sau xử

lý, gồm 09/09 thông số: pH, màu, BOD5, COD, TSS, Amoni, N tổng, P tổng, dầu mỡ khoáng có giá trị trong ngưỡng giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa 2 *(theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 1126/1DV ngày 23/12/2021, số 1126/2DV ngày 22/12/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường).*

2. Đối với hệ thống xử lý hơi dung môi:

Dự án có lắp đặt 72 hệ thống xử lý hơi dung môi hóa chất tại các khu vực sản xuất, công suất của các hệ thống khác nhau, cụ thể: 03 hệ thống công suất 50.000m^3/giờ; 07 hệ thống công suất 40.000m^3/giờ; 13 hệ hệ thống công suất 30.000m^3/giờ; 11 hệ thống công suất 25.000m^3/giờ; 18 hệ thống công suất 20.000m^3/giờ; 05 hệ thống công suất 15.000m^3/giờ; 10 hệ thống công suất 10.000m^3/giờ; 02 hệ thống công suất 7.500m^3/giờ; 03 hệ thống công suất 5.000m^3/giờ. Quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút → than hoạt tính → Thoát ra môi trường qua ống khói.

(*Biên bản bàn giao, nghiệm thu, thanh lý công trình hoàn thành đưa vào sử dụng hạng mục hệ thống xử lý khí thải + bản vẽ hoàn công được Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industria, Công ty TNHH TM-DV-XD Tài Hùng Vinh lập và ký xác nhận ngày 20/7/2020)*

Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng than hoạt tính với khối lượng trung bình khoảng 03kg/01 hệ thống (06 tháng thay lớp than mới).

Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial đã phối hợp Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh (mã số Vimcerts 241) để thu và phân tích mẫu khí thải trong trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất 15 ngày/lần (từ ngày 01/10/2021 đến ngày 01/12/2021) và trong gian đoạn vận hành ổn định 07 ngày (từ ngày 02/12/2021 - 09/12/2021, cho thấy các thông số đo đạc phân tích đạt so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, lưu lượng nguồn thải dao động từ 2.455 m^3/giờ - 26.721 m^3/giờ.

Ngày 09/12/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu và phân tích mẫu khí thải, hơi hóa chất của Công ty cho thấy, 02/02 thông số: n-Butyl axetat, Etylaxetat nằm trong giới hạn cho phép so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, lưu lượng nguồn thải dao động từ 18.149 m^3/giờ - 30.943 m^3/giờ (Công ty báo cáo, Công ty vừa thực hiện sản suất 03 tại chỗ theo quy định của tỉnh do dịch bệnh Covid, nên hiện Công ty có nhiều công nhân viên đang là F0, F1. Có một số khu vực hạn chế đi lại, nên việc thu mẫu có một số hạn chế) *theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 1126/3DV, số 1126/4DV, số 1126/5DV, số 1126/6DV ngày 22/12/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường).*

3. Đối với công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

Công ty không bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại tại nhà xưởng sản xuất.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh được lưu chứa tạm thời tại nhà xưởng, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m^2 trên khu đất đang thuê tại KCN Agtex Long Bình (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07/8/2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28/12/2018).

4. Công trình quản lý chất thải sinh hoạt.

Có bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt để thu gom chất thải trước khi chuyển giao, xử lý.

5. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Hạng mục công trình Phòng cháy chữa cháy: Được công an tỉnh cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy và chữa cháy số 38/PC23 ngày 30/3/2001; văn bản số 891/PC07-PC ngày 16/6/2020 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ ý kiến về công tác phòng cháy chữa cháy.

- Văn bản số 65/XN-SCT ngày 22/7/2015 của Sở Công thương về việc xác nhận biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial.

Căn cứ kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường nêu trên, cho thấy dự án đủ điều kiện để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp;
- Lưu: VT, CCBVMT (05b).

D:ThuHang2021\VHTN\Taekwang.mau11.doc

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Trần Trọng Toàn

Được ký bởi: Trần Trọng Toàn
Ngày ký: 26.10.2021 11:14:59 +07:00

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 8030 /STNMT-CCBVMT
V/v hướng dẫn phân định bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial
(Số 8, Đường số 9A, KCN Biên Hòa II, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 05 ngày 04/10/2021 của Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial (gọi tắt là Công ty) về việc đề nghị kiểm tra, đánh giá đặc tính bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có thành phần nguy hại (*).

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Quyết định số 18/QĐ-KCNĐN ngày 16/01/2020 phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao, công suất 30.000.000 đôi/năm" tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình hoạt động sản xuất, dự án có phát sinh bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200m^3/ngày.

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 7, Chương II, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu, quy định chủ nguồn thải chất thải nguy hại tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại. Do đó, yêu cầu Công ty phải thực hiện lấy mẫu, phân tích, phân định bùn thải theo quy định tại Quy chuẩn QCVN 50:2013/BTNMT. Trên cơ sở kết quả phân tích, phân định chất thải, đề nghị Công ty thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý, chuyển giao chất thải phát sinh của Công ty cho các đơn vị có chức năng xử lý, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, yêu cầu Công ty báo cáo công tác bảo vệ môi trường về quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của bộ Tài nguyên và Môi trường (có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2020).

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial biết để thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT (5b).

E:\Thanh Ha\2021\5.Congty

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Trần Trọng Toàn

Số 520, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 02513.3822.933 Fax: 0251.3827.364 Website: https://stnmtdongnai@vnn.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12092 /UBND-KTN V/v gia hạn thời gian thời gian tồn tại công trình của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tại Khu công nghiệp Agtex Long Bình	*Đồng Nai, ngày 13 tháng 11 năm 2023*

Kính gửi:
- Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina;
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28.

Tiếp theo Văn bản số 4283/UBND-KTN ngày 23/4/2021, Văn bản số 6561/UBND-KTN ngày 28/6/2022, Văn bản số 8740/UBND-KTN ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh về việc cho phép xử dụng tạm nhà xưởng, nhà để xe, nhà kho lưu giữ tạm thời chất thải rắn và chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tại Khu công nghiệp Agtex Long Bình; sau khi xem xét Văn bản số 3640/KCNĐN-QHXD ngày 08/9/2023, Văn bản số 4108/KCNĐN-QHXD ngày 10/10/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp kèm theo Văn bản số 09TV/TK2023 ngày 10/8/2023 và Văn bản số 12TV/TK2023 ngày 25/9/2023 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina về việc gia hạn thời gian tồn tại một số công trình nêu trên của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tại Khu công nghiệp Agtex Long Bình (đính kèm); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý đề xuất của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina được gia hạn thời gian sử dụng các công trình tạm bao gồm: Nhà xưởng với diện tích xây dựng 5.561 m^2 (Văn bản số 4283/UBND-KTN ngày 23/4/2021), nhà để xe máy với diện tích xây dựng 7.733,41 m^2, nhà xe trên đường số 3 (Văn bản số 6561/UBND-KTN ngày 28/6/2022) và kho lưu giữ tạm thời các loại rác thải (Văn bản số 8740/UBND-KTN ngày 19/8/2022) **đến ngày 31/12/2024**. Trường hợp trong thời hạn được sử dụng các công trình tạm nêu trên, theo yêu cầu nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai buộc phải ngưng hoạt động tạm thời các công trình tạm, Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina phải chấp hành theo ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với các nội dung còn lại tại Văn bản số 4283/UBND-KTN ngày 23/4/2021, Văn bản số 6561/UBND-KTN ngày 28/6/2022, Văn bản số 8740/UBND-KTN ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh các đơn vị tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định.

2. Yêu cầu Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tuân thủ tuyệt đối các công tác đảm bảo an toàn: Xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường… Có biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố, đảm bảo quá trình hoạt động không làm

ảnh hưởng đến môi trường và các công trình lân cận trong thời gian các công trình hoạt động tạm tại Khu công nghiệp Agtex Long Bình.

3. Giao Ban Quản lý các Khu công nghiệp chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan

a) Làm việc với Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina để rà soát các thủ tục cần thiết có liên quan, hướng dẫn Công ty hoàn thành các thủ tục đúng theo quy định; đồng thời theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina đảm bảo hoạt động tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

b) Tiếp tục đôn đốc Công ty kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Agtex Long Bình hoàn thành thủ tục điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 9792/UBND-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2023. Kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 31/10/2023**./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, TN&MT, KH&ĐT;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: *4108*KCNĐN-QHXD

V/v đề xuất gia hạn thời gian tồn tại công trình của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tại KCN Agtex Long Bình.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: UBND tỉnh Đồng Nai

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai nhận được Văn bản số 2157/VP-KTN ngày 17/8/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai đề nghị Ban Quản lý các KCN chủ trì, nghiên cứu nội dung kiến nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina về việc xem xét gia hạn sử dụng công trình xây dựng tạm theo Văn bản số 09TV/TK2023 ngày 10/8/2023 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina; tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xử lý đúng quy định.

Ngày 24/8/2023, Ban Quản lý các KCN đã chủ trì mời các đơn vị liên quan dự họp và tham mưu báo cáo UBND tỉnh tại Văn bản số 3640/KCNĐN-QHXD ngày 08/9/2023 *(Văn bản đính kèm)*; cụ thể nội dung qua rà soát, Ban Quản lý các KCN tham mưu UBND tỉnh:

"Hiện nay Tổng Công ty 28 đang kiến nghị UBND tỉnh hướng dẫn việc điều chỉnh giảm quy mô diện tích KCN Agtex Long Bình, Ban Quản lý các KCN đã chủ trì thực hiện rà soát và báo cáo UBND tỉnh tại Văn bản số 3569/KCNĐN-QHXD ngày 05/9/2023, theo đó việc điều chỉnh giảm diện tích KCN Agtex Long Bình, Chủ đầu tư KCN phải lập hồ sơ trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ; sau đó tiếp tục thực hiện các thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh tổng thể quy hoạch Khu công nghiệp, phê duyệt hồ sơ môi trường KCN Agtex Long Bình...

Đồng thời qua kiểm tra thực địa, Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina chưa thực hiện tháo dỡ nhà xe trên Đường số 3 và Đường số 4. Tại buổi làm việc ngày 24/8/2023, Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina báo cáo sẽ tháo dỡ **Nhà xe trên đường số 3 trước ngày 30/9/2023** và xin giữ lại các công trình: **Nhà kho lưu giữ chất thải rắn, Nhà để xe tạm, Nhà xưởng, Nhà xe trên đường số 4** đến hết **tháng 6/2025**, lý do Công ty đang phối hợp Tổng Công ty 28 điều chỉnh các vị trí công trình tạm này thành đất phù hợp quy hoạch để tiếp tục kiến nghị UBND tỉnh cho phép sau này được xem xét tồn tại theo quy hoạch điều chỉnh.

Số 26, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (0251) 3892378 - 3892382 Fax: (0251) 3892379
E-mail: bqlkcn@dongnai.gov.vn Website: http://diza.dongnai.gov.vn

Như vậy, cơ bản Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina đang phối hợp chặt chẽ với Tổng Công ty 28 lập hồ sơ giảm diện tích KCN Agtex Long Bình và thực hiện các nội dung về điều chỉnh tổng thể quy hoạch Khu công nghiệp cũng như hoàn thiện hồ sơ phê duyệt môi trường khu công nghiệp theo chỉ đạo của UBND tỉnh; tuy nhiên, Ban Quản lý các KCN báo cáo UBND tỉnh chưa chấp thuận gia hạn **Nhà kho lưu giữ chất thải rắn, Nhà để xe tạm, Nhà xưởng, Nhà xe trên đường số 4 đến hết tháng 6/2025** theo đề nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina; yêu cầu Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tháo dỡ hoàn thành **Nhà xe trên Đường số 3** của KCN Agtex Long Bình và có văn bản báo cáo Ban Quản lý các KCN; Ban Quản lý các KCN sẽ tiếp tục có văn bản tham mưu UBND tỉnh xem xét nội dung kiến nghị gia hạn các công trình tạm còn lại nêu trên".

Ngày 23/9/2023, Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina đã hoàn thành việc tháo dỡ toàn bộ Nhà xe trên Đường số 4 và đính chính lại là tháo dỡ Nhà xe trên Đường số 4 của KCN Agtex Long Bình (Không phải là Nhà xe trên Đường số 3 nằm trong phạm vi lô đất nhà máy đang hoạt động, do nhầm lẫn tên đường khi đánh máy, thực tế chính xác là Nhà xe lắp dựng tạm tại vị trí Đường số 4 của khu công nghiệp Agtex Long Bình) *(Báo cáo kèm hình ảnh hoàn thành tháo dỡ tại Văn bản số 12/TV/TK2023 ngày 25/9/2023 đính kèm)*. Nội dung này, Ban Quản lý các KCN đã rà soát chính xác và đúng yêu cầu theo hiện trạng hoàn thành tháo dỡ Nhà xe trên Đường số 4 của KCN Agtex Long Bình.

Hiện nay UBND tỉnh đang giao Ban Quản lý các KCN chủ trì hướng dẫn Chủ đầu tư KCN Agtex Long Bình rà soát ranh mốc, lập thủ tục xin chủ trương điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, do từ khi thành lập khu công nghiệp đến nay vướng bồi thường giải tỏa và cần xác định lại ranh mốc; đồng thời Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina thuê lại phần lớn diện tích đất của khu công nghiệp, thời gian qua nhà máy đang phục hồi sản xuất sau đại dịch Covid 19 thì tiếp tục bị ảnh hưởng bởi giảm đơn hàng từ cuộc chiến tranh giữa Nga – Ukraine. Công ty đã chấp hành việc tháo dỡ Nhà xe trên Đường số 4 của KCN Agtex Long Bình theo yêu cầu của Ban Quản lý các KCN, các công trình tạm còn lại hiện trạng nằm trong phạm vi quản lý lô đất nhà máy Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina và Công ty đang phối hợp chặt chẽ cùng Chủ đầu tư KCN Agtex Long Bình cập nhật điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp.

Qua theo dõi khó khăn trong hoạt động của doanh nghiệp phục hồi sản xuất sau dịch Covid 19 và sụt giảm đơn hàng sản xuất, đồng thời hồ sơ điều chỉnh quy hoạch giảm diện tích KCN Agtex Long Bình cần thêm thời gian thực hiện hoàn thiện các thủ tục pháp lý, Ban Quản lý các KCN Đồng Nai kiến nghị UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina được tiếp tục duy trì sử dụng các công trình tạm đã được chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh trước đây, gia hạn (từ 31/12/2023) đến ngày 31/12/2024:

1. Nhà xưởng với diện tích xây dựng: 5.561 m^2 theo Văn bản số 4283/UBND-KTN ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh chấp thuận sử dụng công trình Nhà xưởng đến hết năm 2023.

2. Nhà để xe máy với diện tích xây dựng: 7.733,41 m^2, **Nhà xe trên đường số 3** theo Văn bản số 6561/UBND-KTN ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh chấp thuận duy trì sử dụng công trình đến ngày 31/12/2023.

3. Kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải theo Văn bản số 8740/UBND-KTN ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh chấp thuận gia hạn sử dụng công trình đến ngày 31/12/2023.

Yêu cầu Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina trong quá trình duy trì sử dụng tạm, tuân thủ tuyệt đối các công tác đảm bảo an toàn: Xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường… Giao Ban Quản lý các KCN, Công an tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường giám sát chặt chẽ các nội dung trên.

Trên đây là nội dung đề xuất, tham mưu UBND tỉnh xử lý kiến nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina, Ban Quản lý các KCN kính báo cáo UBND tỉnh xem xét.

(Đính kèm Văn bản số 3640/KCNĐN-QHXD ngày 08/9/2023 của Ban Quản lý các KCN; Văn bản số 12/TV/TK2023 ngày 25/9/2023 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina)

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (phối hợp);
- UBND TP. Biên Hòa (phối hợp);
- Công an tỉnh (phối hợp);
- Phòng CS PCCC&CNCH (biết);
- Tổng Công ty 28 (biết);
- Công ty Taekwang Vina (biết)
- VP Đại diện BQL các KCN (giám sát);
- Lưu VT, QHXD.

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: *3640* /KCNĐN-QHXD

V/v đề xuất xử lý kiến nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina về việc kiến nghị gia hạn sử dụng công trình xây dựng tạm phục vụ nhà máy tại KCN Agtex Long Bình.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 9 năm 2023

Kính gửi: UBND tỉnh Đồng Nai

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai nhận được Văn bản số 2157/VP-KTN ngày 17/8/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai đề nghị Ban Quản lý các KCN chủ trì, nghiên cứu nội dung kiến nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina về việc xem xét gia hạn sử dụng công trình xây dựng tạm theo Văn bản số 09TV/TK2023 ngày 10/8/2023 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina; tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xử lý đúng quy định.

Để thống nhất ý kiến, tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét; ngày 24/8/2023, Ban Quản lý các KCN đã chủ trì, phối hợp Tổng Công ty 28 (chủ đầu tư KCN Agtex Long Bình) cùng làm việc với Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina và kiểm tra hiện trạng khu vực đề xuất. Sở Tài nguyên và Môi trường *(có mời nhưng vắng)*, UBND thành phố Biên Hòa *(có mời nhưng vắng)*, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh *(có mời nhưng vắng)*.

1. Ý kiến của các đơn vị dự họp:

1.1. Ý kiến Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina:

- Công ty có ý kiến cụ thể theo Văn bản số 09TV/TK2023 ngày 10/8/2023 *(Văn bản đính kèm).*

- Công ty dự kiến tháo dỡ **Nhà xe trên Đường số 3** của KCN Agtex Long Bình, hoàn thành cuối tháng 9/2023 theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh và báo cáo về Ban Quản lý các KCN để Ban Quản lý các KCN tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét gia hạn các công trình tạm.

1.2. Ý kiến Tổng Công ty 28 (Chủ đầu tư KCN Agtex Long Bình):

- Về tiến độ điều chỉnh cục bộ quy hoạch KCN Agtex Long Bình trước ngày 31/12/2023 theo các Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh là không đủ thời gian để công ty thực hiện. Công ty đề xuất được gia hạn thêm 18 tháng kể từ 31/12/2023 (gia hạn đến khoảng tháng 7/2025).

- Tổng Công ty 28 luôn hỗ trợ và đồng hành cùng các doanh nghiệp về những khó khăn mà Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina gặp phải trong thời gian qua: Về sụt giảm đơn hàng, ảnh hưởng đời sống người lao động.

- Tổng Công ty 28 thống nhất với đề xuất theo Văn bản số 09TV/TK2023 ngày 10/8/2023 của Công ty Cổ phần TKG Teakwang Vina.

Số 26, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (0251) 3892378 - 3892382 Fax: (0251) 3892379
E-mail: bqlkcn@dongnai.gov.vn Website: http://diza.dongnai.gov.vn

- Tổng Công ty 28 hiện đang có 02 đề xuất UBND tỉnh xem xét: Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh diện tích tổng thể KCN Agtex Long Bình và làm thủ tục cấp lại Giấy phép môi trường của KCN Agtex Long Bình.

Do vậy Công ty kiến nghị Ban Quản lý các KCN trường hợp tham mưu UBND tỉnh chấp thuận đề xuất của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina các nội dung gia hạn các công trình tạm mà không ảnh hưởng đến 02 nội dung của Tổng Công ty 28 đang thực hiện về điều chỉnh quy hoạch tổng thể KCN Agtex Long Bình và làm thủ tục cấp lại Giấy phép môi trường của KCN Agtex Long Bình thì Công ty thống nhất.

2. Qua rà soát, Ban Quản lý các KCN báo cáo, đề xuất UBND tỉnh:

2.1. Tóm tắt các nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh đối với các công trình tạm:

- Văn bản số 4283/UBND-KTN ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh chấp thuận đề xuất của Ban Quản lý các KCN về việc cho phép Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina được sử dụng tạm **Nhà xưởng với diện tích xây dựng 5.561 m^2 đến hết năm 2023**. Đề nghị Tổng Công ty 28 rà soát hiện trạng Khu công nghiệp Agtex Long Bình để thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan về đất đai, môi trường, dự án đầu tư,... theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 6236/UBND-CNN ngày 07/8/2015 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2117/STNMT-CCBVMT ngày 30/3/2021. Ban Quản lý các KCN chủ trì, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina Industrial và Tổng Công ty 28 triển khai thực hiện các nội dung trên theo đúng quy định.

- Văn bản số 6561/UBND-KTN ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh chấp thuận đề xuất của Ban Quản lý các KCN về việc cho phép Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina duy trì sử dụng công trình **Nhà để xe máy có thời hạn** cho công nhân **đến ngày 31/12/2023** (công trình xây dựng với **diện tích: 7.731,41 m^2** tại phạm vi lô đất dịch vụ Khu công nghiệp Agtex Long Bình – 3,88 ha, theo Giấy phép xây dựng có thời hạn số 74/GPXD-KCNĐN ngày 12/4/2021 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp) theo đúng quy định.

+ Yêu cầu Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina khẩn trương thực hiện tháo dỡ, di dời các nhà xe trên Đường số 3 và Đường số 4 của KCN Agtex Long Bình theo lộ trình cam kết tại Văn bản số 10/TV/TK2022 ngày 26/3/2022, theo đó, thời hạn hoàn thành việc tháo dỡ toàn bộ nhà xe trên Đường số 3 và Đường số 4 của KCN Agtex Long Bình là **trước ngày 31/12/2023.**

+ Giao Ban Quản lý các KCN Đồng Nai chủ trì, giám sát, đôn đốc đảm bảo việc tháo dỡ nhà xe nêu trên của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina theo đúng lộ trình, đảm bảo thực hiện theo quy định về môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự và báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

- Văn bản số 8740/UBND-KTN ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh thống nhất đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina gia hạn thời gian sử dụng **Kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải đến ngày 31/12/2023**;

+ Yêu cầu Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina rà soát các thủ tục về môi trường, xây dựng, phòng cháy, chữa cháy đã được cấp, kế hoạch chuyển đổi quy hoạch cục bộ phân khu, báo cáo về các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện đầy đủ các thủ tục liên quan theo quy định.

+ Giao Ban Quản lý các KCN Đồng Nai chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan làm việc với Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina để rà soát các thủ tục cần thiết có liên quan, hướng dẫn Công ty hoàn thành các thủ tục theo đúng quy định; Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tiếp tục đôn đốc Công ty kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp KCN Agtex Long Bình hoàn thành thủ tục điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 6236/UBND-CNN ngày 07/8/2015.

2.2. Ý kiến đề xuất của Ban Quản lý các KCN:

Hiện nay Tổng Công ty 28 đang kiến nghị UBND tỉnh hướng dẫn việc điều chỉnh giảm quy mô diện tích KCN Agtex Long Bình, Ban Quản lý các KCN đã chủ trì thực hiện rà soát và báo cáo UBND tỉnh tại Văn bản số 3569/KCNĐN-QHXD ngày 05/9/2023, theo đó việc điều chỉnh giảm diện tích KCN Agtex Long Bình, Chủ đầu tư KCN phải lập hồ sơ trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ; sau đó tiếp tục thực hiện các thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh tổng thể quy hoạch Khu công nghiệp, phê duyệt hồ sơ môi trường KCN Agtex Long Bình…

Đồng thời qua kiểm tra thực địa, Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina chưa thực hiện tháo dỡ nhà xe trên Đường số 3 và Đường số 4. Tại buổi làm việc ngày 24/8/2023, Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina báo cáo sẽ tháo dỡ **Nhà xe trên đường số 3 trước ngày 30/9/2023** và xin giữ lại các công trình: **Nhà kho lưu giữ chất thải rắn, Nhà để xe tạm, Nhà xưởng, Nhà xe trên đường số 4** đến hết **tháng 6/2025**, lý do Công ty đang phối hợp Tổng Công ty 28 điều chỉnh các vị trí công trình tạm này thành đất phù hợp quy hoạch để tiếp tục kiến nghị UBND tỉnh cho phép sau này được xem xét tồn tại theo quy hoạch điều chỉnh.

Như vậy, cơ bản Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina đang phối hợp chặt chẽ với Tổng Công ty 28 lập hồ sơ giảm diện tích KCN Agtex Long Bình và thực hiện các nội dung về điều chỉnh tổng thể quy hoạch Khu công nghiệp cũng như hoàn thiện hồ sơ phê duyệt môi trường khu công nghiệp theo chỉ đạo của UBND tỉnh; tuy nhiên, Ban Quản lý các KCN báo cáo UBND tỉnh chưa chấp thuận gia hạn **Nhà kho lưu giữ chất thải rắn, Nhà để xe tạm, Nhà xưởng, Nhà xe trên đường số 4 đến hết tháng 6/2025** theo đề nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina; yêu cầu Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tháo dỡ hoàn thành **Nhà xe trên Đường số 3** của KCN Agtex Long Bình và có văn bản báo cáo Ban Quản lý các KCN; Ban Quản lý các KCN sẽ tiếp tục có văn bản tham mưu UBND tỉnh xem xét nội dung kiến nghị gia hạn các công trình tạm còn lại nêu trên.

Trên đây là nội dung đề xuất, tham mưu UBND tỉnh xử lý kiến nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina, Ban Quản lý các KCN kính báo cáo UBND tỉnh xem xét.

(Đính kèm các văn bản:

- Văn bản số 4283/UBND-KTN ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh;

- Văn bản số 6561/UBND-KTN ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh;

- Văn bản số 8740/UBND-KTN ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh;

- Văn bản số 09TV/TK2023 ngày 10/8/2023 của Công ty Taekwang Vina;

- Văn bản số 2157/VP-KTN ngày 17/8/2023 của Văn phòng UBND tỉnh;

- Biên bản họp ngày 24/8/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai chủ trì;

- Văn bản số 10/TV/TK2023 ngày 25/8/2023 của Công ty Taekwang Vina;

- Văn bản số 3569/KCNĐN-QHXD ngày 05/9/2023 của Ban Quản lý các KCN).

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (phối hợp);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (phối hợp);
- UBND TP. Biên Hòa (phối hợp);
- Công an tỉnh (phối hợp);
- Phòng CS PCCC&CNCH (biết);
- Tổng Công ty 28 (biết);
- Công ty Taekwang Vina (biết)
- VP Đại diện BQL các KCN (giám sát);
- Lưu VT, QHXD (Mão).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Phạm Văn Cường

TKG/Vu Tran Thuy Quyen/172.35.44.78-[20230925-07:47:58]

CTY TNHH TKG TAEKWANG VINA
C/v Số : 62 TV/TK2023
V/v : báo cáo tình hình tháo dỡ nhà xe trên đường số 4 của KCN Agtex Long Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
CÔNG VĂN ĐẾN Số: ..... Ngày: 25/9/23

Kính gửi: BQL CÁC KCN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ theo văn bản số 09TV/TK2023 ngày 10/8/2023 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina v/v xin gia hạn tạm sử dụng công trình xây dựng.

Căn cứ theo văn bản giải trình số 10TV/TK2023 ngày 25/8/2023 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina v/v giải trình bổ sung liên quan việc gia hạn các công trình xây dựng.

Căn cứ theo văn bản số 3640/KCNĐN-QHXD ngày 8/9/2023 của BQL các KCN tỉnh Đồng Nai báo cáo UBND tỉnh v/v đề xuất xử lý ý kiến của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina về việc kiến nghị gia hạn sử dụng công trình xây dựng tạm phục vụ nhà máy tại KCN Agtex Long Bình.

Nay, Công ty chúng tôi xin báo cáo một số nội dung như sau:

1. Chỉnh sửa lại nội dung bị nhầm lẫn giữa đường số 3 và đường số 4 như sau: **đường số 4 là đường có nhà xe cần được tháo dỡ.**
2. Theo cam kết v/v tháo dỡ nhà xe trên đường số 4 tại cuộc họp ngày 24/8/2023, Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina xin báo cáo **đã hoàn thành việc tháo dỡ toàn bộ nhà xe vào ngày 23/9/2023**. *(Hình ảnh đính kèm).*

Vì vậy, Công ty chúng tôi kính trình BQL các KCN tỉnh Đồng Nai xem xét, chấp thuận các nội dung được BQL các KCN báo cáo Ủy Ban nhân dân tỉnh tại văn bản số 3640/KCNĐN-QHXD ngày 8/9/2023.

Rất mong BQL các KCN tỉnh Đồng Nai xem xét và chấp thuận các nội dung trên.

Chân thành cảm ơn.

Nơi nhận:
- *Như trên*

Lưu: Vt

CTY TNHH TKG TAEKWANG VINA
TRƯỞNG PHÒNG TỔNG VỤ

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

KIM JI YONG

1) Hình ảnh trước khi tháo dỡ

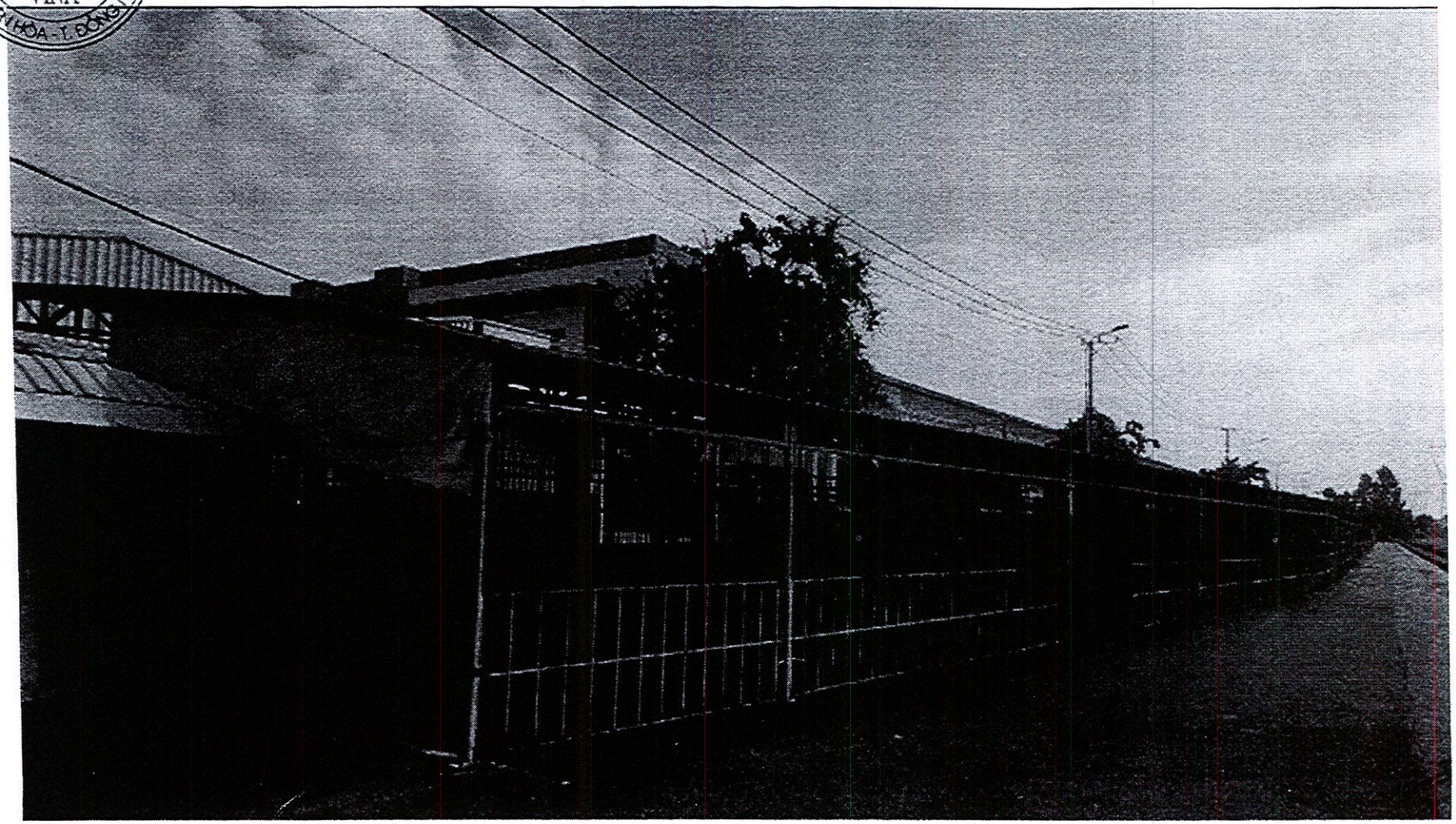

M.S.D.N: 3600266046 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

2) Hình ảnh sau khi tháo dỡ

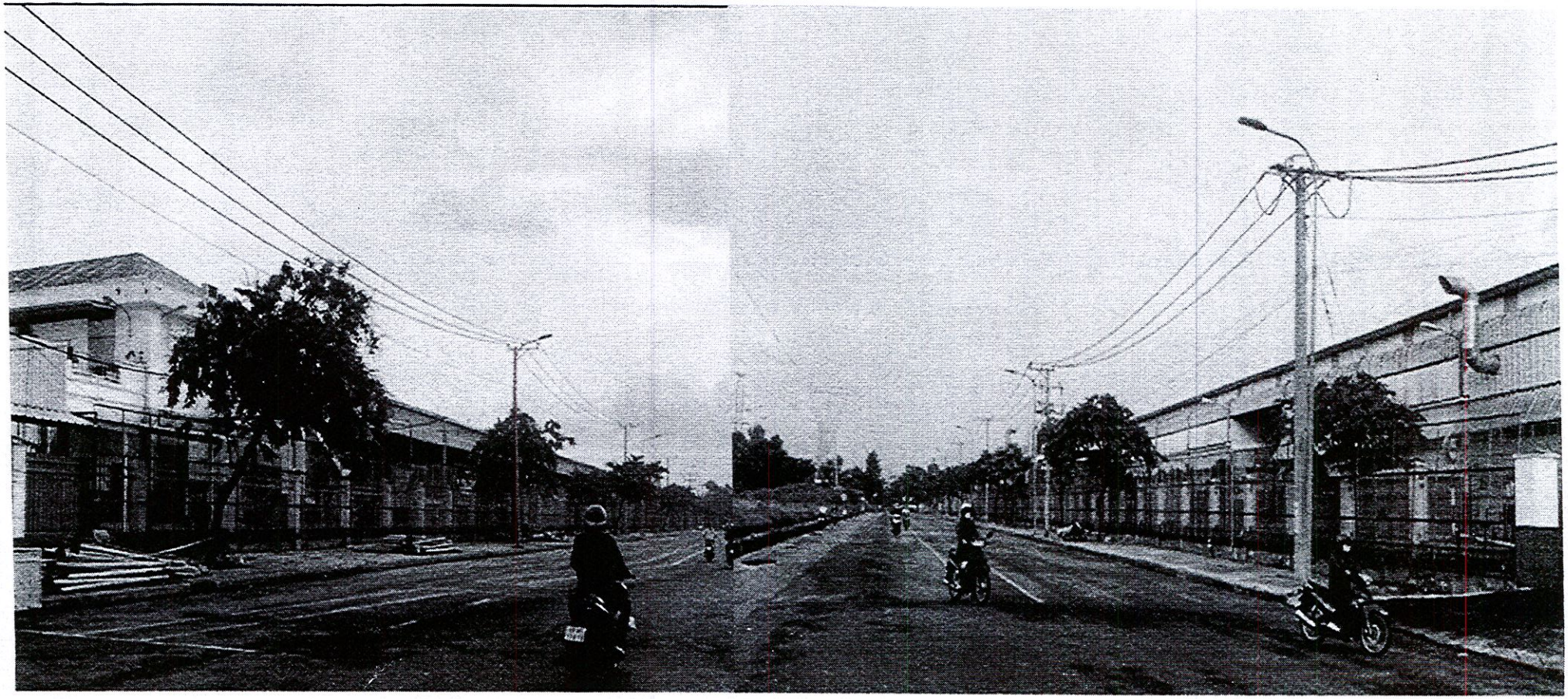

CTY CP TKG TAEKWANG VINA

C/v Số : 09 TV/TK2023
V/v : *Xin gia hạn tạm sử dụng công trình xây dựng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

Biên hòa, Ngày: 10 / 08 / 2023

Kính gửi : ***UBND TỈNH ĐỒNG NAI***

Lời đầu tiên, **CÔNG TY CP TKG TAEKWANG VINA** chúng tôi kính gởi lời tri ân chân thành cùng lời chúc sức khoẻ và thành công đến toàn thể quý ban lãnh dạo UBND Tỉnh Đồng nai về những hỗ trợ quý báu trong suốt thời gian qua.

Công Ty Taekwang hiện nay có khoảng hơn 30 nghìn người lao động đang làm việc tại 2 khu Công Nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1. Khu công nghiệp Biên Hòa 2 là: 14,000 người.

2. Khu công nghiệp Agtex Long Bình là: hơn 17,000 người.

Công ty chúng tôi xin phép trình bày các khó khăn, vướng mắc hiện nay xin được sự hỗ trợ kịp thời của quý Ban ngành tại **Khu công nghiệp Agtex Long Bình** như sau;

Hiện tại công ty chúng tôi có một số công trình xây dựng chưa được cấp hoàn công và đã được UBND tỉnh chấp thuận sử dụng tạm thời tại KCN Agtex đến hết tháng 12/2023 như;

1. *Nhà kho lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại. Được xây dựng trên khu đất dịch vụ và đã được UBND tỉnh phê duyệt sử dụng tạm thời đến hết năm 2023. (VB số 8740/UBND-KTN ngày 19/8/2022)- diện tích hơn 2.000m2.*
2. *Nhà để xe tạm xây dựng trên khu đất dịch vụ và đã được UBND tỉnh chấp thuận cho sử dụng tạm đến hết năm 2023. (VB số: 6561/UBND-KTN ngày 28/6/2022) - Diện tích: 7.733,41m2.*
3. *Nhà xưởng với diện tích 5.561m2 trên khu đất CN chưa hoàn công được UBND tỉnh chấp thuận sử dụng tạm đến hết năm 2023. (VB số 4283/UBND-KTN ngày 23/4/2021).*
4. *Nhà xe tạm trên đường số 3 và số 4.*

Thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh về các nội dung văn bản cho phép được sử dụng những công trình tạm thời, đề nghị Cty Taewang và Khu CN Agtex phối hợp điều chỉnh Quy Hoạch KCN cho phù hợp với mục đích sử dụng đất. Công ty chúng tôi xin phép báo cáo tiến độ công việc như sau:

<u>Nội dung:</u>

1. Điều chỉnh lại ranh KCN Agtex (1/2000).
2. Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500.
3. Lập hồ Sơ hoàn công công trình xây dựng.

Tiến độ: Vào ngày 1/1/2023 Tổng Công ty 28 *(KCN Agtex)* ký hợp đồng tư vấn với phòng QH sở xây dựng điều chỉnh ranh QH và điều chỉnh chi tiết 1/500. Thời gian dự kiến 12 tháng. Hiện tại tổng Công ty 28 và Công ty TKG Taekwang vina đang phối hợp xác định lại ranh mốc đất. Đến nay đã

D/c : Số 8 đường 9A, KCN Biên Hòa 2, BH -- Đồng Nai . DT: 0251.3836421~7. DD : 0902577266 - Phương

thống nhất được với các cơ quan liên quan và là cơ sở tiến hành lập đề xuất báo cáo UBND tỉnh. Tỉnh báo cáo Thủ tướng xin điều chỉnh giảm diện tích và xác định ranh giới hiện hữu của KCN Agtex. *(Đính kèm bản vẽ ranh QH đã được Sở TNMT kiểm tra nội nghiệp)*. Hiện nay hồ sơ đề xuất điều chỉnh ranh đã nộp cho cơ quan chức năng chờ thẩm định.

Sau khi điều chỉnh quy hoạch, Công ty Taekwang tiến hành hoàn công và hoàn thành các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật.

Theo như tiến độ hiện nay, Tổng công ty 28 không thể hoàn thành kịp tiến độ công việc vì mất quá nhiều thời gian cho các công việc liên quan.

Ngoài ra tại nhà xe tạm trên đường số 3 đã được tháo dỡ, còn nhà xe trên đường số 4 vì hiện tại theo như quy hoạch lại KCN thì vị trí đó được điều chỉnh thành đất CN.

Tuy nhiên, vào tháng 12/2023 Công ty TKG Taekwang có đoàn kiểm tra đánh giá của khách hàng Nike. Liên quan đến các công trình tồn tại không có giấy phép thì công ty bị phạt đơn hàng, thêm vào đó hiện nay tình hình chung của các nhà máy tại việt nam đơn hàng giảm sâu. Để duy trì việc làm cho hơn 30 nghìn CBCNV, **Công ty Taekwang xin đề xuất hỗ trợ như sau;**

1. **Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét gia hạn thêm các công trình như bên trên thêm 18 tháng (Đến hết tháng 6/2025). Mục đích; cho Tổng Công ty 28, Cty Taekwang có thêm thời gian để hoàn thiện các thủ tục pháp lý điều chỉnh QH- KCN, thủ tục hoàn công công trình theo quy định.**
2. **Cho phép vị trí để xe tạm trên đường số 4 được giữ nguyên đến khi có quyết định điều chỉnh QH mới.**

Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, ổn định sản xuất và an sinh xã hội, kính mong UBND Tỉnh giúp đỡ. Công Ty chúng tôi chân thành cảm ơn và cam kết đảm bảo sử dụng an toàn về PCCC, an ninh trật tự, chăm lo đời sống tốt cho toàn thể cán bộ công nhân viên nhà máy. Tạo nhiều phúc lợi hơn nữa nhằm bảo đảm môi trường kinh doanh bền vững trên địa bàn Tỉnh Đồng Nai nói riêng và các tỉnh thành nói chung.

Kính mong nhận được sự hỗ trợ chỉ đạo kịp thời của quý cơ quan.

Chân Thành cảm ơn và trân trọng./

Nơi nhận: Như trên
Lưu: VT

CTY CP TKG TAEKWANG VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

T. YANG JAE HO

D/c : Số 8 đường 9A, KCN Biên Hòa 2, BH – Đồng Nai . DT: 0251.3836421~7. DD : 0902577266 - Phương

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 199 /XN-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 07 tháng 8 năm 2017

GIẤY XÁC NHẬN
Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai xác nhận Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial đã đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án "Xây dựng nhà kho chứa chất thải với diện tích 2.000 m^2" (địa chỉ: Đường số 02, KCN Agtex Long Bình) tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai vào ngày 21/7/2017.

Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản Kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký, đảm bảo không phát sinh khí thải, mùi hôi ảnh hưởng tới người lao động, nhà trẻ và khu dân cư xung quanh và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Đồng thời, thực hiện theo đúng những nội dung tại văn bản số 5564/UBND-CNN ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh.

3. Trong trường hợp có những thay đổi, điều chỉnh nội dung bản Kế hoạch bảo vệ môi trường, Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial phải báo cáo Ban Quản lý các KCN Đồng Nai và chỉ được thực hiện khi có văn bản chấp thuận của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án "Xây dựng nhà kho chứa chất thải với diện tích 2.000 m^2" kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial để thực hiện và được lưu tại cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường để kiểm tra, giám sát./.

Nơi nhận:
- Cty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Lưu VT, MT (Đ).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

Số 26, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
ĐT: (0251) 3892 378 – 3 893 699; Fax: (0251) 3892 379
Email: bqlkcn@dongnai.gov.vn; diza@diza.vn Website: http://diza.dongnai.gov.vn

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 262 /GPXD-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 12 năm 2018.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÓ THỜI HẠN

1. Cấp cho: **CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL.**
Địa chỉ: KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình: Kho lưu trữ tạm thời các chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long lập thiết kế.
- Trên lô đất có diện tích: 38.800,00 m^2.
- Chỉ giới xây dựng: công trình chính cách tường rào khu đất ≥ 6m.
- Mật độ xây dựng: 29,93 %.
- Tổng số công trình: 01.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin cấp phép xây dựng đính kèm.

Kho lưu trữ tạm thời các chất thải rắn và chất thải nguy hại:

+ Diện tích xây dựng: 1.320,00 m^2;
+ Tổng diện tích sàn: 1.320,00 m^2;
+ Chiều cao công trình: + 7,00 m; số tầng: 01;
+ Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình);
+ Màu sắc công trình: Trắng, xanh, xám.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại đất số 19I/2009/HĐTĐ ngày 03/02/2009 và Phụ lục 07 của Hợp đồng số 19I/2009/HĐTĐ ngày 31/5/2016 ký kết giữa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 và Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: theo bản vẽ mặt bằng tổng thể.

5. Công trình tồn tại đến: Ngày 12 tháng 6 năm 2022.

6. Chủ đầu tư phải tự dỡ bỏ công trình, không được đòi hỏi bồi thường phần công trình xây dựng theo Giấy phép xây dựng có thời hạn khi Khu công nghiệp thực hiện quy hoạch theo thời hạn ghi trong giấy phép được cấp.

7. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (Tuan).

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 131 /GPXD-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 09 tháng 7 năm 2020

BẢN SAO

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL.**
Địa chỉ: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình: hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Tổng số công trình: 01.
- Trên lô đất có diện tích đất: 6.550,20 m^2.
- Tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Do: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng DT Đại Dương lập thiết kế.
- Mật độ xây dựng: 61,95 %.
- Chỉ giới xây dựng: KCN Biên Hòa II không quy định chỉ giới, công trình xây dựng phù hợp quy hoạch KCN Biên Hòa II.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ đề nghị cấp GPXD đính kèm.

Hệ thống thu gom và xử lý nước thải:

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 353,90 m^2;
+ Diện tích xây dựng nhà điều hành (trên nắp bể): 126,79 m^2;
+ Chiều sâu đáy bể: - 5,55 m (so với cốt mặt đất đặt công trình);
+ Chiều cao nắp bể: + 2,2 m (so với cốt mặt đất đặt công trình);
+ Chiều cao công trình nhà điều hành: + 7,50 m;
+ Cốt nền xây dựng nhà điều hành: + 0,50 m (so với cốt mặt đất đặt công trình);
+ Công suất thiết kế: 1.200 m^3 ngày đêm.
+ Cấp công trình: cấp III.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 195503 ngày 16/12/2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai chứng nhận.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Theo bản vẽ mặt bằng tổng thể kèm theo.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÌNH ĐA
ĐÚNG BẢN CHÍNH
Số Công Chứng: 11417 Quyển Số: 4
Ngày: 22-07-2020
CÔNG CHỨNG VIÊN

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (T).

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

Nguyễn Khị Thiên

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày khởi công công trình, Chủ đầu tư phải báo cáo thông tin công trình bằng văn bản theo Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng đến Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

5. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

6. Khi cần thay đổi thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung xây dựng quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

7. Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.

8. Thực hiện đầy đủ các nội dung tại văn bản thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng công trình số 1864/KCNĐN-QHXD ngày 29/6/2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 18 tháng 6 năm 2011

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 37 /GPXD

1. Cấp cho: **CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL.**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- **Nhà xe:**
+ Diện tích xây dựng: 5.688,32 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 11.376,64 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 5,50 m; số tầng: 02 tầng.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt sân đường nội bộ).

- **Vị trí xây dựng**: Lô đất theo Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ/BH2 ngày 15/12/2010 ký kết giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (SONADEZI Long Bình) với Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial; tổng diện tích đất: 148.423,70 m^2 tại KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- **Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:** phù hợp quy hoạch chi tiết KCN được duyệt.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu: VT, QHXD (Th);
3771C.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: 691/PC07-PC

V/v trả lời ý kiến về công tác PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial.

Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC;

Căn cứ Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

Qua xem xét Hồ sơ thiết kế và Công văn của Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial, địa chỉ: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai về việc xin ý kiến công tác PCCC.

Đối chiếu các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn PCCC hiện hành, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận thiết kế về PCCC đối với hạng mục "Hệ thống thu gom và xử lý nước thải" có diện tích 353,9m^2 và hệ thống PCCC lắp đặt bổ sung theo đề nghị của Công ty gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: 01 họng nước chữa cháy vách tường kết nối với hệ thống cấp nước chữa cháy hiện hữu.

- Hệ thống báo cháy tự động: Trung tâm báo cháy 05 kênh lắp đặt tại nhà bảo vệ; 04 đầu báo cháy khói; 02 bộ nút nhấn khẩn và còi báo cháy.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn: 02 đèn chiếu sáng sự cố, 02 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Phương tiện chữa cháy tại chỗ: 04 bình chữa cháy xách tay các loại.

2. Thi công đúng theo bản vẽ thiết kế được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát và nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên (để thực hiện);
- Lưu: PC07 (TM, PC).

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Hải

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 5 năm 2012

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 53 /GPXD

1. Cấp cho: **CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL.**

Địa chỉ công ty: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

2.1. Cửa hàng cung cấp thực phẩm + chỗ đậu xe Ôtô (cải tạo từ một phần tầng trệt nhà để xe hiện hữu):

+ Diện tích xây dựng cải tạo: 323,61 m^2.
+ Tổng diện tích sàn cải tạo: 323,61 m^2.
+ Chiều cao cải tạo: + 2,95 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền cải tạo: trùng cốt nhà để xe.

2.2. Vị trí xây dựng: Lô đất theo nội dung Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 195565, BĐ 195566, BĐ 195567, BĐ 195568, BĐ 195569, BĐ 195570 ngày 16/12/2010 và số BĐ 157584 ngày 03/11/2010; tổng diện tích đất: 148.423,70 m^2; thuê lại đất Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.3. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Tuân theo chỉ giới quy định trong khu công nghiệp.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (Tr);
4131C, 3852C.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 86 /GPXD-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 4 năm 2016.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY CỔ PHẦN TAEKWANG VINA INDUSTRIAL.**
Địa chỉ: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà xe 02 bánh.
- Tổng số công trình: 01.
- Trên lô đất có diện tích: 148.423,70 m^2.
- Do: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư An Tâm lập thiết kế.
- Chỉ giới xây dựng: KCN Biên Hòa II không quy định, công trình xây dựng sát hàng rào lô đất.
- Mật độ xây dựng: 60,00%.
- Tại: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin phép xây dựng đính kèm.
- Gồm các nội dung:
  + Diện tích xây dựng: 1.221,68 m^2;
  + Tổng diện tích sàn: 2.443,36 m^2;
  + Chiều cao tầng 1: + 2,80 m;
  + Chiều cao công trình: + 7,50 m; số tầng: 02.
  + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m;
  + Màu sắc công trình: trắng, xám, xanh.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại KCN Biên Hòa II số 17/HĐTĐ/BH2 ngày 15/12/2010 ký kết giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Theo bản vẽ mặt bằng tổng thể xin phép xây dựng đính kèm.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (H).

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Cao Tiến Sỹ

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi cần thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

6. Phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.

BẢN SAO

SAO Y BẢN CHÍNH

KIM LIN

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 220 / GPXD

1. Cấp cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TAEKWANG VINA INDUSTRIAL**
   Địa chỉ : KCN Biên Hòa 2, Thành phố Biên Hòa- Đồng Nai
2. Được phép xây dựng công trình : Trung tâm trưng bày sản phẩm
   - Thiết kế có ký hiệu : xem bản vẽ được duyệt đính kèm
   - Do : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Quốc tế ICIC thiết lập.
   - Gồm các nội dung sau đây :
   . Diện tích XD : 1867,6m^2 - Diện tích sàn xây dựng : 5691,3m^2
   . Chiều cao công trình tối đa : 16,9 m
   . Số tầng tối đa : 03 tầng
   . Trên lô đất A có thửa số :15 - Diện tích : 1.867,7m^2
   . Cốt nền xây dựng công trình : cao tối đa 0.45 m so với cốt sân đường nội bộ
   . Chỉ giới xây dựng : theo bản vẽ thiết kế được duyệt
   . Màu sắc công trình : trắng bạc
   . Các nội dung khác :
   Chủ đầu tư thực hiện theo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở số : 2012 /SXD-TĐ ngày 23/12/2008 của Sở Xây dựng trước khi thi công công trình
   Tại : **KCN Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**
3. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất : có phụ lục 6- hợp đồng thuê lại đất số : 17HĐTĐ ngày 04/4/2003 giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa và Công ty TNHH Taekwang Vina Industrial
4. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép xây dựng mà chưa có công trình nào thuộc dự án nêu trên tại điểm 2 của giấy phép xây dựng này được khởi công thì người xin cấp giấy phép xây dựng phải xin gia hạn giấy phép xây dựng.

Biên Hòa, ngày 9 tháng 12 năm 2008

Nơi nhận :
- UBND TP Biên Hòa
- Công ty PT KCN Biên Hòa

PHÒNG TƯ PHÁP THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG BẢN CHÍNH
TP. Biên Hòa, ngày 03/07/09
Đã vào sổ: 2657

ĐÃ THU LỆ PHÍ

PHÒNG TƯ PHÁP

TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP TP. BIÊN HÒA
Lê Thanh Tương

SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

LÝ THÀNH PHƯƠNG

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HOÀ 2
Số: 17/HĐTĐ/BH2

- *Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;*
- *Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*
- *Căn cứ Quyết định số 347/Ttg ngày 8 tháng 6 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc thành lập KCN Biên Hòa 2 và cho phép Công ty Phát triển KCN Biên Hòa xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Biên Hòa 2 trên diện tích 376 ha tại phường Long Bình – thành phố Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai;*
- *Căn cứ Quyết định số 742/Ttg ngày 14 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc cho phép Công ty Phát triển KCN Biên Hòa thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Biên Hòa 2;*
- *Căn cứ Quyết định số 77/BQL.KCN ngày 21 tháng 10 năm 1995 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai (DIZA) về việc phê chuẩn giá thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Biên Hòa 2;*
- *Căn cứ Quyết định số 533/QĐ-PTKCN-NS ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc giao nhiệm vụ đầu tư, kinh doanh KCN, Khu dân cư cho Xí nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi;*
- *Căn cứ Văn bản số 05/PTKCN-BCV ngày 02/01/2008 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc giao cho Xí nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi (nay là Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình) thực hiện thông báo và thu phí sử dụng đất;*
- *Căn cứ Quyết định số 4391/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi thành Công ty Cổ phần;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3601867699 ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;*
- *Căn cứ Thông báo số 599/TB-PTKCN-SZB ngày 20 tháng 08 năm 2009 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc thay đổi pháp nhân;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000151 chứng nhận lần đầu ngày 13/7/1994, điều chỉnh lần thứ mười sáu ngày 09/7/2007, điều chỉnh lần thứ mười tám ngày 31/12/2008 và điều chỉnh lần thứ mười chín ngày 27/5/2010 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (DIZA) cấp cho Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial;*
- *Căn cứ Hợp đồng thuê đất để xây dựng nhà máy tại KCN Biên Hòa 2 số 17/HĐTĐ ngày 08 tháng 02 năm 1996 (sau đây gọi là Hợp đồng thuê lại đất) đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp) và Công ty TNHH Taekwang Vina Industrial (nay là Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial);*
- *Căn cứ Phụ lục Hợp đồng số 17/HĐTĐ ngày 26/10/1996 (sau đây gọi là Phụ lục 01) đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp) và Công ty TNHH Taekwang Vina Industrial (nay là Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial);*
- *Căn cứ Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ.PL2 ngày 20/7/1999 (sau đây gọi là Phụ lục 02) đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp) và Công ty TNHH Taekwang Vina Industrial (nay là Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial);*
- *Căn cứ Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ.PL3 ngày 25/12/1999 (sau đây gọi là Phụ lục 03) đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu*

công nghiệp) và Công ty TNHH Taekwang Vina Industrial (nay là Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial);

- *Căn cứ Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ.PL4 ngày 22/8/2000 (sau đây gọi là Phụ lục 04) đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp) và Công ty TNHH Taekwang Vina Industrial (nay là Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial);*
- *Căn cứ Phụ lục số 05 Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ ngày 01/8/2002 (sau đây gọi là Phụ lục 05) đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp) và Công ty TNHH Taekwang Vina Industrial (nay là Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial);*
- *Căn cứ Phụ lục 6 Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ ngày 04/4/2003 (sau đây gọi là Phụ lục 06) đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp) và Công ty TNHH Taekwang Vina Industrial (nay là Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial);*
- *Căn cứ Phụ lục số 7 Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ ngày 01/10/2004 (sau đây gọi là Phụ lục 07) đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp) và Công ty TNHH Taekwang Vina Industrial (nay là Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial);*
- *Căn cứ Phụ lục số 8 Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ ngày 02/10/2007 (sau đây gọi là Phụ lục 08) đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp) và Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial;*
- *Căn cứ Biên bản thanh lý Hợp đồng thuê lại đất số 17/TL.HDTĐ/BH2 ngày 15/12/2010.. đã ký giữa Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp và Công ty Cổ phần Taekwang Vina Industrial.*

Bản Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 17/HĐTĐ/BH2 (sau đây gọi tắt là **"Hợp đồng"** hoặc **"Hợp đồng thuê lại đất"**) được ký ngày *15* tháng *12* năm 2010 giữa hai Bên:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH (SONADEZI LONG BÌNH)

- Giấy CNĐKKD số : 3601867699 ngày 01/7/2009 do Sở KHĐT Đồng Nai cấp
- Địa chỉ : Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa – Đồng Nai
- Điện thoại : 061. 3834 700/3836 488 Fax: 061.3835 164
- Số tài khoản : 102010000267676 Tại NH Công thương KCN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3 6 0 1 8 6 7 6 9 9
- Người đại diện : **Ông PHAN ĐÌNH THÁM**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN THUÊ (BÊN B) : CÔNG TY CỔ PHẦN TAEKWANG VINA INDUSTRIAL

- Giấy CNĐT số: 472033000151 ngày 13/7/1994, ngày 09/7/2007, ngày 31/12/2008 và ngày 27/5/2010 do BQL các KCN Đồng Nai cấp.
- Địa chỉ : Số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
- Điện thoại : 061.3836421- 31 Fax: 061.3836435
- Mã số thuế : 3600266046
- Người đại diện : **Ông CHUNG JOO KYUNG**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Hai bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký Bản Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 2 gồm các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐIỀU KIỆN THUÊ ĐẤT

- Bên A đồng ý cho Bên B thuê một phần đất có diện tích là **148.423,7 m^2** tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2, thuộc phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là **"Khu đất thuê"**) để đầu tư thành lập nhà máy sản xuất các sản phẩm theo như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư. Khu đất thuê bao gồm:
  + Lô đất X: **110.410,0 m^2** tại lô số 26, 27 (X_1: **101.199 m^2** và X_2: 9.211 m^2),
  + Lô đất Y: **12.176,0 m^2** tại lô số 15,
  + Lô đất Z: **23.970,0 m^2** tại lô số 15 và
  + Lô đất A: **1.867,7 m^2** tại lô số 15.
- Vị trí Lô đất X được xác định theo Bản đồ tỷ lệ 1/500 được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai xác nhận ngày 10/02/1996.
- Vị trí Lô đất Y được xác định theo Bản đồ tỷ lệ 1/500 được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai xác nhận ngày 25/8/2000.
- Vị trí Lô đất Z được xác định theo Bản đồ tỷ lệ 1/500 được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai xác nhận ngày 20/7/1999.
- Vị trí Lô đất A được xác định theo Bản đồ cắm mốc giao đất tỷ lệ 1/500 được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai xác nhận ngày 13/5/2003.
- Các bản đồ này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

1.1. Tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng

Phí sử dụng hạ tầng: được sử dụng cho các nội dung: đền bù, giải tỏa, di chuyển dân cư; duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, cây xanh, chiếu sáng đường giao thông, an ninh trật tự, vệ sinh khu công nghiệp.

a). Từ 01/7/1995 đến hết 31/12/2004

*** Lô đất X**

Lô đất X_1

- Tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 1995.
- Giá tiền thuê lại đất là 2,25 USD/m^2/năm *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*, tương đương **2,05 USD/m^2/năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)* và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê lại đất.
- Phí sử dụng hạ tầng 5 (năm) năm đầu tiên (từ 7/1994 - 7/1999): **5 USD/m^2** *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*.
- Phí sử dụng hạ tầng từ tháng 8/1999 đến hết 31/12/2004: **0,5 USD/m^2/ năm** *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*, tương đương **0,455 USD/m^2/ năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)*.

Lô đất X_2

- Tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 1996.
- Giá tiền thuê lại đất là 2,25 USD/m^2/năm *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*, tương đương **2,05 USD/m^2/năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)* và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê lại đất.
- Phí sử dụng hạ tầng 5 (năm) năm đầu tiên (01/01/1996 – 31/12/2000): **5 USD/m^2** *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*.

- Phí sử dụng hạ tầng từ 01/01/2001 đến hết 31/12/2004: **0,5 USD/m²/ năm** *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*, tương đương **0,455 USD/m²/ năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)*.

* **Lô đất Y**

- Tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng được tính từ ngày 01 tháng 10 năm 1996.
- Giá tiền thuê lại đất là 2,25 USD/m²/năm *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*, tương đương **2,05 USD/m²/năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)* và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê lại đất.
- Phí sử dụng hạ tầng 5 (năm) năm đầu tiên (01/10/1996 – 30/9/2001): **5 USD/m²** *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*.
- Phí sử dụng hạ tầng từ 01/10/2001 đến hết 31/12/2004: **0,5 USD/m²/ năm** *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*, tương đương **0,455 USD/m²/ năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)*.

* **Lô đất Z**

- Tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 1999.
- Giá tiền thuê lại đất là 2,25 USD/m²/năm, *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*, tương đương **2,05 USD/m²/năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)* và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê lại đất.
- Phí sử dụng hạ tầng 5 (năm) năm đầu tiên (01/7/1999 – 30/6/2004): **1 USD/m²/năm** *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*.
- Phí sử dụng hạ tầng từ 01/7/2004 đến hết 31/12/2004: **0,5 USD/m²/ năm** *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*, tương đương **0,455 USD/m²/ năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)*.

* **Lô đất A**

- Tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng được tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2003.
- Giá tiền thuê lại đất là **2,05 USD/m²/năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)* và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê lại đất.
- Phí sử dụng hạ tầng từ 01/4/2003 đến hết 31/12/2004: **0,91 USD/m²/ năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)*.

b). Từ 01/01/2005 đến hết thời hạn thuê đất (13/7/2044)

Giá tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng phải trả một lần cho 40 (bốn mươi) năm là **26 USD/m²/40 năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)*.

Phương thức thanh toán

Đến thời điểm ký Hợp đồng này, Bên B đã thanh toán đầy đủ tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng đến hết thời hạn thuê cho Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp).

1.2. Thời hạn thuê đất

Thời hạn thuê lại đất là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 13 tháng 7 năm 1994 đến hết 13 tháng 7 năm 2044. Khi hết hạn thuê đất, nếu thời hạn đầu tư của Bên được cấp có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam gia hạn thì thời hạn thuê lại đất sẽ được Bên A xem xét cho gia hạn tương ứng. Giá tiền thuê lại đất trong thời gian gia hạn sẽ được hai Bên thảo luận lại theo giá thời điểm phù hợp với các quy định của Nhà nước Việt Nam.

ĐIỀU 2 : QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

2.1. Kể từ ngày ký Hợp đồng này, Bên B được quyền đo đạc, khảo sát, khoan địa chất công trình phục vụ cho việc xây dựng nhà máy, xí nghiệp trên phần đất thuê.

2.2. Bên B được phép bắt đầu xây dựng nhà xưởng và triển khai dự án trên khu đất thuê sau khi:

- Nhận được Giấy phép xây dựng,
- Trả đầy đủ các khoản tiền nêu tại Mục 1.1
- Ký Bản ghi nhớ tổng quát về việc xây dựng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2.

2.3. Nhà xưởng, nhà kho, văn phòng hay vật kiến trúc được xây cất hay tạo ra trên khu đất thuê là tài sản của Bên B. Bên B được quyền thế chấp tại ngân hàng ở Việt Nam giá trị tài sản của mình gắn liền với quyền sử dụng đất để vay vốn cho sản xuất.

ĐIỀU 3 : CAM KẾT CỦA BÊN A ĐỐI VỚI KHU ĐẤT CHO THUÊ

3.1. Bên A sẵn sàng giúp đỡ Bên B tiến hành các thủ tục cần thiết để Bên B nhận được Giấy phép xây dựng, Giấy phép xuất nhập khẩu, Giấy đăng ký chế độ kế toán cũng như các công việc khác theo sự ủy thác của Bên B với mức phí thấp nhất do hai Bên thỏa thuận.

Riêng đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bên B không phải trả thêm một khoản chi phí nào.

3.2. Bên A cam kết dành cho Bên B trọn quyền sử dụng đất để thực hiện dự án như Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp và quyền này không bị tước đoạt dưới bất cứ hình thức nào.

3.3. Các dịch vụ viễn thông như: điện thoại, fax, internet... do Viễn thông Đồng Nai cung cấp đến khu đất thuê. Tiền lắp đặt và cước phí sử dụng dịch vụ thông tin sẽ được Bên B trả cho Viễn thông Đồng Nai theo quy định của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

3.4. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng đường dây điện 22KV đến trước tường rào của khu đất thuê để cấp điện cho trạm biến áp với công suất là **5.000 KVA** của Bên B. Bên B sẽ trả cho Công ty Điện lực số tiền cho máy biến thế và chi phí lắp đặt theo giá biểu chính thức. Bên B sẽ ký hợp đồng sử dụng điện với Công ty Điện lực và trả mọi khoản phí tổn do sử dụng điện cho Công ty Điện lực. Việc quản lý lưới điện và cung cấp điện năng do Công ty Điện lực thực hiện.

3.5. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống cấp nước đến khu đất Bên B thuê để cung cấp với lượng nước khoảng **600** m^3/ngày đêm. Phí tổn về đồng hồ nước, đường ống nối từ đường phân phối trở vào, tiền công lắp đặt...do Bên A chịu. Bên B sẽ ký hợp đồng sử dụng nước và trả tiền nước cho Bên A. Chất lượng nước do Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Đồng Nai thực hiện.

3.6. Bên A có trách nhiệm bảo trì, quản lý cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Biên Hòa 2 trong suốt thời gian cho thuê đất.

3.7. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung cho Khu công nghiệp Biên Hòa 2 để đảm bảo nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đã được xử lý phù hợp với giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn thải nước thải Công nghiệp hiện hành. Bên B sẽ ký Hợp đồng Xử lý nước thải và trả phí xử lý nước thải

với đơn vị vận hành Nhà máy Xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 là Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi. Khối lượng nước thải tính phí và mức phí xử lý nước thải sẽ được thỏa thuận chi tiết khi ký Hợp đồng xử lý nước thải và tuân thủ các qui định hiện hành.

ĐIỀU 4 : CAM KẾT CỦA BÊN B TRONG QUÁ TRÌNH THUÊ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT Ở KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 2

4.1. Bên B sẽ sử dụng đất vào mục đích như Giấy chứng nhận đầu tư quy định và tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam cũng như các điều khoản trong Hợp đồng này.

4.2. Bên B sẽ xây dựng nhà máy và điều hành sản xuất, kinh doanh trên khu đất thuê theo đúng nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư và các quy định cụ thể của Khu công nghiệp Biên Hòa 2.

4.3. Bên B chịu mọi khoản thuế theo quy định của Giấy chứng nhận đầu tư và các khoản thuế khác theo quy định của Luật pháp Việt Nam.

4.4. Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và các qui định cụ thể của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 cũng như của Hợp đồng này. Người mua phải ký lại Hợp đồng thuê lại đất với Bên A, cam kết bằng văn bản về việc chấp hành mọi qui định của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 và của Luật pháp Việt Nam.

4.5. Bên B cần chuẩn bị một bể chứa nước hoặc tháp nước riêng bằng phí tổn của mình để dự trữ nước trong trường hợp thiếu nước và để duy trì áp suất nước ổn định trong quá trình sử dụng.

4.6. Bên B sẽ nhận được sự thỏa thuận của Bên A bằng văn bản về cách bố trí nhà máy của mình trước khi nộp đơn xin giấy phép xây dựng đồng thời sẽ nộp bản vẽ thiết kế mặt bằng tổng thể, cấp thoát nước, cấp điện, san nền, bản vẽ tường rào và bản vẽ kiến trúc mặt chính của nhà máy cho Bên A trước khi bắt đầu xây dựng. Bên A đảm bảo giải quyết công việc một cách nhanh chóng để không làm ảnh hưởng đến công tác xây dựng của Bên B.

4.7. Bên B chịu trách nhiệm và sẽ bồi thường đầy đủ cho Bên A mỗi khi Bên A chịu thiệt hại về bất cứ lý do nào phát sinh do việc làm cố ý hay không cố ý của Bên B hay nhân viên hoặc người thừa hành của Bên B gây ra.

4.8. Bên B sẽ nộp bản báo cáo phân tích hàm lượng nước thải của nhà máy trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải trung tâm của Bên A khi có yêu cầu. Tiền xử lý nước thải sẽ do Bên B chịu.

4.9. Bên B sẽ cung cấp cho Bên A bảng chi tiết thành phần và số lượng các loại chất thải tạo ra trong quá trình sản xuất, chế biến ngay khi có yêu cầu. Bên B cam kết sẽ xử lý một cách thích hợp phía trong phần đất thuê với các phí tổn do mình tự chịu theo đúng quy định của Luật môi trường của Nhà nước Việt Nam. Bên B cam kết không gây thiệt hại hay làm ô nhiễm môi trường khu công nghiệp.

4.10. Bên B cam kết thực hiện đầy đủ các qui định về đấu nối và xử lý nước thải:

Bên B phải xây dựng riêng biệt hệ thống thoát nước mưa và nước thải bên trong khu đất thuê và chịu sự kiểm soát của Bên A trong quá trình xây dựng.

- Bên B phải cam kết bằng phí tổn của mình, thực hiện xử lý nước thải cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận của Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Biên Hòa 2 trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp.
- Bên B cam kết đấu nối toàn bộ nước thải phát sinh trong khu đất thuê vào hệ thống thu gom xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Biên Hòa 2.

ĐIỀU 5 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Vào cuối thời hạn thuê đất như đã nói ở Mục 1.2 Điều 1, Hợp đồng này sẽ tự động chấm dứt nếu đơn xin gia hạn đầu tư không được Chính phủ Việt Nam chấp thuận, Bên B đồng ý ngừng hoạt động và dọn dẹp các kiến trúc, thiết bị, vật liệu ... khỏi khu đất thuê trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày hết hạn thuê đất và tự chịu mọi phí tổn, đồng thời giao lại mặt bằng sạch cho Bên A.

ĐIỀU 6 : TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Các Bên đồng ý miễn trừ trách nhiệm về sự mất mát, tổn thương, trễ nải, thiệt hại hay bất cứ tổn thất nào xảy đến cho Bên kia do những sự phê duyệt quy chế hay hướng dẫn của Chính phủ, do việc bộc phát tình trạng khẩn cấp, các hoạt động thù nghịch, chiến tranh, các biến động dân sự, bạo loạn, bệnh dịch, bão táp, hỏa hoạn hay những nguyên nhân tương tự xảy ra ngoài tầm kiểm soát của Bên kia.

ĐIỀU 7 : NGÔN NGỮ, SỬA ĐỔI VÀ BÃI MIỄN

7.1. Tiếng Việt và tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của Bản hợp đồng này. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích. Bản Hợp đồng này sẽ do Luật pháp Việt Nam chi phối và ràng buộc các Bên.

7.2. Trừ khi được hai Bên đồng ý bằng một văn bản khác, các quyền và nghĩa vụ quy định trong Bản hợp đồng này không được cải biến, sửa đổi, chuyển nhượng bởi một trong hai Bên mà không được sự đồng ý của Bên kia.

7.3. Việc một bên không áp dụng bất cứ một điều khoản nào trong Bản hợp đồng này sẽ không tạo nên sự bãi miễn của điều khoản đó hay các tác động, chi phối của nó đến các điều khoản khác của Bản Hợp đồng.

ĐIỀU 8 : XỬ LÝ VI PHẠM

Các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng trước hết phải được hai Bên giải quyết qua con đường thương lượng hòa giải. Trong trường hợp thương lượng hòa giải không giải quyết được tranh chấp thì hai Bên sẽ đồng ý đưa vụ tranh chấp đó ra Tòa án Kinh tế tỉnh Đồng Nai hoặc một Tòa án có thẩm quyền khác của Việt Nam do hai Bên thỏa thuận để phân xử và hai Bên chịu sự phán quyết theo quyết định của Tòa án trên.

ĐIỀU 9 : ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Bản hợp đồng này thay thế cho tất cả các thỏa thuận bằng lời nói hay các trao đổi cam kết ưng thuận bằng văn bản trước đây.
- Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại bản Hợp đồng này sẽ được hai Bên thực hiện theo Luật pháp Việt Nam.

- Kể từ ngày ký bản Hợp đồng này, Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ ngày 08/02/1996, Phụ lục 01 ngày 26/10/1996, Phụ lục 02 ngày 20/7/1999, Phụ lục 03 ngày 25/12/1999, Phụ lục 04 ngày 22/8/2000, Phụ lục 05 ngày 01/8/2002, Phụ lục 06 ngày 04/4/2003, Phụ lục 07 ngày 01/10/2004 và Phụ lục 08 ngày 02/10/2007 không còn hiệu lực.
- Bản Hợp đồng này được lập thành sáu (06) bản Tiếng Việt và bốn (04) bản Tiếng Anh, mỗi Bên giữ hai (02) bản Tiếng Việt, hai (02) bản Tiếng Anh; đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Đồng Nai mỗi nơi một (01) bản Tiếng Việt.
- Cả hai Bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.

ĐẠI DIỆN BÊN A **TỔNG GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH	
Phan Đình Thám	**Chung Joo Kyung**

XÁC NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

Ngày 16 tháng 12 năm 2010 (ngày mười sáu tháng mười hai năm hai ngàn không trăm mười),

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
XÁC NHẬN:

- Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ/BH2 ngày 15/12/2010 được giao kết giữa Bên cho thuê là Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Bên thuê là Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial; các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng;

- Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản chính (mỗi bản chính gồm 08 tờ, 08 trang), lưu tại Ban Quản lý các KCN Đồng Nai 01 (một) bản chính.

Số 315/2010/KCNĐN/XN/HĐGD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số:.64./HDNT - SDV

- *Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;*
- *Căn cứ Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 về việc bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường.*
- *Căn cứ Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*
- *Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ, ngày 08/02/1996 giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa và Công ty TNHH Teakwang Vina Industrial;*
- *Căn cứ nội dung văn bản số 606/PTKCN – TCKT ngày 16/7/2007 về việc chuyển việc xử lý và thu tiền nước thải của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi).*

Hôm nay, ngày 01 tháng 8 năm 2007, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi, Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A) :CÔNG TY CỔ PHẦN TAEKWANG VINA INDUSTRIAL.
- Địa chỉ : Số 8, đường 9A, Khu Công nghiệp Biên hòa 2
- Điện thoại : 0613. 836421 Fax :0613. 836435
- Số tài khoản : 10.01.0010.27 Tại Ngân hàng Shin Han Thành phố Hồ Chí Minh
- Mã số thuế : 3600266046-1
- Người đại diện : Ông YOO JAE SUNG
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B) : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8809 888 Fax : 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367 Tại Ngân hàng Vietcombank Biên Hòa - Đồng Nai
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà ĐỖ THỊ THU HẰNG
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau :

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG CÔNG VIỆC.

1.1. Bên A thuê Bên B xử lý nước thải của Bên A tại KCN Biên Hòa 2, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

1.2. Bên B nhận và xử lý nước thải của Bên A đạt giới hạn cho phép theo qui định tại cột A của tiêu chuẩn nước thải công nghiệp (TCVN 5945 – 2005) theo Luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam.

ĐIỀU 2 : ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI.

2.1. Thành phần và tính chất nước thải của bên A chảy vào hệ thống thoát nước thải của KCN:

2.1.1. Thành phần và nồng độ nước thải của Bên A khi chảy vào hệ thống thu nước thải của KCN không được vượt qúa trị số giới hạn qui định theo Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này.

2.1.2. Ngừng dịch vụ xử lý nước thải:

Bên A cam kết có biện pháp và chịu trách nhiệm tự kiểm soát tính chất nước thải trong phạm vi nhà máy cho phù hợp với yêu cầu tại Phụ lục 1. Trong quá trình sản xuất, nếu xảy ra trường hợp thành phần và nồng độ nước thải từ nhà máy chảy vào hệ thống thu nước thải của khu công nghiệp mà không đảm bảo theo qui định như trên, Bên B sẽ kiểm tra lấy mẫu và thông báo đề nghị Bên A khắc phục.

+ Sau 15 ngày, nếu Bên A chưa khắc phục, Bên B ra thông báo lần hai; nếu sau 15 ngày tiếp theo mà Bên A vẫn chưa khắc phục thì Bên B ngừng tiếp nhận nước thải, đồng thời yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch sẽ ngừng cung cấp nước sạch cho Bên A.

+ Trường hợp tính chất nước thải của Bên A gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên B, Bên B sẽ lập Biên bản và yêu cầu Bên A khắc phục ngay. Nếu Bên A không khắc phục, Bên B được quyền ngưng tiếp nhận nước thải và yêu cầu đơn vị cấp nước ngừng cung cấp nước sạch; đồng thời, Bên B sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Trong trường hợp Bên A vi phạm các điểm nêu ở mục 2.1.1. và 2.1.2. trên đây mà gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A phải bồi thường cho Bên B chi phí phát sinh do những thiệt hại đó.

2.2. Vị trí và điều kiện kỹ thuật khác :

Nước thải của Bên A sẽ được Bên B tiếp nhận nếu hệ thống thoát nước thải từ nhà máy được đấu nối đúng vị trí vào hệ thống thu nước thải của KCN và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đã được xác định trong Biên bản thỏa thuận kỹ thuật số 33/KD.DNNT đã được hai bên ký ngày 14/03/2000.

ĐIỀU 3 : PHÍ XỬ LÝ, KHỐI LƯỢNG TÍNH PHÍ , PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN.

3.1. Phí xử lý nước thải :

3.1.1. Phí xử lý là 0,28 USD/m^3 nước thải (chưa có thuế VAT) - Bên A thực hiện thanh toán thuế VAT theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Bên A trả phí xử lý nước thải cho Bên B kể từ ngày 01/08/2007.

3.1.2. Trong trường hợp Bên A có yêu cầu xử lý nước thải có thành phần và nồng độ vượt quá các giới hạn qui định tại Phụ lục 1 thì Bên A phải báo cho Bên B biết để có những thỏa thuận khác trước khi thực hiện.

3.2. Lượng nước thải tính phí :

Lượng nước thải tính phí được xác định bằng 70% lượng nước sạch ghi trên hóa đơn cấp nước cho nhà máy của Bên A.

3.3. Điều chỉnh phí thoát nước:

Phí xử lý nước thải được điều chỉnh trong trường hợp có sự thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước và Quy định của Khu Công nghiệp.

3.4. Phương thức và thời hạn thanh toán:

3.4.1. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

3.4.2. Thời hạn thanh toán: Hàng tháng Bên B sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B.

3.4.3. Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng công bố vào thời điểm thanh toán.

3.4.4. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 2 kỳ giấy báo liên tiếp và sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên A.

ĐIỀU 4 : TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

4.1. Trách nhiệm của Bên A :

4.1.1. Thực hiện các cam kết ghi trong Hợp đồng thuê đất và của Hợp đồng này.

4.1.2. Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo qui định trong Điều 3 của Hợp đồng này.

4.1.3. Không sử dụng các nguồn nước ngầm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Trường hợp Bên A được phép sử dụng nước ngầm thì phải báo cho Bên B biết để cùng thảo luận trước khi sử dụng. Bên A sẽ phải trả đầy đủ mọi thiệt hại cho Bên B khi sử dụng nước ngầm không được sự chấp thuận của Bên B.

4.2. Trách nhiệm của Bên B :

4.2.1. Thực hiện việc xử lý như qui định tại mục 1.2

4.2.2. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi qui định của Hợp đồng này.

ĐIỀU 5 : THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG.

Thời hạn của Hợp đồng này sẽ theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ ngày 08/02/1996.

ĐIỀU 6 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

6.1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

6.1.1. Khi hết thời hạn như qui định tại điều 5 của Hợp đồng này.

6.1.2. Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1 của Hợp đồng này.

6.1.3. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

6.2. Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại KCN.

ĐIỀU 7 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

7.1. Tiếng Việt và Tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của bản hợp đồng này. Trong trường hợp không có sự đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì Tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích

7.2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác.

7.2. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản Tiếng Việt và 04 (bốn) bản Tiếng Anh. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản Tiếng Việt và 02 (hai) bản Tiếng Anh. Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh có cùng giá trị như nhau.

7.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

PHỤ LỤC 1/ANNEX 1

NƯỚC THẢI/WASTE WATER

Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải cho phép xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Biên Hòa II

Maximum allowable limits of parameters and concentration of waste to be discharged into the sewer of Bien Hoa II industrial zone

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH	-	5 - 9
3	BOD_5 (20°C)	mg/l	500
4	COD	mg/l	800
5	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	300
6	Sắt	mg/l	4
7	Clo dư	mg/l	5
8	Clorua (Cl^-)	mg/l	800
9	Amoniac (tính theo N)	mg/l	20
10	Tổng Nitơ	mg/l	40
11	Tổng Phot pho	mg/l	12
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	20
13	Dầu động thực vật	mg/l	30
14	Coliform	MPN/100ml	5.000
15	Màu ở pH=7	Co-Pt ở pH=7	20
16	Crom VI	mg/l	0,05
17	Crom III	mg/l	0,2
18	Đồng	mg/l	2
19	Kẽm	mg/l	3
20	Niken	mg/l	0,2
21	Mangan	mg/l	0,5
22	Chì	mg/l	0,1
23	Thiếc	mg/l	0,2
24	Xianua	mg/l	0,07
25	Phenol	mg/l	0,1
26	Thủy ngân	mg/l	0,005
27	PCBs	mg/l	0,003
28	Hóa chất BVTV: Lân hữu cơ	mg/l	0,3
29	Hóa chất BVTV: Clo hữu cơ	mg/l	0,1
30	Sulfua	mg/l	0,2
31	Florua	mg/l	5
32	Asenic	mg/l	0,05
33	Cadmium	mg/l	0,005
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ	Bq/l	1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 01-64/PL.HĐNT-SDV-BH2

- *Căn cứ hợp đồng xử lý nước thải số: 64/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 đã ký giữa Công ty CP Teakwang Vina Industrial và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2010, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi. Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY CP TAEKWANG VINA INDUSTRIAL
- Địa chỉ : Số 8, đường 9A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, ĐN
- Điện thoại : 061.3836 421 Fax :061.3836 435
- Số tài khoản : 10.01.0010.27 Tại Ngân hàng Shin Han Thành phố Hồ Chí Minh
- Mã số thuế : 3600266046-1
- Người đại diện : Ông **LEE HYUNG JIN**
- Chức vụ : Giám đốc Hành chính

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : **Bà LƯƠNG MINH HIỀN**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký bản Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: Điều chỉnh Phụ lục 1 của Hợp đồng số 64/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 (Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT) như sau:

Chỉ tiêu điều chỉnh	Giới hạn cũ	Giới hạn điều chỉnh
Coliform	5.000 MPN/100mL	Không giới hạn
$N\text{-}NH_3$	20 mg/L	35 mg/L

ĐIỀU II: Sửa đổi mục 3.1.1 – Khoản 3.1 – Điều 3 của Hợp đồng số 64/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 như sau:

3.1. Phí xử lý nước thải:

3.1.1. Phí xử lý là **0,33 USD/m^3** nước thải (chưa có thuế VAT) trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu quy định tại Phụ lục 1 đính kèm.

+ Bên A thực hiện thanh toán thuế VAT theo quy định hiện hành của Nhà nước.
+ Thời gian áp dụng: từ ngày 01/11/2010.

ĐIỀU III: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Phụ lục này thay thế Phụ lục hợp đồng XLNT số 64/PL-HĐNT-SDV ngày 14/05/2009 kể từ ngày 01/11/2010.
- Tất cả những nội dung không nêu trong phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo Hợp đồng xử lý nước thải số 64/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 và Luật pháp Việt Nam.
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời Hợp đồng xử lý nước thải số 64/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007.
- Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản Tiếng Việt và 04 bản Tiếng Anh, mỗi Bên giữ 02 bản Tiếng Việt và 02 bản Tiếng Anh có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Minh Hiền

PHỤ LỤC 1

Giới hạn tiếp nhận và tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Biên Hòa 1 & 2

Áp dụng kể từ ngày 01/11/2010.

1. Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
	(1)	(2)	(3)
1	Nhiệt độ	^0C	45
2	pH	-	5 – 10
3	Độ màu (ở pH = 7)	Co-Pt	20
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	300
7	Asen (As)	mg/l	0,2
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1
9	Chì (Pb)	mg/l	0,11
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,01
11	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,25
12	Crom (III) (Cr^{3+})	mg/l	1,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	2,2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3,3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,22
16	Mangan (Mn)	mg/l	1,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	4,0
18	Thiếc (Sn)	mg/l	1,0
19	Xianua (CN)	mg/l	0,077
20	Phenol	mg/l	0,11
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	20
22	Dầu động thực vật	mg/l	30
23	Clo dư	mg/l	5
24	PCBs	mg/l	0,0033
25	Hoá chất bảo vệ thực vật lân hữu cơ	mg/l	0,33
26	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,11
27	Sunfua (S)	mg/l	0,5
28	Florua (F)	mg/l	5,5

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
	(1)	(2)	(3)
29	Clorua(Cl^-)	mg/l	800
30	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	20
31	Tổng Nitơ	mg/l	40
32	Tổng Phôtpho	mg/l	12
33	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. **Tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải**

Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Biên Hòa 1 & 2 được áp dụng theo Quy chuẩn số QCVN 24:2009/BTNMT.

3. Phụ lục này sẽ được điều chỉnh khi Nhà nước điều chỉnh QCVN 24:2009/BTNMT hoặc/ và ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn mới.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số:..M..0h.../PL.HĐNT-SDV-BH2

- *Căn cứ Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 có hiệu lực từ ngày 01/6/2006;*
- *Căn cứ Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm Hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng;*
- *Căn cứ Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 20/10/2011 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm Hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng;*
- *Căn cứ Hợp đồng xử lý nước thải số 64/HĐNT-SDV ngày 01/08/07 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01-64/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 01/11/10 giữa Công ty CP Teakwang Vina Industrial và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi;*

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2011, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi, Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY CP TAEKWANG VINA INDUSTRIAL

- Địa chỉ : Số 8, đường 9A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, ĐN
- Điện thoại : 061. 3836 421 Fax: 061. 3836 435
- Số tài khoản : 10.01.0010.27 Tại Ngân hàng Shin Han Thành phố Hồ Chí Minh
- Mã số thuế : 3600266046-1
- Người đại diện : Ông **LEE HYUNG JIN**
- Chức vụ : Giám đốc Hành chính

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : **Bà LƯƠNG MINH HIỀN**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Chỉnh sửa, bổ sung mục 3.1.1, khoản 3.1 – Điều 3 "Phí xử lý nước thải" – Hợp đồng xử lý nước thải số 64/HĐNT-SDV ngày 01/08/07

3.1. Phí xử lý nước thải:

3.1.1. Phí xử lý nước thải sẽ được tính theo từng năm bằng đồng tiền VNĐ/m^3 nước thải.

+ Phí xử lý nước thải của năm 2012 được thông báo hàng tháng trên cơ sở đơn giá quy định tại hợp đồng xử lý nước thải nhân với tỷ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm thông báo.
+ Kể từ năm 2013: định kỳ vào tháng 12 của mỗi năm, Bên B sẽ thông báo phí xử lý nước thải của năm kế tiếp cho Bên A (trên cơ sở tham khảo đơn giá quy định tại hợp đồng nhân với tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương tại thời điểm thông báo).
+ Đơn giá này được áp dụng trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu theo quy định tại Phụ lục 1.

ĐIỀU II: Điều khoản chung

- Tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của bản phụ lục hợp đồng này.
- Tất cả những nội dung không nêu trong phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo như Hợp đồng số 64/HĐNT-SDV ngày 01/08/07 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01-64/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 01/11/10 và Luật pháp Việt Nam.
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời Hợp đồng xử lý nước thải số 64/HĐNT-SDV ngày 01/08/07.
- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản Tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
Lee Hyung Jin	Lương Minh Hiền
Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 04../HĐNT-SDV

- *Căn cứ Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;*
- *Căn cứ Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 về việc bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường;*
- *Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 133/HĐTĐ/BH2, ngày 27/07/2010 giữa Công ty CP Sonadezi Long Bình và Công ty CP Taekwang Vina Industrial.*

Hôm nay, ngày 02.. tháng 08 năm 2010, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi, Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY CP TAEKWANG VINA INDUSTRIAL

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 6, đường 9A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 061 3836421 Fax: 061 3836435
- Số tài khoản : 10.01.0010.27 Tại Ngân hàng Shin Han Thành phố Hồ Chí Minh
- Mã số thuế : 3600206046-1
- Người đại diện : Ông LEE HYUNG JIN
- Chức vụ : Giám Đốc Điều hành

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà LƯƠNG MINH HIỀN
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC.

1.1. Bên A thuê Bên B xử lý nước thải của Bên A tại số 6, đường 15A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai (mặt bằng theo bản vẽ đính kèm).

1.2. Bên B nhận và xử lý nước thải của Bên A đạt giới hạn cho phép theo qui định tại cột A của quy chuẩn nước thải công nghiệp (QCVN 24:2009/BTNMT) theo Luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt nam.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI.

2.1. Thành phần và tính chất nước thải của bên A chảy vào hệ thống thoát nước thải của KCN:

2.1.1. Thành phần và nồng độ nước thải của Bên A khi chảy vào hệ thống thu nước thải của KCN không vượt quá trị số giới hạn qui định theo Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này.

2.1.2. Ngừng dịch vụ xử lý nước thải:

Bên A cam kết có biện pháp và chịu trách nhiệm tự kiểm soát tính chất nước thải trong phạm vi nhà máy cho phù hợp với yêu cầu tại Phụ lục 1. Trong quá trình sản

3.4.4. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 2 kỳ giấy báo liên tiếp và sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên A.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

4.1.1. Thực hiện các cam kết ghi trong Hợp đồng này.

4.1.2. Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo qui định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

4.1.3. Không sử dụng các nguồn nước ngoài nguồn nước sạch cấp qua đồng hồ. Trường hợp Bên A được phép sử dụng các nguồn nước khác (nước ngầm, nước mặt, nước mưa...) thì phải báo cho Bên B biết để thảo luận trước khi sử dụng. Bên A sẽ phải trả đầy đủ mọi thiệt hại cho Bên B khi sử dụng các nguồn nước khác (nước ngầm, nước mặt, nước mưa...) không được sự chấp thuận của Bên B.

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

4.2.1. Thực hiện việc xử lý như qui định tại mục 1.2

4.2.2. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi qui định của Hợp đồng này.

ĐIỀU 5: THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG.

Thời hạn của Hợp đồng này sẽ theo thời hạn của hợp đồng thuê đất số 133/HĐTĐ/BH2, ngày 27/07/2010 giữa Công ty CP Sonadezi Long Bình và Công ty CP Taekwang Vina Industrial.

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

6.1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

6.1.1. Khi hết thời hạn như qui định tại điều 5 của Hợp đồng này.

6.1.2. Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1 của Hợp đồng này.

6.1.3. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

6.2. Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại KCN.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

7.1. Tiếng Việt và tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của bản hợp đồng này. Trong trường hợp không có sự đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích.

7.2 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác.

7.3. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt và 04 (bốn) bản tiếng Anh, mỗi bên giữ 02 (hai) bản tiếng Việt và 02 (hai) bản tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau.

7.4. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL

HYUNG JIN, LEE
ADMIN DIRECTOR

ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Lương Minh Hiền

SƠ ĐỒ KCN BIÊN HÒA I & II

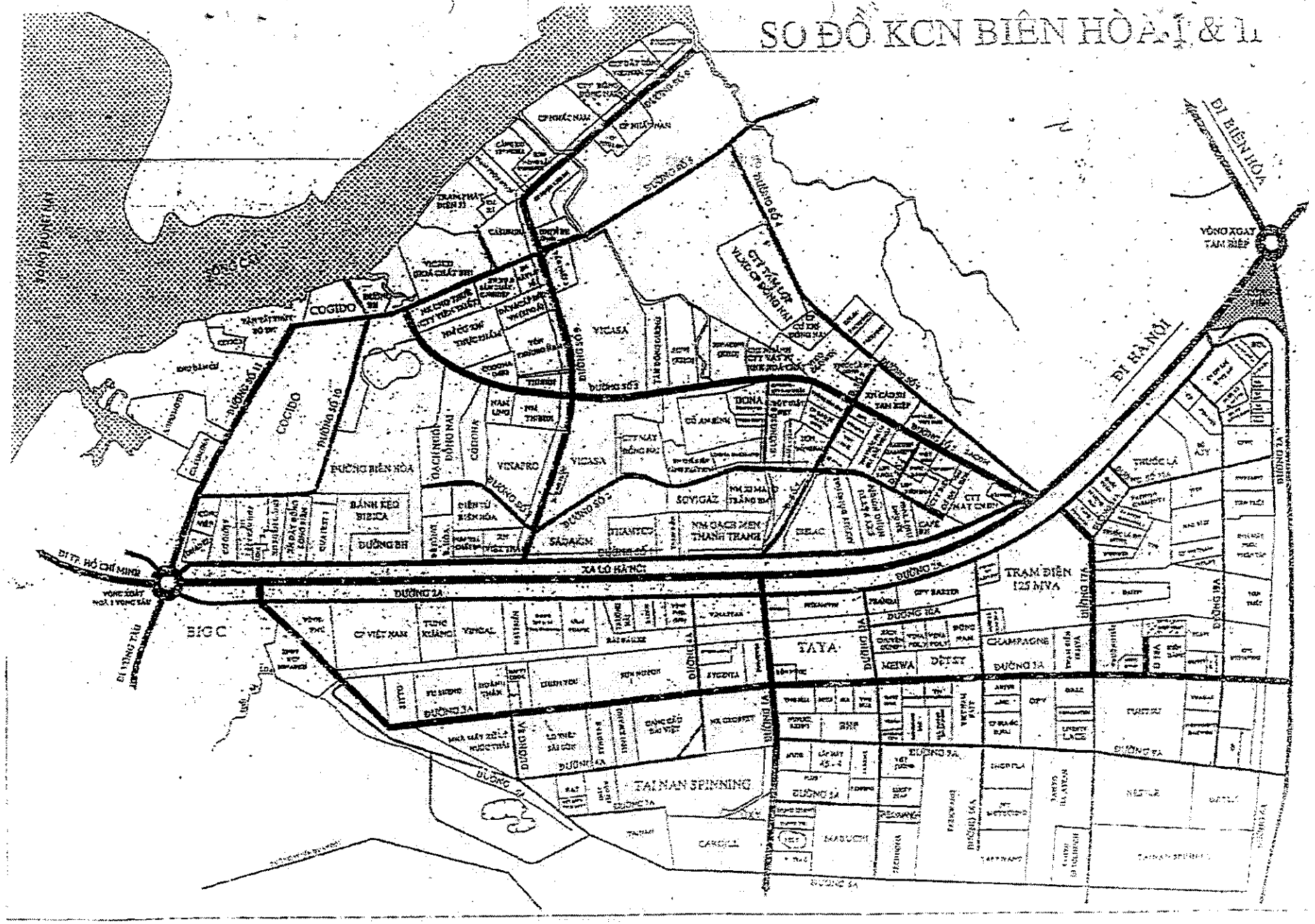

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 01-84/PL.HĐNT-SDV-BH2

- *Căn cứ hợp đồng xử lý nước thải số: 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/2010 đã ký giữa Cty CP TaeKwang Vina Industrial và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.*

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2011, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi, Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CTY CP TAEKWANG VINA INDUSTRIAL
- Địa chỉ : Số 8, đường 9A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Đồng Nai
- Điện thoại : 061.3836 421 Fax :061.3836 435
- Số tài khoản : 10.01.0010.27 Tại Ngân hàng Shin Han Thành phố Hồ Chí Minh
- Mã số thuế : 3600266046-1
- Người đại diện : Ông **LEE HYUNG JIN**
- Chức vụ : Giám đốc điều hành

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : **Bà LƯƠNG MINH HIỀN**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký bản Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: Điều chỉnh Phụ lục 1 của Hợp đồng số 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/2010 (Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT) như sau:

Chỉ tiêu điều chỉnh	Giới hạn cũ	Giới hạn điều chỉnh
Coliform	5.000 MPN/100mL	Không giới hạn

ĐIỀU II: Sửa đổi mục 3.1.1 – Khoản 3.1 – Điều 3 của Hợp đồng số 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/2010 như sau:

3.1. Phí xử lý nước thải:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số:...03.../PL.HĐNT-SDV-BH2

- *Căn cứ Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 có hiệu lực từ ngày 01/6/2006;*
- *Căn cứ Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm Hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng;*
- *Căn cứ Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 20/10/2011 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm Hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng;*
- *Căn cứ Hợp đồng xử lý nước thải số 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/10 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01-84/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 05/01/11 giữa Cty CP TaeKwang Vina Industrial và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi;*

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2011, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi, chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CTY CP TAEKWANG VINA INDUSTRIAL

- Địa chỉ : Số 8, đường 9A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Đồng Nai
- Điện thoại : 061. 3836 421 Fax: 061. 3836 435
- Số tài khoản : 10.01.0010.27 Tại Ngân hàng Shin Han Thành phố Hồ Chí Minh
- Mã số thuế : 3600266046-1
- Người đại diện : Ông **LEE HYUNG JIN**
- Chức vụ : Giám đốc điều hành

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà **LƯƠNG MINH HIỀN**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Chỉnh sửa, bổ sung mục 3.1.1, khoản 3.1 – Điều 3 "Phí xử lý nước thải" – Hợp đồng xử lý nước thải số 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/10

3.1. Phí xử lý nước thải:

3.1.1. Phí xử lý nước thải sẽ được tính theo từng năm bằng đồng tiền VNĐ/m^3 nước thải.

+ Phí xử lý nước thải của năm 2012 được thông báo hàng tháng trên cơ sở đơn giá quy định tại hợp đồng xử lý nước thải nhân với tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm thông báo.

+ Kể từ năm 2013: định kỳ vào tháng 12 của mỗi năm, Bên B sẽ thông báo phí xử lý nước thải của năm kế tiếp cho Bên A (trên cơ sở tham khảo đơn giá quy định tại hợp đồng nhân với tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương tại thời điểm thông báo).

C.TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
BẢN SAO

+ Đơn giá này được áp dụng trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu theo quy định tại Phụ lục 1.

ĐIỀU II: Điều khoản chung

- Tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của bản phụ lục hợp đồng này.
- Tất cả những nội dung không nêu trong phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo như Hợp đồng số 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/10 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01-84/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 03/01/11 và Luật pháp Việt Nam.
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời Hợp đồng xử lý nước thải số 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/10.
- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản Tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
Lee Hyung Jin	Dương Minh Hiền
Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Địa chỉ: Số 22B, đường 3A
Khu công nghiệp Biên Hòa 2
Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: (061) 8890 888
Fax: (061) 8890 199
Website: www.sonadezi-sdv.com.vn
Email: sdv@sonadezi-sdv.com.vn

Số: 319/SDV-KTMT

Biên Hòa, ngày 24 tháng 5 năm 2012

V/v điều chỉnh một số giới hạn tiếp nhận nước thải trong hợp đồng xử lý nước thải.

Kính gửi: Quý Khách hàng KCN Biên Hòa II

- Căn cứ hợp đồng xử lý nước thải đã ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi và quý Công ty.
- Căn cứ QCVN 40:2011/BTNMT về việc quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải;

Trước hết Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi xin gửi đến quý Công ty lời cảm ơn vì sự hợp tác cùng chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua.

Thực hiện Quy chuẩn Việt Nam số 40:2011/BTNMT (*Quy chuẩn này áp dụng thay thế QCVN 24:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường)* về việc quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty CP Dịch vụ Sonadezi xin thông báo đến quý Công ty về việc điều chỉnh một số giới hạn tiếp nhận và tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa II như sau:

1. **Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT.**
   a. Độ màu: ≤ 50 Pt-Co thay vì 20 Pt-Co
   b. Cadimi: ≤ 0,0495 mg/L thay vì 0,01 mg/L
   c. Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ :≤ 0,0495 mg/l thay vì 0,11 mg/l
   d. Thiếc: không quy định thay vì 1,0 mg/L (do quy chuẩn không quy định)
   e. Dầu động thực vật: không quy định thay vì 30 mg/L (do quy chuẩn không quy định)
   f. Các thông số còn lại không thay đổi

2. **Tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.**

Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Biên Hòa II được áp dụng theo Quy chuẩn số QCVN 40:2011/BTNMT.

3. **Thời gian áp dụng: kể từ ngày 01/03/2012.**

Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự hợp tác của quý Công ty.
Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KD, KS&PTTN, KTMT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Trương Minh Hiền

PHỤ LỤC 1

Giới hạn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung

Khu công nghiệp Biên Hòa 1 & 2

Áp dụng kể từ ngày 01/03/2012.

1. **Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT.**

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	^0C	45
2	pH	-	5 – 10
3	Màu	Co-Pt	50
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	300
7	Asen (As)	mg/l	0,2
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1
9	Chì (Pb)	mg/l	0,099
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0495
11	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,25
12	Crom (III) (Cr^{3+})	mg/l	1,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,98
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97
15	Niken (Ni)	mg/l	0,198
16	Mangan (Mn)	mg/l	1,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	4,0
18	Tổng xianua	mg/l	0,0693
19	Tổng phenol	mg/l	0,099
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Clo dư	mg/l	5,0
22	Tổng PCB	mg/l	0,00297
23	Tổng hoá chất BVTV: photpho hữu cơ	mg/l	0,297
24	Tổng hoá chất BVTV: clo hữu cơ	mg/l	0,0495
25	Sunfua (S)	mg/l	0,5
26	Florua (F^-)	mg/l	4,95
27	Clorua(Cl^-)	mg/l	800
28	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	20
29	Tổng Nitơ	mg/l	40
30	Tổng Phôtpho	mg/l	12
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Biên Hòa 1 & 2 được áp dụng theo Quy chuẩn số QCVN 40:2011/BTNMT.

3. Phụ lục này sẽ được điều chỉnh khi Nhà nước điều chỉnh QCVN 40:2011/BTNMT hoặc/ và ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn mới.

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH
Địa chỉ: Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam
Website: www.szb.com.vn
Điện thoại: +84 251 383 4700
Fax: +84 251 383 5164
E-mail: info@szb.com.vn

Số: 03/BB-SZB-KT

Đồng Nai, ngày 16 tháng 3 năm 2021

BIÊN BẢN

Về việc xác nhận vị trí đấu nối nước mưa, nước thải.

- **Đơn vị: Công ty Cổ phần Taekwang Vina.**
- **Địa chỉ: Số 8, Đường 9A, KCN Biên Hòa 2, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.**

I. Đại diện Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

Ông: Nguyễn Bá Chuyên — Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.

Ông: Nguyễn Viết Việt — Chức vụ: Tổ trưởng Tổ Hạ tầng.

II. Đại diện Công ty Cổ phần Taekwang Vina.

Ông/Bà: Vũ Đình Quân — Chức vụ: Giám đốc

Ông/Bà: Nguyễn Văn Hoài — Chức vụ: Trưởng nhóm Môi trường

Hai bên cùng thống nhất xác nhận vị trí đấu nối nước mưa, nước thải của nhà máy vào hệ thống thu gom KCN Biên Hòa 2 theo thực tế như sau:

1. Thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa nội bộ của nhà máy được đấu nối vào hệ thống chung của KCN Biên Hòa 2 tại 07 vị trí (theo đúng sơ đồ vị trí đấu nối đính kèm), cụ thể:

+ Hố ga số 4 – đường 6A.
+ Hố ga số 5 – đường 6A.
+ Hố ga số 6 – đường 6A.
+ Hố ga số 34 – đường 15A.
+ Hố ga số 32 – đường 16A.
+ Hố ga số 35 – đường 16A.
+ Hố ga số 48 – đường 16A.

2. Thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải của nhà máy được đấu nối vào hệ thống chung của KCN Biên Hòa 2 tại 01 vị trí (theo đúng sơ đồ vị trí đấu nối đính kèm), cụ thể:

+ Hố ga số 14 – đường 15A.

Công ty Cổ phần Taekwang Vina cam kết sẽ thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đảm bảo hệ thống nước thải là hệ thống kín và được tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa.

Các bên cùng thống nhất nội dung trên. Biên bản này thay thế biên bản số 01/BB/SZB-KT ngày 11/9/2010 và biên bản số 02/BB/SZB-KT ngày 14/9/2010. Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN **CTY CP SONADEZI LONG BÌNH**	**ĐẠI DIỆN** **CTY CP TAEKWANG VINA**
CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH	CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL
Nguyễn Bá Chuyên	**VŨ ĐÌNH QUÂN**

Được quét bằng CamScanner

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN TAEKWANG VINA - KCN BIÊN HÒA 2

(ĐÍNH KÈM BIÊN BẢN SỐ: 03/BB-SZB-KT, NGÀY 16/3/2021)

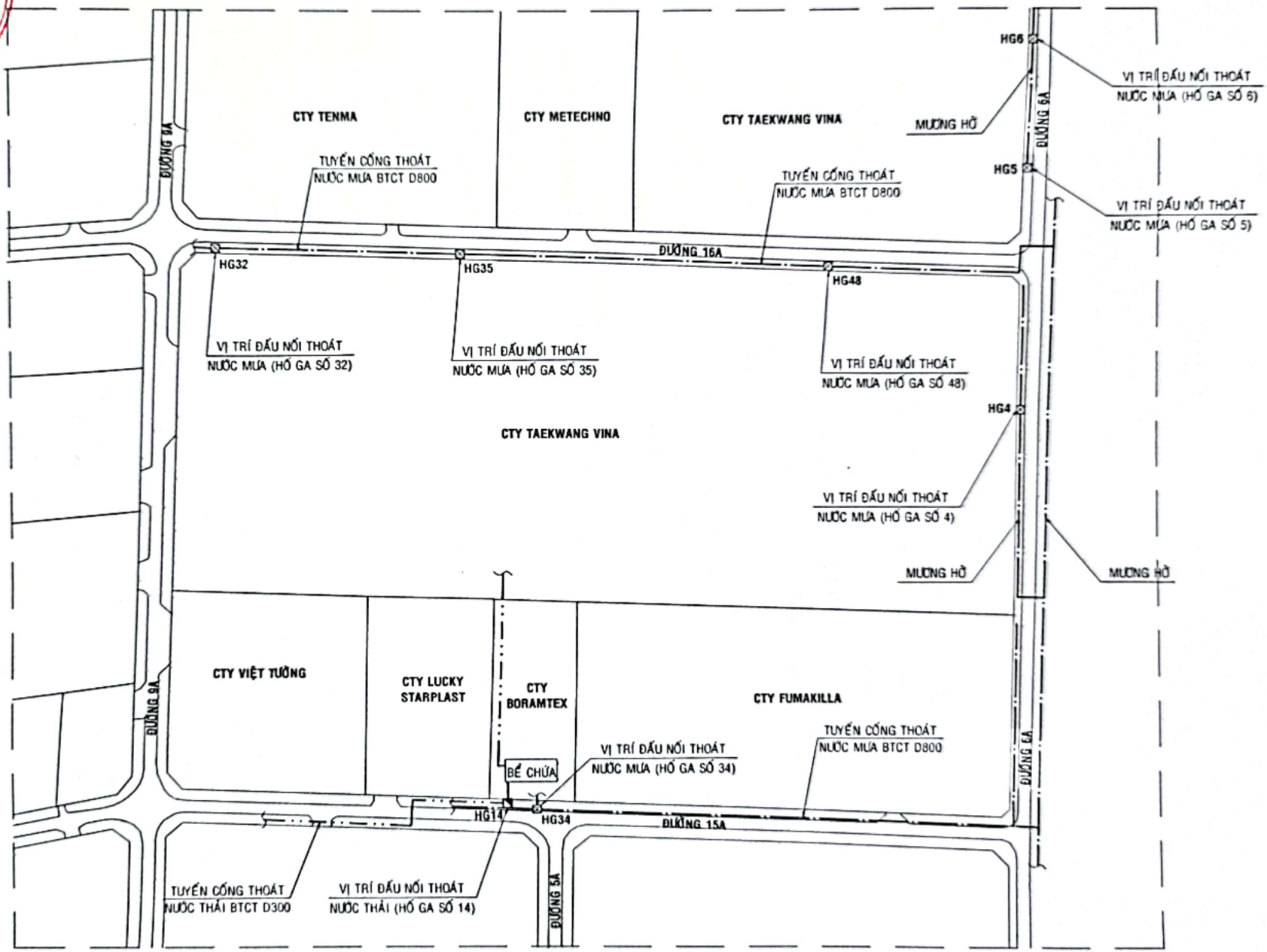

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH
S.Đ.K.K.D: 3601567699 - C.T.C.P
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Được quét bằng CamScanner

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1[illegible]/SĐK-CCBVMT

Đồng Nai, ngày 16 tháng 06 năm 2014

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 75.001427.T

(Cấp lần 05)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

- Tên chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial

- Địa chỉ văn phòng: số 8, đường số 9A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: 061 3836421; Fax: 061 3836435.

- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 472033000151 do Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp; Chứng nhận lần đầu ngày 13/7/1994, chứng nhận thay đổi lần thứ 22 ngày 07/6/2011.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số 75.001427.T, cấp ngày 12/11/2013./.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Sở TN&MT (báo cáo);
- P.ĐKTNMT (phối hợp);
- Lưu: VT, P.KSON, (4b)

D/Hồng Yến/CTNH/2014/Tae Kwang.doc

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trần Trọng Toàn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 75.001177.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần bốn ngày ... tháng 06 năm 2014)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty Cổ phần Tae Kwang Vina Industrial

Địa chỉ: số 8, đường số 9A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 061 3836421; Fax: 061 3836435.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 472033000151 do Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp; Chứng nhận lần đầu ngày 13/7/1994, chứng nhận thay đổi lần thứ 22 ngày 07/6/2011.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (mạt nhôm)	Rắn	58.404	07 03 11
2	Sơn thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác (sơn gốc dầu, sơn nước)	Lỏng	65.423	08 01 01
3	Hộp mực in thải	Rắn	300	08 02 04
4	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	Lỏng	39.562	08 03 01
5	Bụi da có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	36.000	10 01 02
6	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	Lỏng	667.860	10 02 04
7	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả vật thải sắc nhọn	Rắn	850	13 01 01
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	950	16 01 06
9	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	51.774	17 01 06

10	Nước thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	45.000	17 05 05
11	Các loại nhũ tương thải khác	Lỏng	317.196	17 07 02
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	40.230	18 01 02
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	110.607	18 01 03
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	750.560	18 02 01
15	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	Rắn	1.800	19 02 05
16	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	4.000	19 06 01
	Tổng số lượng		**2.190.516**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Nhóm kim loại và hợp kim	Rắn	674.604
2	Nhóm gỗ	Rắn	220.464
3	Nhóm giấy	Rắn	519.588
4	Nhóm nhựa	Rắn	337.176
5	Nhóm da	Rắn	423.500
6	Nhóm vải	Rắn	458.086
7	Nhóm EVA, mút xốp dán keo	Rắn	270.000
8	Nhóm mút xốp	Rắn	63.436
9	Rèo cao su	Rắn	355.018

10	Rẻo lót giày	Rắn	327.352
11	Hàng C các loại	Rắn	177.559
12	Chất thải sinh hoạt	Rắn	910.339
	Tổng số lượng		**4.737.122**

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: Không

5. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong bộ hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại;
- Giấy chứng nhận đầu tư;
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 318/SĐK-CCBVMT ngày 12/11/2013 do Chi cục Bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường cấp (mã số QLCTNH: 75.001427.T);
- Bản sao Quyết định số 391/QĐ.QLMT ngày 30/11/1996 do Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đồng Nai cấp;
- Văn bản giải trình./.

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

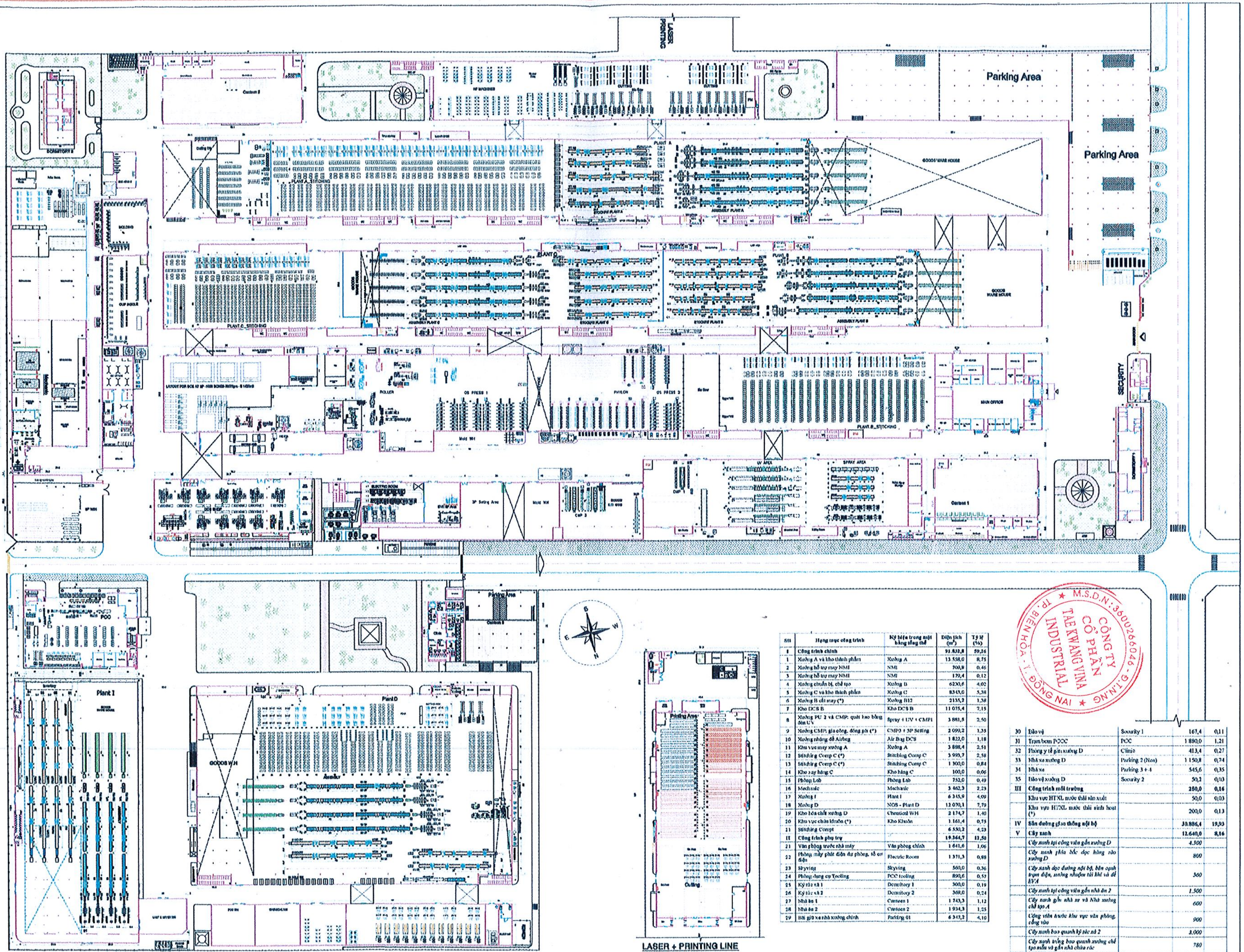

Stt	Hạng mục công trình	Ký hiệu trong mặt bằng tổng thể	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
I	**Công trình chính**		91.832,8	59,26
1	Xưởng A và kho thành phẩm	Xưởng A	13.558,0	8,75
2	Xưởng hỗ trợ may NMI	NMI	709,8	0,46
3	Xưởng hỗ trợ may NMI	NMI	179,4	0,12
4	Xưởng chuẩn bị, chế tạo	Xưởng B	6230,6	4,02
5	Xưởng C và kho thành phẩm	Xưởng C	8343,0	5,38
6	Xưởng B cắt may (*)	Xưởng B12	2135,2	1,38
7	Kho DCS B	Kho DCS B	11 075,4	7,15
8	Xưởng PU 2 và CMP: quét keo bằng đèn UV	Spray + UV + CMP1	3 881,5	2,50
9	Xưởng CMP: gia công, đóng gói (*)	CMP3 + 3P Setting	2 099,2	1,35
10	Xưởng nhúng đế Airbag	Air Bag DCS	1 822,0	1,18
11	Khu vực may xưởng A	Xưởng A	3 888,4	2,51
12	Stitching Comp C (*)	Stitching Comp C	3 990,7	2,58
13	Stitching Comp C (*)	Stitching Comp C	1 300,0	0,84
14	Kho xay hàng C	Kho hàng C	100,0	0,06
15	Phòng Lab	Phòng Lab	752,0	0,49
16	Mechanic	Mechanic	3 462,3	2,23
17	Xưởng I	Plant I	6 345,9	4,09
18	Xưởng D	NOS - Plant D	12 070,1	7,79
19	Kho hóa chất xưởng D	Chemical WH	2 174,7	1,40
20	Khu vực chứa khuôn (*)	Kho Khuôn	1.161,4	0,75
21	Stitching Compt		6 550,2	4,23
II	**Công trình phụ trợ**		19.364,7	12,50
21	Văn phòng trước nhà máy	Văn phòng chính	1 641,6	1,06
22	Phòng máy phát điện dự phòng, tổ cơ điện	Electric Room	1.371,3	0,88
23	Skyving	Skyving	560,0	0,36
24	Phòng dụng cụ Tooling	PCC tooling	890,6	0,57
25	Ký túc xá 1	Domitory 1	300,0	0,19
26	Ký túc xá 2	Domitory 2	369,0	0,24
27	Nhà ăn 1	Canteen 1	1 743,3	1,12
28	Nhà ăn 2	Canteen 2	1 934,3	1,25
29	Bãi giữ xe nhà xưởng chính	Parking 01	6 347,2	4,10

30	Bảo vệ	Security 1	167,4	0,11
31	Trạm bơm PCCC	PCC	1 880,0	1,21
32	Phòng y tế gần xưởng D	Clinic	413,4	0,27
33	Nhà xe xưởng D	Parking 2 (Nos)	1 150,8	0,74
34	Nhà xe	Parking 3 + 4	545,6	0,35
35	Bảo vệ xưởng D	Security 2	50,2	0,03
III	**Công trình môi trường**		250,0	0,16
	Khu vực HTXL nước thải sản xuất		50,0	0,03
	Khu vực HTXL nước thải sinh hoạt (*)		200,0	0,13
IV	**Sân đường giao thông nội bộ**		30.886,4	19,93
V	**Cây xanh**		12.640,0	8,16
	Cây xanh tại công viên gần xưởng D		*4.500*	
	Cây xanh phía bắc dọc hàng rào xưởng D		*800*	
	Cây xanh dọc đường nội bộ, bên cạnh trạm điện, xưởng nhuộm tái khí và đế EVA		*360*	
	Cây xanh tại công viên gần nhà ăn 2		*1.500*	
	Cây xanh gần nhà xe và Nhà xưởng chế tạo A		*600*	
	Công viên trước khu vực văn phòng, cổng vào		*900*	
	Cây xanh bao quanh ký túc xá 2		*3.000*	
	Cây xanh trồng bao quanh xưởng chế tạo mẫu và gần nhà chứa rác		*780*	
	Tổng cộng		154.973,9	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL
M.S.D.N: 3600266046 - T.I.N.G.
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

TAE KWANG VINA IND JS CO.

APP.	KIM JAE HYUN
CHK.	PHAN TAN HOC
DESI.	NGUYEN THONG
DRW.	
SCALE	1/1000
DATE	
UNITS	M
CLIENT	
PROJECT	Q'ty
TITLE	TAEKWANG VINA LAYOUT
DWG. NO.	TK 01

M.S.D.N: 3600266046 - Đ.T.N.NG
CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL
TP. BIÊN HOÀ - T. ĐỒNG NAI

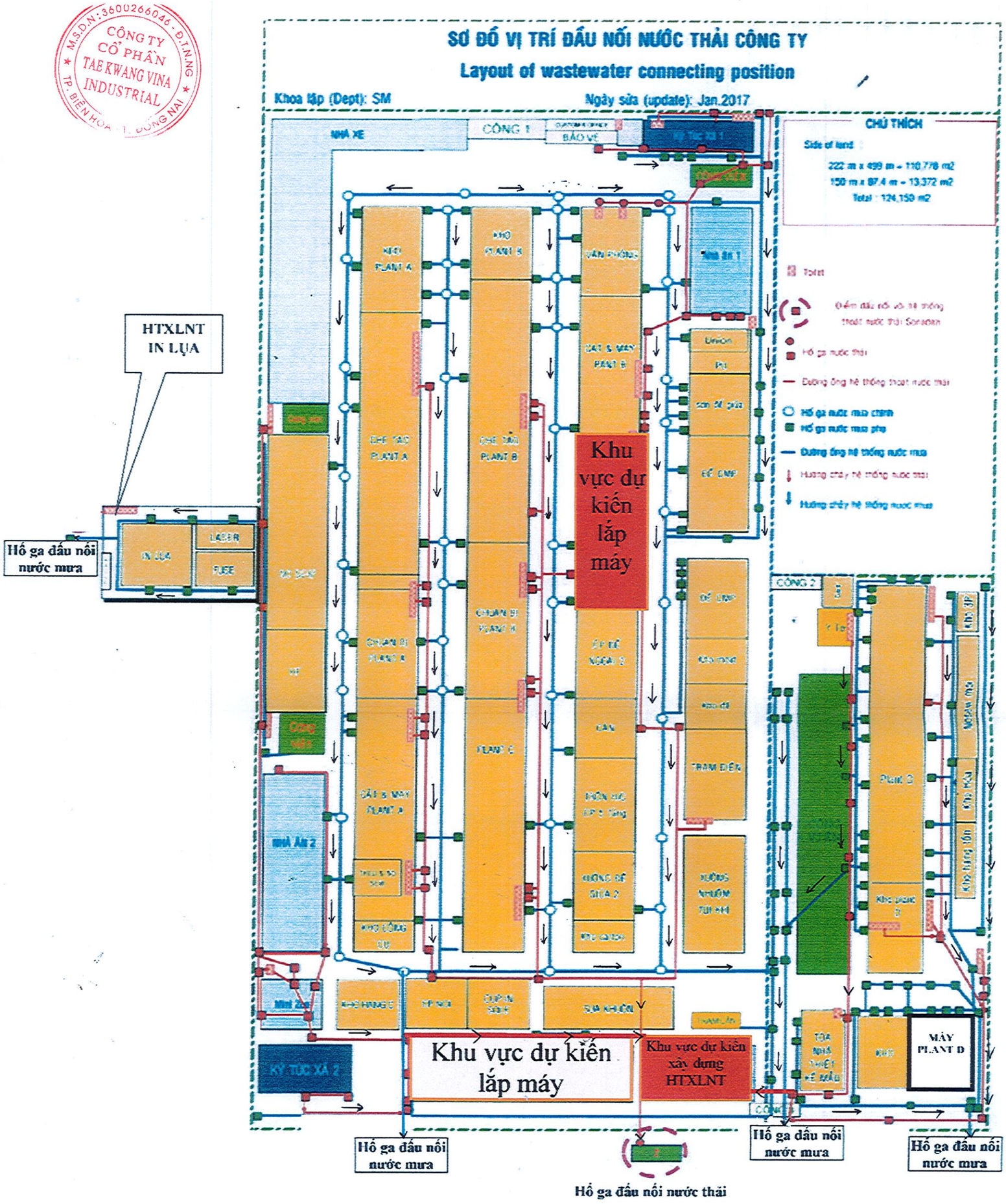

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI